

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

TRINH QUỐC TOẢN

**CÁC HÌNH PHẠT BỔ SUNG
TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2010

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

TRINH QUỐC TOẢN

**CÁC HÌNH PHẠT BỔ SUNG
TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Luật hình sự

Mã số : 62 38 40 01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS Nguyễn Ngọc Hòa

HÀ NỘI - 2010

MỤC LỤC

	Trang
mở đầu	1
<i>Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HÌNH PHẠT BỔ SUNG</i>	12
1.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của hình phạt bổ sung	12
1.2. Phân loại hình phạt bổ sung và phân biệt hình phạt bổ sung với biện pháp cưỡng chế hình sự khác	49
1.3. Sự hình thành và phát triển của chế định hình phạt bổ sung trong luật hình sự Việt Nam từ năm 1945 đến trước khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1999	59
<i>Chương 2: CÁC HÌNH PHẠT BỔ SUNG TRONG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH</i>	73
2.1. Các hình phạt tước hoặc hạn chế quyền dân sự, chính trị của người bị kết án	73
2.2. Các hình phạt hạn chế quyền tự do cư trú của người bị kết án	89
2.3. Các hình phạt có tính chất kinh tế	108
<i>Chương 3: THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG HÌNH PHẠT BỔ SUNG</i>	134
3.1. Thực tiễn áp dụng hình phạt bổ sung của tòa án các cấp	134
3.2. Những nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế trong áp dụng hình phạt bổ sung thời gian qua	167
3.3. Những quan điểm cơ bản và các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng hình phạt bổ sung	175
KẾT LUẬN	208
danh mục các công trình khoa học của tác giả đã công bố liên quan đến luận án	211
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	212
phụ lục	221

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
3.1	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên tổng số bị cáo bị xét xử sơ thẩm	137
3.2	Số liệu thống kê tình hình áp dụng HPBS của tòa án các cấp với các nhóm tội phạm từ năm 2000 đến 2008	140

NHỮNG TỪ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

ANQG	: An ninh quốc gia
BLHS	: Bộ luật hình sự
BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
CHLB	: Cộng hòa Liên bang
CSHS	: Chính sách hình sự
HPC	: Hình phạt chính
HPBS	: Hình phạt bổ sung
HTHP	: Hệ thống hình phạt
HTPL	: Hệ thống pháp luật
LHS	: Luật hình sự
PLHS	: Pháp luật hình sự
TANDTC	: Tòa án nhân dân tối cao
TNHS	: Trách nhiệm hình sự
UBTVQH	: Ủy ban Thường vụ Quốc hội
VBPL	: Văn bản pháp luật
VKSNDTC	: Viện kiểm sát nhân dân tối cao
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tội phạm và hình phạt là những chế định quan trọng nhất trong luật hình sự (LHS), có quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau. Khi nói đến LHS, dù đề cập đến nội dung cụ thể nào thì tập trung lại cũng nhằm đi đến vấn đề tội phạm và hình phạt.

Hình phạt nói chung và các hình phạt bổ sung (HPBS) nói riêng vừa là nội dung, vừa là phương tiện của chính sách hình sự (CSHS) của nhà nước, bảo đảm cho LHS có thể thực hiện được nhiệm vụ:

Bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm [64, Điều 1].

Nghiên cứu lịch sử lập pháp hình sự của Việt Nam từ năm 1945 đến nay cho thấy hệ thống hình phạt (HTHP), trong đó có các HPBS được quy định phong phú và đa dạng, có sự kế thừa và bổ sung hoàn thiện qua từng thời kỳ. HTHP trong Bộ luật hình sự (BLHS) năm 1999 là kết quả của nhiều lần sửa đổi và bổ sung trên cơ sở tổng kết thực tiễn áp dụng và thi hành các hình phạt chính (HPC) cũng như HPBS của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, HPBS tuy không có ý nghĩa quyết định như HPC, nhưng trong giới hạn tác động của nó đã phát huy được vai trò tích cực là một bộ phận cấu thành không thể thiếu trong hệ thống các biện pháp tác động của nhà nước và xã hội đến tội phạm. Vai trò nổi bật của HPBS thể hiện ở chính tác dụng phòng ngừa tội phạm, hỗ trợ, củng cố và tăng cường kết quả của HPC áp dụng đối với người phạm tội. Bên cạnh đó, HPBS còn có tác dụng trừng trị, cải tạo, giáo dục người bị kết án. Có thể nói, quy định các HPBS bên cạnh các HPC trong HTHP góp phần làm đa dạng hóa các biện pháp xử lý hình sự trong hoạt động đấu tranh

phòng và chống tội phạm, giúp cho việc cá thể hóa trách nhiệm hình sự (TNHS) và hình phạt đối với hành vi phạm tội ở mức cao nhất, đồng thời đảm bảo tính thống nhất, công bằng trong thực tiễn xét xử của tòa án các cấp.

Tuy nhiên, cùng với quá trình phát triển toàn diện của đất nước trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội và qua thực tiễn áp dụng, nhiều quy định về hình phạt trong đó có HPBS của BLHS năm 1999, mặc dù Bộ luật này đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 37/2009/QH12 ngày 19/6/2009, đã trở nên bất cập, hạn chế như: 1) HTHP, trong đó có HPBS còn chưa thực sự phong phú, đa dạng; các quy định về HPBS còn chưa đảm bảo tính toàn diện, thống nhất, đồng bộ về các mặt trong nội tại các HPBS và giữa các HPBS với các HPC cũng như với các chế định khác trong pháp luật hình sự (PLHS); 2) Chưa có quy định rõ ràng, đồng bộ việc áp dụng các chế định miễn, giảm HPBS, tổng hợp HPBS trong trường hợp khác loại; 3) Không quy định hoặc quy định không đầy đủ, rõ ràng nội dung, phạm vi, điều kiện áp dụng đối với mỗi loại HPBS; 4) HPBS chưa được phân hóa cao đối với từng điều khoản về tội phạm cụ thể trong Phần các tội phạm của BLHS; 5) Có không ít trường hợp, khi quy định HPBS đối với từng tội phạm cụ thể trong Phần các tội phạm của BLHS không đảm bảo sự tương xứng giữa tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và mức độ nghiêm khắc của chế tài, cũng như sự tương xứng và hợp lý giữa HPBS và HPC cho mỗi tội phạm và giữa các tội phạm với nhau; 6) Trong một số quy định về HPBS ở Phần các tội phạm cụ thể còn có tình trạng mâu thuẫn, không thống nhất với các quy định tương ứng trong Phần chung của BLHS cũng như giữa BLHS và Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS); 7) Tỷ trọng của các HPBS được quy định trong Phần các tội phạm của BLHS vẫn còn thấp, chưa tương xứng với vị trí, vai trò của loại hình phạt này, đặc biệt là hình phạt tiền... Tất cả những hạn chế nêu trên đã gây ra những vướng mắc, khó khăn, không thống nhất trong nhận thức cũng như trong hoạt động xét xử của tòa án các cấp.

Trong công tác xét xử các vụ án hình sự, hình phạt, trong đó có HPBS được các tòa án áp dụng đối với người phạm tội đã thể hiện được CSHS của Nhà nước ta là trừng trị kết hợp với khoan hồng, nghiêm trị kết hợp với giáo dục, cải tạo, thuyết phục, đáp ứng được yêu cầu của dư luận xã hội và yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị ở

địa phương cũng như trong toàn quốc. Mặc dù vậy, tổng kết thực tiễn xét xử cho thấy việc áp dụng HPBS của các tòa án các cấp cũng còn bộc lộ những bất cập, tồn tại nhất định làm giảm hiệu quả của HPBS trong áp dụng và thi hành, chẳng hạn như: 1) Các tòa án còn ít quan tâm áp dụng HPBS nên cường độ áp dụng HPBS còn thấp; 2) HPBS chỉ được áp dụng chủ yếu với một số nhóm tội phạm nhất định; 3) Có những quy định cụ thể được nêu trong BLHS hoặc đã được các cơ quan tư pháp ở trung ương hướng dẫn cụ thể nhưng vẫn nhận thức và áp dụng chưa đúng, chưa thống nhất, vi phạm các quy định của luật về nội dung, điều kiện, phạm vi áp dụng HPBS, như: có nhiều trường hợp người phạm tội bị xử phạt về tội phạm mà điều luật về tội phạm cụ thể có quy định loại HPBS dưới dạng bắt buộc áp dụng, nhưng tòa án lại không áp dụng; có trường hợp người phạm tội bị xử phạt về tội phạm mà điều luật về tội phạm cụ thể không có quy định loại HPBS nhất định, thì tòa án lại áp dụng; nhiều trường hợp, trong bản án tòa án không nêu rõ điều luật áp dụng hoặc áp dụng không đúng điều luật khi quyết định HPBS đối với người phạm tội... 4) Việc quyết định hình phạt của một số tòa án còn có sự chênh lệch lớn, thường là quá nặng hoặc quá nhẹ đối với những trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết tương tự nhau, v.v...

Nguyên nhân của thực trạng trên không chỉ xuất phát từ phía luật thực định mà còn từ các nguyên nhân khác, trong đó có nguyên nhân từ việc giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật chưa đồng bộ và đầy đủ; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức pháp luật, ý thức pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp của một bộ phận những người làm công tác xét xử còn non kém, v.v...

Trước tình hình trên và nhất là trong bối cảnh Việt Nam đang thực hiện công cuộc cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết số 08 ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới; Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 25/04/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, việc tiếp tục nghiên cứu các quy định của PLHS Việt Nam hiện hành về HPBS và thực tiễn áp dụng để làm sáng tỏ về mặt khoa học và đưa ra những kiến nghị, giải pháp hoàn thiện, nâng cao hiệu quả của việc áp dụng những

quy định đó không chỉ có ý nghĩa lý luận, thực tiễn và pháp lý quan trọng mà còn là lý do luận chứng cho sự cần thiết để chúng tôi lựa chọn đề tài "*Các hình phạt bổ sung trong luật hình sự Việt Nam*" làm luận án tiến sĩ luật học.

2. Tình hình nghiên cứu của đề tài

Do hình phạt có vị trí, vai trò quan trọng trong LHS, nên ở trong và ngoài nước đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học ở những mức độ khác nhau, những khía cạnh, phương diện khác nhau về hình phạt và HTHP.

Ở Việt Nam, mặc dù khoa học LHS là một trong những ngành khoa học pháp lý phát triển nhất so với các ngành khoa học pháp lý khác, nhưng các nhà nghiên cứu LHS, các nhà thực tiễn cũng chỉ tập trung nghiên cứu hình phạt vào những năm gần đây. Những công trình nghiên cứu tiêu biểu về hình phạt ở nước ta có thể được chia thành các nhóm sau:

Một là, nhóm các công trình nghiên cứu dưới dạng các sách chuyên khảo và tham khảo, như: *Mô hình lý luận về Bộ luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994 của Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật; *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994 của Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật; *Nguyên tắc công bằng trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 1994 của TS. Võ Khánh Vinh; *Những vấn đề lý luận của việc đổi mới pháp luật hình sự trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 1994 của Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật; *Hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995 của Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp; *Trách nhiệm hình sự và hình phạt* Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2001 do PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa chủ biên; *Những vấn đề cơ bản trong khoa học luật hình sự (Phần chung)*- Sách chuyên khảo Sau đại học, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005 của PGS.TSKH. Lê Văn Cẩm.

Qua nghiên cứu, khảo sát nội dung các cuốn sách trên chúng tôi thấy, nhìn chung các tác giả đã có sự nghiên cứu, phân tích tương đối sâu sắc về các vấn đề lý luận chung trong khoa học LHS, trong đó có CSHS, TNHS và hình phạt. Tuy nhiên, về hình phạt, các công trình này chủ yếu nghiên cứu HPC, còn đối với HPBS lại đề cập rất hạn chế. Nhưng đáng chú ý, trong số các công trình nghiên cứu trên có sách chuyên

khảo: "*Hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*" của Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp đã công bố năm 1995. Cho đến nay, cuốn sách này là một công trình khoa học nghiên cứu chuyên sâu và tương đối đầy đủ về hình phạt nói chung. Nó đã đăng tải các kết quả nghiên cứu về hình phạt trong LHS Việt Nam thuộc đề tài nghiên cứu khoa học số 91-98-050/ĐT năm 1991 do Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp thực hiện. Sách đã tổng hợp các kết quả nghiên cứu những vấn đề chung về hình phạt, như: khái niệm, mục đích, hiệu quả của hình phạt. Trong sách này, các bài viết về các hình phạt cụ thể trong HTHP của BLHS năm 1985 của các nhà nghiên cứu, các nhà thực tiễn tham gia nghiên cứu đề tài cũng được công bố, trong đó, có bài viết của TS. Ưông Chu Lưu về "Một số vấn đề lý luận và thực tiễn nâng cao hiệu quả hình phạt bổ sung". Trong bài viết này, bên cạnh việc phân tích một số khía cạnh lý luận về HPBS như khái niệm, vai trò, ý nghĩa của HPBS và sơ lược lịch sử phát triển của chế định HPBS trong PLHS nước ta, tác giả cũng đã trình bày nội dung cơ bản của từng loại HPBS theo quy định trong BLHS năm 1985. Trong khi phân tích từng loại HPBS tác giả đã sử dụng số liệu thực tiễn xét xử năm 1990 của Tòa án Hà Nội và Tòa phúc thẩm TANDTC liên quan đến việc áp dụng từng loại HPBS để phân tích, chứng minh cho nhận định của mình. Có thể nói, sách "*Hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*" là một công trình nghiên cứu có đóng góp quan trọng dưới góc độ lý luận về hình phạt. Tuy vậy, những kết quả nghiên cứu thể hiện trong đó lại chủ yếu nghiêng về HPC, còn đối với HPBS, lại chỉ có ý nghĩa hạn chế, nhất là trong bối cảnh các tác giả lấy đối tượng nghiên cứu là chế định hình phạt trong BLHS năm 1985 và thực tiễn áp dụng nó vào những năm đầu của thập niên chín mươi của thế kỷ XX.

Hai là, nhóm các công trình nghiên cứu dưới dạng các sách giáo trình được sử dụng giảng dạy tại các cơ sở đào tạo luật ở nước ta, như: *Giáo trình luật hình sự (Phần chung)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2001 do GS.TS. Võ Khánh Vinh chủ biên; *Giáo trình luật hình sự (Phần chung)*, Nxb ĐHQGHN, Hà Nội, 2005 do PGS. TSKH Lê Văn Cẩm chủ biên; *Giáo trình luật hình sự Việt Nam*, Tập 1, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2007 do GS. TS. Nguyễn Ngọc Hòa chủ biên... Trong các giáo trình này, phần viết về lý luận hình phạt chiếm một vị trí nhất định, để trình bày những vấn đề chung về hình phạt, như khái niệm, đặc điểm, mục đích của hình phạt, những quy định của

BLHS năm 1999 về HTHP và các hình phạt cụ thể, trong đó có HPBS... Nó là sự tổng kết những thành tựu nghiên cứu khoa học về hình phạt được thừa nhận chung trong khoa học LHS Việt Nam mà luận án này cần tham khảo khi nghiên cứu HPBS.

Ba là, nhóm các công trình nghiên cứu dưới dạng các luận án tiến sĩ, thạc sĩ luật học nghiên cứu về hình phạt như: Nguyễn Văn Vĩnh, *Hệ thống hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, 1996; Vũ Lai Bằng, *Hình phạt tiền trong luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, 1997; Đặng Đức Thọ, *Hệ thống hình phạt trong luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, 1998; Nguyễn Sơn, *Các hình phạt chính trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, 2003; Phạm Văn Beo, *Hình phạt tử hình trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật, 2007.

Trong các luận văn, luận án nêu trên, tùy vào từng đối tượng và mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu được đặt ra, mỗi tác giả cũng chỉ tập trung nghiên cứu về từng lĩnh vực liên quan đến hình phạt, có tác giả nghiên cứu rộng về HTHP trong BLHS năm 1985 hoặc một nhóm hình phạt như các HPC trong luật hình sự Việt Nam hoặc chỉ nghiên cứu một loại hình phạt cụ thể như hình phạt tiền hoặc hình phạt tử hình. Trong số các luận văn, luận án trên, mặc dù HPBS cũng được các tác giả đề cập đến, nhưng rất hạn chế, không sâu sắc.

Bốn là, nhóm các công trình nghiên cứu dưới dạng các bài báo khoa học đăng tải trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có đề cập đến hình phạt như: TS. Võ Khánh Vinh, *Những đòi hỏi của nguyên tắc công bằng đối với việc quy định hệ thống chế tài ở phần các tội phạm của Bộ luật hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 6/1993; PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa, *Mục đích của hình phạt*, Tạp chí Luật học, số 1/1999; TSKH. Lê Cẩm, *Hình phạt và các biện pháp tư pháp trong luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 8/2000; TS. Nguyễn Mạnh Kháng, *Hình phạt - Một số vấn đề lý luận*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 10/2000; TS. Trần Văn Độ, *Một số ý kiến về quyết định hình phạt bổ sung*, Tạp chí Tòa án nhân

dân, số 7/1990; TS. Dương Tuyết Miên, *Các hình phạt bổ sung trong Bộ luật hình sự năm 1999 và hướng hoàn thiện*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 4/2009 v.v...

Trong số các bài báo trên, bài của TS. Trần Văn Độ về "*Một số ý kiến về quyết định hình phạt bổ sung*" đã đưa ra được định nghĩa khoa học về HPBS, đồng thời khẳng định sự cần thiết áp dụng chế định các căn cứ quyết định hình phạt, chế định miễn hình phạt được quy định trong BLHS năm 1985 không chỉ với HPC mà còn cả đối với HPBS. Đây là những quan điểm đúng đắn mà trong luận án này chúng tôi cũng nhiều lần thể hiện sự đồng tình của mình. Ngoài ra, trong thời gian gần đây TS. Dương Tuyết Miên có bài viết "*các hình phạt bổ sung trong Bộ luật hình sự năm 1999 và hướng hoàn thiện*". Trong bài viết này tác giả đã trình bày một số vấn đề về nội dung và điều kiện áp dụng HPBS theo BLHS năm 1999. Tác giả cũng đã chỉ ra được một vài hạn chế trong thực tiễn pháp luật quy định về HPBS và đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện về mặt luật pháp đối với một số HPBS như: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân, phạt tiền với tư cách là HPBS. Các bài báo nghiên cứu trực tiếp về HPBS nêu trên, nhìn chung cũng chỉ mới phân tích một số vấn đề về HPBS dưới góc độ lý luận và thực tiễn và chưa mang tính hệ thống. Còn đối với các bài báo khác nêu ở trên, mặc dù, chỉ đề cập đến một hoặc một số vấn đề lý luận về hình phạt nói chung, nhưng đó là những tài liệu rất bổ ích mà chúng tôi sẽ sử dụng trong quá trình nghiên cứu đề tài về HPBS.

Còn ở nước ngoài, đặc biệt là ở Pháp, vấn đề hình phạt đã được nhiều học giả nghiên cứu ở những mức độ và bình diện khác nhau. Những công trình khoa học tiêu biểu nghiên cứu về hình phạt trong thời gian gần đây, như: *Những vấn đề chung về khoa học hình sự. Luật hình sự phần chung*, Paris, 1981 (tiếng Pháp) của A. Merle và A. Vitu; *Tập giản yếu về khoa học hình phạt và pháp luật về các chế tài hình sự...* Liège, 1991 (tiếng Pháp) của Georges KELLENS; *Khoa học về hình phạt*, Dalloz, 1991 (tiếng Pháp) của B. Bouloc; *Pháp luật về hình phạt*, PUF, 1995 (tiếng Pháp) của P. Poncela; *Luật hình sự so sánh*, Dalloz, 1995 (tiếng Pháp) của J. PRADEL; "*Luật hình sự phần chung*", Dalloz, 2000 (tiếng Pháp) của Gaston Stefani, Georges Levasseur, Bernard Bouloc; v.v... Trong các công trình nghiên cứu trên, các tác giả

cũng chỉ chủ yếu đề cập một cách tổng thể hoặc là những khía cạnh chung nhất về hình phạt hoặc về một số loại HPBS cụ thể, cũng chưa có một công trình khoa học nào nghiên cứu có hệ thống, toàn diện và sâu sắc về các HPBS dưới góc độ lý luận cũng như thực tiễn áp dụng.

Tóm lại, qua nghiên cứu, khảo sát nội dung các sách chuyên khảo, các luận án, luận văn và các bài báo khoa học nêu trên của các nhà nghiên cứu LHS ở trong và ngoài nước, cho thấy hầu hết các công trình này là các công trình nghiên cứu cơ bản và trực diện về HPC, còn đối với HPBS, nhìn một cách tổng quan, có thể khẳng định chưa được khoa học LHS quan tâm một cách đúng mức. Những nghiên cứu về HPBS mới chỉ dừng lại ở các công trình nghiên cứu đơn lẻ, hoặc là đề cập đến từng loại HPBS, hoặc là được thể hiện một phần trong kết quả của các công trình nghiên cứu khác về hình phạt, chứ chưa được triển khai nghiên cứu có hệ thống, toàn diện và sâu sắc về các HPBS dưới góc độ lý luận. Còn nhiều khoảng trống về HPBS chưa được các công trình khoa học trên đề cập đến, đòi hỏi luận án này cần phải nghiên cứu sâu để làm sáng tỏ về mặt lý luận, như mối quan hệ giữa hình phạt với tư cách là cái chung và HPBS với tư cách là cái chung; những đặc điểm riêng của HPBS trong mối liên hệ giữa cái chung và cái riêng, các đặc điểm thuộc nội hàm của HPBS; định nghĩa khoa học về HPBS; phân loại HPBS; phân biệt HPBS với HPC cũng như các biện pháp cưỡng chế hình sự khác; quá trình hình thành và phát triển của HPBS trong lịch sử LHS Việt Nam, nhất là từ năm 1945 đến nay; Phân tích đánh giá toàn diện từ góc độ lập pháp về những kết quả, hạn chế của các quy định về các HPBS trong BLHS năm 1999...

Bên cạnh đó ở nước ta cũng chưa có công trình chuyên khảo nào nghiên cứu phân tích, đánh giá toàn diện về tình hình áp dụng các quy định về HPBS trong thực tiễn xét xử của các toà án kể từ khi BLHS năm 1999 có hiệu lực thi hành cho đến nay. Nguyên nhân của thành công và tồn tại, bất cập trong thực tiễn áp dụng HPBS chưa được phân tích có hệ thống để đưa ra những kiến nghị, giải pháp đồng bộ. Vì vậy, luận án này cần phải thu thập, phân tích các số liệu thống kê xét xử của các toà án những năm gần đây để đưa ra những đánh giá, nhận xét về hiệu quả thực tế của từng loại HPBS, chỉ ra những hạn chế của việc áp dụng HPBS và nguyên nhân của nó để đưa ra

những kiến nghị, giải pháp khả thi về hoàn thiện PLHS nhằm nâng cao hiệu quả của HPBS trong thực tiễn áp dụng.

Như vậy, tình hình nghiên cứu trên đây lại một lần nữa cho phép khẳng định việc nghiên cứu đề tài "*Các hình phạt bổ sung trong luật hình sự Việt Nam*" là đòi hỏi khách quan, cấp thiết, vừa có tính lý luận, vừa có tính thực tiễn.

3. Mục đích, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận án là nghiên cứu phát triển những vấn đề lý luận về HPBS, phân tích các quy định về HPBS trong luật thực định và tình hình áp dụng trong thực tiễn, phát hiện các hạn chế, bất cập trong thực tiễn pháp luật và thực tiễn áp dụng HPBS, đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả của việc áp dụng HPBS trong thực tiễn.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên đây, luận án phải thực hiện được những nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu, phân tích làm rõ một số vấn đề lý luận về hình phạt, như: Khái niệm, đặc điểm, mục đích của hình phạt nói chung; khái niệm, đặc điểm, vai trò của HPBS; phân loại HPBS; phân biệt HPBS với các biện pháp cưỡng chế hình sự khác; khái quát lịch sử hình thành và phát triển của HPBS trong LHS Việt Nam từ năm 1945 đến trước khi ban hành BLHS năm 1999.

- Phân tích những quy định về HPBS trong PLHS hiện hành của Việt Nam, trong sự so sánh với LHS một số nước, phát hiện những vướng mắc, bất cập của các quy định về HPBS trong PLHS cần khắc phục.

- Nghiên cứu, đánh giá tình hình áp dụng các quy định về HPBS của các tòa án, từ đó chỉ ra những tồn tại, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng và những nguyên nhân của nó; đề xuất những giải pháp khả thi góp phần nâng cao hiệu quả của HPBS trong thực tiễn áp dụng.

3.3. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu

Luận án được thực hiện theo mã số chuyên ngành Luật hình sự, mã số: 62.38.40.01 mà cụ thể là nghiên cứu một số vấn đề chung về HPBS và các quy định về HPBS trong LHS Việt Nam. Việc nghiên cứu đánh giá tình hình áp dụng HPBS trong thực tiễn xét xử của tòa án các cấp có vai trò làm sâu sắc thêm nhận thức về pháp luật thực định quy định về HPBS.

Phạm vi nghiên cứu của luận án không bao gồm các vấn đề có liên quan đến thi hành HPBS. Chúng tôi cho rằng, vấn đề thi hành án hình sự nói chung và thi hành HPBS nói riêng là một đề tài lớn, phức tạp cần phải được nghiên cứu chuyên sâu trong một đề tài luận án tiến sĩ khác thì mới có thể giải quyết được thấu đáo về phương diện lý luận cũng như thực tiễn.

Đối tượng nghiên cứu của luận án: Những vấn đề lý luận và thực tiễn về HPBS trong LHS Việt Nam.

Về thời gian: Luận án nghiên cứu thực tiễn áp dụng HPBS của các tòa án từ năm 1995 đến năm 2008.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết những nhiệm vụ mà đề tài đã đặt ra, luận án đã sử dụng đồng bộ phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng nhà nước pháp quyền, về CSHS, về vấn đề cải cách tư pháp được thể hiện trong các nghị quyết Đại hội Đảng VIII, IX, X và các Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 2/1/2002, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 26/5/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 của Bộ Chính trị.

Trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, luận án đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phương pháp hệ thống hoá, phương pháp lịch sử, logic, phân tích, tổng hợp, so sánh, diễn dịch, quy nạp, thống kê, điều tra xã hội học...

5. Những điểm mới và đóng góp của luận án

Đây là công trình khoa học đầu tiên ở cấp độ một luận án tiến sĩ luật học về các HPBS trong LHS Việt Nam. Những điểm mới về mặt khoa học của luận án là:

- Hệ thống, phân tích và bổ sung những vấn đề có tính lý luận về hình phạt, HPBS, biện pháp cưỡng chế hình sự khác; đưa ra các quan điểm mới về khái niệm hình phạt, khái niệm, đặc điểm và vai trò của HPBS, khái niệm, đặc điểm của biện pháp cưỡng chế hình sự khác, các tiêu chí phân loại HPBS.

- Khái quát làm sáng tỏ quá trình hình thành, phát triển và đặc điểm của chế định HPBS trong LHS Việt Nam từ năm 1945 đến nay.

- Đánh giá toàn diện các quy định về HPBS trong PLHS Việt Nam và thực tiễn áp dụng, đặc biệt là chỉ ra được những bất cập, hạn chế của nó và những nguyên nhân của sự bất cập, hạn chế đó.

- Đưa ra được những căn cứ khoa học, xác định những quan điểm, đề xuất những kiến nghị khoa học cho việc sửa đổi, bổ sung các quy định của BLHS năm 1999 liên quan đến HPBS và những giải pháp khả thi nhằm góp phần nâng cao hiệu quả của HPBS trong thực tiễn áp dụng.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Những kết quả nghiên cứu của luận án góp phần xây dựng và hoàn thiện lý luận về HPBS trong hệ thống pháp luật và gắn với yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN và quá trình cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay.

Những kiến nghị về hoàn thiện các quy định về HPBS và các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng HPBS trong thực tiễn sẽ góp phần giải quyết một số vấn đề còn vướng mắc trong thực tiễn pháp luật và áp dụng pháp luật về HPBS.

Kết quả nghiên cứu của luận án phục vụ cho việc trang bị những kiến thức chuyên sâu cho các cán bộ thực tiễn đang công tác tại các cơ quan bảo vệ pháp luật. Đồng thời nó sẽ là một tài liệu tham khảo cần thiết dành cho các nhà lập pháp, các nhà nghiên cứu, các cán bộ giảng dạy pháp luật, các nghiên cứu sinh, học viên cao

học và sinh viên thuộc chuyên ngành Tư pháp hình sự tại các cơ sở đào tạo luật ở Việt Nam.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề chung về hình phạt bổ sung

Chương 2: Các hình phạt bổ sung trong pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành

Chương 3: Thực tiễn áp dụng và các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng hình phạt bổ sung

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HÌNH PHẠT BỔ SUNG

1.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA HÌNH PHẠT BỔ SUNG

1.1.1. Quan niệm chung về hình phạt

Để thực hiện nhiệm vụ đấu tranh phòng và chống tội phạm, mỗi nhà nước thường sử dụng đồng thời nhiều biện pháp khác nhau về chính trị, kinh tế - xã hội, giáo dục và pháp lý. Các biện pháp này đan xen, hỗ trợ nhau và tùy thuộc vào yêu cầu cụ thể của công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm trong từng thời kỳ lịch sử mà biện pháp này hay biện pháp kia được đặt lên hàng đầu. "Trong tất cả các biện pháp đấu tranh phòng và chống tội phạm thì hình phạt là biện pháp nghiêm khắc nhất, được áp dụng phổ biến nhất và có lịch sử lâu đời nhất" [87, tr. 20].

Hình phạt nói chung, HPC và HPBS nói riêng, nhìn dưới góc độ triết học có mối quan hệ nội tại, tương tác với nhau. Đây là mối quan hệ giữa cái riêng và cái chung, trong đó HPC và HPBS là những cái riêng, còn hình phạt là cái chung. "Cái chung là phạm trù dùng để chỉ những mặt, những bộ phận, những thuộc tính giống nhau được lặp lại ở các sự vật, hiện tượng hay quá trình riêng lẻ khác nhau" [31, tr. 119]. Như vậy, với tư cách là cái chung, phạm trù hình phạt bao giờ cũng được đặt trong quan hệ với HPC và HPBS với tư cách là những cái riêng. Hình phạt là hình phạt chung của những HPC và HPBS, không thể có hình phạt nằm ngoài các HPC và HPBS, độc lập với HPC và HPBS. Chính vì lý lẽ đó, chúng tôi cho rằng, muốn hiểu được khái niệm HPC hoặc HPBS với các mặt khác nhau của nó thì nhất thiết phải nhận thức được khái niệm chung về hình phạt.

Hình phạt là một phạm trù pháp lý và xã hội phức tạp, mang tính khách quan, gắn liền với sự xuất hiện của nhà nước và pháp luật, vì thế nó được nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau như triết học, thần học, giáo dục học, đạo đức học, tâm lý học, tội phạm học, khoa học LHS.

Trong lĩnh vực khoa học LHS, hình phạt là một trong những đối tượng nghiên cứu chủ yếu, trong đó việc làm sáng tỏ khái niệm hình phạt là một vấn đề hết sức

quan trọng. Tuy vậy, về vấn đề này trong khoa học LHS trong và ngoài nước từ trước đến nay vẫn còn tồn tại những quan điểm khác nhau. Nhìn chung, các quan điểm đó có thể được chia thành hai loại: 1) coi hình phạt là công cụ trừng trị, trả thù người phạm tội, lấy sự khắc nghiệt của hình phạt làm điều răn cho người phạm tội; 2) coi hình phạt là công cụ pháp lý cần thiết để đấu tranh phòng chống tội phạm, cải tạo giáo dục người phạm tội [21, tr. 107-108].

Quan điểm coi hình phạt là sự trả thù của nhà nước dựa theo học thuyết trừng trị (Vergeltungstheorie) hay còn gọi là học thuyết hình phạt tuyệt đối (Absolute Straftheorie) do Immanuel Kant (1724-1804) [93, tr. 234-246] và sau đó là Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831) chủ trương. Trong tác phẩm "Luân lý siêu hình", I. Kant cho rằng, sự bất công do hành vi của người phạm tội gây ra phải được đền bù bằng hình phạt, thông qua đó trật tự pháp luật bị xâm phạm được khôi phục [110]. Việc áp dụng hình phạt nhằm đảm bảo công lý, công bằng. Ở đây, I. Kant đòi phải "thực hiện nguyên tắc "ân oán ngang bằng": Đối với tội giết người phải tử hình, đối với tội hiếp dâm-cần thiết kẻ hiếp dâm, tội làm nhục - cần công khai hôn tay người bị làm nhục v.v..." [85, tr. 151]. Như vậy, cơ sở pháp lý và ý nghĩa của hình phạt theo học thuyết hình phạt tuyệt đối, chỉ nằm ở sự trừng trị, trả thù, có nghĩa là bằng việc áp dụng hình phạt, sự bất công mà người phạm tội đã có lỗi gây ra được đền bù công bằng. Người phạm tội là người làm điều ác, mang nợ đối với xã hội nên cần phải trả bằng hình phạt, họ là kẻ thù của xã hội chứ không phải là thành viên của xã hội, vì vậy hình phạt chỉ có mục đích tự thân trừng trị, trả thù, chứ tuyệt đối không có mục đích phòng ngừa tội phạm. Theo Giáo sư J.J. Haus, một học giả người Bỉ: "Các học thuyết tuyệt đối có cơ sở duy nhất là nguyên tắc trừng trị... Tòa án muốn rằng cái tốt được thưởng bằng cái tốt, và cái xấu bị trừng trị bởi cái xấu. Vì vậy, hình phạt là hợp pháp, khi nó trừng phạt người vi phạm pháp luật đạo đức, và rằng nó có bốn phận duy trì trật tự đạo đức" [99].

Còn G.W.F. Hegel lại coi hình phạt là sự phủ định của sự phủ định (Negation der Negation). G.W.F. Hegel cho rằng, tội phạm là sự phủ định các quyền, nên hình phạt là công cụ để phủ định tội phạm, nhằm khôi phục lại các quyền đã bị vi phạm. Hình phạt là sự trừng trị, trả thù của nhà nước, là điều ác trả bằng điều ác. Theo

ông, hình phạt chỉ có mục đích tự thân, không có mục đích cải tạo, răn đe, phòng ngừa chung [85, tr. 151-152], [96, Điều 3 I 4, 5].

Do có quan điểm coi hình phạt là công cụ trừng trị, trả thù của nhà nước, nên hình phạt được các học giả định nghĩa như là "sự đau đớn về thể chất hoặc tinh thần hoặc sự bất lợi nhất định nào đó dành cho người có hành vi phạm tội theo một bản án hoặc quyết định của tòa án" [3, tr. 26].

E. Ferri, một học giả người Italia đã quan niệm hình phạt là "sự tổn hại về thể chất hoặc tinh thần trừng trị sự xâm phạm trật tự của một xã hội nhất định" [103, tr. 459].

Giáo sư Rossi, một học giả người Bỉ, đã coi hình phạt "đúng nghĩa, là một sự đau đớn mà quyền lực xã hội buộc chủ thể của tội phạm do luật quy định phải chịu... Hình phạt cần phải là sự đau đớn, nặng, nhẹ, ít quan trọng" [107, tr. 413].

Giáo sư J.J.Haus cũng đồng quan điểm với giáo sư Rossi khi định nghĩa "hình phạt là sự đau đớn mà người ta làm cho chủ thể của hành vi phạm pháp chịu đau khổ vì nguyên nhân của hành vi này; đó là tổn hại mà người phạm tội phải chịu bởi vì anh ta đã làm một điều ác" [99].

Như vậy, những người ủng hộ học thuyết trừng trị nhìn thấy ở yếu tố trừng trị như là sự phản ứng đối với tội phạm, là biểu hiện của sự phản đối về mặt đạo lý đối với những hành vi nhất định xâm phạm các quy tắc xã hội đã được thiết lập. Theo cách tiếp cận này, hình phạt không cần có mục tiêu phòng ngừa tội phạm trong tương lai.

Theo tiến trình phát triển của xã hội, bên cạnh các học thuyết trừng trị hay là học thuyết hình phạt tuyệt đối xuất hiện các học thuyết về phòng ngừa tội phạm hay còn gọi là học thuyết hình phạt tương đối (relative Straftheorien) do Cesare Beccaria (1738-1794) khởi xướng, sau đó là Jeremy Bentham (1748-1832), P.J.A. Feuerbach (1775-1833) và F. v. Liszt (1851-1919). Theo học thuyết này, hình phạt không hướng vào việc trả thù người phạm tội mà chỉ nhằm phòng ngừa tội phạm trong tương lai.

Do không có học thuyết nào là phù hợp, vượt trội để biện minh cho sự tồn tại của hình phạt, nên có nhiều học giả đã hợp nhất hai loại học thuyết trên thành học

thuyết liên hợp (Vereinigungstheorie), mà những người đại diện xuất sắc là A. Merkel [95]; R. V. Hippel [92]; H. L. A. Hart [92]. Theo học thuyết này, hình phạt không chỉ có mục đích trừng trị mà còn có mục đích phòng ngừa tội phạm.

Với nhận thức về hình phạt như trên, nên trong khoa học LHS nước ngoài có những định nghĩa về khái niệm hình phạt như: "Hình phạt là sự trừng trị được luật quy định để phòng ngừa và trấn áp hành vi cấu thành tội phạm gây tổn hại đến trật tự xã hội...; sự trừng trị buộc người phạm tội phải chịu trong lĩnh vực hình sự thuộc quyền của thẩm phán hình sự, chiếu theo quy định của pháp luật" [98, tr. 602]; "Hình phạt là sự đền bù của hành vi trái pháp luật nghiêm trọng bằng việc trừng trị các điều ác được làm thích ứng với mức độ của sự bất công và lỗi. Nó là sự khiển trách công khai hành vi trái pháp luật, qua đó khôi phục lại công lý. Ngoài ra, hình phạt cần phải mở rộng sự tác động tích cực vào người phạm tội..." [94, tr. 13].

Trong khoa học LHS Liên Xô trước đây và Liên bang Nga ngày nay có các quan điểm coi hình phạt hoặc là biện pháp cưỡng chế của nhà nước do tòa án nhân danh nhà nước áp dụng đối với người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm nhằm mục đích ngăn ngừa chung và ngăn ngừa riêng (Natasev A.E., Xtruchkôv H.A., Nôi I.X., Bêlaev N.A.); hoặc là sự trừng trị, tức là gây cho người có tội những sự đau đớn và những sự tước đoạt do luật định mà người đó phải chịu (Đementrev X.I); hoặc là một trong các biện pháp đấu tranh chống tội phạm mà nội dung của nó là kết hợp thuyết phục với cưỡng chế (Karpetx) [10, tr. 674].

Ở Việt Nam, trên cơ sở tiếp thu những thành tựu của khoa học LHS trên thế giới, các nhà nghiên cứu LHS luôn đi theo tư tưởng tiến bộ, nhân đạo về hình phạt, nên đã đưa ra những quan niệm về hình phạt mà về cơ bản là thống nhất, mặc dù trong mỗi quan niệm đó có những sự khác nhau nhất định, chẳng hạn như:

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nhà nước nghiêm khắc nhất được quy định trong luật hình sự, do tòa án áp dụng cho chính người đã thực hiện tội phạm, nhằm trừng trị và giáo dục họ, góp phần vào việc đấu tranh phòng và chống tội phạm, bảo vệ chế độ và trật tự xã hội cũng như các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân [26, tr. 29];

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất do luật quy định được tòa án nhân dân nhân danh nhà nước quyết định trong bản án đối với người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm và được thể hiện ở việc tước đoạt hoặc hạn chế các quyền và lợi ích do pháp luật quy định đối với người bị kết án [88, tr. 110];

"Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước được quyết định trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của tòa án để tước bỏ hay hạn chế quyền, tự do của người bị kết án theo các quy định của pháp luật hình sự" [8, tr. 11-12].

Định nghĩa pháp lý về hình phạt cũng được ghi nhận trong BLHS của một số nước trên thế giới, như Điều 43 BLHS của Liên bang Nga đã định nghĩa: "Hình phạt là biện pháp cưỡng chế về mặt nhà nước được quyết định theo bản án của tòa án, được áp dụng đối với người bị coi là có lỗi trong việc thực hiện tội phạm, và được thể hiện trong việc tước bỏ hoặc hạn chế các quyền và tự do của người đó theo quy định của Bộ luật hình sự" [9, tr. 49]. Còn ở Việt Nam, lần đầu tiên trong BLHS năm 1999, nhà làm luật đã ghi nhận định nghĩa pháp lý về khái niệm hình phạt tại Điều 26 như sau: "Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Hình phạt được quy định trong BLHS và do tòa án quyết định" [64].

Như vậy, trong khoa học LHS Việt Nam và nước ngoài, cũng như trong luật thực định, đã đưa ra các quan niệm khác nhau về khái niệm hình phạt và hầu như mỗi quan niệm trong số đó đều có những hạt nhân hợp lý, nó đã chỉ ra một cách tương đối rõ ràng hoặc là về một hoặc nhiều khía cạnh cơ bản của hình phạt.

Chúng tôi cho rằng, để có một quan niệm chính xác nhất về hình phạt với tư cách là một hiện tượng xã hội, quan niệm đó cần phản ánh được nội dung, bản chất và vai trò của hình phạt. Hay nói cách khác quan niệm về hình phạt phải phản ánh được những đặc trưng thuộc thực chất cơ bản bên trong của nó.

Nghiên cứu cho thấy, hình phạt dù biểu hiện dưới dạng HPC hay là HPBS, cũng đều có những đặc điểm (dấu hiệu) cơ bản sau:

** Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của nhà nước*

Hình phạt với tính chất là biện pháp TNHS được nhà nước sử dụng như là một công cụ, phương tiện quan trọng để trừng trị, giáo dục, cải tạo người phạm tội. Nó thông thường gắn liền với việc áp dụng cưỡng chế của nhà nước. Tính cưỡng chế của hình phạt, tức là dùng quyền lực nhà nước bắt phải tuân theo [59, tr. 233], được thể hiện ở nội dung trừng trị là một đặc điểm cơ bản của hình phạt; đặc điểm này cho phép phân biệt hình phạt với các biện pháp tác động xã hội khác. Nội dung trừng trị của hình phạt có thể nặng, nhẹ khác nhau, nhưng chúng đều có cùng tính chất là một loại biện pháp cưỡng chế trong hệ thống các biện pháp cưỡng chế nhà nước. Khi được áp dụng, hình phạt gây nên những tổn hại nhất định cho người phạm tội. Họ có thể bị tước bỏ hoặc bị hạn chế những quyền và lợi ích thiết thân nhất, chẳng hạn như tước quyền tự do (hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân), hạn chế quyền tự do cư trú (các hình phạt quản chế, cấm cư trú, trục xuất), tước các quyền dân sự, chính trị (hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; hình phạt tước quyền công dân), tước quyền lợi vật chất (các hình phạt tiền, tịch thu tài sản), thậm chí họ có thể bị tước cả quyền sống của mình (hình phạt tử hình). Đồng thời khi áp dụng hình phạt đối với người phạm tội, Nhà nước thể hiện thái độ phản ứng chính thức, lên án về mặt chính trị-pháp lý, đạo đức đối với tội phạm và với người thực hiện tội phạm. Những sự tác động pháp lý như vậy của hình phạt làm cho người phạm tội và những người khác không vững vàng trong xã hội trong tương lai có thái độ tôn trọng PLHS. Những hạn chế đó mang nội dung trừng trị của hình phạt đối với người phạm tội. Hay nói cách khác, hình phạt, mà tính chất của nó là biện pháp cưỡng chế của nhà nước, thể hiện sự phản ứng của nhà nước và xã hội đối với tội phạm bao giờ cũng có nội dung trừng trị. Ở đâu không có trừng trị thì ở đó không thể nói đến hình phạt. Vì bất cứ một loại hình phạt nào, dù nó biểu hiện dưới dạng HPC hoặc HPBS cũng chứa đựng trong đó khả năng tước bỏ hoặc hạn chế những quyền và lợi ích thiết thân của người bị kết án, tăng cường nghĩa vụ đối với họ. Không có trừng trị thì không thể nói đến việc thực hiện các chức năng bảo vệ, phòng ngừa tội phạm của hình phạt, không thể nói nó là công cụ, phương tiện quan trọng trong đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Chính vì trừng trị là nội dung không thể thiếu được của hình phạt mà khi quy định hoặc xác định hiệu quả của hình phạt, yêu cầu đầu tiên là phải đánh giá khả năng trừng trị của hình phạt đó. Nếu hình phạt đó không có yếu tố trừng trị, hoặc xã hội chưa có những tiền đề và điều kiện để đảm bảo cho yếu tố trừng trị của hình phạt thì không thể giữ hình phạt đó trong thang hình phạt của luật hình sự [83, tr. 148].

Tính cưỡng chế, mặc dù là đặc điểm của hình phạt nhưng không phải duy nhất có ở hình phạt. Biểu hiện của cưỡng chế trong cuộc sống hàng ngày được thể hiện bằng nhiều hình thức, trong đó có nhiều biện pháp cưỡng chế nhà nước gắn liền với cưỡng chế hành chính. Tuy vậy, "hình phạt là chế định trực tiếp thể hiện mức độ cưỡng chế cao nhất của nhà nước đối với con người, trong trường hợp này là con người phạm tội" [83, tr. 151], mà khi áp dụng nó gây nên những tổn hại về thể chất, vật chất hoặc tinh thần không chỉ cho người bị kết án mà còn không ít thì nhiều cho gia đình, những người thân thích của họ, và thậm chí cho cả cơ quan, tổ chức, tập thể lao động mà họ là thành viên. Ngay cả những hình phạt như cảnh cáo, phạt tiền, hoặc cấm hành nghề hoặc công việc nhất định, trực xuất về hình thức có thể giống các biện pháp xử lý hành chính, nhưng với tính cách là hình phạt, nó vẫn có tính nghiêm khắc hơn hẳn. Nhất là khi áp dụng HPC, bất kể nặng hay nhẹ đều dẫn tới hậu quả pháp lý chung là làm cho người bị kết án phải mang án tích trong một thời hạn nhất định. Án tích ảnh hưởng đến việc đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi được coi là tội phạm trong thời gian người có hành vi đó mang án tích, nó là điều kiện để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm nếu họ phạm tội mới, thậm chí nó còn là điều kiện cần và đủ (dấu hiệu định tội) để cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong LHS. Có thể nói: "Tình tiết có án tích sẽ là đặc điểm về nhân thân bất lợi cho người có đặc điểm đó trong nhiều hoạt động của đời sống xã hội cũng như khi có hành vi phạm pháp luật hay phạm tội" [26, tr. 27].

Tính nghiêm khắc của hình phạt còn thể hiện ở chỗ các biện pháp cưỡng chế khác của nhà nước, bao gồm cả các biện pháp tư pháp hình sự có thể áp dụng kèm theo hình phạt, nhưng hình phạt không bao giờ được áp dụng kèm theo các biện pháp đó [26, tr. 27].

Như vậy, có thể khẳng định trong hệ thống các biện pháp cưỡng chế của nhà nước, hình phạt là biện pháp có tính cưỡng chế cao. Tính cưỡng chế trong hình phạt nói riêng và trong các biện pháp cưỡng chế khác của nhà nước nói chung, không có giá trị tự thân mà phải xem xét nó với tính chất là một phương tiện phục vụ cho những lợi ích nhất định. V.I. Lênin cũng đã từng nói: "Pháp luật không có gì hết, nếu thiếu bộ máy bảo đảm cưỡng chế sự tuân theo các quy định của pháp luật" [68, tr. 9].

Mức độ của cưỡng chế cần thiết và hợp pháp của hình phạt trước hết (nhưng không chỉ) được xác định thông qua mức độ của tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm dưới những điều kiện xã hội đã cho, trong đó mức độ của tính nguy hiểm chủ quan của hành vi của người phạm tội, sự phủ định các nghĩa vụ cơ bản xã hội được khách quan hóa. Tuy nhiên, ở mỗi chế độ xã hội khác nhau, nội dung giai cấp cũng như tính chất và mức độ cưỡng chế, trừng trị của hình phạt được nhà nước quy định trong LHS là không giống nhau. Điều đó phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, đạo đức, tâm lý và truyền thống của mỗi nước, mỗi dân tộc trong từng giai đoạn lịch sử phát triển.

** Hình phạt là sự thống nhất giữa trừng trị và cải tạo, giáo dục*

Hình phạt theo LHS Việt Nam trước hết thể hiện ở chỗ nó tác động trực tiếp đến người phạm tội nhằm giáo dục, cải tạo họ không phạm tội mới. Với nội dung là sự tước bỏ, hạn chế nhất định về quyền và lợi ích của người phạm tội theo quy định của pháp luật, hình phạt bản thân là sự trừng phạt của nhà nước đối với người phạm tội. Như vậy, nội dung của hình phạt trước hết là trừng trị, nếu không có trừng trị thì không có hình phạt. Tuy nhiên, như trên đã phân tích, hình phạt là biện pháp TNHS mà nhà nước sử dụng để trừng trị, giáo dục, cải tạo người phạm tội. Do đó hình phạt có nội dung trừng trị và nội dung giáo dục, cải tạo người phạm tội. Bằng việc áp dụng hình phạt nói chung, HPBS nói riêng đối với người phạm tội, nhà nước trừng trị và đồng thời lên án họ về việc đã thực hiện hành vi phạm tội gây hại cho xã hội, thông qua đó thuyết phục, giáo dục để họ nhận thức được nghĩa vụ, trách nhiệm của mình đối với hành vi phạm tội đã thực hiện, làm cho họ hiểu sự sai trái, lỗi lầm và tính chất tội phạm của hành vi của mình gây ra; thấy được sự lên án, phản ứng của nhà nước đối với tội phạm do họ thực hiện, có ý thức tuân thủ pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội, trở thành người công dân có ích cho xã hội.

Đúng như GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa đã viết:

... Hình phạt trước hết thể hiện là sự lên án, sự phạt của nhà nước, của xã hội đối với người phạm tội. Nhưng đó không phải là sự lên án, sự phạt đơn thuần mà là biện pháp đặc biệt để răn đe (răn đe bằng tác động cưỡng chế nhà nước) để giáo dục, cải tạo (giáo dục, cải tạo bằng tác động cưỡng chế nhà nước) người bị kết án, ngăn ngừa họ phạm tội lại [25, tr. 10].

Như vậy, hình phạt không chỉ có nội dung trừng trị mà còn có cả nội dung giáo dục, cải tạo. Chúng ta chỉ có thể nói đến hình phạt khi có sự tồn tại của hai yếu tố đó. Nếu hình phạt chỉ có nội dung trừng trị mà không có nội dung giáo dục, cải tạo thì nó chẳng qua là biện pháp trả thù thuần túy. Mối quan hệ giữa cưỡng chế và thuyết phục cũng như giữa trừng trị và cải tạo, giáo dục trong hình phạt mang tính biện chứng, chúng luôn luôn vận động, chuyển biến, tác động qua lại với nhau. Trong sự thâm nhập qua lại đó tồn tại sự biện chứng của những mối quan hệ bên trong của chúng: Cưỡng chế, thuyết phục và trừng trị, giáo dục, cải tạo tạo thành cặp và liên hiệp với nhau với sự tác động có tính thuyết phục của sự cưỡng chế. Chính vì vậy, không thể đặt đối lập, tách rời nhau với tính chất là một phần hoặc bộ phận độc lập mà cần phải kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa cưỡng chế và thuyết phục, giữa trừng trị và giáo dục, cải tạo, chỉ có như vậy mới đạt được hiệu quả của hình phạt trong thực tiễn áp dụng và thi hành. Với nhận thức như trên, theo chúng tôi, khi tội phạm hóa và hình sự hóa - hai mặt của CSHS đòi hỏi phải có sự kết hợp giữa cưỡng chế và thuyết phục, giữa trừng trị và giáo dục, cải tạo ở những mức độ, liều lượng khác nhau khi quy định những hình phạt khác nhau đối với những tội phạm có những tính chất, mức độ nguy hiểm khác nhau cho xã hội. Trong đó yếu tố trừng trị được quy định chỉ ở mức cần và đủ để thuyết phục, giáo dục, cải tạo người phạm tội cũng như giáo dục chung. Tất nhiên, việc giải quyết mối tương quan và sự kết hợp giữa cưỡng chế và thuyết phục cũng như giữa trừng trị và cải tạo, giáo dục trong từng hình phạt tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể, trong đó hình phạt được áp dụng.

Để đáp ứng được yêu cầu trên, trong lĩnh vực lập pháp, chúng tôi cho rằng HTHP nói chung, các loại hình phạt cụ thể nói riêng phải được xây dựng phù hợp với

các điều kiện kinh tế-xã hội của đất nước ở mỗi giai đoạn. Khi xây dựng HTHP, cũng như quy định các loại HPC và HPBS phải tuân thủ các nguyên tắc của LHS. Đây là những quan điểm, tư tưởng chỉ đạo rất cơ bản định hướng cho việc xây dựng HTHP cân đối, có khả năng đáp ứng cao yêu cầu của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Xây dựng HTHP phải dựa trên CSHS của nhà nước, chính sách đó thể hiện tập trung tại Điều 3 BLHS năm 1999. Trong HTHP phải có đa dạng các loại hình phạt, trong đó có HPBS đảm bảo cho việc cá thể hóa TNHS và hình phạt một cách thuận lợi, chính xác, đảm bảo được sự công bằng, hợp lý khi quyết định hình phạt. Chính vì vậy, trong mỗi điều luật quy định về từng loại hình phạt trong Phần chung của BLHS phải quy định đầy đủ nội dung, điều kiện, phạm vi áp dụng cho từng loại hình phạt đó. Đồng thời, khi quy định hình phạt cho từng tội phạm cụ thể phải căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, nhân thân người phạm tội, cũng như yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm đó. Ngoài ra, cần thiết phải quy định đúng đắn, đầy đủ và chặt chẽ các chế định liên quan đến không chỉ HPC mà cả HPBS, như miễn hình phạt; miễn, giảm việc chấp hành hình phạt; quyết định hình phạt; v.v...

Không chỉ trong lĩnh vực lập pháp hình sự quy định hình phạt mà ngay cả trong lĩnh vực áp dụng hình phạt cũng cần phải đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ giữa trừng trị và giáo dục, cải tạo; trừng trị là cách thức tác động để giáo dục, cải tạo người phạm tội. Thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm đã chỉ ra rằng, tính cưỡng chế và thuyết phục, trừng trị và giáo dục, cải tạo của hình phạt có cách thức tác động khác nhau, phụ thuộc vào mối quan hệ được phân hóa giữa chúng trong mỗi loại hình phạt. Nội dung và cách thức tác động đặc biệt của các loại hình phạt là do tính đa dạng của các loại tội phạm, của các nguyên nhân và điều kiện xã hội của tội phạm cũng như các hoàn cảnh, yếu tố khác nhau thuộc về nhân thân người phạm tội quy định. Cho nên khi quyết định hình phạt (HPC và HPBS), tòa án cần cân nhắc toàn diện các tình tiết khác nhau của vụ án, nhân thân người phạm tội, nguyên nhân, điều kiện phạm tội, tình hình và yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương và cả nước để đảm bảo tính nghiêm minh, công bằng trong phán quyết của mình. Kinh nghiệm thực tiễn đã đúc kết là bất kỳ một sự nghiêm khắc quá đáng nào của hình phạt được áp dụng cũng không phù hợp với nguyên tắc nhân

đạo và công bằng, dẫn đến sự chán nản, không còn lòng tin vào tính công minh của pháp luật và làm mất động lực tự cải tạo, giáo dục của người phạm tội. Nhưng ngược lại, nếu hình phạt quá nhẹ không có tác dụng thực sự hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội do tính nghiêm khắc của hình phạt nhẹ không tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và nhân thân người phạm tội sẽ dẫn đến sự coi thường, nhạo báng pháp luật từ phía họ, hoặc thậm chí kích thích sự tái phạm tội trong tương lai. Có thể nói cả hai trường hợp trên sẽ làm hạn chế, nếu không nói là làm mất uy tín xã hội của hình phạt trong thực tiễn áp dụng, "sẽ không tạo ra được điều kiện cần thiết cho việc cải tạo, giáo dục người phạm tội không tạo ra được sự tác động cần thiết để răn đe, kìm chế, giáo dục ngăn ngừa những công dân "không vững vàng" phạm tội cũng như không tạo ra được sự tin tưởng, đồng tình cần thiết để giáo dục đông đảo quần chúng nhân dân tham gia tích cực vào cuộc đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm" [87, tr. 112].

Như vậy, có thể khẳng định trừng trị nghiêm minh là một yếu tố đặc biệt quan trọng để đảm bảo mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội và phòng ngừa tội phạm, đồng thời nó là tiêu chí của sự công bằng xã hội. V.I. Lênin cũng đã nhấn mạnh: "Tác dụng ngăn ngừa của hình phạt hoàn toàn không phải ở chỗ là hình phạt đó phải nặng, mà ở chỗ là đã phạm tội thì không thoát bị trừng phạt. Điều quan trọng không phải ở chỗ là tội phạm bị trừng phạt nặng, mà ở chỗ là không một tội phạm nào không bị phát hiện ra" [37, tr. 199-120]. Vì vậy, trong mọi trường hợp, tính nghiêm khắc của hình phạt chỉ đòi hỏi ở mức độ cần và đủ để đạt được mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội và phòng ngừa tội phạm. LHS đòi hỏi khi tuyên mức, loại hình phạt cụ thể, trong từng trường hợp nhất định, tùy vào tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ mà mức độ trừng trị của hình phạt được áp dụng khác nhau đối với những người phạm tội. Về nguyên tắc, tội càng nghiêm trọng thì mức độ trừng trị người phạm tội đó càng nghiêm khắc. Đối với người phạm tội, những người mà các biện pháp giáo dục, thuyết phục thông thường đã tỏ ra không có hiệu quả thì chỉ có trừng trị như thế mới buộc họ phải suy nghĩ về những tội lỗi, sai lầm của mình đã gây ra cho xã hội, mới khiến họ thấm thía hậu quả pháp lý mà họ phải gánh chịu, răn đe

họ không phạm tội mới. Như vậy, trừng trị là công cụ để đạt được mục đích chủ yếu và trực tiếp là giáo dục, cải tạo người phạm tội để họ trở thành người lương thiện trong xã hội, tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật và các quy tắc xử sự chung trong xã hội, không phạm tội mới. Mục đích này thể hiện tính nhân đạo và lòng tin vào khả năng cải tạo con người của chế độ ta. Chính từ mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội mà trong HTHP của Nhà nước ta có đa dạng các loại hình phạt khác nhau. Bên cạnh những hình phạt tước quyền tự do, cách lý người bị kết án khỏi cuộc sống xã hội trong một thời gian nhất định nhưng có kèm theo chế độ giáo dục, cải tạo thích hợp thì còn có những hình phạt không tước quyền tự do đối với người bị kết án, họ vẫn làm ăn, sinh sống ở môi trường sống thường ngày dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương, tổ chức xã hội và nhân dân. Đặc biệt, trong HTHP của Nhà nước ta không có quy định những hình phạt tàn khốc, có tính chất khổ sai, mang nặng tính chất trả thù, chà đạp lên phẩm giá của con người.

Tính cưỡng chế và thuyết phục, cũng như trừng trị và giáo dục, cải tạo trong hình phạt không có lợi ích hoặc mục đích tự thân. Sự áp dụng và mối quan hệ giữa chúng cũng như nội dung xã hội cụ thể của chúng có nguồn gốc từ sự phát triển xã hội. Trong chế độ ta, tính cưỡng chế và thuyết phục cũng như trừng trị và giáo dục, cải tạo là sự thể hiện và phản ánh quy luật phát triển lịch sử xã hội và chúng có mối quan hệ biện chứng. Tính cưỡng chế của hình phạt trong LHS nước ta được thể hiện trong nội dung trừng trị áp dụng riêng đối với người phạm tội, được sự ủng hộ của đa số nhân dân, dựa trên sự thuyết phục về tính cần thiết, tính hợp lý và công minh, công bằng của việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội. Sự thuyết phục này là kết quả từ những kinh nghiệm cuộc sống, kinh nghiệm đấu tranh giai cấp của công dân và những người lao động đồng thời còn là kết quả của sự giáo dục, tuyên truyền pháp luật. Và cũng dựa vào sự thuyết phục này, Nhà nước ta ban hành các đạo luật hình sự, trong đó có BLHS, quy định các tội phạm và hình phạt tương ứng đe dọa áp dụng đối với người thực hiện tội phạm.

** Hình phạt gắn liền với tội phạm*

PLHS là bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng được quy định bởi cơ sở kiến trúc hạ tầng. Quy định hành vi nào là tội phạm và xử lý bằng loại hình phạt nào là thuộc về CSHS của nhà nước, song chính sách đó "lại hoàn toàn không phải là sản phẩm của ý muốn chủ quan mà nó được quy định bởi nhu cầu xã hội đối với việc điều chỉnh và bảo vệ các quan hệ xã hội" [82, tr. 91]. Như vậy, cũng như tội phạm, hình phạt nói chung và HPBS nói riêng cũng phản ánh rõ nét nhu cầu xã hội trong từng giai đoạn phát triển của nó.

Hình phạt là một hiện tượng xã hội, sự hình thành và phát triển của nó gắn với từng giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử xã hội loài người, nên nó trước hết mang bản chất xã hội. Hình phạt thể hiện bản chất xã hội chủ yếu thông qua các mối liên hệ của nó với xã hội, với các quá trình, các hiện tượng xã hội khác, trong đó quan trọng nhất là hiện tượng tội phạm. Cơ sở pháp lý cho sự tồn tại của hình phạt chính là sự tồn tại của tội phạm. Không có tội phạm thì không thể có hình phạt. Hình phạt là hậu quả pháp lý của hành vi phạm tội, là thước đo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Phải có những vi phạm điều kiện tồn tại của xã hội-tội phạm mới xuất hiện phương tiện để đấu tranh với các vi phạm đó. Như vậy, giữa tội phạm và hình phạt có mối quan hệ chặt chẽ, đó chính là mối quan hệ nhân - quả. Quan niệm như thế nào về tội phạm thì sẽ có một phạm vi tác động cưỡng chế hình sự tương ứng, sẽ có quan niệm như thế ấy về bản chất và mục đích của hình phạt và tương ứng như thế là về việc áp dụng và thi hành hình phạt trong thực tiễn. Với nhận thức như trên, chúng tôi cho rằng tính phải chịu hình phạt là thuộc tính, là dấu hiệu của tội phạm. GS. TSKH Đào Trí Úc cũng có cùng quan điểm khi viết: "Với sự ra đời của Bộ luật Hình sự... pháp luật hình sự của ta không còn những điều luật chỉ quy định dấu hiệu của tội phạm mà không ghi nhận rõ chế tài... Từ nay các dấu hiệu tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, tính xâm phạm pháp luật hình sự gắn liền với dấu hiệu hình phạt của tội phạm. Và hình phạt cũng là dấu hiệu quan trọng để phân biệt tội phạm với các hành vi không phải là tội phạm" [83, tr. 141]. GS.TS Nguyễn Ngọc Hòa cũng coi tính phải chịu hình phạt là một đặc điểm của tội phạm, mặc dù ông không cho rằng nó là một đặc điểm ngang hàng và độc lập với đặc điểm nội tại và

đặc điểm pháp lý của hành vi phạm tội, bởi vì tính phải chịu hình phạt chỉ là hệ quả của các đặc điểm trên của hành vi phạm tội [28, tr. 18].

Hình phạt gắn với tội phạm là một đặc điểm của hình phạt. Chừng nào, nhà nước còn cần đến LHS và hình phạt, thì nguyên tắc pháp lý cơ bản này sẽ làm nổi bật vị trí, vai trò của LHS và hình phạt và cho phép phân biệt với các ngành luật khác cũng như các biện pháp cưỡng chế khác của nhà nước. Hình phạt chỉ được áp dụng và chỉ cho phép được áp dụng với tính chất là sự phản ứng của nhà nước và xã hội đối với tội phạm; nó là sự phủ định công khai, quyết liệt đối với tội phạm, là thể hiện sự không thể dung thứ của nhà nước và xã hội đối với các hành vi phạm tội.

Nguyên tắc hành vi trong LHS phản ánh, trước hết, mối quan hệ khách quan của tội phạm và hình phạt: Ở đâu nhà nước tuyên bố về mặt pháp luật những hành vi vì tính nguy hiểm cho xã hội của nó là tội phạm và đặt dưới sự đe dọa phải chịu hình phạt thì tội phạm về nguyên tắc phải chịu hậu quả là hình phạt. Tính tất nhiên, tính không tránh khỏi TNHS và hình phạt hoặc các biện pháp TNHS khác với tính chất là hậu quả pháp lý tất nhiên của tội phạm là đòi hỏi khách quan, sự đòi hỏi này có ý nghĩa quan trọng nhất cho hiệu quả phòng ngừa tội phạm trong thực tiễn. Tội phạm là cơ sở pháp lý và là cơ sở thực tế duy nhất cho phép áp dụng hình phạt, cho nên không cho phép áp dụng hình phạt đối với hành vi không được LHS quy định là tội phạm và cũng không được phép áp dụng hình phạt nếu hình phạt ấy không được quy định trong phần chung và trong chế tài của điều luật về tội phạm cụ thể ở phần các tội phạm LHS. Trong mối quan hệ biện chứng khách quan này, yếu tố trừng trị của hình phạt được coi là nội dung, là thuộc tính của hình phạt. Hình phạt là sự trừng trị tội phạm, vì tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, đồng thời hình phạt là thể hiện sự phê phán tội phạm về mặt nhà nước, chính trị, đạo đức thông qua tòa án nhân danh nhà nước, nó được tuyên trong bản án kết tội của tòa án.

Khi chúng ta khẳng định tội phạm và hình phạt gắn bó với nhau một cách chặt chẽ trong mối quan hệ nhân-quả, không có nghĩa tuyệt đối hóa mối quan hệ này. Như trên chúng tôi đã phân tích, hình phạt là một hiện tượng xã hội, nên trong mỗi

quan hệ với tội phạm cũng như các hiện tượng xã hội khác, hình phạt chịu sự ràng buộc bởi cơ sở hạ tầng và mức độ phát triển của kiến trúc thượng tầng. Việc quy định hình phạt, việc áp dụng hình phạt cũng như thi hành nó trong thực tiễn cũng được quyết định bởi các điều kiện và khả năng của xã hội. Mặc dù vậy, hình phạt có tính độc lập tương đối của nó, có nghĩa là giữa hình phạt với tội phạm cũng như các hiện tượng xã hội khác tồn tại mối quan hệ tương hỗ hai chiều, tác động qua lại lẫn nhau. Trong thực tế, không phải bất cứ trường hợp có tội phạm xảy ra, cơ quan chức năng cũng áp dụng hình phạt với người thực hiện tội phạm. Đó là những trường hợp người phạm tội được hưởng thời hiệu truy cứu TNHS, được miễn TNHS hoặc miễn hình phạt. Các chế định này được áp dụng chủ yếu để thực hiện CSHS truyền thống: Nghiêm trị kết hợp với khoan hồng, trừng trị kết hợp với giáo dục, cải tạo - chính sách xử lý hình sự có sự phân hóa của Nhà nước ta. Trong thực tiễn có trường hợp phạm tội nhưng được hưởng các chế định nêu trên không có nghĩa làm thay đổi nhận thức về mối liên hệ gắn bó giữa tội phạm và hình phạt, giữa hình phạt và tội phạm. Bởi mối quan hệ đó là biện chứng khách quan, không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của con người. Nhận thức rõ ràng về mối quan hệ giữa tội phạm và hình phạt như vậy có ý nghĩa định hướng quan trọng cho thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm.

** Hình phạt được luật - quy định*

Là biện pháp cưỡng chế nhà nước nghiêm khắc, hình phạt chỉ có thể và phải được quy định chặt chẽ trong đạo luật quy định về tội phạm (lex scripta), chỉ có luật mới có thể xác định hình phạt cho mỗi tội phạm và quyền làm luật chỉ có thể trao cho nhà làm luật - Quốc hội (Nghị viện) - cơ quan lập pháp cao nhất của nhà nước đảm nhiệm. Ở nước ta, chỉ có Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất có thẩm quyền ban hành các VBPL quy định về tội phạm - tội phạm hóa (phi tội phạm hóa) và về hình phạt - hình sự hóa (phi hình sự hóa).

Yêu cầu hình phạt phải được VBPL quy định là cơ sở quan trọng bảo đảm tính thống nhất trong đấu tranh phòng, chống tội phạm và bảo đảm các quyền cơ bản của công dân không bị xâm phạm bởi sự tùy tiện trong hoạt động của các cơ quan tiến

hành tố tụng hình sự. Đây không chỉ là một biểu hiện của nguyên tắc pháp chế trong việc quy định hình phạt, mà nó còn là sự thể hiện hiệu lực pháp luật của hình phạt.

Nguyên tắc pháp chế trong việc quy định hình phạt - không có luật thì không có hình phạt (*nulla poena sine lege*) có giá trị tuyệt đối, được áp dụng đối với tất cả các loại hình phạt (HPC và HPBS) và không có ngoại lệ. Nói hình phạt được VBPL quy định có nghĩa là tất cả các nội dung liên quan đến hình phạt đều phải do VBPL quy định và việc quy định các loại hình phạt áp dụng phải đầy đủ, rõ ràng, chính xác. Điều đó có nghĩa là trong điều luật quy định về mỗi loại HPC hoặc HPBS, nhà làm luật cần phải quy định rõ ràng, đầy đủ và minh bạch nội dung của hình phạt, tránh tình trạng như hiện nay đối với một số HPC và HPBS, BLHS năm 1999 không quy định hoặc quy định không đầy đủ nội dung của nó; có trường hợp nội dung HPBS vừa được quy định trong điều luật ở Phần chung của BLHS lại vừa quy định trong một văn bản dưới luật (ví dụ Nghị định số 53/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001). Ngoài ra, khi quy định từng loại hình phạt, bao gồm cả các HPBS nhà làm luật phải xác định rõ ràng, chính xác điều kiện, phạm vi áp dụng và giới hạn tối thiểu và tối đa của hình phạt đó. Trong các điều luật về tội phạm và hình phạt cụ thể, khi quy định HPC và HPBS, cũng cần phải phân hóa cụ thể trong từng điều khoản của mỗi tội phạm cụ thể.

Khi nghiên cứu, phân tích đặc điểm "hình phạt được luật quy định" xuất hiện một vấn đề cần trao đổi, đó là có nhất thiết tội phạm và hình phạt chỉ phải được quy định trong BLHS không? Đây là vấn đề đã được đặt ra khi tiến hành xây dựng BLHS năm 1999 và hiện nay vẫn là đề tài tranh luận trong giới nghiên cứu khoa học LHS và các nhà lập pháp.

Ở Việt Nam, trước khi có BLHS năm 1985, tội phạm và hình phạt được quy định không chỉ trong các VBPL hình sự như sắc lệnh, sắc luật mà còn trong các VBPL phi hình sự, nhưng kể từ khi LHS được pháp điển hóa, thì tội phạm và hình phạt, trong đó có HPBS chỉ được quy định trong BLHS. Theo chúng tôi, việc quy định LHS "đóng" như vậy là cứng nhắc, quá gò bó làm hạn chế sự linh hoạt, nhanh chóng, hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Như chúng ta biết, tội phạm và hình phạt là những chế định của PLHS thuộc kiến trúc thượng tầng, phản ánh các quy luật

phát triển khách quan của xã hội. Tuy thế, "các quy luật khách quan và các nhu cầu xã hội không phải ảnh hưởng trực tiếp đến nội dung của pháp luật mà phải thông qua ý thức của nhà làm luật, ý thức pháp luật của nhà làm luật lại chịu ảnh hưởng của các hình thái tư tưởng khác nhau... giữa nhu cầu xã hội và sự phản ánh nhu cầu trong pháp luật có một yếu tố trung gian là ý thức xã hội của thời đại" [4, tr. 38]. Theo quan niệm trên, chúng ta có thể hiểu là PLHS nói chung và chế định hình phạt nói riêng nếu phản ánh được đúng, kịp thời nhu cầu xã hội thì nó sẽ phát huy được hiệu lực và hiệu quả của nó, nếu trái lại nó sẽ dẫn đến hiệu quả tiêu cực, hạn chế kết quả đấu tranh phòng và chống tội phạm trong thực tiễn khách quan. Với cách quy định cứng nhắc như trên của LHS nước ta về tội phạm và hình phạt đã và sẽ không phản ánh đầy đủ và kịp thời tình hình chính trị, kinh tế-xã hội thay đổi thường xuyên trong quá trình toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng nền kinh tế thị trường, thực hiện cải cách tư pháp và xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN hiện nay và trong tương lai. Trong quá trình phát triển mọi mặt của đất nước ta thời gian qua, bên cạnh nhiều mặt tích cực, cũng đã xuất hiện nhiều hiện tượng tiêu cực mới trong các lĩnh vực khác nhau của cuộc sống xã hội, như hiện tượng vi phạm các quy định về tín dụng, ngân hàng, chứng khoán, phá sản, cạnh tranh, công nghệ thông tin, sở hữu, môi trường, trật tự, an toàn công cộng, ma túy, tham nhũng, tội phạm quốc tế, rửa tiền, buôn bán người, v.v... Những hành vi nguy hiểm này cần phải được tội phạm hóa, hình sự hóa. Nhưng hoạt động lập pháp của Quốc hội nước ta, mặc dù đã có những đổi mới nhất định, lại chưa phải là cơ quan hoạt động chuyên trách và thường xuyên, dẫn đến việc sửa đổi, bổ sung BLHS không phải lúc nào cũng làm được kịp thời, (ví dụ, BLHS năm 1999 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2000, nhưng cho đến ngày 19/6/2009 mới được sửa đổi, bổ sung) nên rõ ràng làm hạn chế hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm. Nếu trong những trường hợp như thế, tội phạm và hình phạt được quy định ngay trong các luật chuyên ngành, chẳng hạn như: Luật sở hữu trí tuệ, Luật quản lý thuế, Luật chứng khoán, Luật công nghệ thông tin, Luật phá sản, Luật quảng cáo, Luật phòng chống ma túy, Luật phòng chống tham nhũng, Luật về vệ sinh thực phẩm, v.v... chắc chắn sẽ bảo vệ hiệu quả hơn các quan hệ xã hội là đối tượng bảo vệ của LHS, giá trị phòng ngừa tội phạm sẽ được nâng cao, phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm. Xây dựng LHS "mở" như vậy,

không chỉ tội phạm hóa - phi tội phạm hóa, hình sự hóa - phi hình sự hóa kịp thời mà khi áp dụng các đạo luật đó sẽ thuận lợi hơn cho người có thẩm quyền, vì họ sẽ biết ngay rằng hành vi vi phạm pháp luật nào là tội phạm và phải chịu hình phạt như thế nào. Nghiên cứu so sánh cho thấy, trong hệ thống PLHS của nhiều nước, như Pháp, Đức, Thụy Điển, Nhật Bản cũng như ở các nước theo truyền thống pháp luật Common Law... tội phạm có thể được quy định không chỉ ở trong BLHS mà còn ở các VBPL chuyên ngành khác nên hình phạt cũng được quy định đối với các tội phạm tương ứng ở những VBPL đó. Do vậy, theo chúng tôi, tội phạm và hình phạt không chỉ quy định trong các VBPL hình sự mà cần thiết phải được quy định trong các VBPL chuyên ngành khác. Nhà làm luật nước ta nên sửa đổi, bổ sung Điều 8 và Điều 26 BLHS hiện hành theo hướng đó.

** Hình phạt -do tòa án áp dụng đối với người phạm tội*

Nguyên tắc pháp chế không chỉ ở khía cạnh quy định hình phạt, mà còn thể hiện ở hiệu lực thi hành của hình phạt. Trong bộ máy nhà nước, chỉ có tòa án là cơ quan duy nhất mới có quyền nhân danh nhà nước quyết định một người có phải chịu hình phạt hay không và nếu phải chịu thì loại và mức hình phạt cụ thể được áp dụng như thế nào. Nghiên cứu cho thấy, trong các lĩnh vực khác không phải hình sự không bắt buộc tòa án phải giải quyết, các đương sự có thể lựa chọn cách giải quyết khác, không thông qua tòa án. Còn trong lĩnh vực hình sự, việc giải quyết vụ án phải thông qua các giai đoạn tố tụng hình sự được quy định rất chặt chẽ, nghiêm ngặt. Điều này xuất phát từ hậu quả pháp lý của việc giải quyết vụ án hình sự có ảnh hưởng rất lớn đến người phạm tội, biểu hiện cụ thể qua việc quyết định hình phạt như đã trình bày ở trên. Vì thế, toàn bộ quá trình tố tụng hình sự đưa đến việc tòa án xét xử để định tội và áp dụng hình phạt đối với người phạm tội đều do các cơ quan có thẩm quyền của nhà nước tiến hành, đó là: Cơ quan điều tra thực hiện các hoạt động điều tra tội phạm; Viện kiểm sát thực hiện công tác kiểm sát điều tra, thực hành quyền công tố của nhà nước, thay mặt nhà nước truy tố bị can và buộc tội bị cáo trước tòa án. Còn tòa án thực hiện hoạt động xét xử theo trình tự luật tố tụng hình sự quy định. Hình phạt do tòa án quyết định phải được tuyên một cách công khai bằng một bản án và phải là kết quả của một phiên tòa xét xử hình sự với đầy đủ

trình tự, thủ tục do luật tố tụng hình sự quy định. Việc LHS quy định hình phạt do tòa án quyết định là đảm bảo sự thận trọng, khách quan toàn diện và triệt để tránh oan, sai và như vậy phù hợp với Điều 8 của Tuyên ngôn toàn thế giới về Nhân quyền năm 1948: "Mỗi người đều có quyền được thực sự bảo vệ tại các tòa án có thẩm quyền trong nước để chống lại những hành động xâm phạm các quyền cơ bản đã được hiến pháp hay luật pháp của các nước đó thừa nhận" [34, tr. 626]. Cũng bởi xuất phát từ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và hậu quả pháp lý của của hình phạt, nên pháp luật đã quy định tòa án có toàn quyền xét xử và quyết định hình phạt độc lập không lệ thuộc vào bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào.

Nguyên tắc pháp chế đòi hỏi tòa án chỉ được áp dụng hình phạt đối với những hành vi được pháp luật coi là tội phạm và hình phạt ấy phải được quy định trong HTHP hiện hành và trong chế tài của điều luật cụ thể quy định cấu thành tội phạm. Khi quyết định HPC và HPBS đối với từng trường hợp cụ thể, tòa án phải tuân theo trình tự và các điều kiện áp dụng từng loại hình phạt cụ thể, có nghĩa vụ phải tôn trọng giới hạn đã được xác định bởi luật và chỉ có thể áp dụng các hình phạt được LHS quy định. Tòa án không những không có quyền thiết lập hình phạt mới, không được quy định thêm nội dung, điều kiện và phạm vi của hình phạt, mà còn phải hành động trong những giới hạn mà nhà làm luật đã định. Tòa án không có quyền quyết định hình phạt vượt mức tối đa mà khung hình phạt quy định đối với tội phạm được xét xử, nếu quyết định hình phạt vượt mức tối đa hay tuyên thêm một hình phạt, bao gồm cả HPBS ngoài trường hợp luật định, phán quyết của tòa án sẽ bị các tòa án cấp trên sửa đổi, hủy bỏ. Tuy nhiên, trong giới hạn luật định, tòa án có quyền, tùy theo từng trường hợp phạm tội cụ thể tuyên hình phạt gần mức tối đa hay gần mức tối thiểu luật định. Ngoài ra, LHS nhiều nước, trong đó có LHS Việt Nam còn cho phép tòa án hai đặc quyền: áp dụng hình phạt dưới mức thấp nhất luật định hoặc áp dụng hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn luật định.

Trong những trường hợp điều luật về tội phạm có quy định HPBS dưới dạng bắt buộc thì tòa án phải áp dụng với bị cáo, trừ trường hợp áp dụng chế định miễn hình phạt. Các hình phạt do tòa án quyết định đối với bị cáo phải được tuyên

công khai tại phiên tòa và bằng một bản án. Có thể nói ngắn gọn, khi tòa án tuyên một hình phạt phải có tính xác định, có căn cứ lập luận và bắt buộc có lý do. Hình phạt được áp dụng duy nhất và chỉ trong khuôn khổ, trên cơ sở và trong những giới hạn của các mối quan hệ pháp luật của TNHS.

Việc quy định hình phạt chỉ có thể và phải được thiết lập trong VBPL và quyết định hình phạt do tòa án đảm nhiệm, sẽ tránh được tình trạng vô pháp luật, tùy tiện, xâm phạm thô bạo các quyền và tự do của công dân trong việc áp dụng LHS, tình trạng như vậy đã hay xảy ra trong các thời kỳ lịch sử phong kiến, pháp thuộc trước đây ở nước ta, cũng như thời kỳ trung cổ ở châu Âu lục địa.

Một trong những nguyên tắc được thừa nhận trong LHS và trong thực tiễn xét xử ở Việt Nam là TNHS chỉ đặt ra đối với cá nhân người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm được quy định trong LHS chứ không thừa nhận TNHS của tổ chức, pháp nhân hoặc TNHS đối với hành vi của người khác. Theo nguyên tắc TNHS cá nhân, hình phạt với tính chất là biện pháp cưỡng chế nhà nước nhằm thực hiện quan hệ pháp luật của TNHS nảy sinh giữa người có hành vi phạm tội và nhà nước chỉ có thể áp dụng đối với người phạm tội về chính hành vi phạm tội của mình, chứ không được phép áp dụng với tập thể, với các thành viên trong gia đình hoặc đối với những người thân thiết khác của người phạm tội, ngay cả trong những trường hợp người phạm tội lần tránh hình phạt, hay nói cách khác, hình phạt chỉ có ảnh hưởng về mặt pháp lý trong các mối quan hệ pháp luật của TNHS. Vì thế, không có sự can thiệp về PLHS đối với người thứ ba hoặc đối với các tổ chức, pháp nhân không có lỗi trong việc thực hiện tội phạm. Đặc điểm này của hình phạt nói lên tính chất cá nhân của hình phạt nói chung và HPBS nói riêng. Đó cũng là biểu hiện của yêu cầu bảo vệ quyền con người trong xã hội ta.

** Hình phạt là công cụ đảm bảo cho luật hình sự thực hiện được nhiệm vụ bảo vệ và đấu tranh phòng, chống tội phạm*

LHS được hợp thành bởi nhiều quy định, chế định khác nhau. LHS thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình bằng toàn bộ các quy định và chế định đó, trong đó có chế định hình phạt. Hình phạt là công cụ quan trọng trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, "là phương tiện để bảo vệ mình của xã hội chống lại sự vi phạm các điều

kiện tồn tại của nó" [51, tr. 673]. Với nhận định trên, C. Mác không chỉ nêu lên vai trò của hình phạt, mối quan hệ qua lại giữa sự vi phạm các điều kiện tồn tại của xã hội (tội phạm) và hình phạt mà còn nhấn mạnh tính chất xã hội của hình phạt. Hình phạt trong bất kỳ một hình thái kinh tế - xã hội có giai cấp nào cũng đều được sử dụng như là những công cụ trong đấu tranh phòng và chống tội phạm, thông qua đó bảo vệ những điều kiện tồn tại và phát triển xã hội.

Ở Việt Nam đang trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân, định hướng chủ yếu của đấu tranh phòng và phòng ngừa tội phạm nằm trong việc tiếp tục phát triển và mở rộng các mối quan hệ xã hội xã hội chủ nghĩa (XHCN). Cùng với việc củng cố, và phát triển các mối quan hệ xã hội trong tổng thể của nó, thì sự phát triển của nhà nước và pháp luật, trong đó có LHS với tư cách là các phương tiện quyền lực của giai cấp công nhân và tất cả người dân lao động đóng vai trò cơ bản. Trong quá trình xây dựng có tính chất cách mạng các quan hệ xã hội XHCN, hình phạt nói chung và HPBS nói riêng là chế định đặc thù của LHS, cho nên chức năng, nhiệm vụ của LHS cũng đương nhiên là chức năng, nhiệm vụ của hình phạt, nhất là các chức năng bảo vệ, phòng ngừa tội phạm - các chức năng chuyên biệt, đặc thù riêng của LHS. Hình phạt có thể đảm bảo cho LHS thực hiện được những chức năng, nhiệm vụ nói trên, bởi khi áp dụng nó góp phần bảo vệ những quan hệ xã hội là đối tượng bảo vệ của LHS, đó là lợi ích của nhà nước, của xã hội, của các tổ chức, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; chống mọi hành vi phạm tội; giáo dục, cải tạo người phạm tội không phạm tội mới, đồng thời hình phạt còn nhằm giáo dục mọi công dân tôn trọng pháp luật, đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm.

Quy định và áp dụng hình phạt đối với người phạm tội ở nước ta không phải để bảo vệ các lợi ích của tiêu số, mà là vì lợi ích và được sự ủng hộ của của đại đa số nhân dân, nó thực sự là "phương tiện để tự bảo vệ mình của xã hội chống lại sự vi phạm các điều kiện tồn tại của nó", là phương tiện bảo vệ các lợi ích của toàn xã hội. Hình phạt trong chế độ ta không chỉ thực hiện nhiệm vụ quan trọng trong việc bảo vệ xã hội cũng như các quyền và lợi ích của công dân trước các hành vi phạm tội, bảo đảm cuộc sống bình yên cho xã hội và công dân mà còn trợ giúp cho việc hình thành và phát triển các mối quan hệ vật chất và tinh thần mới XHCN, thúc đẩy sự phát triển

của con người và xã hội. Đặc biệt, hình phạt góp phần củng cố, tăng cường kỷ luật nhà nước, kỷ luật pháp luật, ý thức nhà nước, ý thức pháp luật và ý thức trách nhiệm của mọi công dân và thông qua đó trật tự xã hội, an ninh, pháp chế, kỷ luật được giữ vững. Về mặt này hình phạt thể hiện rõ tính chất xã hội, tính giai cấp của nó.

* Khi nghiên cứu nội dung và đặc điểm (dấu hiệu) đặc trưng của hình phạt, có một vấn đề lý luận mà hiện nay trong giới nghiên cứu khoa học LHS còn có những quan niệm chưa thống nhất, đó là vấn đề trừng trị có phải là mục đích của hình phạt không? Chúng tôi cho rằng cần phải làm rõ vấn đề này, bởi vì xác định đúng đắn mục đích của hình phạt là một trong những yêu cầu rất quan trọng để xác định hiệu quả của hình phạt ngay trong khi xây dựng HTHP cũng như trong việc áp dụng và thi hành hình phạt.

Trong khoa học LHS hiện nay ở nước ta có một số nhà khoa học quan điểm coi trừng trị là mục đích của hình phạt. Họ cho rằng "để bảo vệ các lợi ích của xã hội và nhà nước, bảo vệ sự công bằng xã hội thì không có lý do gì người có lỗi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm lại không bị trừng phạt" [87, tr. 25]. Hơn nữa trong hai lần pháp điển hóa (Điều 20 BLHS năm 1985 và Điều 27 BLHS năm 1999), LHS Việt Nam đều quy định trừng trị là mục đích của hình phạt.

Trong khi đó có nhiều nhà khoa học LHS khác lại không coi trừng trị là mục đích của hình phạt [4, tr. 42], [11, tr. 687], [20, tr. 112], mà theo họ mục đích của hình phạt là giáo dục, cải tạo người phạm tội và phòng ngừa tội phạm (phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung). Chúng tôi đồng tình với quan điểm cho rằng hình phạt không có mục đích trừng trị.

Khoa học LHS và LHS Việt Nam không thừa nhận quan điểm coi hình phạt là công cụ trả thù người phạm tội vì tội phạm mà họ đã thực hiện; không thừa nhận hình phạt có mục đích làm cho người phạm tội khiếp sợ, hành hạ thể xác, xúc phạm nhân phẩm, danh dự của người phạm tội mà vẫn coi người phạm tội là chủ thể của các quan hệ xã hội, là con người có thể giáo dục, cải tạo trở thành người có ích cho xã hội. Hình phạt trong chế độ ta mang bản tính hoàn toàn mới so với hình phạt của các chế độ trước đó, đó là công cụ được sử dụng để phục vụ cho nhu cầu xã hội,

phục vụ con người, vì con người. Sự nhận thức như vậy về bản tính của hình phạt là tiền đề cần thiết để xác định đúng đắn mục đích đích thực của hình phạt trong LHS Việt Nam. Như chúng tôi đã phân tích, trừng trị là nội dung, là thuộc tính vốn có của hình phạt, là biện pháp để đạt được mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội và phòng ngừa tội phạm. Vì thế, không nên nhầm lẫn giữa mục đích và biện pháp để đạt được mục đích đó. Nếu coi trừng trị là mục đích của hình phạt thì dẫn đến tình trạng coi hình phạt có mục đích tự thân: đó là trừng trị để trừng trị. Việc thừa nhận trừng trị là mục đích của hình phạt cũng sẽ dẫn đến xu hướng sử dụng hình phạt như là công cụ trấn áp, trả thù người phạm tội vì đã thực hiện hành vi chống lại xã hội, làm cho HTHP trở nên quá nghiêm khắc và tàn khốc, trái với nguyên tắc nhân đạo của LHS hiện đại. Chúng tôi đồng ý với quan niệm cho rằng "xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo của LHS và dưới góc độ xây dựng nhà nước pháp quyền,... trừng trị không phải là mục đích của hình phạt mà chỉ là bản chất chủ yếu và là thuộc tính cơ bản nhất của hình phạt" [11, tr. 687].

Thế thì mục đích của hình phạt là gì? Như chúng tôi đã trình bày, trừng trị là nội dung, là thuộc tính của hình phạt, đồng thời nó là cách thức tác động để giáo dục, cải tạo người phạm tội và phòng ngừa tội phạm. Nếu không có trừng trị thì không có hình phạt. Nó là tiền đề để đạt được mục đích phòng ngừa tội phạm. Cho nên, theo chúng tôi, mục đích trực tiếp của hình phạt là giáo dục, cải tạo người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội, không phạm tội mới, khoa học LHS gọi đó là mục đích phòng ngừa riêng của hình phạt. Hình phạt khi được áp dụng không chỉ tác động trực tiếp đến người phạm tội mà nó còn có ảnh hưởng mạnh mẽ đến những thành viên khác trong xã hội. Đối với những thành viên "không vững vàng" trong xã hội khi gặp hoàn cảnh khách quan thuận tiện của xã hội dễ bị lôi kéo vào con đường phạm tội thì việc áp dụng hình phạt với người phạm tội có tác dụng răn đe, kiểm chế, giáo dục, ngăn ngừa họ không đi vào con đường phạm tội. Hình phạt làm cho bộ phận công dân không vững vàng trong xã hội thấy trước được sự trừng phạt của nhà nước, sự lên án của xã hội đối với họ nếu họ phạm tội, qua đó giáo dục họ có ý thức tuân thủ pháp luật và các quy tắc của cuộc sống chung trong xã hội, từ bỏ ý định phạm

tội của mình. Còn đối với đại đa số nhân dân lao động, hình phạt không răn đe mà nhằm góp phần tuyên truyền giáo dục ý thức pháp luật, nâng cao sự hiểu biết pháp luật cho mọi người, để họ tránh được những vi phạm pháp luật và tội phạm. Đồng thời việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội có căn cứ, đúng pháp luật củng cố lòng tin của nhân dân vào sự nghiêm minh của pháp luật làm cho họ thấy rõ hơn tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và sự cần thiết phải ngăn chặn tội phạm, qua đó hình phạt nhằm giáo dục, động viên, tập hợp đông đảo nhân dân lao động tham gia tích cực vào công tác đấu tranh phòng và chống các vi phạm và tội phạm. Đây là yêu cầu quan trọng của phòng ngừa chung của hình phạt, vì chỉ có sự tham gia tích cực của nhân dân thì mới có điều kiện thuận lợi phát hiện tội phạm. Tội phạm được phát hiện nhanh chóng, kịp thời và xử lý nghiêm minh mới củng cố được lòng tin của nhân dân vào công lý và mới răn đe được những người "không vững vàng" trong xã hội.

Qua phân tích ở trên và đối chiếu với các điều 26, 27 BLHS hiện hành, chúng tôi đề nghị sửa đổi các điều luật này theo hướng khẳng định trừng trị không phải là mục đích của hình phạt. Đồng thời cũng cần quy định rõ trong định nghĩa pháp lý về hình phạt tại Điều 26 BLHS là hình phạt không có mục đích gây đau đớn về thể xác, hạ thấp nhân phẩm của con người.

Tóm lại, trên cơ sở tổng kết, tiếp thu những quan điểm của các học giả trong và ngoài nước về khái niệm hình phạt và phân tích nội dung, đặc điểm đặc trưng cũng như mục đích của hình phạt, chúng tôi có thể đưa ra khái niệm khoa học về hình phạt như sau: *Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của nhà nước, được luật quy định, do tòa án nhân danh nhà nước áp dụng đối với người phạm tội và được thể hiện ở việc tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của họ nhằm giáo dục, cải tạo họ và phòng ngừa tội phạm, đảm bảo cho luật hình sự thực hiện được nhiệm vụ bảo vệ và đấu tranh phòng, chống tội phạm.*

Theo chúng tôi, quan niệm về hình phạt nêu trên đã bao quát đầy đủ nội dung, các đặc điểm đặc trưng và vai trò của cả HPC và HPBS.

1.1.2. Khái niệm và đặc điểm của hình phạt bổ sung

Trong khoa học LHS của Việt Nam, các nhà khoa học cũng có những quan niệm khác nhau về HPBS, như: Theo Bách khoa toàn thư Việt Nam, HPBS được hiểu là "hình phạt được tòa án quyết định thêm đối với người bị tòa án quyết định hình phạt chính. Tùy từng trường hợp phạm tội cụ thể, trong bản án, kèm theo hình phạt chính, Tòa án có thể tuyên một hoặc một số hình phạt bổ sung" [108]. GS.TS. Võ Khánh Vinh định nghĩa: "Hình phạt bổ sung là hình phạt được bổ sung thêm vào hình phạt chính và không được tuyên độc lập mà chỉ có thể tuyên kèm theo một hình phạt chính. Tùy theo từng trường hợp cụ thể của vụ án, kèm theo một hình phạt chính tòa án có thể tuyên một hoặc vài hình phạt bổ sung" [88, tr. 113].

Các quan niệm về HPBS nêu trên của các tác giả đã chỉ ra được tính chất và những đặc điểm chủ yếu của loại hình phạt này là: 1) Chủ thể áp dụng HPBS là tòa án; 2) HPBS được áp dụng kèm theo HPC; Không phải bất kỳ trường hợp phạm tội nào cũng áp dụng HPBS mà tùy từng trường hợp cụ thể tòa án có thể áp dụng một hoặc nhiều HPBS kèm theo HPC. Tuy nhiên, các định nghĩa trên chưa nêu được đầy đủ các đặc điểm của HPBS, cũng như vai trò của nó.

PGS.TS. Trần Văn Độ quan niệm: "Hình phạt bổ sung là hình phạt được áp dụng kèm theo hình phạt chính nhằm tăng cường hiệu quả của việc áp dụng hình phạt, đáp ứng mục đích cải tạo, giáo dục người phạm tội, phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng" [20, tr. 8]. Theo quan niệm này, tác giả không chỉ nêu lên tính chất của HPBS mà còn xác định được tác dụng và mục đích của loại hình phạt này. Tuy vậy, định nghĩa này còn chưa chỉ ra được một số đặc điểm (dấu hiệu) đặc trưng khác của HPBS.

Còn TS. Ưông Chu Lưu thì cho rằng: "Hình phạt bổ sung là biện pháp cưỡng chế của nhà nước được quy định trong Bộ luật hình sự, do tòa án áp dụng đối với người phạm tội, phản ánh sự đánh giá của nhà nước về hành vi phạm tội và người đã thực hiện hành vi đó" [87, tr. 229]. Theo định nghĩa này, chúng tôi nhận thấy tác giả chưa nêu được tính chất và các đặc điểm đặc thù cũng như vai trò, ý nghĩa của HPBS mà chỉ nêu lên được những đặc điểm của hình phạt nói chung.

Trong khoa học LHS nước ngoài, có nhiều học giả cũng đã đưa ra những quan niệm riêng của mình về HPBS, như: "Các hình phạt bổ sung về nguyên tắc được thêm

cho hình phạt chính. Khi thì luật buộc thẩm phán tuyên các hình phạt bổ sung (các hình phạt bổ sung bắt buộc), khi thì luật chỉ cho thẩm phán tùy nghi áp dụng (các hình phạt bổ sung tùy nghi)" [100, tr. 437]; "Các hình phạt bổ sung là những hình phạt được quy định đối với một số tội phạm nhất định và nhằm bổ sung cho các hình phạt chính... Hình phạt bổ sung cần phải được quy định trong luật và được thẩm phán tuyên phạt rõ ràng" [97, tr. 135]; "Hình phạt bổ sung là hình phạt có thể thêm vào hình phạt chính khi luật có quy định nó và được thẩm phán tuyên đối với người bị kết án" [98, tr. 602]; "Các hình phạt được thêm vào hình phạt chính nhưng nó chỉ áp dụng với người phạm tội nếu đã được tuyên trong bản án kết tội của tòa án" [116].

Phân tích những quan niệm nêu trên về HPBS, cho thấy các nhà khoa học Việt Nam, cũng như nước ngoài đều có sự thống nhất khi khẳng định HPBS là loại hình phạt được thêm, được bổ sung cho các HPC. Đồng thời trong các định nghĩa về HPBS các nhà khoa học cũng đã nêu lên được một số đặc điểm đặc trưng của HPBS. Tuy vậy, theo chúng tôi, mặc dù các quan niệm về HPBS được phân tích trên đây của các nhà khoa học LHS đã có những khía cạnh hợp lý, nhưng vẫn chưa có một quan niệm nào về HPBS được cho là mang tính khái quát cao, có thể bao quát được nội dung, đặc điểm (dấu hiệu) đặc trưng và vai trò của HPBS. Chúng tôi cho rằng để có một quan niệm xác đáng về HPBS thì ngoài việc phân tích khái niệm, các đặc điểm đặc trưng của hình phạt nói chung như đã nêu ở Mục 1.1.1. của luận án này còn cần phải làm sáng tỏ tính chất, đặc điểm và vai trò riêng biệt của HPBS, bởi vì sự hiện diện của HPBS trong HTHP là do vị trí, vai trò và cách thức tác động của nó quyết định.

Nghiên cứu cho thấy, ngoài những đặc điểm đặc trưng của hình phạt nói chung, như hình phạt là biện pháp cưỡng chế của nhà nước; gắn với tội phạm; được luật quy định, được tòa án áp dụng, chỉ áp dụng với chính người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm, là công cụ đảm bảo cho LHS thực hiện được nhiệm vụ bảo vệ và đấu tranh phòng, chống tội phạm, HPBS có những đặc điểm (dấu hiệu) riêng sau:

** Hình phạt bổ sung không được áp dụng độc lập đối với mỗi tội phạm cụ thể mà chỉ được áp dụng bổ sung cho hình phạt chính và không được áp dụng với tất cả các tội phạm được quy định trong luật hình sự*

HTHP là tập hợp những hình phạt được quy định trong LHS, có phương thức liên kết với nhau chặt chẽ, làm thành một thể thống nhất. Các yếu tố, các đơn vị cấu thành nên HTHP là những loại hình phạt cụ thể với nội dung, phạm vi, điều kiện áp dụng khác nhau được quy định trong LHS. Số lượng các hình phạt trong LHS ở mỗi nước là khác nhau, thậm chí ngay ở mỗi nước trong từng thời kỳ lịch sử khác nhau cũng khác nhau.

HTHP trong LHS Việt Nam được phân chia thành HPC và HPBS. HPC và HPBS được phân biệt chủ yếu dựa vào khả năng áp dụng độc lập của từng loại hình phạt đối với các trường hợp phạm tội cụ thể.

HPC là loại hình phạt được áp dụng chính, độc lập cho mỗi tội phạm cụ thể, không phụ thuộc vào các loại hình phạt khác. Sở dĩ HPC có tính chất như vậy là vì nó luôn chứa đựng nội dung trừng trị và giáo dục, cải tạo vừa và đủ để có thể đạt được mục đích giáo dục, cải tạo, phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung của hình phạt khi được áp dụng đối với những trường hợp phạm tội cụ thể. Hay nói cách khác, HPC về cơ bản tương ứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của mỗi loại tội phạm cụ thể, có khả năng phản ánh đầy đủ sự phản ứng của nhà nước đối với từng loại tội phạm nhất định. Ngoài HPC ra, các loại hình phạt khác không có khả năng thỏa mãn yêu cầu đặt ra đối với chế tài của loại tội phạm cụ thể. Chính vì lý do đó mà trong cấu thành tội phạm của mỗi loại tội phạm cụ thể nhà làm luật đều phải quy định một hoặc một số HPC (chế tài tương đối xác định hoặc chế tài lựa chọn). Khi nhân danh nhà nước tuyên bố bản án đối với người phạm tội, tòa án cũng chỉ có thể lựa chọn một HPC với mức độ xử phạt nhất định đối với một tội phạm cụ thể mà điều luật về tội phạm ấy có quy định, không phụ thuộc vào các loại hình phạt khác, bao gồm cả HPBS. Tính chất độc lập của HPC còn thể hiện ở chỗ các chế định khác trong LHS, như thời hiệu truy cứu TNHS, thời hiệu thi hành án, án tích, v.v... đều được xác định căn cứ vào loại và mức HPC cụ thể.

Còn đối với HPBS, do nội dung trùng trị, giáo dục, cải tạo của nó về cơ bản không tương ứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của từng loại tội phạm. Chỉ riêng HPBS sẽ không có khả năng thể hiện đầy đủ sự phản ứng của nhà nước, xã hội đối với từng loại tội phạm nhất định, không thỏa mãn yêu cầu đặt ra đối với chế tài về loại hình phạt cụ thể. Cho dù các HPBS được quy định hoàn thiện đến mức nào chăng nữa cũng không thể đảm bảo đủ khả năng để tòa án lựa chọn một HPBS tương xứng với mọi tội phạm, có thể áp dụng độc lập với mọi tội phạm. Nếu giả sử HPBS được áp dụng độc lập thì do mức độ trùng trị, cường chế của nó ít nghiêm khắc, khả năng giáo dục, cải tạo hạn chế nên mục đích phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung cũng khó đạt được trong thực tiễn áp dụng và thi hành. Chính bởi do tính chất trên của HPBS nên luật quy định loại hình phạt này không được quy định đối với mọi tội phạm cụ thể trong LHS và cũng không được áp dụng độc lập mà chỉ có thể được áp dụng bổ sung kèm theo HPC đối với từng loại tội phạm cụ thể. TS. Ưông Chu Lưu cũng có quan niệm như vậy khi ông viết: "Nếu xét về tổng thể thì mức độ nghiêm khắc của hình phạt bổ sung không lớn, do đó, việc áp dụng độc lập các loại hình phạt bổ sung hẳn sẽ không đạt được tác dụng mà hình phạt chính có thể đem lại. Vì vậy, để đạt được tác dụng và hiệu quả hình phạt bổ sung phải áp dụng kèm theo hình phạt chính" [46, tr. 233]. Với việc áp dụng kèm theo HPC, HPBS có khả năng tác dụng củng cố, tăng cường hiệu quả của HPC, giúp cho việc xử lý tội phạm được toàn diện và triệt để, tăng cường thêm tác dụng phòng ngừa riêng và răn đe chung của HPC.

Do tính chất phụ thuộc của HPBS vào HPC, nên đối với trường hợp phạm tội cụ thể người phạm tội không bị áp dụng HPC (được miễn hình phạt) thì tòa án cũng không được áp dụng HPBS đối với họ. Tòa án chỉ có thể áp dụng những HPBS cụ thể nếu điều luật về tội phạm có quy định. Trong trường hợp một người bị kết án về nhiều tội, thì HPBS của tội nào chỉ được áp dụng kèm theo HPC của tội ấy, không tuyên HPBS chung chung cho tất cả các tội. Cơ sở để xác định rõ tính chất của HPC và HPBS như trên không chỉ xuất phát từ CSHS mà còn từ các nguyên tắc cơ bản của LHS, trong đó có nguyên tắc công bằng. GS. TS. Võ Khánh Vinh đã đúng khi viết:

Việc nhà làm luật chỉ rõ đối với người phạm tội chỉ có thể áp dụng một hình phạt chính là thể hiện khía cạnh ngang nhau của nguyên tắc công bằng trong việc quy định hình phạt. Và việc chỉ rõ kèm theo hình phạt chính có thể áp dụng một hoặc nhiều hình phạt bổ sung là thể hiện khía cạnh phân phối của nguyên tắc công bằng trong việc quy định hình phạt [88, tr. 113-114].

** Trong hệ thống hình phạt, các hình phạt bổ sung không được sắp xếp theo một trật tự nhất định như các hình phạt chính*

Trong HTHP, do tính chất và vai trò đặc thù của HPC nên các HPC được quy định có tính hệ thống, liên kết chặt chẽ với nhau. Các HPC được sắp xếp theo một trật tự nhất định do tính chất nghiêm khắc của từng loại hình phạt quy định. Tùy theo đường lối, CSHS của mỗi nhà nước mà các HPC trong HTHP của LHS nước đó được sắp xếp theo thứ tự khác nhau, có thể sắp xếp các hình phạt theo thứ tự từ hình phạt nặng đến hình phạt nhẹ hoặc từ hình phạt nhẹ đến hình phạt nặng. Nhưng việc sắp xếp đó phải tuân theo nguyên tắc là hình phạt kế ngay sau hình phạt kia phải nặng hơn (hoặc nhẹ hơn) nhưng lại là hình phạt ở mức độ nhẹ hơn (hoặc nặng hơn) được quy định ngay sau nó. Trong BLHS năm 1999, các HPC được quy định tại khoản 1 Điều 28 (cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình) là theo nguyên tắc sắp xếp hình phạt từ nhẹ đến nặng. Theo chúng tôi, quy định việc sắp xếp các hình phạt như trên là hết sức cần thiết, bởi nó có ý nghĩa không chỉ tạo ra tính hệ thống chặt chẽ của các hình phạt mà nó còn thể hiện tinh thần CSHS của nhà nước, cho phép phản ánh rõ nét sự đánh giá chính thức của nhà nước về tính chất nặng nhẹ của từng loại hình phạt và do đó, nó bắt buộc các cơ quan tư pháp, trong đó có tòa án phải tuân theo. Mặt khác, tính hệ thống của các HPC cho phép các hình phạt này có thể thay thế cho nhau khi có đủ điều kiện luật quy định. Các HPC có khả năng thay thế cho nhau bởi nội dung của mỗi HPC có tính độc lập khác biệt với nội dung của HPBS, đủ để thực hiện được mục đích cải tạo, giáo dục và phòng ngừa tội phạm của hình phạt nói chung.

Còn đối với HPBS, mặc dù có mối liên kết chặt chẽ với HPC nhưng giữa chúng lại không có thể liên kết với nhau theo một trật tự có hệ thống như là HPC.

Chúng ta rất khó có thể đánh giá, so sánh được trong số các HPBS được quy định tại khoản 2 Điều 28 BLHS hiện hành của Việt Nam (cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản, trục xuất, phạt tiền) hình phạt nào nặng hơn, nghiêm khắc hơn hình phạt nào. Các HPBS không được và không có thể sắp xếp theo một trật tự nhất định từ hình phạt nặng đến hình phạt nhẹ hoặc từ hình phạt nhẹ đến hình phạt nặng. Lý do của hiện tượng này, theo chúng tôi, là vì với tính chất là loại hình phạt áp dụng bổ sung cho HPC nên mỗi HPBS có nội dung trừng trị, giáo dục, cải tạo rất khác nhau, mỗi loại HPBS chỉ có khả năng tác động riêng rẽ và có hiệu quả đối với một số loại tội phạm cụ thể và nó cũng chỉ có thể được quy định và áp dụng kèm theo một hoặc một số loại HPC nhất định. Do đó, các HPBS trong BLHS hiện hành không có khả năng thay thế cho nhau được, và cũng vì thế tòa án không thể áp dụng quy định tại Điều 47 BLHS chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn.

** Trong hệ thống hình phạt, các hình phạt bổ sung là những hình phạt không tước quyền tự do thân thể của người bị kết án*

HPBS đều là các biện pháp cưỡng chế hình sự không tước quyền tự do thân thể, không buộc phải cách ly người bị kết án khỏi đời sống xã hội, vì thế, nhìn chung HPBS là ít nghiêm khắc hơn HPC, nhất là so sánh HPBS với các HPC tước tự do (tù có thời hạn, chung thân, tử hình). Mặc dù chúng ta không phủ nhận một thực tế là khi xem xét, so sánh riêng lẻ giữa một số HPBS với HPC, cho thấy mức độ nghiêm khắc của HPBS có khi còn cao hơn HPC, ví dụ, tịch thu tài sản so sánh với hình phạt tiền với tính cách là HPC hoặc cải tạo không giam giữ; quản chế với cảnh cáo. Tuy vậy, nhìn một cách tổng thể thì HPC vẫn là biện pháp cưỡng chế nhà nước nghiêm khắc hơn so với HPBS. Sự nghiêm khắc hơn của HPC so với HPBS thể hiện ở chỗ các HPC, dù nặng hoặc nhẹ khi được áp dụng đều dẫn đến hậu quả pháp lý là án tích cho người bị kết án. Nhận thức đúng đắn về đặc điểm này của HPBS có ý nghĩa quan trọng định hướng cho việc quy định và áp dụng HPBS được đúng, phát huy được tác dụng tăng cường, hỗ trợ cho HPC và phòng ngừa có hiệu quả tội phạm. Trong thực tiễn pháp luật khi quy định HPBS cụ thể kèm theo HPC nào đó đối với mỗi tội phạm cụ thể, nhà làm luật cũng phải cân nhắc thận trọng đảm bảo tính

tương xứng về mức độ nghiêm khắc giữa HPC và HPBS, tránh tình trạng HPBS được quy định lại nghiêm khắc hơn HPC mà nó được áp dụng kèm theo. Còn đối với cơ quan xét xử, trong khi quyết định HPBS, cần phải xem xét cân nhắc kỹ lưỡng về tình hình cụ thể của vụ án, kết hợp hài hòa các ưu điểm của HPC và HPBS, qua đó, tăng cường được hiệu quả của HPBS, đảm bảo được tốt khả năng cá thể hóa TNHS và hình phạt.

Trong điều kiện kinh tế-xã hội cụ thể ở nước ta, việc tổ chức thi hành các bản án phạt tù đang còn có nhiều vấn đề cần giải quyết. Trong thực tế, việc chấp hành hình phạt tù nhiều khi chỉ thực hiện nội dung cách ly, trừng trị còn giáo dục, cải tạo và chuẩn bị các điều kiện cho người bị kết án tái hòa nhập cộng đồng thì còn rất hạn chế. Chính vì vậy, việc quy định các HPBS không tước quyền tự do, như cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân có khả năng bổ sung cho mặt hạn chế đó. Ngoài ra, quá trình thi hành HPBS hạn chế đến mức thấp nhất chi phí xã hội cho việc cải tạo, giáo dục, cảm hóa người bị kết án. Hay nói cách khác, một trong những ưu điểm của việc thi hành HPBS là đỡ tốn kém kinh phí của nhà nước. Đối với các HPC, việc thi hành án sau khi bản án kết tội của tòa án có hiệu lực pháp luật đòi hỏi sự phối hợp rất chặt chẽ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng (tòa án, viện kiểm sát, cơ quan công an), gây rất tốn kém kinh phí nhà nước. Ví dụ: Trong thi hành án hình phạt tù, người bị kết án tù bị đưa vào thụ hình tại trại giam. Họ phải lao động cải tạo và học tập ở đó dưới sự quản lý, giám sát của một bộ máy quản lý công kênh bao gồm ban giám thị trại giam, đội ngũ cán bộ quản giáo... Đồng thời, nhà nước phải đảm bảo các điều kiện thiết yếu trong sinh hoạt của các phạm nhân, gây tốn kém cho ngân sách của nhà nước. Trái lại, việc tổ chức thi hành HPBS đơn giản, gọn nhẹ không đòi hỏi một bộ máy thi hành án công kênh, không tốn kém kinh phí của nhà nước. Đồng thời trong quá trình chấp hành hình phạt, nghĩa vụ tự cải tạo, giáo dục của người bị kết án gắn với trách nhiệm theo dõi, giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức, phát huy được vai trò tích cực của chính quyền địa phương, đoàn thể quần chúng, tổ chức xã hội và công dân trong việc giáo dục, cảm hóa, giám sát, theo dõi, giúp đỡ người phải chấp hành HPBS và phòng ngừa việc tiếp tục việc thực hiện tội phạm mới của họ.

** Tòa án có thể áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung kèm theo hình phạt chính đối với mỗi tội phạm cụ thể*

Chúng ta biết, mặc dù HPC là loại hình phạt được quy định cho mọi tội phạm được quy định trong LHS và được tuyên độc lập, không phụ thuộc vào các loại hình phạt khác, nhưng về nguyên tắc đối với mỗi tội phạm, tòa án chỉ có thể tuyên một HPC mà điều luật về tội phạm ấy có quy định, trừ trường hợp luật cho phép áp dụng HPC khác nhẹ hơn luật quy định. Còn với tính chất là loại hình phạt áp dụng bổ sung cho HPC, nên HPBS không được quy định và áp dụng đối với tất cả các loại tội phạm cụ thể được quy định trong LHS mà chỉ được áp dụng đối với một số loại tội phạm nhất định được LHS quy định. Đối với mỗi tội phạm tòa án chỉ áp dụng một HPC nhưng có thể áp dụng một hoặc một số HPBS. HPBS nhằm hỗ trợ cho HPC đạt được mục đích của hình phạt, nhưng khi HPC đã đủ tác dụng để trừng trị, giáo dục thì không cần áp dụng HPBS. Như vậy, trong mọi trường hợp áp dụng, tùy thuộc vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS và yêu cầu đấu tranh phòng ngừa tội phạm mà căn cứ vào quy định của BLHS, tòa án quyết định chỉ áp dụng HPC hoặc là kèm theo HPC áp dụng thêm một hoặc nhiều HPBS với người bị kết án. Đây là đặc điểm đặc thù của HPBS so với HPC.

** Hình phạt bổ sung được quy định dưới dạng bắt buộc áp dụng hoặc có thể áp dụng*

Việc áp dụng HPBS có thể ở dạng bắt buộc hoặc có thể (tùy nghi) cũng là một trong những đặc điểm riêng của HPBS. Quy định hai cách thức áp dụng HPBS này giúp cho việc thực hiện nguyên tắc phân hóa TNHS và cá thể hóa hình phạt một cách triệt để.

HPBS được quy định tùy nghi hoặc bắt buộc áp dụng tùy thuộc vào từng loại tội phạm cụ thể. Có loại tội phạm luật quy định bắt buộc phải áp dụng HPBS, có loại tội phạm có thể áp dụng hoặc không áp dụng HPBS;

Trong trường hợp điều luật về tội phạm cụ thể quy định cho phép tùy nghi áp dụng HPBS thì tòa án phải lựa chọn việc áp dụng HPBS cho phù hợp. Khi xem

xét quyết định HPBS, tòa án cần phải cân nhắc các tình tiết cụ thể của vụ án, tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, đặc điểm nhân thân người phạm tội và những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS, cũng như ý thức pháp luật XHCN để quyết định có áp dụng hay không áp dụng HPBS. Ví dụ: Khoản 5, Điều 133 BLHS quy định về việc áp dụng HPBS đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản như sau: "Người phạm tội còn có thể phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm". Như vậy, trong trường hợp này điều luật quy định tùy nghi, tức là "có thể" bị áp dụng thì tòa án phải căn cứ toàn diện các tình tiết của vụ án, nhân thân người phạm tội cũng như điều kiện áp dụng HPBS cụ thể để lựa chọn một hoặc áp dụng nhiều loại HPBS quy định tại điều luật trên. Nếu trong trường hợp bị cáo thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng, có nhiều tình tiết tăng nặng, nhân thân bị cáo xấu, như có nhiều tiền án, tiền sự, đã tái phạm, tái phạm nguy hiểm... Nếu chỉ áp dụng HPC là tù có thời hạn đối với họ thì vẫn chưa đủ khả năng đặt được mục đích của hình phạt. Vì vậy, tòa án sẽ áp dụng hình phạt quản chế kèm theo hình phạt tù có thời hạn. Hình phạt quản chế trong trường hợp này, ngoài vai trò độc lập tương đối của nó, còn góp phần củng cố, ổn định kết quả của HPC đã đạt được. Hình phạt quản chế hạn chế quyền tự do cư trú của người bị kết án sau khi thụ hình xong, buộc họ phải làm ăn sinh sống tại một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát của chính quyền địa phương. Với tính chất này, quản chế góp phần ổn định, củng cố, tăng cường kết quả của hình phạt tù có thời hạn mà quản chế được áp dụng kèm theo.

Đối với các trường hợp luật quy định việc áp dụng HPBS là bắt buộc, tức là "còn bị" thì trong khi quyết định hình phạt, tòa án phải áp dụng HPBS kèm theo HPC. Dĩ nhiên, khi quyết định HPBS đối với người bị kết án tòa án vẫn phải xem xét, đánh giá toàn diện các tình tiết của vụ án, nhân thân người bị kết án để quyết định mức HPBS cụ thể, trong giới hạn tối thiểu và tối đa luật định. Ví dụ: Khoản 4 Điều 294 BLHS quy định người phạm tội không truy cứu TNHS người có tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm. Trong trường hợp này tòa án bắt buộc phải tuyên cấm bị cáo không được đảm nhiệm chức vụ điều tra viên

hoặc kiểm sát viên trong khoảng thời hạn từ một đến năm năm, kể từ sau khi họ chấp hành xong HPC. Tuy nhiên, có thể có những trường hợp do tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhân thân người phạm tội tương đối tốt thì tòa án có thể áp dụng chế định miễn hình phạt theo Điều 54 BLHS.

1.1.3. Vai trò của hình phạt bổ sung

HPBS có tính chất và đặc điểm như nêu trên chính là xuất phát từ vai trò và ý nghĩa của nó. HPBS là những biện pháp cưỡng chế hình sự có vai trò quan trọng trong việc thực hiện CSHS và đấu tranh phòng, chống tội phạm. Sự hiện diện của HPBS trong HTHP góp phần đa dạng hóa các biện pháp xử lý hình sự, đáp ứng được yêu cầu cao của CSHS trong xử lý tội phạm là nghiêm trị kết hợp với khoan hồng, trừng trị với cải tạo, giáo dục, phân hóa TNHS và cá thể hóa hình phạt.

Vai trò của hình phạt nói chung và HPBS nói riêng trong việc thực hiện CSHS được thể hiện trước hết ở phương diện xây dựng pháp luật, áp dụng pháp luật. Xây dựng pháp luật để thực hiện CSHS trước hết và quan trọng nhất là việc tiến hành tội phạm hóa và hình sự hóa. Quy định tội phạm là điều kiện quan trọng để áp dụng hình phạt- biện pháp tác động đến tội phạm. Song song với việc quy định tội phạm, thì việc hình sự hóa có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện CSHS. Thực tiễn cho thấy, tội phạm xảy ra trong thực tế khách quan rất đa dạng, rất phong phú, nhiều cấp độ về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, vì vậy nhà làm luật phải quy định được một HTHP đa dạng và phong phú, gồm nhiều loại hình phạt khác nhau, bao gồm không chỉ các HPC mà cả các HPBS, trong đó đối với mỗi loại hình phạt có quy định đầy đủ nội dung, điều kiện, phạm vi, thời hạn áp dụng cụ thể, có công dụng xã hội khác nhau, có chế độ chấp hành khác nhau cũng như quy định loại hình phạt và mức hình phạt cân xứng, phù hợp với mỗi loại tội phạm cụ thể. Đa dạng hóa các loại hình phạt trong HTHP là một trong những yếu tố quan trọng đảm bảo tính thống nhất trong thực tiễn xét xử của tòa án các cấp. Với nhiều loại hình phạt khác nhau được quy định với nhiều cấp độ về khả năng tác động khác nhau thì việc xử lý hình sự sẽ càng chính xác, các tình tiết khách quan và chủ quan của hành vi phạm tội, các đặc điểm thuộc về nhân

thân người phạm tội sẽ càng được xem xét toàn diện khi áp dụng hình phạt và do đó mục đích của hình phạt đạt được càng cao, có nghĩa là khả năng phân hoá TNHS và cá thể hoá hình phạt càng được bảo đảm tốt hơn. Với nhận thức như vậy, chúng tôi cho rằng sự có mặt của các HPBS trong LHS bên cạnh các HPC làm cho HTHP cân đối hơn, tương xứng hơn, hoàn thiện hơn, góp phần thực hiện nguyên tắc xử lý hình sự có phân biệt và nguyên tắc cá thể hóa TNHS và hình phạt, giúp cho việc thực hiện CSHS năng động, đáp ứng tốt hơn yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm. Việc áp dụng HPBS đối với người phạm tội sẽ củng cố, hỗ trợ và tăng cường cho kết quả đạt được do việc áp dụng HPC. Thực tiễn cho thấy, không phải người bị kết án nào sau khi chấp hành xong HPC sẽ có thể tái hòa nhập cộng đồng, trở thành người công dân bình thường không cần phải chịu sự tác động bắt buộc nào nữa từ phía nhà nước. Do đó, sự phối hợp nhịp nhàng giữa HPC và HPBS trong quyết định hình phạt với những trường hợp cụ thể là rất quan trọng, góp phần nâng cao tính hiệu lực và hiệu quả của cả HTHP trong LHS Việt Nam.

Có một vấn đề được đặt ra là, áp dụng HPBS bổ sung cho HPC là nhằm để tăng cường tính trừng phạt, tính hiệu quả của HPC, nhưng khi HPC đã đủ để trừng trị, cải tạo, giáo dục, phòng ngừa tội phạm thì có cần áp dụng HPBS đối với người phạm tội không? Theo chúng tôi, HPBS có vai trò, công dụng không chỉ ở mặt tăng cường yếu tố cưỡng chế, trừng trị của HPC. Sự hiện diện của HPBS trong chế tài hình sự đối với từng loại tội phạm cụ thể là để tạo ra khả năng tác động bằng nhiều biện pháp pháp lý hình sự đối với người phạm tội, mỗi biện pháp lại có khả năng tác động riêng đến từng loại quyền và lợi ích của đối tượng bị áp dụng. Chính thông qua cơ chế đó tạo nên sức mạnh tổng hợp của hình phạt nhằm đạt được những mục đích cải tạo, giáo dục và phòng ngừa tội phạm. Đồng thời, như phần trên của luận án đã trình bày, yếu tố trừng trị là nội dung, là thuộc tính không chỉ có ở HPC. Mỗi loại HPBS đều có khả năng đưa lại những hạn chế về quyền và lợi ích nhất định đối với người bị kết án. Vì thế, quan niệm HPBS chỉ có tác dụng củng cố, tăng cường hiệu quả của HPC là làm giảm tác dụng thực tế của HPBS, là chưa sử dụng hết mức khả năng tác động tích cực của loại hình phạt này trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Mặt khác, khi nghiên cứu HPC chúng tôi thấy rằng dù các quy định về HPC

trong LHS có hoàn thiện đến mức cao nhất cũng không thể đảm bảo đầy đủ điều kiện để tòa án lựa chọn một hình phạt tương xứng với mọi loại tội phạm và đảm bảo cho hình phạt đạt được mục đích trong mọi trường hợp. Vì thế, có thể hiểu rằng việc quy định HPBS trong HTHP là giải pháp pháp lý đúng đắn, phối hợp với HPC trong việc thực hiện các mục đích của TNHS.

Sự có mặt của các HPBS trong HTHP rõ ràng là làm phong phú các biện pháp hình sự, nó được áp dụng để góp phần thực hiện các chức năng bảo vệ, chức năng phòng ngừa và chức năng giáo dục của LHS, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện một cách đầy đủ và có hiệu quả những khả năng vốn có của các biện pháp này trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Chính vì vị trí, vai trò quan trọng của HPBS như vậy và đồng thời cũng để tăng cường, đa dạng hóa các biện pháp thực hiện TNHS nên LHS nhiều nước, trong đó có Việt Nam còn xây dựng nên những hình phạt lưỡng tính-loại hình phạt vừa có thể áp dụng với tính chất là HPC vừa với tính chất là HPBS. Việc xây dựng loại hình phạt như vậy cũng là nhằm sử dụng tối đa khả năng tác động có hiệu quả của nó với một số loại tội phạm, nhằm đa dạng hóa các biện pháp cưỡng chế hình phạt, đảm bảo tối đa hóa nguyên tắc cá thể hóa hình phạt trong thực tiễn áp dụng, đáp ứng yêu cầu đấu tranh với tình hình tội phạm ngày càng đa dạng và phức tạp như hiện nay, góp phần tăng cường hiệu quả của CSHS của nhà nước. Đồng thời với sự hiện diện của loại hình phạt đặc biệt này trong HTHP, cho ta nhận định, không phải HPC nào cũng có thể tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của mọi loại tội phạm, cũng có nội dung trừng trị và giáo dục, cải tạo đủ để có thể áp dụng với tất cả mọi loại tội phạm, mà nó chỉ có thể tương ứng với từng loại tội phạm nhất định. Chính vì thế, với hình phạt lưỡng tính, đối với loại tội phạm này nhà làm luật quy định nó là HPC nhưng đối với tội phạm khác nó lại chỉ là HPBS hỗ trợ, tăng cường cho HPC khác.

Như trên đã trình bày, HPBS là là loại hình phạt không thể tuyên độc lập mà nó chỉ được tuyên bổ sung cho HPC, nhưng không phải tuyên kèm theo bất kỳ loại HPC nào, đồng thời nó cũng không được quy định và áp dụng đối với mọi tội phạm mà chỉ đối với một số loại tội phạm nhất. Mặc dù như vậy, theo chúng tôi khi áp dụng HPC đối với người bị kết án nhà nước đều hướng vào việc giáo dục, cải tạo

họ và phòng ngừa tội phạm. Còn khi áp dụng các HPBS thì tòa án nghiêng về mục đích phòng ngừa riêng nhiều hơn, nhưng tất nhiên là không có nghĩa việc áp dụng HPBS vượt ra ngoài các mục đích chung của hình phạt. Bên cạnh tác dụng phòng ngừa tội phạm, HPBS vẫn còn có tác dụng trừng trị, cải tạo, giáo dục người bị kết án nhằm đạt được các mục đích của hình phạt và TNHS.

Để làm tăng sức mạnh cưỡng chế và giáo dục của HPC, làm cho HPC được thực hiện một cách triệt để, đạt được mục đích phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng, thực hiện được nguyên tắc cá thể hóa TNHS và hình phạt, đảm bảo công bằng xã hội và pháp chế XHCN thì việc áp dụng HPBS là để "tác động trực tiếp vào hoàn cảnh khách quan làm cho người phạm tội mất đi các điều kiện xã hội có thể để tái phạm. Các điều kiện xã hội có thể là chức vụ công tác, nghề nghiệp chuyên môn, nơi cư trú, điều kiện đi lại hay tiền bạc tài sản của người bị kết án" [87, tr. 230]. Thông qua việc tác động đến người bị kết án bằng cách tước bỏ những điều kiện xã hội, HPBS còn có tác dụng răn đe đối với các thành viên khác trong xã hội, góp phần giáo dục ý thức pháp luật cho nhân dân. Mặc dù là loại hình phạt này có nội dung trừng trị không cao như HPC nhưng nó thể hiện sự lên án mạnh mẽ của nhà nước, đồng thời chủ động loại trừ điều kiện tái phạm của người bị kết án, làm tăng thêm hiệu quả của hình phạt.

Nghiên cứu HPBS trong BLHS hiện hành chúng ta thấy rất rõ vai trò phòng ngừa của HPBS, ví dụ: hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được áp dụng xét thấy nếu để người bị kết án vẫn đảm nhiệm chức vụ, làm những nghề hoặc làm công việc mà người bị kết án đã lợi dụng hoặc lạm dụng để phạm tội thì có nguy cơ họ lại tiếp tục sử dụng để tái phạm, gây nguy hại cho các quan hệ xã hội được LHS bảo vệ; hình phạt cấm cư trú được áp dụng với nội dung không cho phép người bị kết án làm ăn, sinh sống ở một hoặc một số địa phương nhất định nhằm ngăn ngừa người bị kết án lợi dụng sự thông thuộc địa bàn hoặc đặc điểm địa bàn để gây ra tội phạm mới; hoặc tịch thu tài sản với nội dung là tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản của người bị kết án nhằm mục đích trực tiếp ngăn ngừa họ lợi dụng tiềm lực kinh tế của mình để tiếp tái phạm, trực xuất là buộc người nước ngoài phạm tội phải rời khỏi lãnh thổ Việt Nam với mục đích ngăn ngừa họ sử dụng lãnh thổ

nước ta để phạm tội mới gây thiệt hại cho an ninh, trật tự an toàn xã hội của đất nước, v.v...

Trong thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm cho thấy, tác dụng phòng ngừa của HPC và HPBS trong một vụ án cụ thể có tác dụng hỗ trợ và bổ sung cho nhau làm tăng hiệu quả của hình phạt đối với người bị kết án. Cho nên cơ quan có thẩm quyền cần nhận thức sâu sắc rằng sự kết hợp đúng đắn việc áp dụng HPC với HPBS đối với người bị kết án trong từng vụ án cụ thể là một trong những điều kiện quan trọng để hình phạt áp dụng đạt được hiệu quả cao. Đồng thời việc đa dạng hóa HTHP nói chung và HPBS nói riêng phù hợp với quan điểm tiến bộ trong CSHS, thể hiện các nguyên tắc của LHS và phù hợp với xu thế phát triển chung của LHS nhiều nước trên thế giới.

Ngoài ra, tác dụng phòng ngừa của HPBS còn thể hiện ở việc giáo dục, thuyết phục, động viên quần chúng nhân dân tham gia vào việc giáo dục, cải tạo người bị kết án, phòng ngừa tội phạm. Đối với đa số các HPBS, khi thi hành đều đòi hỏi có sự tham gia tích cực của các đoàn thể và quần chúng nhân dân. Trong việc thi hành các bản án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; quản chế; cấm cư trú; tước một số quyền công dân có vai trò của chính quyền địa phương, của các cơ quan, tổ chức và công dân là rất quan trọng. Các cơ quan, tổ chức này chính là những cơ quan thi hành hình phạt. Bên cạnh đó, các tổ chức xã hội, các đoàn thể, người thân của người bị kết án là những cá nhân, tổ chức góp phần giáo dục, ngăn ngừa người bị kết án tiếp tục phạm tội mới. Vì vậy HPBS có mục đích nâng cao vai trò tích cực của các đoàn thể quần chúng, tổ chức xã hội và công dân trong công tác phòng, chống tội phạm. Mặt khác, quá trình thi hành HPBS ở địa phương còn có mục đích gián tiếp tuyên truyền, giáo dục pháp luật những thành viên khác trong xã hội, nâng cao ý thức tuân theo pháp luật trong quần chúng nhân dân.

Ngày nay, Việt Nam đang trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân, định hướng chủ yếu của đấu tranh phòng và phòng ngừa tội phạm nằm trong việc tiếp tục phát triển và mở rộng các mối quan hệ xã hội. Việc hạn chế, đẩy lùi tình trạng tội phạm luôn gắn chặt chẽ với việc giải quyết các mâu

thuần, những nguyên nhân và điều kiện sản sinh ra nó. Cùng với việc củng cố, và phát triển các mối quan hệ xã hội trong tổng thể của nó, thì sự phát triển của nhà nước và pháp luật, trong đó có LHS với tư cách là các phương tiện quyền lực của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động đóng vai trò cơ bản. Trong quá trình xây dựng có tính chất cách mạng các quan hệ xã hội, hình phạt được giai cấp công nhân và nhân dân lao động sử dụng với tư cách là phương tiện bảo vệ quan trọng. Vai trò, chức năng, nhiệm vụ cũng như sự phát triển của nó không tách rời với bản chất, chức năng của nhà nước và pháp luật XHCN và được xác định bởi chính nhà nước và pháp luật XHCN. Tính chất xã hội mới của hình phạt trong LHS Việt Nam bắt nguồn từ tính chất của các quan hệ xã hội mà hình phạt bảo vệ, cũng như xuất phát từ chính các mục đích được theo đuổi khi áp dụng hình phạt.

Chúng ta biết, kết quả đấu tranh phòng, chống tội phạm một phần quan trọng phụ thuộc vào hiệu quả của hình phạt. Hiệu quả của hình phạt lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố xây dựng PLHS. Hiệu quả chung của hình phạt là tổng hiệu quả của các hình phạt cụ thể, tuy nhiên đây không phải là con số cộng đơn thuần hiệu quả của từng loại hình phạt được thể hiện trong từng trường hợp. Khi xây dựng một HTHP phải xuất phát từ tính tổ chức, tính hệ thống, tính tương tác qua lại và sự tác động hỗ trợ lẫn nhau của các loại hình phạt trong HTHP. nhà làm luật cần quán triệt sâu sắc đặc điểm này của HPBS khi xây dựng khung chế tài đối với từng loại tội phạm cụ thể trong PLHS; cần cân nhắc thận trọng để quy định mức và loại HPBS tương xứng và phù hợp với loại HPC cụ thể trong điều luật về tội phạm để có thể phát huy được vai trò của HPBS với tư cách là loại hình phạt hỗ trợ, bổ sung cho HPC; tránh tình trạng HPBS được quy định lại nghiêm khắc hơn HPC mà nó được áp dụng kèm theo.

Tóm lại, trên cơ sở tổng kết các quan niệm về hình phạt, HPBS trong khoa học LHS trong và ngoài nước và kết quả nghiên cứu phân tích tính chất, đặc điểm, vai trò của hình phạt nói chung và của HPBS nói riêng, chúng tôi có thể đưa ra quan niệm về HPBS như sau: *Hình phạt bổ sung là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của nhà nước được luật quy định, do tòa án nhân dân nhà nước áp dụng bổ sung cho hình phạt chính trong bản án kết tội đối với người phạm tội và được thể hiện ở việc tước*

bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích nhất định của họ nhằm củng cố, tăng cường hiệu quả của hình phạt chính và phòng ngừa tội phạm.

1.2. PHÂN LOẠI HÌNH PHẠT BỔ SUNG VÀ PHÂN BIỆT HÌNH PHẠT BỔ SUNG VỚI BIỆN PHÁP CƯỜNG CHẾ HÌNH SỰ KHÁC

1.2.1. Phân loại hình phạt bổ sung

Phân loại các HPBS được hiểu là việc chia các HPBS ra thành từng nhóm khác nhau dựa trên cơ sở những căn cứ (tiêu chí) nhất định. Căn cứ phân loại các HPBS là những dấu hiệu làm cơ sở cho sự nhận biết khác nhau khi chia các HPBS thành các nhóm nhất định. Mỗi một tiêu chí cho một cách phân loại nhất định cùng với ý nghĩa ứng dụng của nó.

Phân loại HPBS có thể là phân loại HPBS trong LHS, có thể là phân loại HPBS trong khoa học LHS hoặc trong thực tiễn áp dụng LHS và trong các ngành khoa học khác có đối tượng nghiên cứu là hình phạt. Phân loại các HPBS không chỉ có mục đích khoa học là nghiên cứu làm rõ bản chất, đặc điểm, nội dung, cơ chế tác động của các HPBS trong từng nhóm, mà còn có mục đích thực tiễn là khai thác tối đa khả năng áp dụng từng loại HPBS, góp phần nâng cao hiệu quả và hiệu lực của chúng khi được áp dụng trong thực tiễn.

Thông qua việc phân tích bản chất, cơ chế vận động của các nhóm HPBS cho thấy những đặc điểm đặc thù của cơ chế này đối với từng nhóm. Những lý giải này có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động lập pháp. Bởi vì nó là cơ sở lý luận để nhà làm luật so sánh, cân nhắc lựa chọn một cách đầy đủ, toàn diện và chính xác những HPBS trong hệ thống HPBS và nhất là các HPBS trong từng nhóm để quy định với từng loại tội phạm nhất định, có như vậy mới phát huy được tối đa hiệu quả của nó trong thực tiễn áp dụng và thi hành. Mặt khác, theo chúng tôi, nó còn có ý nghĩa thực tiễn trang bị kiến thức cần thiết cho Thẩm phán hiểu biết về bản chất, cơ chế vận hành của từng loại HPBS trong nhóm và giữa các nhóm HPBS với nhau để lựa chọn hình phạt áp dụng, đảm bảo đạt được hiệu quả của nó trong thực tiễn thi hành.

Phân loại HPBS có ý nghĩa quan trọng trong lý luận, lập pháp và thực tiễn như vậy, nhưng cho đến nay trong các tài liệu, sách báo về khoa học LHS Việt

Nam, việc nghiên cứu phân loại các hình phạt nói chung và các HPBS nói riêng vẫn còn bỏ ngõ, chưa có sự quan tâm đúng mức. Hay nói cách khác, trong khoa học LHS Việt Nam chưa có một công trình khoa học nào nghiên cứu về việc phân loại hình phạt nói chung và HPBS nói riêng. Còn trong khoa học LHS nước ngoài, vấn đề phân loại hình phạt cũng đã được nghiên cứu, nhưng chủ yếu chỉ nghiên cứu phân loại hình phạt nói chung, chứ không có phân loại riêng các HPBS. Khi phân loại hình phạt, các học giả nước ngoài thường dựa trên các căn cứ như: Sự nặng nhẹ của hình phạt; mối liên quan giữa các hình phạt; tính chất các quyền lợi bị hình phạt làm tổn thương; mục đích của hình phạt; thời hạn của hình phạt. Nhưng phần lớn các học giả nước ngoài thường dựa vào tính chất của các quyền và lợi ích mà hình phạt gây tổn hại cho người bị kết án để phân loại các hình phạt [104, tr. 83].

Ở Việt Nam mặc dù chưa có một công trình khoa học nào nghiên cứu về vấn đề phân loại hình phạt nói chung và HPBS nói riêng, nhưng trên cơ sở nghiên cứu LHS nước ngoài và luật thực định Việt Nam, chúng tôi cho rằng có thể lấy những căn cứ khác nhau sau đây làm cơ sở cho việc tìm kiếm sự phân loại cụ thể các hình phạt, mặc dù chúng tôi biết rằng việc phân loại rành mạch các HPBS thành từng nhóm, dựa theo căn cứ này hoặc căn cứ khác thì cũng không thể đạt được một cách tuyệt đối, không có một cách phân loại HPBS nào mang tính chất tối ưu để có thể phân chia hoàn chỉnh tuyệt đối, nhất là giữa các HPBS có nhiều điểm tương đồng, nhưng mỗi HPBS cũng có những nét đặc thù riêng tạo nên tính độc đáo của nó mà sự phân loại không phản ánh hết được. Đồng thời có loại HPBS lại có tính chất đa chiều nên phân chia nó về một nhóm nào đó cũng chỉ mang tính chất tương đối. Chúng tôi cho rằng, mặc dù sự phân loại chỉ đạt được ở mức tương đối thì nó cũng có ý nghĩa nhất định về mặt lý luận và thực tiễn. Vấn đề có tầm quan trọng hơn cả là việc lựa chọn căn cứ phân loại phải có ý nghĩa nhất định đối với nhận thức và áp dụng các HPBS trong thực tiễn xét xử.

Một là, căn cứ vào cách thức áp dụng: bắt buộc hoặc không bắt buộc, mà phân các HPBS thành hai nhóm: loại các HPBS bắt buộc và các HPBS không bắt buộc. Dựa theo tiêu chí này, nhiều nước đã xây dựng các chế tài của HPBS trong LHS của nước mình, nhưng cách quy định là khác nhau, ví dụ trong BLHS hiện hành của nước ta, HPBS có tính chất bắt buộc được quy định trong điều luật về tội phạm cụ thể, thì

BLHS của Trung Quốc lại quy định ngay trong Phần chung là HPBS nào được áp dụng bắt buộc cho những loại tội phạm nào và áp dụng tùy nghi đối với loại tội phạm nào, ví dụ Điều 56 BLHS năm 1997 của Trung Quốc quy định tước quyền lợi chính trị là HPBS bắt buộc đối với người gây nguy hại đến ANQG; tước quyền lợi chính trị là HPBS không bắt buộc đối với các tội phá hoại nghiêm trọng trật tự xã hội [22, tr. 58].

Hai là, căn cứ vào loại tội phạm nhất định mà HPBS được áp dụng, có thể phân các HPBS thành hai loại: có HPBS có thể áp dụng với tất cả các loại tội phạm và có loại HPBS chỉ có thể áp dụng đối với một số loại tội phạm nhất định. Ví dụ, theo BLHS Việt Nam, hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, phạt tiền được quy định áp dụng đối với mọi loại tội phạm; còn các HPBS khác chỉ được áp dụng đối với một số loại tội phạm nhất định.

Ba là, căn cứ vào tính chất của các quyền hoặc lợi ích mà HPBS gây tổn hại cho người bị kết án. Dựa theo tiêu chí này, các HPBS có thể được phân thành các nhóm như:

- Nhóm HPBS tước hoặc hạn chế các quyền dân sự, gia đình và chính trị của người bị kết án. BLHS Việt Nam quy định các hình phạt cấm hoặc tước quyền dân sự, chính trị của người bị kết án như: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân. Còn LHS nước ngoài có quy định nhiều loại hình phạt khác có tính chất cấm hoặc tước quyền dân sự, gia đình và chính trị, ví dụ như BLHS của Trung Quốc có quy định hình phạt tước các quyền lợi chính trị mà nội dung của hình phạt này rộng hơn nhiều so với hình phạt tước một số quyền công dân của BLHS Việt Nam; BLHS của Liên bang Nga cũng có quy định hình phạt tước quyền đảm nhiệm những chức vụ hoặc làm nghề nhất định. Trong BLHS của Cộng hòa Pháp, hình phạt tước các quyền công dân, dân sự và gia đình tại Điều 131-26 và Điều 131-29.

- Nhóm HPBS tước bỏ quyền lợi kinh tế của người bị kết án hay còn gọi là các HPBS có tính chất kinh tế. Nhóm HPBS loại này được quy định rất phổ biến trong LHS của các nước, ví dụ như: hình phạt tiền, tịch thu tài sản.

- Nhóm HPBS hạn chế quyền tự do cư trú của người bị kết án. Nhóm hình phạt này cũng được LHS nhiều nước quy định như hình phạt cấm cư trú, quản chế, trục xuất.

Bốn là, căn cứ vào các loại HPC mà HPBS có thể được áp dụng kèm theo, có thể phân các HPBS thành hai nhóm:

- Nhóm HPBS được áp dụng kèm theo tất cả các loại HPC, như hình phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

- Nhóm HPBS chỉ có thể được áp dụng bổ sung cho một số loại HPC, ví dụ như: cấm cư trú, quản chế, tước quyền công dân, tịch thu toàn bộ tài sản.

Năm là, căn cứ vào đối tượng bị áp dụng HPBS, có thể phân chia các HPBS thành: HPBS áp dụng với người nước ngoài phạm tội (như hình phạt trục xuất); HPBS chỉ áp dụng cho người có quốc tịch nước sở tại (như các hình phạt tước quyền công dân); các HPBS được áp dụng cho tất cả các loại người phạm tội (như các hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; quản chế; cấm cư trú; phạt tiền; tịch thu tài sản).

Sáu là, căn cứ vào đặc tính chuyên biệt của hình phạt mà phân các HPBS thành hai nhóm: các hình phạt lưỡng tính (vừa là HPC vừa có là HPBS) và các hình phạt chỉ có thể được áp dụng duy nhất với tính chất là HPBS. Đây là cách thức rất độc đáo mà LHS Việt Nam và một số nước khác hay quy định đối với một số loại hình phạt. Trong BLHS của Việt Nam có hai loại hình phạt có tính chất lưỡng tính như: hình phạt tiền và hình phạt trục xuất; BLHS Trung Quốc quy định hình phạt tiền, tước một số quyền lợi chính trị, tịch thu tài sản, trục xuất có tính chất lưỡng tính [22, tr. 50-51]. BLHS của Liên bang Nga cũng có quy định hình phạt tước quyền đảm nhiệm những chức vụ hoặc làm nghề nhất định là hình phạt lưỡng tính...

Trong các chương sau của luận án này, chúng tôi căn cứ vào tính chất của các quyền, lợi ích mà HPBS gây tổn hại cho người bị kết án để phân loại HPBS và trên cơ sở đó phân tích luật thực định và thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật về HPBS. Theo đó, các HPBS trong LHS Việt Nam được phân thành 3 nhóm: Các hình phạt tước hoặc hạn chế quyền dân sự, chính trị của người bị kết án (cấm đảm

nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân); các hình phạt hạn chế quyền tự do cư trú của người bị kết án (cấm cư trú, quản chế, trục xuất); các hình phạt có tính chất kinh tế hay còn gọi là các hình phạt gây tổn hại về quyền lợi kinh tế của người bị kết án (phạt tiền, tịch thu tài sản).

1.2.2. Phân biệt hình phạt bổ sung với biện pháp cưỡng chế hình sự khác

Trước khi bàn về những đặc điểm chung cũng như những đặc điểm đặc thù riêng của các biện pháp cưỡng chế hình sự khác được quy định trong LHS cùng với HPC và HPBS, cần thiết phải làm rõ khái niệm biện pháp cưỡng chế hình sự này.

Nghiên cứu LHS nước ngoài cho thấy ít có nước nào chỉ thiết lập riêng hoặc là hệ thống các hình phạt hoặc là hệ thống các biện pháp cưỡng chế hình sự khác trong LHS, mà phần lớn các nước chấp nhận sự song song tồn tại hai hệ thống các biện pháp cưỡng chế hình sự: Hình phạt và biện pháp cưỡng chế hình sự khác. Việc quy định đồng thời hai hệ thống các biện pháp cưỡng chế hình sự trong PLHS là do CSHS của mỗi nước quyết định. Tuy nhiên, LHS ở những nước có quy định biện pháp cưỡng chế hình sự khác không phải là hình phạt thì tên gọi của nó cũng rất khác nhau, chẳng hạn, BLHS của Cộng hòa liên bang (CHLB) Đức [109] quy định từ Điều 61 đến Điều 72 về các biện pháp cải tạo và an ninh; BLHS năm 1995 của Tây Ban Nha quy định các biện pháp này với tên gọi là các biện pháp an ninh trong phần IV Quyển I [10, tr. 57]; LHS của Pháp cũng quy định các biện pháp này với tên gọi biện pháp an ninh. Chính quyền Sài Gòn cũ đưa các biện pháp này vào Chương II BLHS năm 1972 với tên gọi là các biện pháp phòng vệ [67]. Còn BLHS năm 1999 của Việt Nam đặt tên các biện pháp cưỡng chế hình sự này là các biện pháp tư pháp.

Trong LHS Việt Nam, việc quy định song song hai hệ thống biện pháp cưỡng chế hình sự là sự biểu hiện tổng hợp sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước ta trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Sự hiện diện của các biện pháp cưỡng chế hình sự khác trong LHS có vai trò quan trọng trong việc thực hiện CSHS của Nhà nước về tội phạm và TNHS. "Chính sách hình sự là chính sách về tội phạm và về tổ chức đấu tranh phòng, chống tội phạm" [85, tr. 184], mà một trong những nội dung của chính sách này được thể hiện tại Điều 3 BLHS năm 1999. Đồng thời sự có mặt của các biện pháp tư pháp trong LHS cũng chỉ rõ một thực tế là hình phạt không phải là

phương tiện duy nhất trong cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm. Các cơ quan chức năng phải áp dụng đồng bộ các biện pháp khác nhau thì mới có khả năng ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng phạm tội ra khỏi đời sống xã hội.

Vậy các biện pháp cưỡng chế hình sự khác được hiểu như thế nào?

Trong khoa học LHS Việt Nam, một số học giả đã đưa ra những định nghĩa khác nhau về biện pháp tư pháp, chẳng hạn như: "Các biện pháp tư pháp là những biện pháp cưỡng chế của nhà nước, được viện kiểm sát hoặc tòa án áp dụng với người phạm tội cũng như người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình" [83, tr. 186]; "các biện pháp tư pháp là các biện pháp hình sự được BLHS quy định, do các cơ quan tư pháp áp dụng đối với người có hành vi nguy hiểm cho xã hội, có tác dụng hỗ trợ hoặc thay thế hình phạt" [81, tr. 249]; "biện pháp tư pháp là biện pháp cưỡng chế về hình sự của nhà nước ít nghiêm khắc hơn hình phạt do pháp luật hình sự quy định và được cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền căn cứ vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng cụ thể áp dụng đối với người phạm tội nhằm hạn chế quyền, tự do của người đó hoặc hỗ trợ hay thay thế cho hình phạt" [11, tr. 679].

Chúng tôi cho rằng, các định nghĩa nêu trên về khái niệm biện pháp tư pháp đều có những hạt nhân hợp lý. Nhìn chung, khi định nghĩa các nhà khoa học đã chủ yếu dựa vào các đặc điểm cơ bản và vai trò của loại biện pháp này. Tuy vậy, theo chúng tôi, các học giả Việt Nam khi đưa ra định nghĩa về khái niệm biện pháp tư pháp - biện pháp cưỡng chế hình sự khác không phải là hình phạt lại chủ yếu dựa vào luật thực định Việt Nam, vào tư duy của nhà lập pháp thể hiện trong BLHS năm 1999, nên các định nghĩa nêu trên chưa đầy đủ và chưa mang tính khái quát, khoa học cao, mặc dù đã có những khía cạnh hợp lý nhất định.

Trong khoa học LHS nước ngoài, biện pháp cưỡng chế hình sự khác được hiểu là "biện pháp tước hoặc hạn chế tự do hoặc quyền, hoặc là biện pháp về tài sản, chủ yếu có mục đích ngăn ngừa việc thực hiện tội phạm mới" [111]; hoặc là "những biện pháp cưỡng chế, không có màu sắc luân lý, áp dụng với các cá nhân nguy hiểm cho trật tự xã hội để phòng ngừa các tội phạm mà tình trạng của họ có thể gây ra" [100, tr. 397]. Trong các định nghĩa khoa học về các biện pháp cưỡng chế hình sự khác được

quy định trong LHS nêu trên, các học giả đã dựa trên bản chất, đặc điểm và chức năng của các biện pháp này. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng nó vẫn chưa đầy đủ, chưa khái quát hết các đặc điểm chủ yếu của loại biện pháp này, ví dụ như về chủ thể áp dụng, hiệu lực pháp luật và hiệu lực thi hành của nó.

Nghiên cứu LHS một số nước, chúng tôi thấy các biện pháp cưỡng chế hình sự khác được quy định rất đa dạng, có thể được phân chia thành ba nhóm lớn: 1) Các biện pháp được áp dụng với những người có hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng không cấu thành tội phạm, ví dụ như biện pháp điều trị người nghiện rượu, ma túy; trục xuất người nước ngoài; bắt buộc chữa bệnh...; 2) Các biện pháp áp dụng với những người phạm tội nhưng họ không phải chịu hình phạt, ví dụ như những biện pháp giáo dục đối với người chưa thành niên phạm tội; đưa vào cơ sở bắt buộc chữa bệnh đối với người bị mắc bệnh tâm thần sau khi phạm tội...; 3) Bao gồm rất nhiều các biện pháp cưỡng chế hình sự khác áp dụng với những người phạm tội phải chịu TNHS, ví dụ như: tước giấy phép lái xe, đóng cửa cơ sở sản xuất, kinh doanh, tịch thu tài sản, cấm cư trú, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, v.v...

Nghiên cứu so sánh, đối chiếu giữa HPBS với biện pháp cưỡng chế hình sự khác, chúng tôi nhận thấy giữa chúng có những đặc điểm chung cơ bản sau:

Thứ nhất, các biện pháp này đều là những biện pháp cưỡng chế hình sự được quy định trong BLHS. Việc quy định và áp dụng HPBS và các loại biện pháp cưỡng chế hình sự khác đều phải tuân theo nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc công bằng, tôn trọng nhân phẩm, danh dự của con người.

Thứ hai, cũng như HPBS, các biện pháp cưỡng chế hình sự khác là các biện pháp cưỡng chế của nhà nước (khác với các biện pháp trợ giúp xã hội chỉ được áp dụng với sự đồng ý của đương sự) được áp dụng cho chính cá nhân người có hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Thứ ba, cũng như HPBS, các biện pháp cưỡng chế hình sự khác đều do tòa án áp dụng với chính cá nhân cụ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội theo trình tự, thủ tục chặt chẽ do Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) quy định.

Thứ tư, cũng như HPBS, việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế hình sự khác đối với các cá nhân cụ thể là nhằm loại bỏ những điều kiện phạm tội, ngăn ngừa họ phạm tội trong tương lai.

Tuy nhiên, giữa HPBS và các biện pháp cưỡng chế hình sự khác cũng có những điểm khác nhau cơ bản. Sự khác nhau giữa các biện pháp này có thể nhận thấy theo các tiêu chí so sánh sau:

Tiêu chí thứ nhất: Cơ sở pháp lý cho việc áp dụng HPBS và biện pháp cưỡng chế hình sự khác

Cơ sở pháp lý cho việc áp dụng HPBS là hành vi nguy hiểm cho xã hội được LHS quy định là tội phạm, còn cơ sở pháp lý cho việc áp dụng biện pháp cưỡng chế hình sự khác là rộng hơn, nó có thể là hành vi nguy hiểm cho xã hội được LHS quy định là tội phạm, hoặc không phải là tội phạm.

Tiêu chí thứ hai: Đối tượng bị áp dụng HPBS và biện pháp cưỡng chế hình sự khác

HPBS chỉ có thể được áp dụng với người đã thực hiện một tội phạm được quy định trong LHS. Trong khi đó các biện pháp cưỡng chế hình sự khác có thể được áp dụng với người đã thực hiện một tội phạm được quy định trong LHS và phải hoặc không phải chịu TNHS và hình phạt, nhưng nó cũng có thể được áp dụng với người đã thực hiện hành vi khách quan nguy hiểm cho xã hội nhưng không đủ yếu tố cấu thành tội phạm và người đó không phải chịu TNHS. Các biện pháp hình sự khác được áp dụng đối với các cá nhân được coi là nguy hiểm cho trật tự xã hội, và để phòng ngừa tội phạm mà người trong tình trạng đó rất có thể thực hiện trong tương lai.

Tiêu chí thứ ba: Cách thức áp dụng HPBS và biện pháp cưỡng chế hình sự khác

HPBS không được áp dụng độc lập đối với mỗi tội phạm cụ thể mà chỉ được áp dụng bổ sung cho HPC và không được áp dụng với tất cả các tội phạm được quy định trong LHS; HPBS được quy định dưới dạng bắt buộc áp dụng hoặc có thể áp dụng. Tòa án có thể áp dụng một hoặc nhiều HPBS kèm theo HPC. Còn các biện pháp cưỡng chế hình sự khác lại không được quy định cho từng tội phạm trong điều luật về tội phạm cụ thể, nó có thể được áp dụng bên cạnh HPC và (hoặc)

HPBS, nhưng cũng có thể được áp dụng độc lập, không phụ thuộc vào hình phạt. Một người có thể phải chịu nhiều biện pháp cưỡng chế hình sự khác.

Tiêu chí thứ tư: Mục đích của HPBS và biện pháp cưỡng chế hình sự khác

HPBS có mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội và phòng ngừa tội phạm. Trong khi đó biện pháp cưỡng chế hình sự khác có mục đích duy nhất là nhằm phòng ngừa tội phạm. Biện pháp này dựa trên tình trạng nguy hiểm của cá nhân người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thể hiện, có nghĩa là người trong tình trạng đó có khả năng rất lớn thực hiện tội phạm trong tương lai. Chính vì thế khi áp dụng biện pháp cưỡng chế hình sự khác, tòa án không quan tâm đến quá khứ, đến lỗi của người bị áp dụng. Các biện pháp cưỡng chế hình sự khác được áp dụng nhằm mục đích phòng ngừa bằng cách giáo dục, chữa trị những nguyên nhân làm lệch lạc về thể chất, tâm lý, xã hội... làm cho người bị áp dụng không thể tái hòa nhập xã hội được. Trong một số trường hợp, các biện pháp cưỡng chế hình sự khác được biểu hiện dưới dạng các biện pháp tự do hoặc hạn chế tự do, chẳng hạn như biện pháp đưa vào các cơ sở chữa bệnh, các biện pháp đưa người chưa thành niên vào cơ sở giáo dục... Nhưng ở đây cần phải hiểu là đối lập với hình phạt, trong đó có HPBS, các biện pháp nêu trên được áp dụng với những cá nhân nguy hiểm không phải là trừng trị và cũng không phải là cái giá mà người bị áp dụng phải trả đối với xã hội, không phải là sự lên án của xã hội đối với hành vi và đối với người bị áp dụng biện pháp đó mà là nhằm tới mục đích phòng ngừa, bảo vệ xã hội thông qua việc tái hòa nhập xã hội của người bị áp dụng. Tuy nhiên, vì nhiều biện pháp cưỡng chế hình sự khác có tính chất tự do hoặc hạn chế tự do hoặc về tài sản, tức là nó động chạm đến quyền, lợi ích thiết thân của người bị áp dụng, nên khi áp dụng các biện pháp này cần phải tuân thủ những quy định về trình tự, thủ tục tố tụng nghiêm ngặt nhằm tránh tối đa sự khó chịu, gây tổn hại cho các quyền và lợi ích của người bị áp dụng dẫn đến nguy cơ cản trở đến quá trình tái hòa nhập cộng đồng của họ. Đặc biệt là đối với người phạm tội mà biện pháp cưỡng chế hình sự khác được áp dụng bên cạnh hình phạt, thì chế độ thi hành biện pháp cưỡng chế hình sự này cần được tổ chức theo cách mà cá nhân đó không có cảm giác là bị trừng phạt vì tội phạm mà họ đã thực hiện.

Tiêu chí thứ năm: Về thời hạn chấp hành HPBS và biện pháp cưỡng chế hình sự khác

Khác với các HPBS, những biện pháp cưỡng chế hình sự khác có thể là rất ngặt nghèo và không có thời hạn nhất định. Tuy nhiên các biện pháp này có thể được luôn luôn xem xét lại, tùy thuộc vào sự tiến triển của tình trạng thể chất và tâm lý, tâm thần của người bị áp dụng, ví dụ đối với biện pháp bắt buộc chữa bệnh áp dụng với người không có năng lực TNHS do mắc bệnh tâm thần hoặc các biện pháp áp dụng với người chưa thành niên phạm tội...

Trên cơ sở nghiên cứu phân tích bản chất, đặc điểm, vai trò của biện pháp cưỡng chế hình sự khác, có thể đưa ra quan niệm sau về biện pháp cưỡng chế hình sự khác: *là biện pháp cưỡng chế của nhà nước được quy định trong BLHS do tòa án áp dụng đối với chính người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được coi là nguy hiểm cho trật tự xã hội nhằm phòng ngừa những tội phạm trong tương lai mà họ có thể phạm vì tình trạng riêng về nhân thân của họ.*

BLHS Việt Nam hiện hành quy định 5 biện pháp cưỡng chế hình sự khác được gọi là biện pháp tư pháp: 1) Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; 2) Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; 3) Buộc công khai xin lỗi; 4) Bắt buộc chữa bệnh; 5) Giáo dục tại xã, phường, thị trấn; 6) Đưa vào trường giáo dưỡng.

Nghiên cứu các biện pháp trên chúng tôi nhận thấy có những vấn đề sau:

Thứ nhất: Trong số các biện pháp nêu trên, chúng tôi cho rằng biện pháp trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại, buộc công khai xin lỗi, mặc dù được quy định trong BLHS nhưng thực chất nó không phải là biện pháp cưỡng chế hình sự mà là biện pháp về bản chất thuộc nội dung của trách nhiệm dân sự do cơ quan tư pháp áp dụng với người phạm tội hoặc với người có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra.

Thứ hai: Trong khi tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm được Điều 41 BLHS năm 1999 quy định là một biện pháp tư pháp, thì trong LHS tuyệt đại đa số các nước lại quy định là một loại HPBS (xem chương 2 luận án). Ngược lại, LHS rất nhiều nước lại quy định các biện pháp như cấm hành nghề hoặc làm công

việc nhất định; trục xuất người nước ngoài, tước giấy phép lái xe,... là những biện pháp cưỡng chế hình sự không phải là hình phạt. Chúng tôi cho rằng, điều đó không có gì là khó hiểu, bởi vì CSHS của mỗi nước có những đặc thù riêng, do điều kiện chính trị, kinh tế-xã hội, phong tục tập quán, truyền thống của mỗi nước quy định. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, biện pháp tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm vận hành như là một HPBS, nên nó chỉ có thể được quyết định bởi tòa án, chứ không phải bởi các cơ quan tiến hành tố tụng khác. Mặt khác, mặc dù BLHS hiện hành không quy định rõ, nhưng trong lý luận về LHS hiện đại đã khẳng định việc quy định và áp dụng các biện pháp cưỡng chế hình sự (bao gồm hình phạt và các biện pháp cưỡng chế hình sự khác) phải tuân theo nguyên tắc pháp chế, có nghĩa là nó phải được quy định trong LHS và phải được một cơ quan có thẩm quyền, độc lập áp dụng. Chỉ có như vậy mới đảm bảo tôn trọng quyền con người mà PLHS Việt Nam đã khẳng định.

1.3. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHẾ ĐỊNH HÌNH PHẠT BỔ SUNG TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN TRƯỚC KHI BAN HÀNH BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 1999

Nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của các quy định về HPBS trong PLHS Việt Nam, nhất là từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay nhằm nhận dạng nó trong từng giai đoạn lịch sử, từ đó thấy được những dấu ấn, những đặc điểm chủ yếu của từng giai đoạn lịch sử được thể hiện trong các quy định đó và đồng thời cũng thấy được sự hình thành và phát triển của các quy định về hình phạt HPBS là do các điều kiện chính trị, kinh tế-xã hội, truyền thống, đặc điểm của dân tộc ta trong từng giai đoạn lịch sử quy định và là nhu cầu khách quan của xã hội. Quan trọng hơn nữa, việc nghiên cứu lịch sử của các quy định pháp luật về HPBS qua các giai đoạn phát triển của đất nước là nhằm xác định khả năng kế thừa và phát huy có hiệu quả những thành tựu và bài học kinh nghiệm về PLHS nói chung và HPBS nói riêng của ông cha ta. GS.TSKH. Đào Trí Úc đã đúng khi viết: "Một trong những mục đích của việc nghiên cứu về pháp luật trong bất cứ thời kỳ nào trong lịch sử là xác định cho được những khả năng kế thừa, bởi vì kế thừa trong pháp luật hình sự là sự kế thừa văn hóa và truyền thống" [84, tr. 415].

1.3.1. Hình phạt bổ sung trong giai đoạn từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1955

Đây là giai đoạn từ khi bắt đầu xây dựng nền móng PLHS của Nhà nước kiểu mới đến trước khi chấm dứt hoàn toàn việc áp dụng pháp luật của chế độ thực dân-phong kiến. Nghiên cứu LHS trong giai đoạn lịch sử này có thể rút ra một số đặc điểm chung của các quy định pháp luật về HPBS như sau:

Đặc điểm thứ nhất, trong khi chưa xây dựng được kịp thời hệ thống PLHS mới, nên bên cạnh việc xóa bỏ một bộ phận các đạo luật hình sự thời kỳ thực dân - phong kiến, Nhà nước Việt Nam mới đã quyết định vẫn tạm thời giữ lại một số đạo luật hình sự, trong đó có chế định HPBS của chế độ cũ với việc đưa vào đó nội dung giai cấp mới.

Nghiên cứu cho thấy, ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Nhà nước ta ban hành Sắc lệnh số 47 ngày 10/10/1945 về việc tạm thời áp dụng các đạo luật hiện hành trước khi ban hành các bộ luật thống nhất của cả nước với yêu cầu là các đạo luật này chỉ được áp dụng khi nó không trái với nguyên tắc độc lập và chính thể của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (Điều 12). Chiếu theo Sắc lệnh này, một số HPBS được quy định trong ba BLHS của chế độ cũ vẫn tiếp tục giữ hiệu lực áp dụng ở ba kỳ, đó là BLHS Bắc Kỳ (còn gọi là Hình luật An Nam); BLHS Trung Kỳ (còn gọi là Hình luật Hoàng Việt); BLHS Pháp tu chính (còn gọi là Hình luật Canh cải). Các bổ tước hình hay còn gọi là HPBS trong các BLHS đó là: tịch thu tài sản (tịch thu toàn sản hoặc tịch thu đặc định), buộc phải bồi thường chi phí hay tổn hại, cấm quyền, tước quyền công dân, lưu sứ, quản thúc, câu thúc thân thể, niêm yết tên tuổi phạm nhân nơi công cộng.

Đặc điểm thứ hai, xây dựng nền móng của hệ thống PLHS của chế độ mới, trong đó có chế định HPBS. Bên cạnh việc giữ lại một bộ phận PLHS của chế độ thực dân - phong kiến, Nhà nước ta đã tiến hành xây dựng nền móng của PLHS kiểu mới bằng việc ban hành các văn bản PLHS, mà chủ yếu là các sắc lệnh để kịp thời bảo vệ các thành quả của cách mạng. Trong các văn bản PLHS này, HPBS đã được quy định và từng bước hoàn thiện. Cụ thể:

- *Về hình phạt tiền bổ sung*: Hình phạt tiền được quy định sớm tại Sắc lệnh số 68 ngày 30/11/1945 về các tội vi phạm thể lệ trưng thu, trưng dụng, trưng tập.

Sau đó, với tư cách vừa là HPC vừa là HPBS hình phạt này được quy định trong nhiều sắc lệnh khác, như: Sắc lệnh số 45 ngày 5/4/1946 quy định các tội vi phạm thể lệ về lạc quyền, xô số; Sắc lệnh số 168/SL ngày 14/4/1948 quy định các tội tổ chức đánh bạc, tội đánh bạc, tội gá bạc; Sắc lệnh số 123/SL ngày 27/10/1949 về vi phạm thể lệ chữa bệnh, chế thuốc; Sắc lệnh số 89/SL ngày 22/5/1950 cấm việc cho vay lãi chồng thành gốc; Nghị định số 150/TTg ngày 5/3/1952 của Thủ tướng phủ về tội phạm vi phạm thể lệ quản lý thuốc phiện.

Trong giai đoạn này, hình phạt tiền được quy định rất phổ biến trong các văn bản PLHS, với tính chất vừa là HPC, vừa là HPBS. Các văn bản PLHS đều xác định rõ mức phạt tiền tối thiểu và tối đa để tòa án tuyên đối với từng trường hợp phạm tội cụ thể. Đặc biệt, Điều 6 Nghị định số 32/NĐ ngày 6/4/1952 của Bộ Tư pháp đã hướng dẫn tiền phạt được tính theo giá gạo. Thông tư số 113/VHH ngày 6/4/1952 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định trên đã xác định rõ là để định tiền phạt: giá gạo ấy là giá gạo nơi trụ sở tòa án xét xử và khi tuyên án. Mức tối đa và tối thiểu tiền phạt tùy lấy số gạo làm tiêu chuẩn, nhưng khi tòa án tuyên phạt tiền phạt phải tính ra tiền và đơn vị vẫn là đồng bạc tài chính.

- *Về hình phạt tịch thu tài sản:* Cũng như hình phạt tiền, tịch thu tài sản là hình phạt được quy định đầu tiên với tư cách là HPBS trong PLHS của chế độ mới tại Điều 12 Sắc lệnh số 68 ngày 30/11/1945 về các tội vi phạm thể lệ trưng thu, trưng dụng, trưng tập. Sau đó tịch thu tài sản được quy định trong Sắc lệnh số 21 ngày 14/2/1946; Sắc lệnh số 163 ngày 23/3/1946 tổ chức Tòa án binh lâm thời đặt tại Hà Nội; Sắc lệnh số 223/SL ngày 17/11/1946 truy tố các tội hối lộ, phù lạm, biển thủ công quỹ; Sắc lệnh số 133 ngày 20/01/1953 về trừng trị tội phản cách mạng.

Tịch thu tài sản được quy định trong các văn bản PLHS trong thời kỳ lịch sử này có một số đặc điểm đáng chú ý là: 1) tên gọi của loại hình phạt này trong mỗi văn bản PLHS là không thống nhất như tịch thu tài sản; tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản; tịch thu đến 3/4 tài sản...; 2) tịch thu tài sản được quy định vừa là HPC vừa là HPBS; 3) hình phạt này được quy định áp dụng riêng cho từng loại tội phạm trong các văn bản PLHS đơn hành, nên không có tính khái quát cao, quy định chung cho mọi tội phạm; 4) hình phạt này vẫn được thi hành trong cả trường hợp người bị kết án chết.

- *Về hình phạt cấm hành nghề hoặc công việc nhất định:* Hình phạt này mới được quy định tại Sắc lệnh số 157SL ngày 16/8/1946. Theo sắc lệnh này, hình phạt tiền được áp dụng là HPC, còn biện pháp bắt phải đóng cửa hiệu bào chế là HPBS. Đến khi có Nghị định số 298-TTg ngày 18/8/1953 của Chính phủ cụ thể hóa các quy định trong Sắc luật số 175-SL ngày 18/8/1953 về hình phạt quản chế, thì phạm vi các nghề và công việc nhất định mà người bị kết án bị cấm được mở rộng, bao gồm: chụp ảnh, khắc dấu, mở nhà in; làm bán hoặc chữa vũ khí, thuốc nổ, những đồ dùng về điện khí, vô tuyến điện; mở hàng cơm, quán trọ, hàng cà phê, rạp hát, làm nghề cắt tóc; chế tạo, buôn bán các thứ thuốc chữa bệnh, làm nghề thầy thuốc, thầy lang; dạy học, mở hiệu sách (Điều 2).

- *Về hình phạt tước quyền công dân:* Văn bản PLHS đầu tiên của Nhà nước ta quy định hình phạt này là Sắc lệnh số 106/SL ngày 5/6/1950 về tội trốn tránh nghĩa vụ tòng quân. Điều 2 của Sắc lệnh quy định những người bị kết án phạt tù có thể bị tước tất cả quyền công dân. Sau đó hình phạt này với tên gọi "mất quyền công dân" được quy định trong các Sắc lệnh số 133 ngày 20/01/1953 về trừng trị tội phản cách mạng; Sắc lệnh số 149-SL, Sắc lệnh 150-SL và Sắc lệnh 151-SL ngày 12/4/1953 về chính sách ruộng đất. Các sắc lệnh trên được quy định chi tiết bởi Nghị định số 264-TTg ngày 1/5/1953 của Chính phủ. Điều 5 của Nghị định đã quy định rõ "đối với những hành động phạm pháp của địa chủ, việt gian, cường hào gian ác chống pháp luật trong khi và ở những nơi phát động quần chúng tham gia cải cách ruộng đất nếu bị kết án phạt tù hoặc quản chế thì trong thời gian đó cũng bị mất quyền công dân, nếu bị phạt tù từ 10 năm trở lên thì bị mất quyền công dân suốt đời, nếu bị phạt tù dưới 10 năm thì sau khi mãn hạn tù sẽ mất quyền công dân trong thời gian bằng thời gian bị tù". Sắc luật số 175 ngày 18/06/1953 về hình phạt quản chế cũng quy định người bị quản chế phải chịu một số kỷ luật quản chế nhất định và bị mất quyền công dân trong thời gian quản chế.

Hình phạt tước quyền công dân trong các văn bản PLHS thời kỳ này có các đặc điểm sau: 1) tên gọi của hình phạt này trong các văn bản PLHS là khác nhau như: tước tất cả quyền công dân; mất quyền công dân...; 2) được quy định áp dụng đối với từng loại tội phạm cụ thể, nhưng nội dung của hình phạt (tước (hoặc

mất) các quyền công dân cụ thể nào), không được quy định rõ ràng nên dễ dẫn đến khả năng áp dụng không thống nhất của các tòa án; 3) thời hạn của hình phạt được quy định bằng thời hạn của hình phạt tù, quản chế hoặc vĩnh viễn.

Đặc điểm thứ ba, trong nhiều văn bản PLHS thời kỳ này vẫn còn ảnh hưởng của PLHS thời pháp thuộc, ví dụ như Điều 2 Sắc lệnh số 168/SL ngày 14/4/1948 về tội tổ chức đánh bạc và gá bạc quy định những người đánh bạc sẽ bị phạt tù từ 1 năm đến 3 năm và phạt bạc từ 5000 đến 50000đ, ngoài ra còn có thể bị quản thúc từ 1 năm đến 5 năm. Quản thúc là loại hình phạt được quy định trong các BLHS của chế độ cũ. Nó chỉ được áp dụng đến khi có Sắc luật số 175-SL ngày 18/8/1953 quy định về biện pháp quản chế.

Đặc điểm thứ tư, PLHS thời kỳ đầu của Nhà nước ta không phân chia rõ ràng giữa các quy định Phần chung và Phần các tội phạm, do vậy đối với các HPBS trong thời kỳ này, nhìn chung chỉ được quy định đối với từng loại tội phạm cụ thể trong các văn bản PLHS hoặc các văn bản pháp luật (VBPL) khác có tính chất hình sự. Duy nhất chỉ có Sắc luật số 175 ngày 18/08/1953 về hình phạt quản chế có quy định cụ thể khái niệm, bản chất, nội dung, điều kiện, phạm vi, thời hạn áp dụng biện pháp cưỡng chế này với tư cách hoặc là biện pháp cưỡng chế hành chính hoặc là một loại HPC. Theo Sắc luật này, quản chế không được áp dụng với tư cách là HPBS.

Tóm lại, trong 10 năm (từ 1945 đến năm 1955), bên cạnh việc tạm thời giữ hiệu lực pháp luật của một số văn bản PLHS liên quan đến HPBS của thời kỳ thực dân-phong kiến, nhiều văn bản PLHS và cả các VBPL khác có tính chất hình sự quy định về tội phạm và hình phạt của chế độ mới đã được ban hành, thể hiện thành quả mang tính sáng tạo, nhân văn và các nguyên tắc, tư tưởng tiến bộ của nhân loại, các giá trị văn hóa, đạo đức, truyền thống của dân tộc, phản ánh nhu cầu khách quan của xã hội, những đòi hỏi của quá trình xây dựng Nhà nước kiểu mới và đấu tranh chống thù trong giặc ngoài, tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Trong quá trình xây dựng nền móng của hệ thống PLHS kiểu mới, nhà làm luật rất chú ý đến vai trò và công dụng của các HPBS, nên ngay trong những văn bản PLHS đầu tiên được ban hành, HPBS đã được quy định áp dụng đối với từng loại tội phạm cụ

thể. Các HPBS trong LHS thời kỳ này đã được quy định là: hình phạt tiền; tịch thu tài sản; tước quyền công dân, cấm làm một số nghề hoặc công việc nhất định, bồi thường thiệt hại, trong đó phạt tiền và tịch thu tài sản là các loại hình phạt lương tính. Mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định trong lĩnh vực HPBS nhưng PLHS trong thời kỳ này vẫn còn nhiều hạn chế như còn quy định lẫn lộn các biện pháp cưỡng chế hành chính với hình phạt hình sự, không có sự phân biệt rạch ròi giữa HPC với HPBS; các HPBS trong các VBPL đơn hành còn quy định chung chung, không nêu rõ được nội dung, phạm vi, điều kiện, thời hạn áp dụng đối với từng loại hình phạt.

1.3.2. Hình phạt bổ sung trong giai đoạn từ năm 1955 đến 1985

Đây là giai đoạn từ khi không còn áp dụng PLHS của chế độ thực dân-phong kiến đến trước khi pháp điển hóa LHS lần thứ nhất với việc ban hành BLHS năm 1985. Nghiên cứu LHS trong giai đoạn lịch sử này có thể rút ra một số đặc điểm của chế định HPBS như sau:

Đặc điểm thứ nhất, xóa bỏ hoàn toàn việc áp dụng các đạo luật hình sự của thời kỳ thực dân-phong kiến, trong đó có chế định HPBS. Thực tiễn cho thấy, từ ngày hòa bình lập lại, sự nghiệp cách mạng đã chuyển sang giai đoạn mới, các VBPL, chính sách, đường lối, án lệ ngày một nhiều, vì thế việc áp dụng luật lệ của chế độ cũ không những không còn thích hợp nữa, mà còn gây ra những tác hại định trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Vì thế, ngày 30/06/1955 Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 19-VHH yêu cầu các Tòa án không áp dụng luật lệ của đế quốc và phong kiến nữa. Sau đó, Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) đã ra Chỉ thị số 772/TATC ngày 10/07/1959 về đình chỉ áp dụng pháp luật cũ của đế quốc và phong kiến.

Đặc điểm thứ hai, bên cạnh việc xóa bỏ hoàn toàn pháp luật của chế độ cũ, Nhà nước ta tiếp tục bổ sung, hoàn thiện PLHS, trong đó có chế định HPBS, thể hiện ở chỗ tiếp tục ban hành các văn bản PLHS mới và các VBPL có tính chất hình sự có liên quan tới các HPBS như:

* Về các văn bản pháp luật hình sự, trong 30 năm từ 1955 đến trước khi BLHS năm 1985 được Quốc hội thông qua, Nhà nước ta đã ban hành nhiều sắc

lệnh, pháp lệnh quy định về những loại tội phạm, nhóm tội phạm cụ thể và đường lối xử lý đối với các tội phạm đó, trong đó có những văn bản PLHS quan trọng như: Sắc lệnh số 267/SL ngày 15/06/1956 về trừng trị những âm mưu, hành động phá hoại làm thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, của hợp tác xã và của nhân dân, cản trở việc thực hiện chính sách, kế hoạch xây dựng kinh tế và văn hóa [50]; Sắc luật số 001/SLt ngày 19/4/1957 về cấm chỉ mọi hành vi đầu cơ về kinh tế [60]; Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng ngày 30/10/1967 [71]; Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN [71] và Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân 21/10/1970 [71]; Sắc luật số 03 SL/76 ngày 15/03/1976 quy định các tội phạm và hình phạt [72]; Pháp lệnh trừng trị tội hối lộ ngày 20/5/1981; Pháp lệnh trừng trị các tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép ngày 30/06/1982. Trong các văn bản PLHS nêu trên, chế định HPBS đã được bổ sung và hoàn thiện một bước đáng kể, chẳng hạn:

Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng do Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) ban hành ngày 30/10/1967 đã phân chia rõ ràng giữa HPC với hình phạt phụ, mà bản chất pháp lý của nó chính là HPBS. Điều 18 của Pháp lệnh đã quy định 5 loại hình phạt phụ được áp dụng với các tội phản cách mạng, đó là: tước những quyền lợi của công dân, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, quản chế, cư trú bắt buộc và cấm cư trú, trong đó có 3 hình phạt phụ mới: quản chế, cư trú bắt buộc, cấm cư trú.

Trong số các HPBS nêu trên, hình phạt tước những quyền lợi của công dân đã có sự hoàn thiện đáng kể về nội dung và thời hạn áp dụng, trước đây hình phạt này chỉ được quy định chung chung, không nêu rõ nội dung, thời hạn áp dụng thì ở Pháp lệnh này, nội dung và thời hạn áp dụng hình phạt đã được quy định rõ là người bị kết án bị tước từ 2 năm đến 5 năm những quyền lợi của công dân như sau: Quyền bầu cử và ứng cử; quyền làm việc trong biên chế nhà nước và trong các tổ chức của lực lượng vũ trang nhân dân; quyền đảm nhiệm cương vị phụ trách trong các tổ chức chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội.

Ngoài ra, đối với hình phạt quản chế, trước đây theo Sắc luật số 175-SL

ngày 18/8/1953 hình phạt này chỉ được áp dụng là HPC, nhưng nay theo Pháp lệnh này lại được quy định áp dụng bắt buộc với tư cách là hình phạt phụ đối với những người bị kết án về một trong những tội phản cách mạng. Trong khi áp dụng quản chế với tư cách là hình phạt phụ, tòa án phải tuân thủ các quy định chung về nội dung, phạm vi, thời hạn của hình phạt quản chế theo Sắc luật số 175-SL ngày 18/8/1953 và Nghị định số 298-TTg ngày 18/8/1953 của Chính phủ cụ thể hóa các quy định trong Sắc luật số 175-SL ngày 18/8/1953.

Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN và Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân được UBTVQH ban hành ngày 21/10/1970 đã quy định các hình phạt phụ sau: cấm đảm nhiệm những chức vụ có liên quan trực tiếp đến tài sản XHCN từ 2 năm đến 5 năm; phạt tiền; quản chế, cư trú bắt buộc, cấm lưu trú ở một số địa phương nhất định từ 1 năm đến 5 năm; tịch thu một phần hay là toàn bộ tài sản. Trong số các hình phạt phụ trên, cấm đảm nhiệm những chức vụ có liên quan trực tiếp đến tài sản XHCN từ 2 năm đến 5 năm là một loại hình phạt mới được quy định.

Sắc luật số 03 SL/76, ngày 15/03/1976, quy định các tội phạm và hình phạt. Theo Điều 11 của Sắc luật, cấm lưu trú là hình phạt phụ áp dụng tùy nghi đối với các tội phản cách mạng với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm. Phạm những tội khác, trong trường hợp có tính chất chuyên nghiệp thì có thể áp dụng hình phạt này hoặc quản chế từ 1 năm đến 5 năm sau khi đã mãn hạn tù.

* *Các văn bản có tính chất hình sự*: trong thời kỳ từ 1955 đến 1985 có nhiều VBPL có tính chất hình sự được ban hành, trong các văn bản đó có quy định các HPBS, như:

Luật đi đường bộ ngày 13/12/1955 quy định biện pháp thu hồi giấy phép chạy xe, giấy phép kinh doanh trong một thời gian hoặc vĩnh viễn đối với trường hợp vi phạm luật lệ giao thông gây tai nạn. Theo sơ kết kinh nghiệm số 949-NCPL ngày 25/11/1968 của TANDTC về đường lối xét xử tội vi phạm luật lệ giao thông gây tai nạn trong tình hình mới thì thu hồi bằng lái có tính chất vừa là một biện pháp hành chính vừa là một hình phạt phụ về hình sự.

Sắc luật số 003/Slт ngày 13/6/1957 quy định về chế độ tự do xuất bản quy định tại Điều 16: "Nhà xuất bản hoặc cá nhân xuất bản nào vi phạm Điều 5, Điều 6 hoặc Điều 14 thì cơ quan có thẩm quyền sẽ tùy theo trường hợp nặng nhẹ mà tịch thu xuất bản phẩm, thu hồi tạm thời hay vĩnh viễn giấy phép, hoặc truy tố trước tòa án. Tòa án có thể xử phạt tiền từ 100.000đ đến 500.000đ và phạt tù những người có trách nhiệm từ 1 tháng đến 1 năm, hoặc một trong hai hình phạt đó...

Ngoài ra, còn một loạt các VBPL khác có quy định HPBS như: Sắc lệnh số 282 ngày 14/12/1956 về chế độ báo chí; Pháp lệnh 6/9/1972 về bảo vệ rừng; Pháp lệnh ngày 27/11/1981 về xem xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; v.v...

Trong số các VBPL có tính chất hình sự, liên quan đến HPBS đặc biệt phải kể đến Quyết định số 123/CP ngày 8/7/1968 của Hội đồng Chính phủ về việc cấm những phần tử có thể gây nguy hại cho trật tự an ninh cư trú ở những khu vực quan trọng, xung yếu về chính trị, kinh tế và quốc phòng. Quyết định số 123/CP này đã quy định về nội dung, điều kiện, phạm vi, thời hạn áp dụng biện pháp cấm cư trú với tư cách là biện pháp cưỡng chế hành chính. Tuy nhiên, trong thực tiễn thi hành, văn bản này cũng được áp dụng với cấm cư trú là một HPBS.

Đặc điểm thứ ba, như trên đã phân tích, trong thời kỳ lịch sử từ Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhất là từ 1955 đến trước khi ban hành BLHS năm 1985, các văn bản PLHS được ban hành chủ yếu là những VBPL đơn hành đề cập đến các tội phạm cụ thể, ít đề cập đến các vấn đề thuộc về Phần chung. Chính vì vậy, các văn bản riêng biệt của TANDTC cũng như các thông tư liên ngành có vai trò đặc biệt quan trọng trong giải thích pháp luật, hướng dẫn việc áp dụng PLHS liên quan đến các quy phạm Phần chung LHS, trong đó có các HPBS. Ví dụ:

Về hình phạt tước quyền công dân: Do các văn bản PLHS quy định về tước quyền công dân (Sắc lệnh số 267/SL ngày 15/06/1956 được ban hành nhằm trừng trị những âm mưu, hành động phá hoại...; Nghị quyết số 49-NQ/TVQH ngày 20/6/1961 của UBTVQH về việc tập trung giáo dục cải tạo những phần tử có hành động nguy hại cho xã hội...) chưa có quy định thống nhất về nội dung và thời hạn của hình phạt này nên trong thực tiễn xét xử các tòa án áp dụng không thống nhất. Có tòa án không tuyên phạt tước một số quyền công dân đối với người phạm tội

phản cách mạng với ý thức cho là đương nhiên họ phải chịu hình phạt này hoặc quên không tuyên. Có tòa án lại tuyên phạt với thời hạn quá dài hoặc phạt vĩnh viễn... Do vậy, Thông tư số 8-NCPL ngày 15/12/1966 của TANDTC về tước một số quyền công dân hướng dẫn là người bị áp dụng hình phạt này bị tước các quyền như: quyền bầu cử và quyền ứng cử; quyền được tuyển dụng vào xí nghiệp, cơ quan nhà nước, vào một số tổ chức dân lập (như giáo viên dân lập, y tá dân lập); quyền đảm nhiệm cương vị lãnh đạo trong các tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng hoặc đơn vị sản xuất; quyền tự do ngôn luận và tự do báo chí. Thông tư này đã quy định thống nhất thời hạn bị tước một số quyền công dân là từ 1 đến 5 năm.

Còn trong Thông tư số 84/NCPL ngày 15/2/1975 về việc tước quyền bầu cử, ứng cử, TANDTC hướng dẫn là tất cả những người phạm các tội phản cách mạng, không kể là bị phạt tù giam hoặc tù án treo, đều phải chịu thêm hình phạt phụ tước một số quyền lợi của công dân (trong đó có quyền bầu cử, ứng cử) từ 2 năm đến 5 năm mà tòa án phải tuyên rõ trong bản án. Thông tư này cũng đã hướng dẫn cụ thể về việc tính thời hạn thi hành hình phạt là "thời gian tước quyền bắt đầu tính từ sau khi mãn hạn tù hoặc từ sau khi được giảm án tha tù trước hạn. Đối với án treo thì thời gian bị tước ngang với thời gian thử thách" [71, tr. 65].

Về tịch thu tài sản: Báo cáo tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1974 đã hướng dẫn là không nhất thiết là chỉ tịch thu những tài sản do nguồn thu lợi bất chính mà có; còn có thể tịch thu một cả những tài sản không do nguồn thu lợi bất chính mà có. Đồng thời cũng không được tịch thu những tư liệu sản xuất cần thiết cho lao động chính đáng và những tư liệu sinh hoạt cần thiết tối thiểu về đời sống của gia đình bị cáo trong khi quyết định hình phạt tịch thu tài sản [72, tr. 72].

Có thể nói, những giải thích, hướng dẫn như nêu trên về các loại hình phạt, bao gồm các HPBS của TANDTC trong các thông tư liên tịch, nghị quyết, báo cáo tổng kết, sơ kết của ngành Tòa án hàng năm là rất nhiều. Các văn bản này mang tính chỉ đạo và là nguồn quan trọng của PLHS trong thời kỳ trước năm 1985, góp phần đáng kể cho việc bổ sung và hoàn thiện PLHS nói chung và chế định HPBS nói riêng.

Tóm lại, ngay từ khi mới giành được chính quyền, Nhà nước ta đã thấy rõ vai trò tích cực của các HPBS trong đấu tranh phòng chống tội phạm cho nên đã rất quan tâm đến việc quy định và hoàn thiện các HPBS. Trong 40 năm (từ 1945 đến 1985) từ chỗ lúc đầu chỉ có hình phạt tịch thu tài sản, phạt tiền, HPBS đã trở thành chế định quan trọng không thể thiếu được trong HTHP của Nhà nước ta, góp phần tích cực và có hiệu quả vào cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Tuy vậy, trước đây, do những nguyên nhân khác nhau, Nhà nước ta chưa có điều kiện pháp điển hóa LHS để quy định toàn diện và thống nhất những vấn đề về tội phạm và hình phạt cũng như các vấn đề khác có liên quan tới TNHS. Tất cả các văn bản PLHS trước đây đều là những văn bản đơn hành (sắc luật, sắc lệnh, pháp lệnh, thậm chí cả văn bản của Chính phủ như nghị định, thông tư...), mỗi văn bản chỉ quy định một vấn đề riêng biệt. Các HPBS không được quy định ở tầm khái quát, mà chỉ được quy định cụ thể, đơn lẻ; nó không chỉ được quy định trong các văn bản PLHS mà còn được quy định trong các VBPL có tính chất hình sự. Trong các VBPL, nhiều HPBS chỉ mới được nêu tên chứ chưa có quy định rõ về phạm vi, nội dung cũng như điều kiện áp dụng. Ngoài ra, HPBS trong các VBPL thường được quy định chông chéo, do chưa có hệ thống hóa, nên ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả áp dụng trong thực tiễn. Mặc dù có những tồn tại và hạn chế trên, việc quy định và áp dụng các HPBS trong thời kỳ này vẫn là những bài học kinh nghiệm quan trọng cho quá trình pháp điển hóa LHS sau này.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu có thể liệt kê những HPBS được gọi là hình phạt được áp dụng trong thời kỳ trước khi có BLHS năm 1985, đó là:

1) Các hình phạt có tính chất lưỡng tính, vừa là chính vừa là phụ: a) quản chế; b) phạt tiền; c) tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

2) Các hình phạt được áp dụng với tính chất là hình phạt phụ: a) Cấm thực hành một số nghề nghiệp nhất định, như: Thu hồi giấy phép kinh doanh; Thu hồi bằng lái xe có thời hạn hoặc vĩnh viễn; b) Cấm đảm nhiệm các chức vụ có liên quan tới tài sản XHCN; c) Tước một số quyền công dân; d) Cư trú bắt buộc; e) Cấm cư trú.

1.3.3. Hình phạt bổ sung trong giai đoạn từ khi ban hành BLHS năm 1985 đến trước khi ban hành BLHS năm 1999

BLHS năm 1985 đã được kỳ họp thứ IX Quốc hội khóa VII thông qua ngày 27/06/1985, có hiệu lực từ ngày 01/01/1986. BLHS này đã thể hiện tập trung CSHS của Đảng và Nhà nước, quy định một cách thống nhất, tổng thể và có hệ thống trong cùng một văn bản những vấn đề về tội phạm và hình phạt. Từ khi BLHS năm 1985 có hiệu lực đến khi nó được thay thế bằng BLHS năm 1999, Nhà nước ta đã bốn lần ban hành luật sửa đổi bổ sung một số điều của BLHS. Đó là các luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS đã được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 28/12/1989, ngày 12/08/1990, ngày 22/02/1992 và ngày 10/05/1997. Về chế định HPBS trong BLHS năm 1985 có những đặc điểm sau:

- Đã kế thừa có chọn lọc kinh nghiệm lập pháp hình sự quy định về các HPBS trong PLHS nước ta trước đây.

- Lần đầu tiên BLHS đã quy định một HTHP hoàn chỉnh ở Điều 26 được cấu thành bởi hai phần: HPC và HPBS.

- Các HPBS được quy định trong BLHS năm 1985 ở cả Phần chung và Phần các tội phạm. Điều 26 Phần chung quy định các HPBS gồm có: Cấm đảm nhiệm chức vụ, làm những nghề hoặc làm công việc nhất định; Cấm cư trú; Quản chế; Tước một số quyền công dân; Tước danh hiệu quân nhân; Tịch thu tài sản; Phạt tiền khi không áp dụng là HPC. Trên cơ sở Điều 26, nhà làm luật đã quy định cụ thể khái niệm, nội dung, điều kiện và phạm vi áp dụng đối với từng HPBS cụ thể trong Phần chung BLHS. Trong Phần các tội phạm của BLHS, HPBS được quy định tại điều cuối cùng của mỗi chương áp dụng cho các tội phạm cụ thể được quy định trong chương đó. Đối với mỗi loại tội phạm luật quy định rõ cách thức, mức độ, thời hạn áp dụng.

- Các chế định khác có liên quan đến HPC và HPBS cũng đã được quy định một cách tổng thể và chặt chẽ trong BLHS này như: Chính sách xử lý hình sự, mục đích của hình phạt, các căn cứ quyết hình phạt, tổng hợp hình phạt, các biện pháp miễn, giảm TNHS và hình phạt, xóa án tích, v.v...

Tóm lại, HPBS là hiện tượng xã hội mang bản tính lịch sử, khách quan và giai cấp sâu sắc. Việc hình thành, tồn tại và phát triển của mỗi loại HPBS nói riêng và chế định HPBS nói chung trong LHS nước ta từ năm 1945 đến nay gắn liền với sự phát triển kinh tế, chính trị xã hội và yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong từng giai đoạn cách mạng. Hay nói cách khác, sự tồn tại và phát triển của chế định HPBS trong LHS nước ta luôn gắn liền với từng giai đoạn lịch sử của dân tộc, là quá trình có sự kế thừa, chọn lọc những thành tựu PLHS của ông cha ta, nhất là từ năm 1945 đến nay.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của nhà nước, được luật quy định, do tòa án nhân danh nhà nước áp dụng đối với người phạm tội và được thể hiện ở việc tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của họ nhằm giáo dục, cải tạo họ và phòng ngừa tội phạm, đảm bảo cho luật hình sự thực hiện được nhiệm vụ bảo vệ và đấu tranh phòng, chống tội phạm. Hình phạt dù dưới dạng HPC hay HPBS cũng phải có chung những đặc điểm cơ bản sau: là biện pháp cưỡng chế của nhà nước; có sự thống nhất giữa trừng trị và giáo dục, cải tạo; gắn liền với tội phạm; được luật quy định; do tòa án áp dụng đối với người phạm tội; góp phần đảm bảo cho LHS thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Trên cơ sở những đặc điểm chung của hình phạt, luận án đã nêu và phân tích những đặc điểm riêng của HPBS trong mối liên hệ giữa cái chung và cái riêng. Đó là các đặc điểm như: HPBS không được áp dụng độc lập đối với mỗi tội phạm cụ thể mà chỉ được áp dụng bổ sung cho HPC và không được áp dụng với tất cả các tội phạm được quy định trong LHS; trong HTHP, các HPBS không được sắp xếp theo một trật tự nhất định như các HPC; các HPBS là những hình phạt không tước quyền tự do thân thể của người bị kết án; có thể áp dụng một hoặc nhiều HPBS kèm theo HPC; được quy định dưới dạng bắt buộc áp dụng hoặc có thể áp dụng. HPBS có tính đặc thù trên là xuất phát chính từ vai trò, chức năng của nó với tư cách là một phương tiện thực hiện CSHS của nhà nước và trong cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm. Đồng thời nó là biện pháp bổ sung, tăng cường cho HPC để hình phạt này

đặt được các chức năng xã hội của nó. Tuy nhiên, HPBS cũng có tính chất độc lập nhất định góp phần vào việc thực hiện các chức năng của LHS, trong đó vai trò nổi trội của HPBS chính là góp phần quan trọng vào việc thực hiện chức năng phòng ngừa tội phạm.

Dựa trên sự tổng hợp các quan niệm về hình phạt trong khoa học LHS và kết quả nghiên cứu phân tích đặc điểm, vai trò, chức năng riêng của HPBS, luận án đưa ra khái niệm khoa học về HPBS như sau: HPBS là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của nhà nước được luật quy định, do tòa án nhân danh nhà nước áp dụng bổ sung cho hình phạt chính trong bản án kết tội đối với người phạm tội và được thể hiện ở việc tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của họ nhằm củng cố, tăng cường hiệu quả của hình phạt chính và phòng ngừa tội phạm.

Việc phân loại HPBS đã được lý giải đầy đủ, trong đó luận án đã đưa ra 6 tiêu chí để phân loại các HPBS. Trên cơ sở các tiêu chí đó luận án đã phân các HPBS trong LHS Việt Nam thành 3 nhóm: các hình phạt tước hoặc hạn chế quyền dân sự, chính trị; Các hình phạt hạn chế quyền tự do cư trú; các hình phạt có tính chất kinh tế.

Luận án đã phân biệt HPBS với các biện pháp cưỡng chế hình sự khác và chỉ ra những đặc điểm giống và khác nhau giữa hai loại biện pháp cưỡng chế hình sự này. Theo tác giả, biện pháp cưỡng chế hình sự khác được hiểu là biện pháp cưỡng chế của nhà nước được quy định trong BLHS do tòa án áp dụng đối với chính người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được coi là nguy hiểm cho trật tự xã hội nhằm phòng ngừa tội phạm trong tương lai mà họ có thể phạm vì tình trạng riêng về thể chất, tâm lý và tâm thần của họ.

Nghiên cứu sự hình thành và phát triển của các quy định về HPBS trong LHS Việt Nam từ năm 1945 đến trước khi ban hành BLHS năm 1999, luận án đã cho thấy lịch sử của chế định này trong PLHS Việt Nam luôn gắn liền với từng giai đoạn phát triển của cách mạng Việt Nam, nó là quá trình tiếp thu có sự kế thừa phát triển. Quá trình này thể hiện rõ nét tính lịch sử, khách quan, tính giai cấp của hình phạt nói chung và HPBS nói riêng. Hiểu được sự phát triển của chế định HPBS, có

ý nghĩa quan trọng trong việc đổi mới để hoàn thiện chế định này trong quá trình đổi mới PLHS Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Chương 2

CÁC HÌNH PHẠT BỔ SUNG TRONG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH

Hình phạt nói chung và HPBS nói riêng là một hiện tượng xã hội gắn liền với tội phạm. Việc quy định và việc áp dụng HPBS cũng được quyết định bởi các điều kiện xã hội và khả năng của xã hội. Sự thay đổi các điều kiện xã hội tác động đến việc quy định, áp dụng và thi hành HPBS. Vì thế, chúng tôi hoàn toàn đồng ý với nhận định là "phải đặt hình phạt trong một khung cảnh xã hội nhất định và trên cơ sở đó mà đánh giá toàn diện các mặt của nó" [69, tr. 60].

Do đó, trong chương này, chúng tôi tiến hành nghiên cứu toàn diện các khía cạnh của từng loại HPBS như: nội dung, vai trò, phạm vi và điều kiện áp dụng cũng như tỷ trọng của HPBS được nhà lập pháp quy định trong Phần các tội phạm của BLHS hiện hành. Khi nghiên cứu các loại HPBS, chúng tôi kết hợp sử dụng phương pháp tiếp cận truyền thống như phân tích, bình luận các quy định của LHS về HPBS để xác định mức độ hoàn thiện của các quy định về HPBS và những tồn tại, hạn chế cần khắc phục. Ngoài ra, khi nghiên cứu từng loại HPBS, chúng tôi kết hợp đối chiếu, so sánh với một số nước có nền PLHS tiên tiến hoặc gần gũi với Việt Nam, để trên cơ sở đó tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt, những bài học kinh nghiệm cho việc hoàn thiện các quy định về HPBS trong PLHS Việt Nam, đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2.1. CÁC HÌNH PHẠT TƯỚC HOẶC HẠN CHẾ QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ CỦA NGƯỜI BỊ KẾT ÁN

2.1.1. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định

Theo Từ điển Tiếng Việt, "cấm" được hiểu là "không cho phép làm việc gì đó hoặc không cho phép tồn tại" [59, tr. 121]; "đảm nhiệm" tức là "nhận lấy một công việc khó khăn và chịu trách nhiệm hoặc gánh vác một việc gì đó" [59, tr. 282]; "hành nghề" là "làm công việc thuộc về nghề nghiệp để sinh sống" [59, tr. 422]. Từ cách giải thích từ ngữ trên, có thể hiểu cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề

hoặc làm công việc nhất định là không cho phép làm chức vụ, làm công việc thuộc về nghề nghiệp hoặc làm công việc nhất định. Còn với tư cách là một HPBS, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được hiểu là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của nhà nước được quy định trong BLHS do tòa án áp dụng kèm theo HPC trong bản án kết tội đối với người bị kết án với nội dung là không cho phép họ đảm nhiệm chức vụ, làm nghề hoặc công việc nhất định nhằm mục đích không chỉ củng cố, tăng cường hiệu quả của HPC mà còn nhằm ngăn ngừa họ lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, nghề nghiệp hoặc công việc đó tiếp tục phạm tội mới.

Cũng như các HPBS khác, hình phạt này được áp dụng bổ sung cho HPC, "làm cho việc xử lý hình sự được toàn diện, triệt để, phát huy tác dụng phòng ngừa riêng và răn đe chung của hình phạt" [47, tr. 127]. Thông qua việc cấm người bị kết án đảm nhiệm những chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định, hình phạt này thực hiện chức năng phòng ngừa tội phạm, bởi vì nếu để cho người bị kết án vẫn đảm nhiệm chức vụ, làm những nghề hoặc công việc đã bị lợi dụng thì có thể họ lại tiếp tục phạm tội mới, gây tác hại cho xã hội. Bằng việc tác động trực tiếp đến người bị kết án, hình phạt này còn có tác dụng gián tiếp răn đe những người không vững vàng trong xã hội, góp phần giáo dục ý thức tôn trọng, tuân thủ và chấp hành pháp luật, hỗ trợ cho công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm. Đồng thời, việc áp dụng hình phạt này còn có tác dụng củng cố kết quả đạt được do việc áp dụng HPC đối với người bị kết án.

Điều 36 BLHS hiện hành đã ghi nhận những nội dung cơ bản của hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, đó là:

Thứ nhất: Cấm người bị kết án đảm nhiệm chức vụ nhất định.

Mặc dù điều luật không chỉ rõ những chức vụ cụ thể bị cấm, nhưng theo Điều 277 BLHS, người có chức vụ được hiểu là "người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ". Từ quy định trên, cho thấy các chức vụ theo quy định của pháp luật nước ta là rất rộng. Người đảm nhiệm chức vụ, quyền hạn, căn cứ vào từng quy định cụ thể của nhà nước, có thể được hưởng lương hoặc không được hưởng lương.

Nhưng vấn đề cơ bản là họ phải được giao một công vụ, tức là họ phải được giao một hoạt động mang tính nhà nước hoặc xã hội. Trong thực tiễn thường gặp đó là những người đại diện chính quyền, người thực hiện các chức năng hành chính - kinh tế...

Tòa án có thể cấm người bị kết án không được đảm nhiệm một hoặc nhiều chức vụ nhất định. Do phạm vi áp dụng HPBS này tương đối rộng nên trước khi áp dụng, tòa án phải căn cứ vào các tình tiết cụ thể của vụ án, cân nhắc một cách toàn diện các tình tiết khách quan và chủ quan và phải xác định rõ trong bản án là chức vụ nào người bị kết án bị cấm.

Tòa án quyết định cấm người bị kết án đảm nhiệm chức vụ nhất định là nhằm loại bỏ khả năng những người này đang chấp hành hoặc sau khi chấp hành xong HPC lại tiếp tục lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn hoặc thiếu trách nhiệm không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ khi thi hành công vụ gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội được LHS bảo vệ.

Thứ hai: Cấm người bị kết án không được hành nghề nhất định.

Nghề nghiệp là công việc hàng ngày của con người nhằm tìm kiếm những lợi ích vật chất nhất định và được đào tạo nghề trong các trường lớp hoặc nghề nghiệp có được là do tự học hỏi, rèn luyện mà có, nhưng phải mang tính ổn định cao, gắn liền với cuộc sống thường ngày của họ như: thợ mộc, thợ tiện, nghề khắc dấu, bác sĩ, giáo viên, luật sư, lập trình viên, v.v...

Thứ ba: Cấm người bị kết án làm những công việc nhất định.

Theo chúng tôi, công việc được nói trong điều luật này là những việc làm có tính chất gần giống nghề nghiệp nhưng có tính thời vụ, không ổn định.

Nghề nghiệp và công việc là hai khái niệm khác nhau, nhưng lại có liên quan với nhau. Nói đến nghề, tức là nói tới công việc của một người gắn liền với cuộc sống của họ, công việc đó phải được đào tạo hoặc có kinh nghiệm lâu dài. Còn khi nói đến công việc là nói đến việc làm không ổn định có tính chất thời vụ, như ngoài việc sản xuất nông nghiệp, vào thời gian nhàn rỗi, người nông dân ra thành thị làm thuê khuân vác, sửa chữa nhà cửa, phụ giúp bán hàng, giúp việc trong gia đình, trông giữ trẻ, v.v...

Có thể nói, việc phân biệt rạch ròi thế nào là nghề, thế nào là công việc nhất định là rất khó khăn, nhất là trong nền kinh tế thị trường sôi động như hiện nay có những việc đối với người này là một nghề nhưng đối với người khác lại là công việc. Chính vì quy định của pháp luật không rõ ràng và cũng không có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền nên trong thực tiễn áp dụng gặp không ít khó khăn, và thực tế là rất ít trường hợp Tòa án quyết định cấm người bị kết án làm những công việc nhất định.

Những nghề nghiệp hay công việc nhất định bị cấm là hậu quả pháp lý bất lợi mà người bị kết án phải gánh chịu, vì họ đã lợi dụng hoặc do thiếu quan tâm đến công việc, do chủ quan lơ là mà phạm tội liên quan đến nghề nghiệp hay công việc nhất định mà mình đảm nhiệm. Ví dụ: Cấm hành nghề lái xe đối với những người lái xe chuyên nghiệp không tuân thủ quy tắc nghề nghiệp, vi phạm an toàn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng.

Theo quy định tại Điều 36 BLHS, để có thể áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định cần phải đáp ứng được những điều kiện sau:

a) Hình phạt này chỉ được áp dụng kèm theo HPC là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn hoặc người bị kết án tù nhưng được hưởng án treo. Hình phạt này không được áp dụng kèm theo hình phạt tử hình, tù chung thân, trục xuất và không áp dụng với người chưa thành niên phạm tội.

Trước đây, theo Điều 28 BLHS năm 1985, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định là HPBS được áp dụng kèm theo tất cả các HPC, bao gồm cả tù chung thân, tử hình. Điều 36 BLHS hiện hành quy định không áp dụng hình phạt đang nghiên cứu với người bị kết án tù chung thân hoặc tử hình có thể xuất phát từ quan niệm cho rằng nội dung cơ bản của hai loại hình phạt này hoặc là tước đoạt tính mạng (tử hình) hoặc là bị tù suốt đời (tù chung thân) đối với người bị kết án, dẫn đến việc áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định kèm theo là không còn có ý nghĩa.

b) Hình phạt này phải được quy định trong điều luật về tội phạm và hình phạt mà bị cáo đã phạm, tức là tại chế tài của điều luật về tội phạm mà bị cáo thực hiện phải có quy định hình phạt này.

BLHS năm 1999 đã quy định cụ thể các HPBS, trong đó có hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, cho từng tội phạm ngay tại khoản cuối của điều luật quy định về tội phạm đó, không quy định chung trong một điều luật cuối cùng của từng chương trong Phần các tội phạm BLHS như BLHS năm 1985. Vì vậy, việc áp dụng các HPBS nói chung và hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định nói riêng phải dựa trên cơ sở chế tài của điều luật về tội phạm quy định. Nguyên tắc pháp chế đòi hỏi, chỉ khi nào chế tài của điều luật về tội phạm có quy định hình phạt này thì tòa án mới có quyền áp dụng với bị cáo.

Trong Phần các tội phạm của BLHS năm 1999, hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được quy định trong 127 điều luật về tội phạm, chiếm 48,66% trên tổng số 261 điều luật về tội phạm và 347 khung chế tài, chiếm 51,48% trên tổng số 674 tổng số khung chế tài (xem Phụ lục 4). Đến khi có Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS ngày 19/6/2009 [66] thì phạm vi áp dụng loại hình phạt này được mở rộng trong 135 điều luật về tội phạm, chiếm 50,37% trên tổng số 268 điều luật về tội phạm và 368 khung chế tài, chiếm 52,65% trên tổng số 699 khung chế tài.

Xuất phát từ quan điểm của nhà làm luật cho rằng đây là một trong những HPBS có chức năng phòng ngừa tái phạm hiệu quả nhất, nên tỷ trọng của loại HPBS này chiếm vị trí tuyệt đối cao nhất so với các HPBS khác trong BLHS. Nếu so với tổng số điều luật về tội phạm và khung chế tài có quy định HPBS, thì tỷ lệ các điều luật về tội phạm có quy định hình phạt này, chiếm 69,40% và tỷ lệ các khung chế tài có quy định hình phạt này, chiếm 67,51% (xem Phụ lục 4).

Qua phân tích tỷ trọng hay là tần suất sử dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định đối với các nhóm tội phạm trong từng chương Phần các tội phạm BLHS, hình phạt này không được quy định đối với 03

nhóm tội phạm trong các chương XI, XXIII và XXIV. Còn đối với các nhóm tội phạm khác trong Phần các tội phạm, tỷ trọng hình phạt này được thể hiện như đã phân tích tại Phụ lục 6, cụ thể là: trong số 11 chương các tội phạm của Phần các tội phạm BLHS có quy định HPBS này, Chương XVII (các tội phạm về môi trường) có số điều luật về tội phạm và số khung chế tài quy định HPBS này chiếm tỷ lệ cao tuyệt đối 100%; vị trí thứ hai là Chương XIII (các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân), tại chương này tỷ lệ điều luật về tội phạm có quy định HPBS này chiếm 80% trên tổng số điều luật về tội phạm và chiếm 94,12% trên tổng số khung chế tài của chương. Trong khi đó Chương XV (các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình) có tỷ lệ số điều luật quy định HPBS này là 14,29% và tỷ lệ khung chế tài quy định hình phạt này là 12,5%. Nhìn chung, tỷ trọng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định trong các chương Phần các tội phạm BLHS là tương đối phù hợp. Khi thiết lập hình phạt này nhà làm luật đã tính đến các đặc điểm, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, kinh nghiệm và yêu cầu đấu tranh phòng, chống đối với từng loại tội phạm.

Trong tổng số 127 điều luật về tội phạm có quy định hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, có 23 điều luật quy định có tính chất bắt buộc áp dụng hình phạt này đối với người bị tuyên phạt HPC không phải là tù chung thân, tử hình hoặc trục xuất (xem Phụ lục số 5), có nghĩa là đối với bị cáo phạm một trong những tội này, tòa án bắt buộc phải áp dụng hình phạt này với họ. Còn lại 104 điều luật về tội phạm quy định hình phạt này chỉ có tính chất tùy nghi áp dụng (xem Phụ lục 5). Đối với các trường hợp này, theo Điều 36 BLHS 1999 quy định, tòa án cần phải xem xét toàn diện các tình tiết của vụ án để cân nhắc việc áp dụng HPBS này đối với bị cáo. Nếu xét thấy để họ vẫn tiếp tục đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó thì có thể sẽ phạm tội mới, gây nguy hại cho xã hội thì cần phải áp dụng hình phạt này đối với họ.

Nghiên cứu LHS một số nước, chúng tôi nhận thấy hình phạt đang nghiên cứu là một trong những HPBS được quy định phổ biến và được áp dụng nhiều ở các nước, chẳng hạn: Điều 44 BLHS của CHLB Đức có quy định cấm lái xe cơ giới với tư cách là một hình phạt phụ, có tính chất như HPBS theo BLHS Việt Nam, được áp dụng đối

với người bị phạt tiền hoặc tù liên quan đến việc lái xe hoặc vì vi phạm nghĩa vụ của người lái xe. Thời hạn cấm lái xe là từ 01 tháng đến 03 tháng. Ngoài ra, các Điều 70, 70a và 70b BLHS của CHLB Đức cũng có quy định biện pháp cấm hành nghề với tính chất là biện pháp cải tạo và an ninh. Nội dung cưỡng chế của biện pháp này là việc cấm tiến hành các hoạt động nghề nghiệp, ngành nghề, hoạt động công nghiệp trong thời hạn từ 1 năm đến 5 năm. Tòa án có thể áp dụng biện pháp này đối với người bị kết án về hành vi phạm tội do lợi dụng hoạt động nghề nghiệp, công nghiệp hoặc do vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ nghề nghiệp gây ra, nếu đánh giá chung về người phạm tội và hành vi phạm tội cho thấy có nguy cơ hiện hữu là họ sẽ thực hiện các tội phạm nguy hiểm cùng loại, nếu để họ tiếp tục thực hiện các hoạt động nghề nghiệp, công nghiệp đó. Thông thường thời hạn cấm hành nghề đối với người bị kết án là từ 01 năm đến 05 năm. Tuy nhiên, tòa án cũng có thể cấm hành nghề vĩnh viễn đối với người bị kết án, nếu cho rằng việc áp dụng thời hạn cao nhất mà luật quy định cho biện pháp này vẫn không có thể ngăn chặn nguy cơ phạm tội mới cùng loại từ phía họ [109].

BLHS của Liên bang Nga cũng có quy định hình phạt này tại Điều 48. Theo Điều luật này, tước quyền đảm nhiệm những chức vụ hoặc làm nghề nhất định được hiểu là cấm đảm nhiệm những chức vụ trong cơ quan nhà nước, cơ quan tự quản địa phương hoặc cấm làm nghề hoặc hoạt động nhất định. Hình phạt này có tính chất lưỡng tính, có nghĩa nó vừa là HPC vừa là HPBS. Với tư cách là HPBS, hình phạt tước quyền đảm nhiệm những chức vụ hoặc làm nghề nhất định chỉ được áp dụng, khi điều luật về tội phạm có quy định. Khi quyết định hình phạt này, tòa án cần cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và nhân thân người phạm tội và xét thấy không thể để người bị kết án tiếp tục giữ chức vụ hoặc tiến hành hoạt động nhất định. Thời hạn của hình phạt này là 06 tháng đến 03 năm [70, tr. 63].

Như vậy, qua việc nghiên cứu PLHS của một số nước quy định biện pháp cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định, chúng tôi có một số nhận xét sau: 1) LHS của nhiều nước quy định biện pháp cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định chỉ là một loại HPBS, nhưng có nước quy định nó là hình phạt phụ hoặc là loại hình phạt lưỡng tính hoặc chỉ coi là một biện pháp cải tạo và an ninh; 2) Nội dung, phạm vi và điều kiện áp dụng hình phạt (hoặc biện

pháp cải tạo và an ninh) được quy định ở LHS mỗi nước cũng rất khác nhau; 3) Thời hạn hình phạt (hoặc biện pháp cải tạo và an ninh) này được quy định ở LHS mỗi nước dài ngắn khác nhau, thậm chí LHS có nước quy định thời hạn áp dụng là vĩnh viễn.

Từ kết quả nghiên cứu các quy định của BLHS Việt Nam và những bài học kinh nghiệm của nước ngoài, chúng tôi nhận thấy các quy định về hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định trong BLHS năm 1999 còn những tồn tại, hạn chế nhất định cần phải nghiên cứu khắc phục, đó là:

Một là, Điều 36 BLHS chưa ghi nhận đầy đủ một định nghĩa pháp lý, trong đó thể hiện rõ đặc điểm, nội dung, điều kiện áp dụng của loại hình phạt này.

Hai là, Điều 36 BLHS quy định hình phạt này được áp dụng "*khi xét thấy* (chúng tôi nhấn mạnh) nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó thì có thể gây nguy hại cho xã hội". Đây là quy định mang tính chất tùy nghi đánh giá dành cho tòa án. Chúng tôi cho rằng, về mặt lý luận, quy định như vậy là chưa chuẩn xác, vì nó chỉ đúng với những trường hợp điều luật về tội phạm quy định hình phạt này có tính chất lựa chọn áp dụng. Chỉ trong những trường hợp như vậy, tòa án mới có quyền tự do đánh giá nên hay không nên áp dụng hình phạt đối với bị cáo với sự cân nhắc nhu cầu cần thiết bảo vệ các lợi ích của xã hội. Còn đối với các trường hợp điều luật về tội phạm và hình phạt quy định bắt buộc áp dụng thì tòa án phải tuyên hình phạt này để hỗ trợ cho HPC mà không cần xem xét có hay không nên áp dụng.

Một vấn đề khác được đặt ra là trong những trường hợp người bị kết án về tội mà điều luật về tội phạm ấy có quy định hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định là hình phạt bắt buộc, nhưng tòa án xét thấy trong tương lai họ không hoặc không thể gây nguy hại cho xã hội, nếu vẫn để họ tiếp tục đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó thì vấn đề này được giải quyết như thế nào? Trong trường hợp này, nếu vẫn cứ áp dụng hình phạt này với bị cáo thì quá khiên cưỡng. Đây chính là vấn đề có liên quan đến chế định miễn hình phạt được quy định tại Điều 54 BLHS mà theo chúng tôi, cần phải mở

rộng việc áp dụng nó với cả các HPBS được quy định có tính chất bắt buộc áp dụng, chứ không chỉ áp dụng duy nhất với HPC.

Ba là, theo Điều 36 BLHS, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định có thể được áp dụng kèm theo cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn. Theo chúng tôi, phạm vi áp dụng hình phạt này được quy định như vậy là quá rộng và không phù hợp cả về lý luận lẫn thực tiễn áp dụng. Thực chất, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định là một hình phạt, có thể nói, có tính trừng trị nghiêm khắc hơn nhiều so với cảnh cáo, phạt tiền. Vì vậy, quy định hình phạt này bổ sung và hỗ trợ cho những HPC trên rõ ràng là không tương xứng. Hơn nữa thực tiễn xét xử của tòa án các cấp cho thấy HPBS này thường được áp dụng kèm theo hình phạt tù có thời hạn hoặc trường hợp bị cáo bị kết án tù nhưng được hưởng án treo (xem chương 3 luận án).

Bốn là, khoản 5 Điều 57 BLHS chỉ quy định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại đối với hình phạt cấm cư trú và quản chế trong trường hợp người bị kết án đã chấp hành được một nửa thời hạn hình phạt và cải tạo tốt chứ không đề cập tới việc miễn chấp hành phần hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định và một số HPBS khác trong khi người bị kết án đáp ứng đầy đủ các điều kiện tương tự. Đồng thời Điều 57 BLHS cũng chưa có quy định cụ thể về việc miễn chấp hành toàn bộ HPBS trong trường hợp HPBS chưa được chấp hành và Điều 58 BLHS cũng chưa có quy định về việc giảm thời hạn chấp hành HPBS trong trường hợp HPBS chưa được chấp hành xong. Chúng tôi cho rằng, để đảm bảo sự đồng bộ trong việc quy định các trường hợp miễn, giảm hình phạt, đồng thời khuyến khích người bị kết án cải tạo tiến bộ, thì cũng rất cần thiết quy định áp dụng các chế định này đối với cả HPBS, trong đó có hình phạt đang nghiên cứu.

Năm là, hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được quy định trong các điều luật về tội phạm và hình phạt trong Phần các tội phạm BLHS còn chung chung, không rõ ràng. Nhiều điều luật chỉ quy định khái quát là cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định, hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định mà không chỉ rõ chức vụ nào, nghề nghiệp hoặc công việc nào bị cấm nếu phạm tội đó. Theo chúng tôi những quy định theo

cách như thế cần phải được xem xét lại. Tại sao đối với tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước (khoản 4 Điều 144) nhà làm luật có thể quy định cụ thể chức vụ mà người phạm tội bị cấm đảm nhiệm là *chức vụ quản lý tài sản của Nhà nước*, mà trong khi đối với các tội khác lại không quy định tương tự như vậy được, ví dụ như tội tham ô tài sản hoặc một loạt các tội xâm phạm hoạt động tư pháp quy định từ Điều 293 đến Điều 303 BLHS.

Sáu là, có những tội phạm mà về bản chất cũng như về tình hình tội phạm đó trong thực tế cho thấy, chủ thể của tội phạm thường lợi dụng, lạm dụng chức vụ, nghề nghiệp hoặc công việc nhất định để phạm tội, ví dụ như: tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128), tội kinh doanh trái phép (Điều 159), tội trốn thuế (Điều 161), tội lừa dối khách hàng (Điều 162), tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên (Điều 172)... thế nhưng BLHS lại không quy định loại hình phạt này đối với các tội phạm nêu trên. Đối với những tội này, theo ý kiến của chúng tôi, nhà làm luật nên quy định hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, nghề nghiệp hoặc công việc nhất định, có như vậy mới có thể phát huy được tối đa hiệu quả của HPC và mục đích phòng ngừa tái phạm, đồng thời tạo điều kiện cho tòa án cá thể hóa hình phạt ở mức độ cao với việc cân nhắc các khả năng có thể có của việc thực hiện tội phạm trong thực tế khách quan.

Bảy là, đối với một số loại tội phạm, BLHS hiện hành quy định "có thể áp dụng" loại hình phạt này, nhưng theo chúng tôi, do tính chất nguy hiểm cao của loại tội phạm đó nên cần quy định áp dụng bắt buộc, ví dụ như đối với tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 157) hoặc đối với tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ (Điều 169)...

Tám là, mặc dù trong nhiều điều luật về tội phạm và hình phạt đã có quy định loại hình phạt này, nhưng chúng tôi cho rằng vẫn cần phải sửa đổi, bổ sung cho hợp lý (theo hướng hạn chế hoặc mở rộng phạm vi của hình phạt) và đảm bảo sự chính xác trong câu chữ, ví dụ: Khoản 3 Điều 169 và khoản 3 Điều 170 quy định cấm đảm nhiệm chức vụ, trong khi những điều luật khác lại quy định cấm đảm nhiệm chức vụ *nhất định*; hoặc có điều luật lại không quy định chung chung như vậy mà lại xác định chính xác chức vụ người phạm tội bị cấm đảm nhiệm, như tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại

ngghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước (khoản 4 Điều 144); hoặc đối với tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác thì chủ thể thực hiện tội phạm không chỉ là người có chức vụ, quyền hạn mà còn có thể những chủ thể khác nữa mà những người này không cần có chức vụ, quyền hạn nhất định nhưng vẫn có thể là người trực tiếp thực hiện tội phạm bằng cách lợi dụng nghề nghiệp hoặc công việc nhất định, vì thế điều luật không nên chỉ cấm đảm nhiệm chức vụ mà còn cấm cả hành nghề hoặc công việc nhất định đối với người phạm tội phạm này. Ngược lại, đối với tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng ở Điều 165 BLHS chỉ cần quy định cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý kinh tế là đủ.

2.1.2. Tước một số quyền công dân

Tước một số quyền công dân là một trong loại hình phạt được quy định rất sớm trong LHS Việt Nam. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, trong nhiều văn bản PLHS có quy định hình phạt này là hình phạt phụ với các tên gọi khác nhau như "mất quyền công dân", "tước một số quyền công dân", "tước những quyền lợi của công dân" để áp dụng đối với công dân Việt Nam phạm các tội xâm phạm ANQG hoặc một số tội phạm khác. Với tư cách là một HPBS, tước quyền công dân là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của nhà nước được quy định trong BLHS do tòa án áp dụng đối với người bị kết án tù có thời hạn về một trong những tội được BLHS quy định với nội dung không cho họ sử dụng một hoặc một số quyền công dân quan trọng nhất định nhằm ngăn ngừa họ sử dụng các quyền đó để tái phạm tội mới.

Tước một số quyền công dân là một hình phạt mang tính chất chính trị, nó có vai trò chủ yếu là phòng ngừa tái phạm ở người bị kết án.

Quyền công dân là cơ sở chủ yếu để xác định địa vị pháp lý của công dân, là cơ sở cho mọi quyền và nghĩa vụ cụ thể của công dân. Quyền công dân là những quyền mà Nhà nước trao cho cá nhân mang quốc tịch nước mình. Hiến pháp năm 1992 quy định rất nhiều quyền của công dân về các lĩnh vực chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội như: Quyền bầu cử, ứng cử vào cơ quan quyền lực nhà nước, quyền tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội, quyền tự do kinh doanh, tự do lao động, tự do ngôn luận, tự do lập hội, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, chỗ ở, quyền tự do

khieu nại, tố cáo v.v... Nhưng nội dung của hình phạt tước một số quyền công dân chỉ là tước bỏ một hoặc một số quyền về chính trị cơ bản của người phạm tội, đó là:

- Tước quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước, tức là việc tòa án không cho người bị kết án sử dụng quyền ứng cử và bầu cử đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp, vì Điều 83 và Điều 119 Hiến pháp năm 1992 quy định, cơ quan quyền lực nhà nước là Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp.

- Tước quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước, tức là tòa án không cho người bị kết án vào làm việc trong bất cứ cơ quan nhà nước nào từ trung ương đến địa phương, họ không được trở thành cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước, bao gồm cơ quan dân cử, cơ quan tư pháp, cơ quan hành pháp. Họ không được tham gia làm việc trong các cơ quan này ở dưới bất kỳ hình thức nào (cán bộ, công chức, nhân viên hợp đồng...).

- Tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân, tức là tòa án không cho người bị kết án làm việc trong các đơn vị thuộc Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

Theo Điều 39 BLHS, các điều kiện để áp dụng hình phạt tước một số quyền công dân là:

a) Hình phạt này chỉ được áp dụng đối với bị cáo là công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên. Hình phạt này không được áp dụng đối với bị cáo là người nước ngoài, người không quốc tịch.

b) Hình phạt này chỉ được áp dụng đối với người bị kết án phạt tù về một trong những tội xâm phạm ANQG (chương XI) hoặc một số tội phạm khác trong những trường hợp điều luật về tội phạm đó có quy định.

Theo Điều 92 BLHS, tước một số quyền công dân được tùy nghi áp dụng đối với các tội xâm phạm ANQG (xem Phụ lục 9), nên khi quyết định hình phạt, Tòa án cần phải cân nhắc kỹ tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và yêu cầu của phòng ngừa tái phạm. Nhìn chung, hình phạt này chỉ áp dụng đối với người bị kết án, nếu các tình tiết của vụ án và nhân thân của họ cho thấy rõ nguy cơ là người đó trong

tương lai sẽ sử dụng các quyền chính trị của mình, bao gồm các quyền quy định tại Điều 39 BLHS để tiếp tục phạm tội mới. Ngoài các tội xâm phạm ANQG, Điều 39 BLHS hiện hành có quy định hình phạt này còn được áp dụng đối với các tội phạm khác, tức là các tội phạm cụ thể được quy định tại các chương khác trong Phần các tội phạm BLHS. Nhưng khi nghiên cứu các chương khác của Phần các tội phạm của BLHS lại cho thấy không có một điều luật về tội phạm và hình phạt nào cho phép áp dụng hình phạt này. Như vậy, đã có sự không đồng bộ trong các quy định tại Phần chung và Phần các tội phạm BLHS liên quan đến hình phạt tước một số quyền công dân. Theo nguyên tắc pháp chế, hình phạt này chỉ được phép áp dụng nếu điều luật về tội phạm và hình phạt có quy định. Cho nên, đối với tất cả những trường hợp bị cáo bị tuyên phạt về loại HPC nào, mức án là bao nhiêu về một trong các tội phạm được quy định trong các chương khác ở Phần các tội phạm BLHS, tức là ngoài chương XI quy định về các tội xâm phạm ANQG, đều không được phép áp dụng kèm theo hình phạt tước một số quyền công dân với tính chất là một loại HPBS.

Khi nghiên cứu nội dung hình phạt quản chế, chúng tôi thấy Điều 36 BLHS có quy định "... trong thời gian quản chế người bị kết án không được ra khỏi nơi cư trú, bị tước một số quyền công dân theo Điều 39 của Bộ luật này và bị cấm hành nghề hoặc công việc nhất định". Theo quy định này, ngoài các tội xâm phạm ANQG, những người bị kết án phạt tù có thời hạn về các tội phạm khác mà bị tòa án phạt quản chế kèm theo thì đương nhiên bị tước một hoặc một số quyền công dân được quy định tại Điều 39 trong thời gian quản chế. Việc tước một số quyền công dân này, như TANDTC đã khẳng định, "là một trong những nội dung quan trọng của quản chế" [71, tr. 65] chứ không phải với tư cách là một HPBS.

Khi quyết định tước một số quyền công dân với bị cáo phạm một trong những tội xâm phạm ANQG, tòa án cần căn cứ vào những quy định của BLHS, tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS cũng như yêu cầu phòng ngừa tái phạm mà quyết định tước một hay nhiều quyền công dân được quy định tại Điều 39 BLHS và ấn định thời hạn tước quyền công dân từ 1 đến 5 năm.

Nghiên cứu chế định HPBS trong LHS một số nước cho thấy tước một số quyền công dân là một loại biện pháp hình sự được quy định có tính phổ biến. Tuy nhiên về tính chất, nội dung, điều kiện và phạm vi áp dụng loại biện pháp này cũng có sự quy định khác nhau tùy thuộc vào LHS của mỗi nước.

Trong BLHS của CHLB Đức có quy định biện pháp mất quyền làm công chức, quyền lựa chọn (biểu quyết) và quyền bầu cử tại Điều 45 BLHS, nhưng nó chỉ được quy định với tính chất là hậu quả phụ chứ không phải là HPBS. Theo điều luật này, thì người phạm tội nghiêm trọng {tội nghiêm trọng (Verbrechen) là loại tội phạm bị đe dọa phải chịu hình phạt tù từ trên một năm (khoản 1 Điều 12 BLHS)} [107] mà bị tòa án phạt tù từ trên một năm trở lên thì đương nhiên bị mất quyền làm công chức, quyền được bầu cử trong thời hạn là 5 năm. Trong những trường hợp luật có quy định riêng, tòa án cũng có thể tước các quyền nêu trên của người bị kết án trong thời hạn từ 2 năm đến 5 năm. Điều 45 BLHS cũng quy định rõ là với việc bị mất quyền làm công chức, người bị kết án đồng thời cũng bị mất vị trí pháp lý tương ứng và các quyền mà họ có, liên quan tới quyền làm công chức bị tước (khoản 3). Còn với việc bị mất quyền bầu cử, người bị kết án đồng thời cũng bị mất vị trí pháp lý tương ứng và các quyền mà họ có, liên quan tới quyền bầu cử bị tước chừng nào luật không có quy định khác (khoản 4). Khác với LHS nước ta, Điều 45b BLHS của CHLB Đức quy định tòa án có thể phục hồi lại các quyền trên cho người bị kết án, nếu họ đã thi hành biện pháp này được một nửa thời hạn và chứng tỏ rằng trong tương lai sẽ không phạm tội mới do cố ý nữa.

BLHS của Trung Quốc [22, tr. 57] có quy định hình phạt tước quyền lợi về chính trị, tức là quyền tham gia hoạt động chính trị và quản lý đất nước của người bị kết án. Mất các quyền chính trị là mất quyền làm công chức, quyền bầu cử, quyền ứng cử, quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội, diễu hành và biểu tình, quyền giữ chức vụ trong bộ máy nhà nước, quyền giữ chức vụ lãnh đạo trong công ty, xí nghiệp, các tổ chức xã hội (Điều 53). Hình phạt này có thể được áp dụng độc lập như là một HPC, nhưng nó cũng được quy định là HPBS. Tước quyền về chính trị có thể được áp dụng bắt buộc hoặc tùy nghi tùy thuộc vào điều luật về tội phạm quy định, ví dụ, đối với các tội xâm phạm ANQG (Chương I BLHS) hình phạt này được áp dụng bắt buộc,

còn đối với các tội như giết người, hiếp dâm, phóng hỏa hoặc các tội khác xâm phạm nghiêm trọng đến trật tự xã hội thì hình phạt này có thể tùy nghi áp dụng (Điều 56). Về thời hạn của hình phạt cũng có những quy định khác nhau tùy thuộc vào việc hình phạt tước quyền lợi về chính trị được áp dụng độc lập hay là bổ sung và cũng tùy thuộc vào loại và mức HPC áp dụng. Luật quy định thời hạn là từ 1 đến 5 năm, nếu hình phạt tước quyền lợi về chính trị được tuyên với tư cách độc lập hoặc với tư cách là HPBS được áp dụng kèm theo hình phạt tù có thời hạn, hoặc phạt giam hình sự; nếu hình phạt này được áp dụng kèm theo quản chế thì thời hạn bằng thời hạn của quản chế (từ 3 tháng đến 3 năm). Tước quyền lợi về chính trị là vĩnh viễn nếu nó được tuyên kèm theo tù chung thân hoặc tử hình. Trong trường hợp chuyển từ tù chung thân sang tù có thời hạn thì thời hạn tước quyền lợi chính trị là từ 3 đến 10 năm (Điều 55 và 57).

Trong BLHS của Pháp có quy định về hình phạt tước các quyền công dân, dân sự và gia đình tại Điều 131-26 và Điều 131-29. Theo Điều 31-26, tòa án có thể cấm tất cả hoặc một số quyền sau: Quyền bầu cử; quyền ứng cử; quyền thực hiện một chức vụ tư pháp hoặc giám định trước một cơ quan xét xử, đại diện hay trợ giúp một bên đương sự trước tòa án; quyền được làm chứng trước cơ quan xét xử trừ trường hợp chỉ đến khai báo thông thường; quyền được làm giám hộ hoặc trợ quản (lệnh cấm này không loại trừ quyền giám hộ hoặc quản tài cho chính con mình, sau khi có sự đồng ý của thẩm phán phụ trách việc giám hộ và đã hỏi ý kiến của hội đồng gia tộc. Thời hạn tước các quyền trên của người bị kết án là không quá 10 năm nếu là án phạt về trọng tội và 5 năm đối với án phạt về khinh tội. Việc cấm quyền bầu cử và quyền ứng cử đối với người bị kết án theo điều luật này sẽ dẫn đến hệ quả là cấm hoặc tuyên bố họ không có khả năng giữ một chức vụ công [101, tr. 604].

Qua kết quả nghiên cứu LHS một số nước quy định về biện pháp tước quyền công dân, có thể rút ra một số nhận xét sau:

- Đa số LHS nước ngoài đều quy định biện pháp tước quyền công dân, tuy nhiên, mỗi nước đều có quy định riêng, không giống nhau, có nước quy định tước quyền công dân là hình phạt lưỡng tính (vừa là HPC vừa là HPBS) như Trung

Quốc; có nước lại quy định nó là hình phạt HPBS như Pháp hoặc chỉ quy định nó với tư cách là hậu quả phụ như ở CHLB Đức.

- LHS các nước quy định phạm vi các quyền công dân bị tước về cơ bản là nhiều hơn và rộng hơn so với quy định trong LHS nước ta. LHS có nước lại quy định nội dung của hình phạt này bao trùm cả sang hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định như LHS Việt Nam quy định;

- Trong LHS các nước, hình phạt này được quy định áp dụng có tính chất bắt buộc hoặc tùy nghi không chỉ đối với các tội phạm chính trị mà còn đối với nhiều loại thường phạm khác nữa.

- So với LHS nước ta, nhìn chung LHS các nước đều xác định thời hạn áp dụng hình phạt này là dài hơn và có sự phân hóa cao khi quy định áp dụng đối với từng loại tội phạm, thậm chí LHS nhiều nước quy định áp dụng vĩnh viễn hình phạt này đối với những trường hợp phạm trọng tội hoặc bị phạt tù với mức án cao.

Trên cơ sở nghiên cứu chế định hình phạt tước quyền công dân trong LHS nước ta và kinh nghiệm của nước ngoài, chúng tôi nhận thấy có một số tồn tại, hạn chế trong LPHS nước ta quy định về hình phạt này:

Thứ nhất, Điều 39 BLHS chưa đưa ra được một định nghĩa pháp lý đầy đủ về loại hình phạt này. Mặt khác, tiêu đề của hình phạt "tước một số quyền công dân" quy định tại Điều luật cũng không chính xác, vì khi quy định "tước một số" tức là tước ít nhất là từ hai quyền công dân trở lên, thế nhưng trong thực tiễn xét xử, tùy từng trường hợp cụ thể Tòa án có thể quyết định tước một hoặc nhiều quyền công dân.

Thứ hai, Điều 39 BLHS quy định "Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia...., thì bị tước (chúng tôi nhấn mạnh) một hoặc một số quyền sau đây:...".

Theo cách quy định này có thể hiểu là đối với người phạm tội mà bị phạt tù thì đương nhiên bị áp dụng loại hình phạt này, Tòa án không được phép tùy nghi áp dụng. Thế nhưng Điều 92 BLHS lại quy định "*có thể*", tức là tùy nghi áp dụng loại hình phạt này đối với các tội phạm xâm phạm ANQG. Như vậy ở đây đã có sự mâu thuẫn trong quy định của BLHS liên quan tới HPBS này.

Thứ ba, điều luật quy định hình phạt này được áp dụng với *người bị kết án phạt tù*. Do quy định không rõ ràng như vậy, nên có ý kiến cho rằng HPBS này có thể áp dụng kèm theo không chỉ với hình phạt tù có thời hạn mà cả với hình phạt tù chung thân. Theo quan điểm của chúng tôi, HPBS này chỉ nên quy định áp dụng đối với người bị phạt tù có thời hạn, bởi vì theo quy định của luật và cách hiểu truyền thống thì một người khi đã bị phạt tù chung thân thì sẽ bị cách ly vĩnh viễn khỏi cuộc sống xã hội, phải ở tù suốt đời và trong trường hợp ấy, tòa án không thể tuyên hình phạt cấm cư trú kèm theo mà không biết chắc chắn hình phạt này có được thi hành hay không. Ngoài ra với quy định tại khoản 2 của Điều 39: "Thời hạn tước một số quyền công dân là từ 1 năm đến 5 năm *kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù...*" đã thể hiện rõ ý chí của nhà làm luật là HPBS này chỉ có thể áp dụng kèm theo hình phạt tù có thời hạn.

Tuy nhiên, cần phải hiểu là pháp luật có đặc thù riêng là sự đòi hỏi tuân thủ về mặt hình thức và chặt chẽ về mặt ngôn ngữ, rõ ràng chính xác trong câu chữ, nếu không dễ mất đi tính xác định, tính rõ ràng và người ta sẽ không hiểu được nhà làm luật muốn gì, cho phép làm gì, cấm gì, cấm như thế nào và hậu quả là quy phạm sẽ hoặc là không được thực hiện hoặc thực hiện sai trong lĩnh vực áp dụng pháp luật. Chính vì thế, nhà làm luật nên quy định rõ ràng hoặc các cơ quan chức năng cần có giải thích, hướng dẫn cụ thể để tránh sự hiểu lầm không đáng có khi áp dụng.

Ngoài ra, chúng tôi cho rằng, đối với người bị phạt tù cho hưởng án treo cũng không nên quy định áp dụng kèm theo hình phạt này. Bởi vì, khi cân nhắc cho người bị kết án tù được hưởng án treo theo Điều 60 BLHS, tức là tòa án đã đánh giá toàn diện những tình tiết khác nhau của vụ án, nhất là đặc điểm nhân thân của người bị kết án và nhận thấy rằng không cần cách ly người này ra khỏi cuộc sống xã hội vẫn có khả năng thực hiện được mục đích của hình phạt, họ không có khả năng gây hại cho xã hội nữa. Vì thế, việc áp dụng hình phạt tước quyền công dân - một hình phạt chính trị rất nghiêm khắc đối với người được hưởng án treo là không cần thiết.

Thứ tư, các HPBS, trong đó có hình phạt tước một số quyền công dân quy định trong cùng một Điều 92 áp dụng chung đối với tất cả các tội xâm phạm ANQG thể hiện rõ xu hướng đơn giản hóa. Tuy nhiên, nó lại thiếu tính hợp lý trong cấu trúc của Phần các tội phạm BLHS thể hiện ở chỗ điều luật quy định riêng về hình phạt lại cơ cấu cùng với các quy phạm quy định về tội phạm cụ thể, đồng thời việc

HPBS được quy định chung cho cả nhóm tội phạm sẽ rất khó cho việc cá thể hóa TNHS và hình phạt và cũng không thuận tiện cho việc áp dụng của tòa án các cấp.

Thứ năm, Điều 39 BLHS quy định hình phạt tước một số quyền công dân được áp dụng với công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm ANQG hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do BLHS quy định. Trong khi đó trong Phần các tội phạm BLHS, nhà làm luật chỉ quy định HPBS này đối với các tội xâm phạm ANQG ở chương XI, còn không có quy định hình phạt này cho các tội phạm trong các chương khác Phần các tội phạm BLHS. Rõ ràng là có sự thiếu đồng bộ giữa quy định Phần chung và Phần các tội phạm trong BLHS, gây khó khăn trong nhận thức và trong hoạt động xét xử của các tòa án, nên cần phải khắc phục.

2.2. CÁC HÌNH PHẠT HẠN CHẾ QUYỀN TỰ DO CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI BỊ KẾT ÁN

2.2.1. Cấm cư trú

Cấm là một động từ mà theo Từ điển tiếng Việt là "không cho phép làm việc gì đó..., không cho phép tự do qua lại hoặc đi vào một khu vực nào đó" [59, tr. 121]. Như vậy, cấm cư trú được hiểu là không cho phép một người nào đó được cư trú ở một khu vực nhất định. Trên cơ sở nhận thức trên, có thể đưa ra một định nghĩa về hình phạt cấm cư trú như sau: Hình phạt cấm cư trú là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của nhà nước được quy định trong BLHS do tòa án áp dụng với người bị kết án về những tội nhất định với nội dung không cho phép họ thường trú hoặc tạm trú ở một hoặc một số địa phương nhất định trong thời hạn từ 1 năm đến 5 năm nhằm ngăn ngừa họ phạm tội mới.

Điều 37 BLHS hiện hành đã ghi nhận nội dung cơ bản của hình phạt này là "buộc người bị kết án phạt tù không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định". Với nội dung này, tính chất trừng trị nghiêm khắc của hình phạt cấm cư trú đã được thể hiện rất rõ nét, bởi nó tước bỏ của người bị kết án quyền tự do cư trú ở một hoặc một số địa phương trong thời gian nhất định. Việc cấm người bị kết án không được cư trú ở địa phương nhất định là nhằm hạn chế, ngăn ngừa họ lợi dụng sự am hiểu địa bàn, cũng như những mối quan hệ xã hội mà họ đã có trước

đây hoặc các điều kiện thuận lợi khác ở địa phương đó để phạm tội mới. Điều luật này không liệt kê cụ thể những địa phương nào người bị kết án bị cấm tạm trú và thường trú. Nhưng thực tiễn xét xử cho thấy, những địa phương mà người bị kết án có thể bị cấm cư trú thường là những khu vực quan trọng, xung yếu về chính trị, kinh tế và quốc phòng như: Những khu vực quan trọng ở trong các thành phố lớn và những khu công nghiệp tập trung; những khu vực ở biên giới, bờ biển, hải đảo; những khu vực có những cơ sở quốc phòng quan trọng; những khu vực có những đầu mối giao thông quan trọng [71]. Khi áp dụng hình phạt này, tòa án phải chỉ rõ trong bản án là cấm người bị kết án không được tạm trú hoặc thường trú ở địa phương nào và thời hạn cấm là bao lâu.

Về những điều kiện để áp dụng hình phạt này, Điều 37 BLHS quy định như sau:

Thứ nhất, cấm cư trú với tư cách là HPBS chỉ được áp dụng kèm theo hình phạt tù. Trước đây, Điều 29 BLHS năm 1985 chỉ quy định "...buộc người bị kết án không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định". Do quy định không rõ, nên có nhận thức là hình phạt này có thể được áp dụng kèm theo tất cả các loại HPC, trong đó có cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, tù chung thân, tử hình. Như vậy, rõ ràng là không hợp lý, bởi lý do: *một là*, nội dung trừng trị của các hình phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ rõ ràng là không nghiêm khắc bằng hình phạt cấm cư trú, nên nếu áp dụng nó kèm theo các HPC này sẽ không phát huy được vai trò và vị thế của nó, trong thực tiễn xét xử cũng không có tòa án nào áp dụng hình phạt cấm cư trú kèm theo các hình phạt này; *hai là*, do tính chất của hình phạt tử hình (tước đoạt tính mạng của người bị kết án) và hình phạt tù chung thân (tù suốt đời) nên việc áp dụng cấm cư trú kèm theo các hình phạt này là không có ý nghĩa. Chính vì những lý do đó nên Điều 37 BLHS năm 1999 đã sửa đổi là hình phạt cấm cư trú chỉ áp dụng với người bị kết án tù. Quy định trên đã phần nào giải tỏa được khúc mắc như đã nêu, nhưng lại gặp phải một vấn đề khác khi điều luật quy định hình phạt cấm cư trú được áp dụng với *người bị kết án tù*. Do quy định không rõ ràng như vậy, nên có thể hiểu HPBS này có thể áp dụng kèm theo không chỉ với hình phạt tù có thời hạn mà cả với hình phạt tù chung thân. Mặt khác, điều luật lại không quy định rõ là hình phạt này được áp dụng với người bị kết án phạt tù về loại tội

phạm nào như những điều luật quy định về hình phạt quản chế hoặc tước một số quyền công dân.

Thứ hai, hình phạt cấm cư trú chỉ được áp dụng trong những trường hợp điều luật về tội phạm và hình phạt trong Phần các tội phạm BLHS có quy định. Đây là điều kiện có tính chất pháp lý, thể hiện rõ nguyên tắc pháp chế về quy định hình phạt trong LHS. Nghiên cứu cho thấy, BLHS năm 1999 đã thu hẹp phạm vi áp dụng hình phạt cấm cư trú. Trong khi BLHS năm 1985 quy định hình phạt cấm cư trú được áp dụng đối với các tội phạm quy định trong 43 điều luật về tội phạm cụ thể, thì BLHS năm 1999 chỉ quy định hình phạt cấm cư trú trong 26 điều luật về tội phạm (xem Phụ lục 7), đạt 9,96% trên tổng số 261 điều luật về tội phạm và 68 khung chế tài, đạt 10,09% trên tổng số 674 tổng số khung chế tài. Đến khi có Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS ngày 19/6/2009 [66] thì hình phạt này còn được quy định cho hai loại tội phạm mới, đó là tội khủng bố (Điều 230a) và tội tài trợ khủng bố (Điều 230b). Đối với tuyệt đại đa số các tội phạm này, nhà làm luật chủ yếu quy định cho phép tòa án có thẩm quyền áp dụng dưới dạng tùy nghi. Chỉ riêng đối với tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy, khoản 4 Điều 221 mới quy định việc áp dụng loại hình phạt cấm cư trú là bắt buộc trong việc lựa chọn với hình phạt quản chế. Nguyên nhân BLHS quy định hạn chế phạm vi áp dụng hình phạt cấm cư trú, theo chúng tôi một phần không nhỏ là do hiệu quả áp dụng hình phạt này trong thực tiễn là rất hạn chế (xem chương 3 luận án).

Mặc dù, Điều 37 BLHS không quy định cụ thể hình phạt cấm cư trú được áp dụng với loại tội phạm nào, nhưng nghiên cứu Phần các tội phạm BLHS cho thấy hình phạt này được quy định trước hết và chủ yếu là đối với các tội xâm phạm ANQG (chương XI) và một số tội xâm phạm an toàn công cộng (chương XIX) mà những tội này trước đây được quy định là các tội khác xâm phạm ANQG (Mục B chương I Phần các tội phạm BLHS 1985). Ngoài ra, cấm cư trú còn được quy định với một số tội phạm khác như: tội giết người (Điều 93), tội mua bán phụ nữ (Điều 119), tội cướp tài sản (Điều 133), tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 134) tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197) và tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới (Điều 273) (xem Phụ lục 3).

Nếu BLHS năm 1985 thường quy định HPBS nói chung và cấm cư trú nói riêng trong một điều luật riêng ở cuối từng chương trong Phần các tội phạm BLHS để áp dụng cho các tội phạm thuộc chương đó, thì trong BLHS năm 1999, trừ Điều 92 quy định các HPBS chung cho nhóm tội xâm phạm ANQG, đã quy định cụ thể HPBS (bao gồm cả hình phạt cấm cư trú) cho mỗi tội phạm cụ thể tại chính điều luật quy định về tội phạm đó.

Đối với mỗi tội phạm cụ thể có quy định hình phạt cấm cư trú, thông thường nhà làm luật quy định nó trong sự lựa chọn với hình phạt quản chế hoặc với một số loại HPBS khác, ví dụ khoản 5 Điều 133 về tội cướp tài sản quy định: "Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm". Chỉ có Điều 273 về tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới quy định duy nhất một HPBS cấm cư trú. Theo chúng tôi, cách quy định như thế lại một lần nữa làm hạn chế việc lựa chọn áp dụng hình phạt cấm cư trú của tòa án các cấp. Thực tiễn xét xử kể từ khi BLHS năm 1999 có hiệu lực đến nay đã nói lên điều đó, tức là trong những trường hợp bị cáo phạm tội có quy định hình phạt này cùng với các HPBS khác, nhất là hình phạt quản chế, thì đại đa số các trường hợp tòa án các cấp lại thường lựa chọn hình phạt quản chế để áp dụng với bị cáo (xem chương 3 luận án).

Nghiên cứu LHS của Pháp cho thấy, hình phạt cấm cư trú được quy định tại Điều 131-31 và 131-32 BLHS mới và các Điều 762-1 đến 762-5 BLTTHS. Theo Điều 131-31 BLHS, cấm cư trú được quy định là HPBS đối với trọng tội và khinh tội. Nó không được áp dụng đối với tội vi cảnh. Cấm cư trú chỉ được áp dụng khi điều luật về tội phạm có quy định. Hình phạt này được áp dụng tùy nghi đối với phần lớn các tội phạm được quy định trong LHS. Thời hạn cấm cư trú là không quá 10 năm đối với trọng tội và không quá 5 năm đối với khinh tội. Đối với tội phạm khung bỏ thời hạn tối đa của hình phạt này là 15 năm và khinh tội là 10 năm. Tòa án cần phải xác định rõ những nơi nào người bị kết án bị cấm. Cấm cư trú không được áp dụng đối với người chưa thành niên (theo Điều 20-4 Pháp lệnh ngày 2/2/1945) và với người từ 65 tuổi trở lên. Trong trường hợp người bị kết án cấm cư trú đủ 65 tuổi trở lên thì hình phạt này đương nhiên được chấm dứt hoàn toàn, tức là họ không

phải thi hành hình phạt nữa (khoản 2 Điều 131-32). Theo Điều 762-1 BLTTHS, người bị phạt cấm lưu trú có thể phải tuân thủ một hoặc nhiều biện pháp giám sát theo quyết định xử phạt như: trình diện định kỳ tại các cơ quan nêu trong quyết định xử phạt; thông báo cho thẩm phán phụ trách thi hành án về mọi di chuyển ra ngoài những ranh giới được xác định trong quyết định xử phạt; Có mặt theo lệnh triệu tập của cơ quan hoặc người có thẩm quyền nêu trong quyết định xử phạt...Chúng tôi cho rằng, bài học kinh nghiệm của Pháp quy định hình phạt cấm cư trú nêu trên là rất đáng quan tâm ở các khía cạnh: 1) Có sự quy định rõ cấm cư trú được áp dụng với loại tội phạm nào và đối với mỗi loại tội phạm có quy định thời hạn là khác nhau; 2) Việc quy định không áp dụng hình phạt này với người chưa thành niên và với người già trên 65 tuổi mang tính nhân đạo cao; 3) Các nghĩa vụ thuộc về nội dung của hình phạt cấm cư trú được quy định ngay trong LHS hoặc luật tố tụng hình sự; 4) Có thiết chế quan trọng, đó là thẩm phán chuyên trách trông coi việc thi hành hình phạt, trong đó có hình phạt cấm cư trú.

Còn Điều 9 BLHS Angerie cũng có quy định cấm cư trú là HPBS. Nội dung của hình phạt này thể hiện ở việc cấm người bị kết án có mặt trong một số địa phương nhất định. Thời hạn tối đa của hình phạt này là 5 năm đối với trường hợp phạm khinh tội, và 10 năm đối với trọng tội (Điều 12). Người bị cấm cư trú vi phạm hoặc trốn tránh biện pháp cấm cư trú thì bị phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm (Điều 12 đoạn 2).

Qua kết quả nghiên cứu, phân tích các quy định về hình phạt cấm cư trú trong BLHS năm 1999 và LHS một số nước, có thể rút ra một số nhận xét về những vướng mắc và hạn chế nhất định liên quan đến hình phạt cấm cư trú cần khắc phục, đó là:

Thứ nhất, theo Điều 37 BLHS quy định: "buộc người bị kết án phạt tù không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định", chúng tôi nhận thấy có hai vấn đề, *một là*, nhà làm luật sử dụng động từ "*buộc*" ở đây là không chính xác trong khi so sánh với động từ "*cấm*" mà phải sử dụng cụm từ "*không được phép*" thì chính xác hơn về mặt kỹ thuật lập pháp; *hai là*, quy định "... không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định" không phù hợp với thực tiễn xét xử, bởi vì tùy từng

trường hợp cụ thể, tòa án các cấp có thể quyết định cấm người bị kết án không được tạm trú, thường trú ở một hoặc một số địa phương nhất định, chứ không nhất thiết tòa án cứ phải cấm người bị kết án không được tạm trú và thường trú ở "một số" địa phương.

Thứ hai, như trên đã phân tích, Điều 37 BLHS đã xác định rõ là hình phạt cấm cư trú chỉ được áp dụng kèm theo hình phạt tù, chứ không được áp dụng kèm theo các HPC khác. Nhưng do BLHS lại quy định trong HTHP lại có đến hai hình phạt tù: Tù có thời hạn và tù chung thân nên có những nhận thức không thống nhất trong nghiên cứu cũng như trong thực tiễn áp dụng. Có ý kiến cho rằng hình phạt cấm cư trú có thể được áp dụng kèm theo không chỉ hình phạt tù có thời hạn mà cả với tù chung thân, vì đối với người bị kết án tù chung thân, trong thực tiễn thi hành án không có trường hợp nào phải thụ hình cả đời trong trại giam, thường thì họ được giảm án, tha tù trở về chung sống với gia đình và xã hội, vì thế hình phạt cấm cư trú có thể được áp dụng kèm theo hình phạt tù chung thân [29, tr. 31-33]. Nhưng theo chúng tôi, cũng như hình phạt tước quyền công dân, cấm cư trú chỉ được áp dụng kèm theo hình phạt tù có thời hạn. Trong mục nghiên cứu về hình phạt tước quyền công dân chúng tôi đã đưa ra những lập luận của mình về vấn đề này.

Thứ ba, Điều 37 BLHS chỉ quy định "buộc người bị kết án tù không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định". Như vậy, điều luật chưa quy định đầy đủ nội dung của hình phạt cấm cư trú. Tuy rằng Nghị định 53/2001/NĐ-CP hướng dẫn thi hành hình phạt này cũng đã quy định những nghĩa vụ và quyền hạn của người bị kết án. Nhưng Nghị định này xét cho cùng cũng chỉ là một văn bản dưới luật, mà theo nguyên tắc pháp chế thì hình phạt phải được quy định trong LHS (Điều 26 BLHS), vì thế nội dung của hình phạt cấm cư trú được quy định tại Điều 37 phải còn bao gồm cả các nghĩa vụ bắt buộc khác hiện đang được quy định trong Nghị định 53/2001/NĐ-CP thì mới đúng. Quy định như vậy mới có thể tránh được việc áp dụng tùy tiện có thể xảy ra, xâm hại đến quyền và lợi ích của người bị kết án.

Thứ tư, nếu như đối với hình phạt quản chế, tước một số quyền công dân, tịch thu tài sản, hay là phạt tiền, nhà làm luật đều quy định cụ thể phạm vi áp dụng

các hình phạt ấy đối với những loại tội phạm nhất định, thì trái lại Điều 37 lại không quy định như vậy với hình phạt cấm cư trú. Đây là một hạn chế về kỹ thuật lập pháp, không chỉ không đồng bộ, cân xứng về mặt hình thức mà còn ảnh hưởng đáng kể đến sự thống nhất trong việc áp dụng loại hình phạt này. Ngoài ra, cũng cần chú ý là tuyệt đại đa số các điều luật cụ thể quy định hình phạt này thường trong sự lựa chọn với quản chế (chỉ trừ tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới - Điều 273). Vì thế, nếu không xác định rõ ràng nội dung, phạm vi và điều kiện áp dụng loại hình phạt này thì e rằng sẽ hạn chế rất nhiều đến hiệu quả của nó trong thực tiễn.

Thứ năm, như phần nghiên cứu hình phạt tước quyền công dân đã trình bày, các HPBS quy định trong cùng một Điều 92 áp dụng chung đối với tất cả các tội xâm phạm ANQG là thiếu tính hợp lý trong cấu trúc của Phần các tội phạm BLHS. Điều luật quy định riêng về hình phạt lại cơ cấu cùng với các quy phạm quy định về tội phạm cụ thể, đồng thời việc HPBS quy định chung cho cả nhóm tội phạm sẽ khó trong việc phân hóa tội phạm, cá thể hóa TNHS và cũng không thuận tiện cho việc áp dụng của tòa án các cấp. Mặt khác, nghiên cứu Điều 92 cho thấy có sự quy định không chặt chẽ về kỹ thuật lập pháp. Đáng lẽ sử dụng liên từ "hoặc" giữa hình phạt quản chế và hình phạt cấm cư trú, thì nhà làm luật lại dùng dấu phẩy, làm cho người ta lầm tưởng là có thể áp dụng đồng thời hai loại hình phạt này với người bị kết án, nhưng trong thực tế và trong lý luận hai loại hình phạt này không thể đồng thời cùng áp dụng kèm theo HPC đối với người bị kết án.

2.2.2. Quản chế

Quản chế được quy định lần đầu tiên trong Sắc luật 175/SL năm 1953 với tư cách vừa là biện pháp cưỡng chế hành chính thuộc thẩm quyền của ủy ban hành chính, đồng thời cũng là một HPC thuộc thẩm quyền của tòa án. Sau đó nó được quy định là hình phạt phụ trong một số VBPL. Đến khi có BLHS 1985 và BLHS 1999, quản chế chỉ được quy định với tư cách là HPBS.

Theo Điều 38 BLHS hiện hành, quản chế là HPBS áp dụng đối với người bị kết án phạt tù về tội xâm phạm ANQG, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong trường hợp khác do BLHS quy định với nội dung là buộc người bị kết án phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định từ 01 năm đến 05 năm, kể từ

ngày chấp hành xong hình phạt tù, có sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Hình phạt quản chế buộc người bị kết án làm ăn sinh sống tại một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát của chính quyền và nhân dân địa phương là nhằm ngăn ngừa họ lợi dụng các điều kiện thuận lợi về cư trú, đi lại để phạm tội mới, đồng thời cải tạo, giáo dục, tạo cho họ có điều kiện tái hòa nhập xã hội.

So với cấm cư trú, hình phạt quản chế có nội dung trừng trị nghiêm khắc hơn, bởi lẽ hình phạt này đã hạn chế quyền tự do cư trú của người bị kết án ở mức cao hơn. Người bị kết án quản chế chỉ được cư trú ở một địa phương nhất định, thông thường nơi quản chế là nơi sinh quán hoặc cư trú của người bị kết án, nhưng cũng có thể là một nơi khác thích hợp. Họ còn bị tước một số quyền công dân như: quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước; quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân. Người bị kết án cũng bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Việc tước một số quyền công dân cũng như cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định là bắt buộc áp dụng với người bị kết án quản chế. Tòa án cần phải tuyên rõ ràng, trong bản án kết tội, những quyền công dân nào bị tước bỏ, những nghề nghiệp hoặc công việc cụ thể nào người bị kết án bị cấm làm (trên cơ sở các quy định của BLHS năm 1999 về hình phạt quản chế, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 53/2001/NĐ-CP ngày 23/08/2001 về việc hướng dẫn thi hành hình phạt quản chế. Nghị định này đã quy định đầy đủ các nghĩa vụ và các quyền của người bị quản chế và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn với tư cách là cơ quan thi hành hình phạt này).

Về phạm vi và điều kiện áp dụng hình phạt quản chế, Điều 38 BLHS quy định hình phạt này được áp dụng với người bị kết án phạt tù về tội xâm phạm ANQG, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong trường hợp khác do BLHS quy định. Như vậy, theo quy định của điều luật này, quản chế được quy định áp dụng ở một trong ba trường hợp sau:

- a) Với người bị kết án phạt tù về một trong các tội xâm phạm ANQG quy định tại chương XI Phần các tội phạm BLHS;
- b) Với người bị kết án phạt tù trong trường hợp tái phạm nguy hiểm;

c) Với người bị kết án tù trong những trường hợp khác do BLHS quy định.

BLHS hiện hành đã thu hẹp đáng kể phạm vi áp dụng quản chế so với BLHS năm 1985, ở hai phương diện: *thứ nhất*, chỉ còn có 29 điều luật về tội phạm có quy định hình phạt này (xem Phụ lục 4); *thứ hai*, với tuyệt đại đa số các trường hợp, hình phạt này chỉ được nhà làm luật quy định tùy nghi áp dụng và thông thường quy định nó trong sự lựa chọn với cấm cư trú hoặc các HPBS khác. Chỉ riêng Điều 221 khoản 4 về tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy có quy định việc áp dụng hình phạt quản chế trong sự lựa chọn với hình phạt cấm cư trú là bắt buộc. Trong khi đó, ở Phần các tội phạm BLHS năm 1985 quản chế được quy định ở 46 điều luật về tội phạm, trong đó được quy định bắt buộc áp dụng ở tại 30 điều luật về tội phạm.

Nghiên cứu Phần các tội phạm của BLHS hiện hành cho thấy: nếu so sánh với tổng số điều luật quy định về tội phạm thì có 29 điều luật cho phép áp dụng quản chế đối với các tội phạm quy định tại các điều luật ấy, chiếm tỷ lệ là 11,11% trên tổng số 261 điều luật về tội phạm; còn nếu so sánh về tổng số khung chế tài thì có 78 khung quy định cho phép áp dụng quản chế đối với các trường hợp phạm tội cụ thể, chiếm tỷ lệ là 11,57% trên tổng số 671 khung chế tài. Nếu so sánh với tổng số điều luật về tội phạm có quy định HPBS, số điều luật quy định quản chế là 29 điều, chiếm 15,67% trên tổng số 185 điều luật về tội phạm có quy định HPBS; còn so sánh với tổng số khung chế tài có quy định áp dụng HPBS thì số khung chế tài có quy định quản chế là 78, chiếm tỷ lệ là 15,17% trên tổng số 514 khung chế tài quy định HPBS (xem Phụ lục 8). Đến khi có Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS ngày 19/6/2009 [66] thì hình phạt này được quy định thêm ra hai loại tội phạm mới, đó là tội khủng bố (Điều 230a) và tội tài trợ khủng bố (Điều 230b).

Mặc dù được xây dựng trên cơ sở tiếp thu và kế thừa các quy định về quản chế trong BLHS năm 1985 và cũng có sự sửa đổi, bổ sung nhất định, nhưng với các kết quả nghiên cứu, phân tích các quy định trong BLHS năm 1999 về nội dung, phạm vi, điều kiện của hình phạt này cho thấy có những vướng mắc và hạn chế nhất định, đó là:

Thứ nhất, Điều 38 BLHS quy định quản chế được áp dụng với người bị phạt tù, có nghĩa là nó chỉ được áp dụng kèm theo hình phạt tù, chứ không áp dụng kèm theo HPC khác như cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất và tử

hình. Cũng như Điều 37 và Điều 39 quy định về hình phạt cấm cư trú, tức một số quyền công dân, cách quy định như trên là không rõ ràng. Dẫn đến có quan niệm cho rằng loại hình phạt này có thể được áp dụng kèm theo không chỉ hình phạt tù có thời hạn mà cả hình phạt tù chung thân, nên cần phải xem xét khắc phục.

Thứ hai, Điều 38 BLHS quy định nội dung của hình phạt quản chế: tức, hạn chế quyền và quy định nghĩa vụ phải thực hiện đối với người bị kết án là chưa đầy đủ, mà chủ yếu lại được quy định trong một văn bản pháp quy của Chính phủ (Nghị định số 53/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001). Quy định như vậy là không phù hợp với nguyên tắc pháp chế về quy định hình phạt - một trong những nguyên tắc chủ đạo của LHS Việt Nam, dễ dẫn đến sự áp dụng không thống nhất, tùy tiện trong thực tiễn xét xử và thi hành hình phạt này. Nghiên cứu Mục 2 BLHS năm 1997 của Trung Quốc cho thấy nhà làm luật nước này cũng đã quy định rất cụ thể các nghĩa vụ quản chế mà người bị quản chế phải tuân thủ [22, tr. 52].

Thứ ba, cũng theo quy định tại Điều 38 BLHS thì hình phạt này chỉ được áp dụng kèm theo hình phạt tù đối với:

- Người phạm tội xâm phạm ANQG;
- Người tái phạm nguy hiểm hoặc
- Trong trường hợp khác do Bộ luật này quy định.

Theo Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung của BLHS năm 1999 thì: "Chỉ trong trường hợp mà Điều 92 hoặc điều luật quy định về tội phạm và hình phạt của BLHS năm 1999 có quy định HPBS là quản chế, thì mới được áp dụng loại HPBS này". Hướng dẫn này là đúng, phù hợp với nguyên tắc pháp chế về áp dụng hình phạt và nó có tính chất bắt buộc phải thi hành đối với tòa án các cấp. Tuy nhiên, nghiên cứu các quy định hiện hành trong Phần các tội phạm BLHS liên quan tới quản chế cho thấy việc áp dụng hình phạt này đối với các tội xâm phạm ANQG ở Chương XI Phần các tội phạm không có khó khăn lớn, bởi vì chỉ cần người phạm tội bị kết án phạt tù có thời hạn về một trong các tội ở Chương này là tòa án có thể dựa vào các căn cứ quyết định hình phạt và các tình tiết khác liên quan đến tội phạm

và bị cáo đề quyết định nên hay không nên áp dụng hình phạt này. Nhưng vướng mắc trong áp dụng là ở hai trường hợp sau: 1) phạm tội trong trường hợp tái phạm nguy hiểm; và 2) các trường hợp khác mà điều luật về tội phạm cụ thể đó có quy định hình phạt quản chế.

Theo tinh thần hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán TANDTC về hình phạt quản chế đã nêu trên thì chỉ khi nào điều luật về tội phạm quy định có thể (hoặc bắt buộc) áp dụng hình phạt quản chế với người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm thì mới được phép áp dụng hình phạt này. Còn với trường hợp, mặc dù bị cáo có nhân thân rất xấu, phạm tội trong trường hợp có tính chuyên nghiệp, phạm tội nhiều lần, tái phạm nguy hiểm, mà các tình tiết này có thể được hoặc không được quy định trong điều luật về tội phạm đã phạm là tình tiết tăng nặng định khung hoặc là tình tiết tăng nặng thông thường được quy định tại khoản 1 Điều 48 BLHS, nhưng nếu điều luật về tội phạm đã phạm lại không quy định quản chế thì tòa án cũng không được phép áp dụng hình phạt này với họ [52, tr. 41]. Nghiên cứu, phân tích 15 điều luật về tội phạm có quy định hình phạt quản chế thì chỉ có duy nhất khoản 3 Điều 252 về tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp quy định "người phạm tội thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này (tức là tái phạm nguy hiểm) thì còn có thể bị phạt quản chế từ 1 năm đến 5 năm". Đây là trường hợp phạm tội thuộc khoản 2 của Điều 252 mà khung hình phạt có mức tối thiểu là ba năm, mức tối đa là mười hai năm. Còn 14 điều luật về tội phạm có quy định hình phạt quản chế còn lại được coi là *phạm tội trong những trường hợp khác do Bộ luật này quy định*, tức là với những trường hợp này chỉ cần bị cáo thực hiện một trong những tội mà điều luật về tội phạm đó có quy định quản chế, nếu họ bị kết án phạt tù có thời hạn thì tòa án có thể lựa chọn hình phạt quản chế để áp dụng kèm theo, không cần họ phải thỏa mãn điều kiện tái phạm nguy hiểm. So sánh các điều luật về tội phạm có quy định quản chế nhưng không đòi hỏi người phạm tội thỏa mãn tình tiết tái phạm nguy hiểm với Điều 252 nêu trên có đòi hỏi tình tiết này, cho thấy một nghịch lý là nhiều khung chế tài trong các điều luật này quy định mức tối thiểu và tối đa của khung thấp hơn nhiều so với khoản 2 của Điều 252 nói trên, ví dụ đối với tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ

khí thô sơ, công cụ hỗ trợ, Điều 233 quy định khung cơ bản có mức tối thiểu là 3 tháng tù đến 2 năm tù, khung tăng nặng có mức tối thiểu là 1 năm tù và mức tối đa là 5 năm tù; hoặc tội chứa mại dâm quy định tại Điều 254 có mức tối thiểu của khung cơ bản là 1 năm và mức tối đa là 7 năm tù và một số tội phạm nữa mà khung cơ bản có mức tối thiểu và tối đa thấp hơn nhiều so với tội phạm ở Điều 252. Ở đây rõ ràng là có sự không công bằng trong phân phối mức độ cường chế của TNHS mà nhà làm luật cần phải nghiên cứu khắc phục.

Điều 38 BLHS quy định: "Quản chế được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm ANQG, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong những trường hợp khác do Bộ luật này quy định". Như vậy, nếu theo thứ tự ưu tiên của quy định này thì hình phạt quản chế được áp dụng với người tái phạm nguy hiểm phải đứng ở vị trí thứ hai trước trường hợp khác do BLHS quy định, tức là theo cách hiểu thông thường thì các điều luật quy định hình phạt quản chế đòi hỏi tình tiết tái phạm nguy hiểm phải là nhiều hơn so với trường hợp khác. Trong khi đó BLHS năm 1999 lại quy định ngược lại. Đó cũng là vấn đề nhà làm luật cần tính đến để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện nội dung chế định hình phạt quản chế.

Khi nghiên cứu nội dung của hình phạt quản chế, còn có một vấn đề được đặt ra là khi áp dụng quản chế tòa án có nhất thiết phải áp dụng hình phạt tước quyền công dân không? Xung quanh vấn đề này, trong thực tiễn xét xử đã có những quan điểm rất khác nhau, nhân có trường hợp một tòa án tuyên một bị cáo phạm tội gián điệp theo điểm c khoản 1 Điều 80 BLHS và phạt tù 15 năm kèm theo HPBS là quản chế 05 năm tại nơi cư trú, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù mà không tuyên hình phạt tước quyền công dân [44]. Có ý kiến cho rằng, việc tòa án áp dụng hình phạt quản chế độc lập và không áp dụng HPBS tước quyền công dân đối với bị cáo phạm tội gián điệp là đúng. Ngược lại, theo ý kiến khác, trong vụ án trên tòa án chỉ áp dụng hình phạt quản chế mà không áp dụng hình phạt tước quyền công dân theo quy định tại Điều 39 BLHS là không đúng. Theo chúng tôi, việc tòa án tuyên phạt quản chế đối với người bị kết án trong vụ án nêu trên mà không tuyên tước một hoặc một số quyền công dân của họ cũng như không tuyên cấm họ hành nghề hoặc làm công việc nhất định là không đúng. Bởi vì về nội dung hình phạt quản chế,

Điều 38 đã quy định: "... trong thời gian quản chế người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, **bị tước** (*chúng tôi nhấn mạnh*) một số quyền công dân theo Điều 39 Bộ luật này và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định". Như vậy, trong trường hợp tòa án tuyên hình phạt quản chế đối với bị cáo thì đồng thời nhất thiết phải quyết định tước một hoặc một số quyền công dân cụ thể được quy định trong Điều 39 như: Quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước; quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước; quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân, cũng như cấm bị cáo hành nghề hoặc làm công việc cụ thể, nếu cho rằng bị cáo lại tiếp tục hành nghề đó hoặc làm công việc đó sẽ có nguy cơ tái phạm. Thời hạn tước các quyền công dân hoặc cấm hành nghề hoặc công việc nhất định là nằm trong thời hạn quản chế, tức là lồng vào một. Ở đây cũng cần nhấn mạnh là việc tòa án tuyên tước quyền công dân hoặc cấm hành nghề hoặc công việc nhất định với người bị kết án chỉ là một trong những nội dung của hình phạt quản chế, chứ không phải là các HPBS, hay nói cách khác nó chỉ là hệ quả pháp lý của hình phạt quản chế. Trong lý luận về hình phạt đã khẳng định HPBS không thể được tuyên kèm theo HPBS được, có nghĩa là các HPBS có vị trí độc lập với nhau trong HTHP và nó chỉ được tuyên kèm theo HPC. Theo chúng tôi, cách quy định tại Điều 38 về vấn đề này là chưa chuẩn xác nên cần quy định lại một cách rõ ràng và chặt chẽ hơn để tránh sự nhận thức và áp dụng không thống nhất ở các tòa án, đồng thời cần phải có sự hướng dẫn kịp thời của các cơ quan có thẩm quyền.

Thứ tư, trong BLHS năm 1999, nhà làm luật đã hạn chế phạm vi áp dụng quản chế so với BLHS năm 1985 như đã nêu trên. Quan điểm của chúng tôi là, khi tiến hành sửa đổi, bổ sung BLHS năm 1999 cần phải xem xét mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt quản chế với một số tội khác nữa, vì tình hình tội phạm trong thời gian qua cho thấy có một số loại tội phạm có chiều hướng gia tăng và có tính chất, mức độ phạm tội nghiêm trọng hơn, có tính chất chuyên nghiệp, tái phạm nguy hiểm, nhất là một số tội xâm phạm quyền nhân thân, xâm phạm sở hữu. Đồng thời việc mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt quản chế cũng còn ở lý do là vừa qua Nhà nước ta đã loại bỏ quản chế khỏi danh mục các biện pháp cưỡng chế hành chính nghiêm khắc (ngày 21/3/2007, Chủ tịch nước đã ký Lệnh số 01/2007/L-CTN công

bộ Pháp lệnh sửa đổi một số điều của Pháp lệnh xử phạt hành chính. Theo đó biện pháp quản chế hành chính đã bị xóa bỏ).

2.2.3. Trục xuất

Trong HTPL Việt Nam, trục xuất với tính cách là biện pháp cưỡng chế nhà nước được quy định trong cả luật hành chính và LHS.

Trong luật hành chính, trục xuất được hiểu là biện pháp cưỡng chế hành chính với nội dung là buộc người nước ngoài có hành vi vi phạm pháp luật phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam theo quy định của pháp luật xử phạt hành chính. Là biện pháp cưỡng chế hành chính, trục xuất được quy định rất sớm trong Sắc lệnh số 205-SL ngày 18/4/1948. Sau đó, đến năm 1992, Hội đồng Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, đi lại của người nước ngoài tại Việt Nam. Đến năm 2000, UBTVQH ban hành Pháp lệnh về nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam thay thế Pháp lệnh nêu trên. Năm 2001, Chính phủ ban hành Nghị định số 21/2001/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh trên. Ngày 15/9/2006, Chính phủ ban hành Nghị định số 97/2006/NĐ-CP quy định việc áp dụng hình thức xử phạt trục xuất theo thủ tục hành chính. Đối tượng bị áp dụng hình thức xử phạt trục xuất là những người nước ngoài có hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật Việt Nam mà theo quy định của pháp luật về xử phạt hành chính phải bị trục xuất. Tuy nhiên, người nước ngoài phạm tội bị các tòa án Việt Nam xử phạt trục xuất không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này mà theo Nghị định số 54/2001/NĐ-CP.

Trong LHS, trục xuất chỉ mới được quy định là hình phạt trong Điều 32 BLHS năm 1999. Chúng tôi cho rằng, sự hiện diện của hình phạt trục xuất trong BLHS làm cho HTHP nước ta cân đối, tương xứng và hoàn thiện hơn, làm đa dạng hóa các hình thức thực hiện TNHS, tạo cho tòa án khi xét xử có điều kiện lựa chọn loại hình phạt thích hợp hơn cho việc cá thể hóa hình phạt đối với bị cáo trong mỗi trường hợp phạm tội cụ thể để thực hiện việc phòng ngừa triệt để khả năng tiếp tục phạm tội mới của người nước ngoài tại Việt Nam, nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc, các quyền và lợi ích của công dân. Có thể nói hình phạt này là công cụ đáp ứng hữu hiệu yêu cầu của công tác phòng ngừa và chống tội phạm,

nhất là các loại tội phạm quốc tế, xuyên quốc gia trong quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và xây dựng nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay, tạo điều kiện cho các cơ quan bảo vệ pháp luật linh hoạt hơn trong vận dụng các biện pháp PLHS để áp dụng đối với người phạm tội, đồng thời nó cũng phù hợp với xu hướng phát triển chung của HTHP trong LHS ở các nước tiên tiến- xu hướng tăng cường các hình phạt không tước quyền tự do, giảm thiểu việc áp dụng hình phạt tước tự do đối với người phạm tội.

Theo quy định của Điều 32 BLHS, trục xuất có nội dung "buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam" và với mục đích chủ yếu là phòng ngừa việc tái phạm tội của họ. Như vậy, Điều 32 BLHS không chỉ quy định nội dung của hình phạt mà còn quy định đối tượng bị áp dụng hình phạt trục xuất phải là người nước ngoài.

Theo Điều 2 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008, Điều 3 Pháp lệnh xuất nhập cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ngày 28/4/2000 và Điều 1 Nghị định 54/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 của Chính phủ hướng dẫn về việc thi hành hình phạt trục xuất thì khái niệm người nước ngoài được hiểu là "người không có quốc tịch Việt Nam". Từ khái niệm này có thể hiểu người nước ngoài là người mang quốc tịch của nước khác hoặc là người không mang quốc tịch của bất cứ nước nào. Đối với những viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự và những người nước ngoài khác được hưởng những ưu đãi về miễn trừ ngoại giao thì vấn đề TNHS của họ được giải quyết theo con đường ngoại giao. Khoản 3 Điều 1 Nghị định 54/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 hướng dẫn thi hành hình phạt trục xuất quy định: "Việc trục xuất người nước ngoài phạm tội thuộc đối tượng được hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao hoặc ưu đãi và miễn trừ về lãnh sự được giải quyết bằng con đường ngoại giao". Ở đây, cũng cần lưu ý, Điều 4 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 quy định: "Nhà nước Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp Luật này có quy định khác", khoản 4 Điều 5 của Luật này lại quy định: "Quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài đang định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan". Vậy nên có thể có công dân Việt Nam mang hai quốc tịch. Đối với người Việt Nam vừa mang quốc tịch Việt Nam, vừa mang quốc tịch nước ngoài, nếu phạm

tội tại Việt Nam thì về nguyên tắc các tòa án không được áp dụng hình phạt trục xuất đối với họ.

Cũng theo Điều 32 BLHS, trục xuất, tương tự như hình phạt tiền, có tính đặc thù là một loại hình phạt lưỡng tính, có nghĩa nó vừa là HPC vừa là HPBS. Khi tòa án đã áp dụng là HPC thì hình phạt này không được áp dụng với tư cách là HPBS nữa. Tuy nhiên, hình phạt trục xuất có cách thức tác động đối với người bị kết án rất khác so với hình phạt tiền và các hình phạt khác. Nếu hình phạt tiền có phương thức tác động vào người bị kết án bằng cách tước bỏ một phần lợi ích kinh tế của họ sung công quỹ nhà nước, thì trục xuất lại tạo ra ưu thế riêng độc đáo nhằm đem lại hiệu quả của hình phạt bằng cách buộc người bị kết án là người nước ngoài phải rời lãnh thổ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

Theo quan điểm của chúng tôi, khi luật quy định trục xuất được áp dụng với người nước ngoài phạm tội, thì điều đó không có nghĩa là đối với bất kỳ người nước ngoài nào phạm tội tại Việt Nam cũng đều bị áp dụng hình phạt này, dù với tính chất là HPC hoặc với tính chất là HPBS kèm theo HPC khác. Trong mỗi trường hợp cụ thể, tòa án cần kiểm tra kỹ, đánh giá toàn diện các căn cứ quyết định hình phạt quy định tại Điều 45 BLHS trước khi áp dụng hình phạt này, tức là hình phạt này chỉ được áp dụng khi xét thấy cần thiết, thực tiễn xét xử đã khẳng định quan niệm này (xem chương 3 luận án).

Trong những năm gần đây, thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập quốc tế, người nước ngoài vào Việt Nam tìm kiếm các cơ hội đầu tư làm ăn, du lịch có xu hướng tăng mạnh (theo Tổng cục Thống kê, khách quốc tế đến Việt Nam 9 tháng đầu năm 2008 ước tính đạt 3,3 triệu lượt người, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước [112]). Tuy nhiên, cùng với sự gia tăng các hoạt động giao lưu về kinh tế, văn hóa, du lịch... số lượng người nước ngoài lợi dụng các điều kiện thuận lợi này để tiến hành các hoạt động phạm tội trên lãnh thổ nước ta cũng ngày càng nhiều. Cho nên, trục xuất với tính chất là HPBS được tòa án các cấp áp dụng với bị cáo là người nước ngoài cũng có chiều hướng tăng lên trong những năm gần đây (xem chương 3 luận án).

Nghiên cứu pháp luật nước ngoài cho thấy đa số các nước quy định trục xuất với tư cách là một biện pháp cưỡng chế hành chính, thậm chí có nước trước đây quy định trục xuất là một hình phạt trong LHS thì nay nó chỉ còn được quy định là một biện pháp cưỡng chế hành chính, ví dụ như CHLB Đức (trục xuất được quy định trong BLHS của CHLB Đức với tên gọi là biện pháp an ninh và cải tạo theo đạo luật chống những người phạm tội chuyên nghiệp nguy hiểm và về các biện pháp an ninh và cải tạo. Năm 1969, trục xuất đã bị loại bỏ khỏi danh mục các biện pháp an ninh và cải tạo trong BLHS. Hiện nay, trục xuất được quy định trong đạo luật về người nước ngoài với tính chất là một biện pháp cưỡng chế hành chính) [111]. Ngày nay trục xuất với tư cách là hình phạt chỉ được quy định trong LHS một số nước và việc quy định hình phạt này trong LHS mỗi nước cũng rất khác nhau.

Trong BLHS của Trung Quốc, trục xuất được quy định tại Điều 35 là loại hình phạt có thể được áp dụng với tư cách là hình phạt độc lập hoặc HPBS đối với người nước ngoài phạm tội, tức là, trục xuất được quy định vừa là HPC vừa là HPBS. Điều luật này cũng không quy định rõ điều kiện, phạm vi, thời hạn của hình phạt này như Việt Nam.

Trong BLHS của Thụy Sĩ, Điều 55 quy định trục xuất chỉ với tính chất là HPBS. Theo Điều luật này, hình phạt trục xuất được quy định chỉ áp dụng với người nước ngoài bị kết án tù khổ sai hoặc tù có thời hạn từ 3 năm đến 15 năm. Như vậy, LHS Thụy Sĩ cũng xác định rõ đối tượng và phạm vi áp dụng hình phạt trục xuất.

LHS của Thụy Điển cũng có quy định trục xuất người bị kết án là người nước ngoài. Tuy nhiên, khác với LHS nước ta, trục xuất trong LHS của Thụy Điển không phải là hình phạt mà chỉ là một biện pháp an ninh áp dụng đối với người bị kết án về một tội nghiêm trọng [23, tr. 45].

Ở Hoa Kỳ, hình phạt trục xuất được quy định trong Bộ luật Di trú. Theo Điều 237 của Bộ luật này thì trục xuất được áp dụng với người không phải công dân Hoa Kỳ đã nhập cảnh Hoa Kỳ phạm tội hình sự trong những trường hợp: 1) Khi người nước ngoài phạm tội có tính cách suy đồi đạo đức (Moral Turpitude) và tội

đó có thể bị phạt từ 01 năm tù trở lên thì sẽ bị trục xuất; 2) Nếu đương sự phạm hai tội có tính cách suy đồi đạo đức thì đương sự bị trục xuất, dù tội đó là nhỏ nhất. Điều luật cũng quy định nếu bị cáo bị kết án về tội nghiêm trọng (aggravated felony) thì sẽ bị trục xuất, đó là những tội như giết người, hãm hiếp, cướp tài sản và bị phạt tù trên 01 năm, buôn lậu ma túy, buôn lậu vũ khí, những tội hành hung và bị án tù trên 1 năm, những tội giả mạo chữ ký, giấy tờ và bị phạt tù trên 01 năm, những tội gian lận và gây thiệt hại cho nạn nhân trên 10000 USD [115].

Nghiên cứu các quy định về trục xuất trong LHS Việt Nam đồng thời so sánh với pháp luật nước ngoài chúng tôi nhận thấy có một số tồn tại, hạn chế nhất định xuất phát từ luật thực định.

Thứ nhất, Điều 32 Phần chung BLHS chỉ mới dừng lại ở việc quy định nội dung của hình phạt trục xuất là buộc người bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và đối tượng áp dụng hình phạt này là người nước ngoài phạm tội. Điều luật này không quy định cụ thể về điều kiện, phạm vi áp dụng hình phạt trục xuất.

Thứ hai, Điều 32 chỉ quy định trục xuất được áp dụng với tính chất là HPC hoặc HPBS trong từng trường hợp cụ thể, còn trong Phần các tội phạm của BLHS lại không có điều luật nào về tội phạm có quy định hình phạt này với tính chất là HPC hoặc HPBS. Vì quy định như vậy nên trong thực tiễn xét xử, tòa án các cấp không nhận thức được một cách thống nhất là trục xuất được áp dụng đối với loại tội phạm nào? Và khi nào áp dụng trục xuất là HPC? Khi nào áp dụng là HPBS? Nếu là HPBS thì trục xuất có thể áp dụng kèm theo HPC nào? Sau thời gian bao lâu thì người bị trục xuất được phép được nhập cảnh vào Việt Nam? Ngoài ra, trong các điều luật ở Phần chung BLHS về các biện pháp miễn chấp hành hình phạt, thời hiệu thi hành án, xóa án tích lại không có những quy định liên quan đến những trường hợp bị kết án trục xuất.

Để giải thích cho những khoảng trống trên liên quan tới hình phạt trục xuất, trong *Bình luận khoa học BLHS Việt Nam năm 1999* của Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp có quan niệm cho rằng:

Trong Bộ luật hình sự nhà làm luật không quy định những tiêu chí cụ thể cho loại hình phạt này như phạm vi áp dụng, điều kiện áp dụng, thời hạn xóa án tích... và cũng không quy định hình phạt này trong bất cứ một điều luật cụ thể nào tại Phần các tội phạm Bộ luật hình sự, là xuất phát từ tính phức tạp, nhạy cảm của việc xử lý những trường hợp người phạm tội là người nước ngoài. Có những trường hợp rất khó khăn trong việc áp dụng vì nó liên quan đến nhiều quốc gia khác nhau [47, tr. 118].

Bản thuyết minh về Dự thảo sửa đổi BLHS của Bộ Tư pháp cũng cho rằng:

Hình phạt trục xuất có thể được áp dụng đối với người nước ngoài phạm bất kỳ tội nào được quy định trong Bộ luật hình sự, và tùy từng trường hợp cụ thể, trên cơ sở cân nhắc nhiều yếu tố khác nhau, trong đó có vấn đề quốc tịch, tòa án sẽ vận dụng quy định của điều luật này để quyết định áp dụng hình phạt trục xuất đối với người phạm tội [6, tr. 18].

Đối với trường hợp BLHS không quy định xóa án tích đối với người bị kết án trục xuất, có quan điểm cho là: "Đối tượng bị áp dụng ở đây là người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam, khi họ bị áp dụng hình phạt trục xuất về nước thì vấn đề án tích có lẽ không đặt ra nên hình phạt này mang tính chất một hình phạt chính không mang án tích" [90, tr. 66].

Còn về câu hỏi: trục xuất với tính chất là HPBS được áp dụng kèm theo HPC nào? Có tác giả lý giải:

Về lý thuyết, nếu người bị kết án bị áp dụng hình phạt chính là hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù có thời hạn hoặc tù chung thân, thì việc áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt trục xuất không còn ý nghĩa gì nữa, vì các hình phạt chính trên nhằm giáo dục, cải tạo người bị kết án trở thành người có ích cho xã hội, nếu trục xuất người bị kết án ra khỏi Việt Nam thì các hình phạt chính mất hết ý nghĩa. Do đó, tòa án chỉ có thể áp dụng hình phạt trục xuất là hình phạt bổ sung, khi hình phạt chính đối với người bị kết án là hình phạt cảnh cáo và phạt tiền [61, tr. 78].

Chúng ta đều biết, việc quy định hình phạt trục xuất trong BLHS năm 1999 là do nhu cầu xã hội cũng như yêu cầu công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm trong tình hình mới đòi hỏi. Nó tạo điều kiện cho các tòa án vận dụng linh hoạt hơn các biện pháp xử lý hình sự đối với người phạm tội. Nhưng việc nhà làm luật không quy định rõ ràng nội dung, điều kiện, phạm vi áp dụng trục xuất với tính chất là HPC hoặc là HPBS, cũng như một số vấn đề khác có liên quan đến loại hình phạt này trong BLHS là những hạn chế trong lập pháp hình sự quy định về loại hình phạt này. Bởi vì, một HTHP hoàn thiện là hệ thống trong đó có quy định đa dạng các loại hình phạt, mà trong đó đối với mỗi loại hình phạt, dù là HPC hoặc HPBS, nhà làm luật cần phải quy định rõ ràng nội dung, điều kiện, phạm vi và giới hạn áp dụng (giới hạn tối thiểu và tối đa) của nó. HTHP hoàn thiện cũng phải là một hệ thống mà trong đó các hình phạt không chỉ được quy định ở Phần chung BLHS mà còn được quy định trong những điều luật về tội phạm và hình phạt cụ thể trong Phần các tội phạm của BLHS. Hình phạt quy định đối với mỗi tội phạm phải tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm càng cao thì hình phạt quy định áp dụng càng nghiêm khắc. Bằng cách quy định như vậy, nhà làm luật đã xác định rõ về mặt LPHS phạm vi những thước đo được áp dụng đối với các tội phạm, đối với người phạm tội. Đó là biểu hiện của nguyên tắc pháp chế, nhân đạo, cá thể hóa và công bằng trong quy định hình phạt, thể hiện rõ tính ưu việt của HTHP hiện đại.

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn lập pháp hình sự của Việt Nam và một số nước quy định về hình phạt trục xuất, chúng tôi cho rằng nên xây dựng lại chế định hình phạt trục xuất, mà trong đó phải thể hiện rõ định nghĩa pháp lý, nội dung, điều kiện, phạm vi áp dụng cũng như một số vấn đề khác có liên quan.

2.3. CÁC HÌNH PHẠT CÓ TÍNH CHẤT KINH TẾ

2.3.1. Phạt tiền

Phạt tiền được hiểu là một trong những biện pháp cưỡng chế của nhà nước được tòa án quyết định trong bản án kết tội đối với người bị kết án về những tội phạm do LHS quy định với nội dung là tước một khoản tiền nhất định của họ sung

vào công quỹ của nhà nước. Trong lịch sử phát triển của LHS nước ta, phạt tiền đã tồn tại từ rất lâu. Ở mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau thì hình thức, nội dung, mục đích của hình phạt tiền lại được thể hiện một cách khác nhau. Tuy nhiên có thể khẳng định rằng kể từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, trong số các HPBS quy định trong LHS, hình phạt tiền luôn chiếm một vị trí quan trọng, được quy định áp dụng phổ biến nhất. Trong LHS Việt Nam hiện nay, hình phạt tiền là một bộ phận cấu thành rất quan trọng của HTHP, góp phần tạo nên tính đa dạng, hoàn thiện của hệ thống này.

Cũng như trục xuất, phạt tiền là loại hình phạt lưỡng tính vừa tồn tại trong hệ thống HPC vừa tồn tại trong hệ thống HPBS. "Nếu coi hệ thống hình phạt được cấu thành nên từ hai hệ nhỏ: hệ các hình phạt chính và hệ các hình phạt bổ sung thì phạt tiền có mặt ở cả hai hệ đó" [87]. Tuy nhiên, tính chất lưỡng tính này của hình phạt tiền hoàn toàn không cho phép áp dụng nó trong cùng một tội phạm, có nghĩa là đối với một tội phạm cụ thể, hình phạt tiền chỉ có thể áp dụng là HPBS khi không áp dụng là HPC. Quy định như vậy, theo chúng tôi, nhà làm luật mở ra khả năng đa dạng hóa các biện pháp xử lý hình sự, tăng cường tính linh hoạt trong việc vận dụng, định hướng áp dụng hình phạt mà luật đã quy định.

Mặc dù, Điều 30 khoản 2 BLHS không đưa ra định nghĩa về hình phạt tiền và cũng không nêu rõ nội dung của hình phạt này. Nhưng theo tinh thần của điều luật, với tư cách là HPBS, phạt tiền được tòa án áp dụng đối với những người bị kết án về các tội phạm tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do BLHS quy định thông qua việc buộc họ phải nộp một khoản tiền nhất định sung vào kho bạc nhà nước. Bằng nội dung pháp lý "tước đoạt một khoản tiền nhất định của người bị kết án", hình phạt tiền bổ sung tác động trực tiếp vào cơ sở kinh tế của người bị kết án. Sự tước bỏ một khoản tiền nhất định của người bị kết án là thể hiện tính nghiêm khắc của hình phạt này, làm cho họ nhận thức được sự lên án của nhà nước đối với hành vi phạm tội đã thực hiện. Trong nhiều trường hợp nếu không tước bỏ một phần lợi ích vật chất, người bị kết án sẽ không nhận thức được lỗi lầm của mình, cũng như sự lên án của Nhà nước và xã hội. Việc tước quyền lợi kinh tế có tác dụng răn đe người bị kết án đồng thời cũng là biện pháp loại trừ những điều kiện thuận lợi cho

họ trong việc thực hiện những tội phạm cùng loại có thể xảy ra trong tương lai. Trong nhiều trường hợp, người bị kết án lại bị đưa đẩy vào những hoàn cảnh thuận lợi cho việc tái phạm tội, khi đó việc bị tước bỏ một phần lợi ích kinh tế nhất định làm cho họ phải suy nghĩ, cân nhắc trước khi phạm tội mới. Chính vì vậy, có thể nói hình phạt tiền bổ sung có vai trò hỗ trợ, tăng cường những tác động của HPC trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội, loại trừ điều kiện phạm tội mới ở họ. Đồng thời phạt tiền qua đó còn thực hiện mục đích răn đe, phòng ngừa chung đối với các cá nhân không vững vàng trong xã hội. Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với nhận định là:

Với đặc trưng riêng là việc tước bỏ lợi ích kinh tế của người phạm tội, hình phạt tiền có một cách thức tác động độc đáo đối với người phạm tội để tạo ra hiệu quả của hình phạt. Trong những trường hợp nhất định, cách thức tác động này có ưu thế hơn hẳn so với những cách thức tác động khác, và trong nhiều trường hợp nếu không có sự hỗ trợ của hình phạt tiền thì việc giáo dục, cải tạo người phạm tội, phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung không thể đạt được một cách triệt để [2, tr. 1].

Không chỉ có vai trò, ý nghĩa như trên, hình phạt tiền bổ sung còn có vai trò, ý nghĩa khác, đó là trong khi hầu hết các loại hình phạt được thực hiện trên cơ sở nguồn chi từ ngân sách nhà nước thì hình phạt tiền lại tạo ra một nguồn thu cũng không kém phần quan trọng cho nhà nước. Đó là một thực tế không thể phủ nhận, mặc dù LHS nước ta không đặt ra mục đích là quy định hình phạt này để nhằm thu cho ngân sách Nhà nước những khoản tiền nhất định.

Theo Điều 30 khoản 2 BLHS quy định, tòa án chỉ có thể áp dụng hình phạt tiền bổ sung đối với bị cáo nếu thỏa mãn hai điều kiện sau: 1) Hình phạt tiền bổ sung được áp dụng đối với những người bị kết án về các tội phạm tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do BLHS quy định; 2) Tại chế tài của điều luật về tội phạm trong Phần các tội phạm BLHS có quy định loại hình phạt này.

Khác với một số HPBS khác, khoản 2 Điều 30 BLHS năm 1999 không quy định cụ thể hình phạt tiền bổ sung được áp dụng kèm theo HPC nào và với loại tội phạm nào theo cách phân loại tội phạm tại Điều 8 của Bộ luật này. Nhưng theo lời văn của khoản 2 Điều 30 BLHS, có thể hiểu phạt tiền là HPBS được áp dụng kèm theo tất cả các loại HPC, bao gồm cả tù chung thân hoặc tử hình và đối với người phạm các tội mà điều luật về tội phạm trong Phần các tội phạm của BLHS có quy định hình phạt này, nhưng trước hết là đối với các tội phạm tham nhũng (Mục A chương XXI) và các tội phạm về ma túy (chương XVIII BLHS).

Hình phạt tiền bổ sung trong BLHS hiện hành được quy định tùy nghi áp dụng trong 301 khung chế tài của 103 điều luật trên tổng số 674 khung chế tài của 261 điều luật về tội phạm. Như vậy, tỷ trọng hay còn gọi là cường độ sử dụng hình phạt tiền bổ sung trong BLHS cũng rất lớn, chiếm tỷ lệ 39,46% trên tổng số điều luật về tội phạm và 44,66% trên tổng số khung chế tài của các điều luật về tội phạm trong Phần các tội phạm BLHS (xem Phụ lục 4 và 12). Đến khi có Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS ngày 19/6/2009 [66] thì phạm vi áp dụng loại hình phạt này được mở rộng trong 114 điều luật về tội phạm, chiếm 42,54% trên tổng số 268 điều luật về tội phạm và 322 khung chế tài, chiếm 46,07% trên tổng số 699 khung chế tài. Còn trong BLHS năm 1985, nghiên cứu cho thấy, phạt tiền với tư cách là HPBS chỉ được quy định cho các tội phạm trong 56 điều luật về tội phạm, trong số đó có những tội phạm, BLHS quy định phạt tiền là HPBS bắt buộc. đó là tội buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới (Điều 97), các tội phạm về ma túy (từ Điều 185b đến Điều 185k và các điều 185m, 185n), các tội xâm phạm trật tự công cộng (từ Điều 199 đến Điều 202); và một số tội phạm về chức vụ (từ Điều 226 đến Điều 228a). Với phân tích trên cho thấy, BLHS năm 1999 đã quy định phạm vi áp dụng loại hình phạt tiền bổ sung rộng hơn nhiều so với BLHS năm 1985.

Nghiên cứu tỷ trọng hình phạt tiền bổ sung quy định với mỗi nhóm tội phạm trong từng chương Phần các tội phạm BLHS, cho thấy có 09 chương trên 14 chương trong Phần các tội phạm BLHS có quy định hình phạt tiền bổ sung. Trong đó, hình phạt này được quy định chiếm tỷ lệ 100% đối với các nhóm tội tham nhũng, tội phạm ma

túy, tội phạm về môi trường. Còn đối với các tội phạm kinh tế và tội phạm xâm phạm sở hữu, hình phạt này chiếm tỷ lệ gần 85% (xem Phụ lục 13). Như vậy, mặc dù khoản 2 Điều 30 BLHS quy định có tính chất định hướng là hình phạt tiền bổ sung được áp dụng trước hết là với những người bị kết án về các tội phạm tham nhũng, ma túy, nhưng thực tiễn pháp luật như nêu trên lại cho thấy: ngoài các nhóm tội phạm tham nhũng, ma túy ra, BLHS còn quy định với một tỷ trọng tuyệt đối hoặc gần như tuyệt đối với một loạt nhóm tội phạm khác ở các chương XIV, XVI, XVII và các tội xâm phạm trật tự công cộng ở chương XIX BLHS, mà các nhóm tội phạm này về thực chất là những tội có tính chất vụ lợi hoặc dùng tiền làm phương tiện hoạt động. Có thể nói đây là minh chứng để chỉ ra một cách rõ ràng rằng BLHS hiện hành không phủ nhận mà có sự kế thừa và hoàn thiện một bước Điều 23 BLHS năm 1985 quy định về hình phạt tiền.

Trong khi BLHS năm 1985 không quy định cụ thể mức phạt tiền, thì khoản 3 Điều 30 BLHS năm 1999 quy định mức phạt tiền thấp nhất là 01 triệu đồng. Trên cơ sở mức tiền phạt tối thiểu được quy định như trên, trong các điều luật về tội phạm và hình phạt trong Phần các tội phạm BLHS có quy định phạt tiền bổ sung, nhà làm luật đều có quy định mức tối thiểu và mức tối đa của hình phạt này. Trái lại trong số 100 khung trên 391 khung chế tài ở Phần các tội phạm BLHS năm 1985 có quy định phạt tiền bổ sung, thì chỉ có 24 khung chế tài có quy định mức tối thiểu, số chế tài còn lại chỉ quy định mức tối đa của loại hình phạt này.

Ngoài trường hợp điều luật về tội phạm cụ thể quy định số tiền phạt theo mức tối thiểu và tối đa, còn có những điều luật về tội phạm chỉ quy định mức phạt tiền dựa trên số lần giá trị hàng hóa phạm pháp, thu lợi bất chính... Quy định về mức phạt tiền như trên, mặc dù chưa có sự phân biệt giữa mức tối thiểu của phạt tiền là HPC và mức tối thiểu của phạt tiền với tính chất là HPBS, nhưng rõ ràng là một tiến bộ lớn, một mặt tạo điều kiện cho việc xét xử thống nhất, tránh sự tùy tiện áp dụng mức phạt tiền quá thấp, mặt khác nó cũng thể hiện rõ CSHS linh hoạt, mềm dẻo của Nhà nước ta. Theo đó, đối với mỗi tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau, khả năng gây thiệt hại ở mức độ khác nhau và bị xử lý về hình sự trong các thời kỳ biến động giá cả thị trường khác nhau thì mức phạt tiền cũng khác

nhau. Trên thực tế, nếu tòa án áp dụng mức tiền phạt thấp quá đối với những người phạm tội chuyên nghiệp, luôn mang tư tưởng chủ nghĩa cá nhân, làm giàu bất chính, trục lợi... thì sẽ không đạt được mục đích hình phạt này. Còn nếu tòa án áp dụng mức hình phạt tiền quá cao so với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, tình hình tài sản của người bị kết án và so với giá cả thị trường thì không chỉ trái với mục đích của hình phạt theo LHS nước ta, mà còn làm cho hình phạt không có tính khả thi, gây khó khăn cho công tác thi hành án. Ngoài ra, để cho hình phạt tiền (kể cả phạt tiền là HPC và HPBS) có tính khả thi trên thực tế, Điều 30 BLHS quy định "mức tiền phạt cụ thể được quyết định tùy theo tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm được thực hiện đồng thời còn xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, và sự biến động giá cả". Đây là quy định có tính bắt buộc đối với mỗi tòa án khi cân nhắc áp dụng hình phạt tiền đối với người bị kết án.

Đúc rút từ kinh nghiệm thực tiễn thi hành hình phạt tiền và tiếp thu kinh nghiệm của nước ngoài, BLHS năm 1999 đã ghi nhận một nội dung mới mà BLHS năm 1985 không quy định, đó là, phương thức thi hành hình phạt tiền. Khoản 4 Điều 30 BLHS quy định: "Tiền phạt có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do tòa án quyết định". Hiện nay có ý kiến cho rằng, "quy định như trên vừa không bảo đảm tính khả thi vừa mâu thuẫn với quy định về thủ tục thi hành án dân sự. Thực tiễn áp dụng pháp luật chưa có tòa án nào áp dụng khoản 4 Điều 30 để quyết định bị cáo phải nộp tiền phạt một lần hay nhiều lần trong bản án" [5, tr. 64], nên "đề nghị quy định người bị phạt tiền phải nộp một lần, chứ không nên quy định có thể nộp nhiều lần như khoản 4 Điều 30" [57, tr. 3]. Theo chúng tôi, quy định này mang tính nhân đạo, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người bị kết án trong việc nộp tiền phạt. Đây cũng là cách thức tăng cường tính khả thi của hình phạt tiền. Trên thực tế, những trường hợp bị phạt tiền có những điều kiện về kinh tế rất khác nhau, có người có khả năng nộp một lần số tiền phạt nhưng có người nghèo không có khả năng này. Đồng thời điều luật cũng quy định rõ trách nhiệm của tòa án các cấp phải xác định rõ thời hạn thi hành trong bản án để người bị kết án chủ động thi hành án, tránh tư tưởng chây ì khi không quy định rõ thời hạn thi hành án. Đúng là trong thực tiễn xét xử thời gian qua, tòa án các cấp chủ yếu là quyết định phạt tiền

một lần đối với các bị cáo. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa rằng quy định trên là không đúng, mà chính là do các tòa án chưa có thói quen áp dụng. Cũng cần lưu ý là cách thức quy định cho phép người bị kết án phạt tiền có thể nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do tòa án ấn định cũng được LHS rất nhiều nước quy định.

Liên quan đến việc chấp hành hình phạt tiền, lần đầu tiên LHS Việt Nam quy định trường hợp miễn phần hình phạt tiền còn lại nếu thỏa mãn một trong hai điều kiện sau: 1) Người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại; 2) Người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt và đã lập công lớn. Đây là một quy định xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo, khuyến khích người bị kết án cải tạo tốt, tích cực thi hành hình phạt và cũng phù hợp với tình hình thực tiễn thi hành hình phạt này. Theo ý kiến của chúng tôi, đối với tất cả các HPBS khác cũng cần có quy định như thế để khuyến khích người bị kết án cải tạo tốt và hoàn lương.

Nghiên cứu so sánh hình phạt tiền trong LHS một số nước ngoài cho thấy, hiện nay, LHS hầu hết các nước đều có quy định hình phạt tiền trong HTHP nhằm áp dụng đối với các tội ít nghiêm trọng, thậm chí cả đối với các tội nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, tuy nhiên việc lựa chọn kỹ thuật lập pháp về chế định phạt tiền ở các nước lại không có điểm tương đồng.

Về hình thức phạt tiền, nghiên cứu cho thấy, trong LHS của các nước ngoài quy định ba hình thức phạt tiền, đó là:

Thứ nhất, hình thức phạt tiền thông thường, được thiết lập trong tất cả LHS của các nước. Nó có thể được áp dụng là hình phạt lưỡng tính hoặc chỉ được áp dụng là HPBS. Tuy nhiên về kỹ thuật lập pháp quy định về hình thức phạt tiền này ở mỗi nước là không giống nhau. Trong khi ở phần lớn các nước ví dụ như Việt Nam, Trung Quốc, Bỉ, Nga, Brazil, trong BLHS đều quy định mức phạt tiền trong giới hạn tối thiểu và tối đa cho từng tội phạm để tòa án lựa chọn áp dụng đối với từng trường hợp phạm tội cụ thể, thì có nước nhà làm luật lại chọn phương pháp

hiện đại hơn nhưng còn chưa được thông dụng trên thế giới, đó là trường hợp hình phạt tiền chỉ được xác định với mức tối đa với từng loại tội phạm, ví dụ ở Pháp và Hà Lan.

Thứ hai, hình thức phạt tiền theo ngày, đầu tiên được thiết lập trong LHS của các nước Bắc Âu, còn hiện nay nó được áp dụng ở nhiều nước, trong đó có CHLB Đức và Pháp. Tuy nhiên, trong những nước thiết lập hình phạt tiền theo ngày về mặt kỹ thuật xây dựng hình phạt này cũng rất khác nhau.

Tại CHLB Đức, Điều 40 BLHS hiện hành đã quy định hình phạt tiền theo ngày (Tagessätze). Số ngày phạt tiền thấp nhất là 5 ngày và cao nhất là 360 ngày, trong những trường hợp đặc biệt luật quy định số ngày phạt tiền có thể lên tới 720 ngày. Số tiền phạt mỗi ngày từ 01 Euro đến 30.000 Euro. Hình phạt tiền theo ngày được áp dụng phổ biến tại CHLB Đức, hàng năm chiếm khoảng 80% tổng số tội phạm bị áp dụng hình phạt này. Điều 44 BLHS CHLB Đức chỉ chính thức ghi nhận hình phạt cấm lái xe cơ giới là hình phạt phụ, còn đối với hình phạt tiền, mặc dù BLHS không xác định rõ ràng là nó có tính chất lưỡng tính, nhưng theo quy định tại Điều 41 BLHS, hình phạt tiền có thể được áp dụng đối với người bị kết án phạt tù có thời hạn về tội phạm có mục đích tư lợi với tính chất là một loại hình phạt tương tự như HPBS trong BLHS nước ta [89, tr. 48], [109], [110].

Tại Cộng hòa Pháp, hình phạt tiền theo ngày (la peine de Jours - amende) được áp dụng theo Luật ngày 10/6/1983. và nó được đưa vào BLHS năm 1992. Điều 131-5 BLHS quy định trong khi một khinh tội bị trừng trị bằng một hình phạt tù, Tòa án có thể tuyên hình phạt tiền theo ngày. Số tiền phạt mỗi ngày được xác định căn cứ vào tài sản và số tiền người bị kết án có thể tiết kiệm được hằng ngày, tuy nhiên nó không thể vượt quá 1.000 Euro/ngày. Khi ấn định tổng số ngày người bị kết án bị phạt, Tòa án cần phải tính đến các tình tiết của tội phạm và không thể vượt quá 360 ngày (360.000 Euro) [113].

BLHS của Liên bang Nga lại quy định phạt tiền được xác định ở mức từ 25 lần đến 1000 lần thu nhập tối thiểu hoặc tiền lương hoặc thu nhập khác của người bị kết án trong khoảng thời gian từ hai tuần đến một năm.

Thứ ba, hình thức phạt tiền theo tỷ lệ, đây là hình thức phạt tiền cũng được nhiều nước sử dụng. Theo hình thức này, số tiền phạt được LHS quy định tùy thuộc vào mức độ thiệt hại do tội phạm gây ra cho người bị hại, giá trị vật phạm pháp hoặc vào số tiền mà người bị kết án thu được một cách bất chính, ví dụ: LHS Pháp, trong những lĩnh vực chuyên biệt luật quy định áp dụng hình phạt tiền theo tỷ lệ, như trường hợp phạm tội trong lĩnh vực chứng khoán bị cáo sẽ bị phạt một triệu FF hoặc phạt tiền gấp 10 lần món lợi thu được (Điều 10-1 Pháp lệnh ngày 28/9/1976). Nhà làm luật Việt Nam cũng sử dụng kỹ thuật này, ví dụ: tội "trốn thuế" (Điều 161), tội "cho vay lãi nặng" (Điều 163), tội "nhận hối lộ" (Điều 279), tội "lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi" (Điều 283).

Nghiên cứu cho thấy, có nước như Bỉ, LHS quy định hoặc hình phạt tiền theo hình thức thông thường và hình phạt tiền theo tỷ lệ, có nước như Đan Mạch LHS chỉ quy định hình thức phạt tiền theo ngày hoặc có nước như Pháp LHS quy định cả ba hình thức phạt tiền: phạt tiền theo hình thức thông thường, phạt tiền theo ngày và phạt tiền theo tỷ lệ.

Về những biện pháp cưỡng chế bảo đảm việc thi hành hình phạt tiền, nhiều nước có quy định dự liệu cho những trường hợp người bị kết án không trả được tiền phạt. Trước hết là các quy định có tính chất phòng ngừa, bằng cách kéo dài thời hạn trả tiền bằng cách phân ra thành nhiều lần trả tiền phạt để người bị kết án có điều kiện nộp phạt, ví dụ ở Pháp, Bỉ hoặc ngay như khoản 4 Điều 30 BLHS Việt Nam cũng đã quy định tiền phạt có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do tòa án quyết định trong bản án. Tuy nhiên, nếu người bị kết án vẫn không trả tiền phạt thì luật quy định áp dụng những biện pháp cưỡng chế khác nhau, trong đó bao gồm cả các biện pháp cưỡng chế hình sự.

Nghiên cứu pháp luật của các nước cho thấy có ba loại biện pháp cưỡng chế có tính chất hình sự chủ yếu được áp dụng trong những trường hợp người bị kết án không trả tiền phạt:

Một là, phạt giam hay còn gọi là câu thúc thân thể. Biện pháp này chỉ được áp dụng đối với người bị kết án phạt tiền theo hình thức thông thường nhằm cưỡng chế họ

phải trả tiền phạt hình sự, thời hạn phạt giam được tính tùy thuộc vào số tiền phạt chưa trả. Phạt giam về mặt pháp lý không phải là hình phạt và cũng không phải là hình phạt thay thế. Điều 750 BLTTHS Pháp quy định thời hạn phạt giam trong phạm vi từ 5 ngày đến 3 tháng tùy thuộc vào số tiền mà người bị kết án còn nợ. Biện pháp này chỉ áp dụng đối với người nợ tiền phạt từ 2.000 Euro trở lên, cụ thể: Người bị kết án bị câu thúc thân thể là 5 ngày nếu nợ tiền phạt từ 2.000 đến 4.000 Euro; 1 tháng nếu nợ tiền phạt từ trên 4000 đến 8.000 Euro; 2 tháng nếu nợ tiền phạt từ trên 8.000 đến 15.000 Euro; 3 tháng nếu nợ tiền phạt từ trên 15.000 Euro. Tuy nhiên, biện pháp cưỡng chế thân thể này không được áp dụng với người già từ 65 tuổi trở lên, người chưa thành niên vào thời điểm tuyên án không nộp tiền phạt (Điều 751 BLTTHS), người không có khả năng trả tiền phạt (Điều 752 BLTTHS). Phạt giam cũng không áp dụng đối với các tội phạm chính trị, tội phạm báo chí. Biện pháp phạt giam bị đình chỉ hiệu lực trong trường hợp người mắc nợ đã nộp trả tiền nợ hoặc ký quỹ một số tiền đủ để thanh toán nợ hoặc được bảo lãnh hợp lệ. Người bị kết án đã chấp hành xong lệnh phạt giam do không nộp tiền phạt không được coi là đã trả hết các khoản tiền đó (Điều 762 BLTTHS) [56, 114];

Hai là, phạt tù với tính chất là một hình phạt tước tự do, được áp dụng chủ yếu đối với người bị kết án phạt tiền theo ngày. Phần lớn LHS các nước áp dụng hình thức cưỡng chế này, chẳng hạn: Điều 8 Chương 25 BLHS của Thụy Điển đã quy định tiền phạt không thanh toán được sẽ đổi thành hình phạt tù ít nhất là 14 ngày và nhiều nhất là 3 tháng, trừ trường hợp có quyết định khác. Ở Pháp và một số nước khác thời hạn phạt tù tương ứng với một nửa số ngày phạt tiền không trả. Theo Điều 131-25 BLHS của Pháp trước khi hết thời hạn của hình phạt tiền theo ngày, người bị kết án không trả được toàn bộ hay một phần tiền phạt sẽ bị bắt giam trong thời hạn tương ứng với một nửa số tiền phạt theo ngày mà họ không trả. Thời gian bị giam tối đa có thể đến 180 ngày tròn. Còn Điều 43 BLHS của CHLB Đức lại quy định trong trường hợp hình phạt tiền theo ngày không được thực hiện thì sẽ được thay bằng hình phạt tước quyền tự do, cứ một ngày tiền phạt không trả tương ứng với một ngày tù, như vậy mức tối đa hình phạt tiền theo ngày chuyển thành hình phạt tù là 360 ngày và trong trường hợp đặc biệt có thể lên tới 720 ngày và mức tối thiểu là 01 ngày [102, tr. 250].

So sánh với phạt giam như đã đề cập ở trên thì phạt tù áp dụng đối với trường hợp không trả được tiền phạt theo ngày có ba điểm khác biệt: *Thứ nhất*, nó được áp dụng một cách tự động và thời hạn phạt tù đã được xác định trước trong bản án; *Thứ hai*, nó là hình phạt; *Thứ ba*, nó có hậu quả là giải phóng cho người bị kết án không phải trả số tiền còn nợ.

Ba là, thay thế bằng lao động công ích. Trong trường hợp người bị kết án phạt tiền theo hình thức thông thường hoặc theo ngày không trả được tiền phạt thì sẽ được chuyển đổi sang lao động công ích, tránh cho người bị kết án phải ngồi tù. Ví dụ: Ở CHLB Đức, cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi việc thi hành hình phạt tiền là Viện công tố có trách nhiệm thông báo cho người bị kết án không trả tiền phạt là họ có thể không bị phạt tù trong trường hợp đồng ý thực hiện việc lao động công ích không hưởng lương. Trên cơ sở đơn đề nghị của đương sự, cơ quan theo dõi việc thi hành án sẽ xác định thời hạn thực hiện lao động công ích tùy thuộc vào số ngày phạt tiền chuyển đổi thành tù. Để tránh một ngày phạt tiền (cũng tương ứng một ngày tù) đương sự phải lao động 06 giờ không hưởng lương. Tổng số giờ lao động công ích, tuy mỗi bang ở CHLB Đức quy định khác nhau, nhưng nhìn chung là không quá 180 giờ. Kỹ thuật thay thế này cũng được áp dụng ở Bồ Đào Nha. Điều 47 khoản 2 BLHS quy định trong trường hợp người bị kết án cố tình không nộp tiền phạt và họ có điều kiện lao động thì hình phạt tiền có thể được thay thế một phần hoặc toàn bộ bằng biện pháp lao động công ích cho cơ quan công quyền hoặc một pháp nhân theo luật công.

Qua kết quả nghiên cứu phạt tiền với tính chất là HPBS trong LHS nước ngoài và Việt Nam cho thấy hình phạt này được quy định trong BLHS hiện hành, về cơ bản là phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta. Nhà làm luật đã đúc kết được những kinh nghiệm trong quá trình lập pháp cũng như áp dụng PLHS, có sự tham khảo bài học kinh nghiệm nước ngoài. Tuy nhiên, các quy định về hình phạt tiền bổ sung trong BLHS năm 1999 vẫn còn những tồn tại, hạn chế nhất định, đó là:

Thứ nhất, khoản 2 Điều 30 BLHS đã không đưa ra được một định nghĩa pháp lý về hình phạt tiền bổ sung cũng như nội dung của nó.

Thứ hai, Điều 30 BLHS cũng không quy định rõ phạt tiền là HPBS được áp dụng kèm theo những HPC nào nên có thể hiểu hình phạt này có thể được áp dụng đối với mọi HPC, bao gồm từ cảnh cáo đến tử hình được quy định trong BLHS. Tuy vậy, thực tiễn xét xử lại cho thấy, tuyệt đa số các trường hợp, hình phạt tiền bổ sung chỉ được áp dụng kèm theo hình phạt tước tự do (tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình).

Thứ ba, khoản 2 Điều 30 BLHS nhấn mạnh phạt tiền là HPBS được áp dụng trước hết là đối với người bị kết án về các tội tham nhũng, ma túy. Tuy nhiên loại hình phạt này trong thực tiễn pháp luật và thực tiễn xét xử không chỉ được quy định áp dụng với các tội phạm trên mà còn chủ yếu được áp dụng đối với các tội có tính chất vụ lợi, các tội dùng tiền làm phương tiện hoạt động. Như vậy, hình phạt này cần phải được quy định có tính chất phổ biến không chỉ đối với các tội tham nhũng, ma túy mà còn với các tội xâm phạm sở hữu, các tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của nhà nước, môi trường, các tội xâm phạm trật tự công cộng, mà điều này cũng đã thể hiện rất rõ trong Phần các tội phạm của BLHS..

Thứ tư, Điều 30 BLHS đã không có quy định những giải pháp khả thi để giải quyết nhanh chóng, có hiệu quả những trường hợp người bị kết án cố tình chây ì không nộp tiền phạt.

Thứ năm, như chúng tôi đã phân tích, việc BLHS quy định mức tối thiểu của hình phạt tiền là 01 triệu đồng là một tiến bộ so với BLHS năm 1985, một mặt thể hiện tính nghiêm khắc của chế tài hình sự với các chế tài khác, nhất là các chế tài hành chính, kinh tế, mặt khác nó tạo điều kiện cho xét xử được thống nhất, công minh, tránh tùy tiện. Tuy nhiên, theo chúng tôi, về điểm này, Điều 30 BLHS năm 1999 có hai hạn chế: *một là*, trong tình hình hiện nay, quy định mức tối thiểu của hình phạt tiền chỉ có 01 triệu đồng là quá thấp, không đủ mức cưỡng chế, răn đe cần thiết của một chế tài hình sự; *hai là*, điều luật đã đánh đồng, không phân biệt mức tối thiểu của phạt tiền là HPC với phạt tiền là HPBS. Chúng tôi đồng ý với ý kiến

cho rằng mức tối thiểu của hình phạt tiền với tính chất là HPC phải được quy định cao hơn so với mức tối thiểu của hình phạt tiền bổ sung. Đồng thời cũng phải sửa đổi mức phạt tiền được quy định là HPC hoặc HPBS ở điều luật về tội phạm và hình phạt trong Phần các tội phạm BLHS cho tương thích [53, tr. 113].

Thứ sáu, về tỷ trọng hình phạt tiền bổ sung được quy định trong Phần các tội phạm BLHS như đã phân tích ở trên, là ở mức độ tương đối cao so với các HPBS khác. Tuy nhiên, nếu như so với tổng số điều luật và chế tài tại phần các tội phạm BLHS thì tỷ lệ điều luật quy định hình phạt tiền bổ sung chiếm 38,70% trên tổng số điều luật về tội phạm và tỷ lệ khung chế tài quy định hình phạt tiền bổ sung là 43,47% trên tổng số khung chế tài của các điều luật về tội phạm rõ ràng là chưa cao, chưa tương xứng với vị trí, vai trò quan trọng của hình phạt tiền trong đấu tranh phòng, chống tội phạm ở thời kỳ hội nhập quốc tế, xây dựng nền kinh tế thị trường XHCN ở nước ta hiện nay. Do đó, nhà làm luật cần xem xét mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt tiền theo như yêu cầu trong Nghị quyết 49 NQ/TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Thứ bảy, trong một số trường hợp khi nhà làm luật quy định phạt tiền là HPBS, mức phạt tiền được quy định có khi bằng hoặc cao hơn mức phạt tiền được quy định trong HPC tại khung hình phạt đối với loại tội ấy. Ví dụ, đối với tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác, trong khi khung hình phạt tiền với tư cách là HPC được quy định với mức tối thiểu là 1 triệu đồng và mức tối đa là 5 triệu đồng, thì khung hình phạt tiền bổ sung lại được quy định với tội này là từ 2 triệu đồng đến 20 triệu đồng. Có trường hợp cùng một tội danh nhưng mức tối đa và tối thiểu của phạt tiền là HPC lại ngang bằng với phạt tiền là HPBS, ví dụ: tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 267). Có không ít trường hợp, điều luật về tội phạm lại quy định mức thấp nhất của phạt tiền là HPBS lại bằng với mức thấp nhất của phạt tiền là HPC đối với cùng một tội phạm (xem các điều 142, 154, 172, 173, 178, 181, 201, 220, 224, 225, 271 BLHS) (xem Phụ lục 16). Chúng tôi cho rằng, kỹ thuật lập pháp như vậy là không ổn. Trên bình diện lý luận, các HPBS, trong đó có hình phạt tiền giữ vai trò chủ yếu là củng

cô, hỗ trợ cho HPC đạt hiệu quả tối đa mục đích của hình phạt. Cho nên, nếu hình phạt tiền cùng được quy định trong một điều luật về tội phạm vừa với tính chất là HPC vừa là HPBS thì dứt khoát phải có sự khác biệt. Mức của hình phạt tiền bổ sung phải thấp hơn mức hình phạt tiền là HPC, có như vậy mới thể hiện rõ vai trò hỗ trợ của hình phạt tiền bổ sung cho những HPC.

Thứ tám, trong một số trường hợp việc quy định phạt tiền bổ sung vẫn chưa phản ánh được đúng tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Có loại tội phạm tính chất nguy hiểm của nó là thấp hơn so với các tội khác cùng loại nhưng mức khởi điểm của phạt tiền bổ sung lại cao hơn, ví dụ: mức khởi điểm của hình phạt tiền bổ sung với tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới theo khoản 4 Điều 194 là 5 triệu đồng, trong khi đó đối với tội buôn lậu theo khoản 5 Điều 193 lại chỉ có 3 triệu đồng; hoặc mức khởi điểm của tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy theo khoản 5 Điều 197 là 50 triệu đồng, trong khi đó đối với tội mua bán trái phép chất ma túy theo khoản 5 Điều 194 lại chỉ có 5 triệu đồng. Rõ ràng cách quy định như vậy của nhà làm luật là bất hợp lý nếu nhìn từ thái độ tâm lý của người phạm tội đối với hành vi và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra.

Thứ chín, trong BLHS hiện hành, hình phạt tiền bổ sung đều được quy định ở dạng tùy nghi áp dụng, đó cũng là lý do dẫn đến việc áp dụng loại hình phạt này trong thực tiễn xét xử còn hạn chế, chưa đáp ứng được mong muốn của nhà lập pháp. Đồng thời mức phạt tiền luật quy định đối với nhiều tội phạm, nhất là với nhóm tội phạm về ma túy còn rất cao so với hoàn cảnh, điều kiện kinh tế của bị cáo, dẫn đến hình phạt này không khả thi khi thi hành [33, tr. 78].

Thứ mười, khoảng cách giữa mức tối thiểu và tối đa của hình phạt tiền bổ sung trong nhiều điều luật về tội phạm trong Phần các tội phạm BLHS được quy định còn quá rộng, độ chênh lệch quá lớn có khi gấp 10 lần, 20 lần, 50 lần, thậm chí còn đến 100 lần. Khoảng cách chênh lệch giữa mức tối thiểu và tối đa lớn như vậy, nhưng nhà làm luật lại không phân hóa, cụ thể hóa theo từng khung hình phạt mà thường chỉ được quy định chung đối với tội danh, ví dụ: phạt tiền là HPBS với tội công nhiên chiếm đoạt tài sản được quy định từ 5 triệu đến 100 triệu đồng (khoản 5

Điều 137 BLHS) hoặc đối với các tội về ma túy (các điều 193, 194, 196) phạt tiền bổ sung có mức thấp nhất là 5 triệu đồng, cao nhất lên đến 500 triệu đồng. Cách quy định như vậy dễ dẫn đến tình trạng nhận thức và áp dụng tùy tiện, không có sự thống nhất, không bảo đảm khả năng cá thể hóa hình phạt và tác động có lựa chọn của hình phạt tiền đối với người bị kết án, việc áp dụng hình phạt sẽ không công bằng khi giải quyết những trường hợp phạm tội cụ thể, nhất là dễ phát sinh tiêu cực trong xét xử.

Thứ mười một, bên cạnh đó đối với một số tội phạm nhà làm luật còn quy định mức phạt "mềm" theo số lần giá trị hàng phạm pháp hay số thu lợi bất chính, ví dụ phạt tiền từ một lần đến ba lần số tiền trốn thuế đối với tội trốn thuế (khoản 4 Điều 161), phạt tiền từ một đến năm lần số lợi bất chính đối với tội cho vay lãi nặng (khoản 3 Điều 163), phạt tiền từ một đến năm lần giá trị của hối lộ đối với tội nhận hối lộ (khoản 5 Điều 279)... Việc quy định phạt theo cách trên là rất khó áp dụng, vì con số này thường không chính xác, chỉ dựa vào lời khai của người bị kết án mà thực tế ít khi họ khai đúng sự thật nên hiệu quả, mục đích của hình phạt không bảo đảm. Thực tiễn xét xử cho thấy các tòa án các cấp cũng rất hiếm khi phạt tiền theo cách quy định này.

Thứ mười hai, đối với nhiều tội phạm, trong điều luật về tội phạm đó, nhà làm luật có quy định phạt tiền là HPC nhưng lại không quy định phạt tiền được áp dụng là HPBS (xem Phụ lục 17) nên trong trường hợp áp dụng HPC khác thì lại không được áp dụng phạt tiền bổ sung kèm theo, bởi điều luật không quy định nó là HPBS. Trong khi nhiều điều luật về tội phạm khác nhà làm luật lại quy định phạt tiền được áp dụng theo hai tư cách vừa là HPC vừa là HPBS. Cách quy định như nêu trên không thể hiện tính nhất quán trong CSHS, hạn chế sự linh hoạt trong xử lý hình sự của các tòa án các cấp.

2.3.2. Tịch thu tài sản

Theo Từ điển Tiếng Việt, tịch thu tài sản được hiểu là tước quyền sở hữu tài sản của người khác [59, tr. 982]. Với tính chất là một HPBS, tịch thu tài sản được hiểu là biện pháp cưỡng chế của nhà nước được quy định trong BLHS do tòa án tuyên bố trong bản án kết tội đối với người bị kết án về một trong những tội được LHS quy định với nội dung là tước của họ một phần hoặc toàn bộ tài sản sung công quỹ nhà nước.

So sánh với các HPC không tước quyền tự do và cả với một số HPBS khác thì tịch thu tài sản có tính chất nghiêm khắc hơn rất nhiều. Tính nghiêm khắc đó của hình phạt tịch thu tài sản được thể hiện ở nội dung cơ bản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu riêng của người bị kết án sung công quỹ nhà nước. Bằng việc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản của người bị kết án, hình phạt này nhằm mục đích triệt để thu hồi các tài sản của người bị kết án do thu lợi bất chính mà có, đồng thời triệt tiêu cơ sở kinh tế của họ nhằm ngăn ngừa họ có thể sử dụng các tài sản đó để tiếp tục phạm tội, gây nguy hại cho xã hội, thông qua đó giáo dục người bị kết án ý thức tôn trọng pháp luật, không phạm tội mới và răn đe những người không vững vàng trong xã hội, thực hiện phòng ngừa chung trong xã hội. Như vậy, vai trò, chức năng chủ yếu của loại hình phạt này là phòng ngừa tội phạm.

Điều 40 BLHS năm 1999 quy định các điều kiện để áp dụng hình phạt tịch thu tài sản là:

Thứ nhất, tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng.

Nghiên cứu điều kiện thứ nhất cho thấy có sự mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt này. Nếu trước đây Điều 32 BLHS năm 1985 quy định tịch thu tài sản chỉ áp dụng đối với người bị kết án về tội nghiêm trọng, tức là tội mà mức hình phạt cao nhất mà khung hình phạt luật quy định là từ trên 5 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình, thì nay theo quy định tại Điều luật trên, hình phạt này được áp dụng đối với người bị kết án về tội nghiêm trọng (tức là tội mà khung hình phạt luật quy định đối với tội ấy là trên 3 năm tù), tội rất nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng. Cũng theo cách mà Điều 40 quy định, chúng ta có thể hiểu hình phạt này có thể được áp dụng đối với cả các tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và các tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý.

Điều 40 không quy định rõ là tịch thu tài sản được áp dụng kèm theo HPC nào, nhưng với quy định là hình phạt này được áp dụng đối với người bị kết án về các tội từ nghiêm trọng trở lên, chúng ta có thể hiểu được là trong những trường hợp thông thường, hình phạt này có thể được áp dụng kèm theo các HPC, trừ hình phạt cảnh cáo, vì theo Điều 29 BLHS hình phạt cảnh cáo chỉ có thể được áp dụng đối với

người phạm tội ít nghiêm trọng. Tuy nhiên, về mặt lý thuyết, trong trường hợp đặc biệt, hình phạt tịch thu tài sản có thể áp dụng kèm theo hình phạt cảnh cáo, nếu tòa án vận dụng Điều 47 áp dụng hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật.

Thứ hai, tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội phạm mà điều luật về tội phạm đó trong Phần các tội phạm BLHS có quy định hình phạt này.

Nghiên cứu Phần các tội phạm của BLHS năm 1999 cho thấy: nếu so sánh với tổng số điều luật quy định về tội phạm thì có 38 điều luật cho phép áp dụng hình phạt tịch thu tài sản đối với các tội phạm quy định tại các điều luật ấy, chiếm tỷ lệ là 14,56% trên tổng số 261 điều luật về tội phạm; còn nếu so sánh về tổng số khung chế tài thì có 117 khung quy định cho phép áp dụng hình phạt tịch thu tài sản đối với các trường hợp phạm tội cụ thể, chiếm tỷ lệ là 17,36% trên tổng số 674 khung chế tài (xem Phụ lục 4). Đến khi có Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS ngày 19/6/2009 [66] thì hình phạt này được quy định cho hai loại tội phạm mới, đó là tội khủng bố (Điều 230a) và tội tài trợ khủng bố (Điều 230b). Nghiên cứu đánh giá tỷ trọng của hình phạt tịch thu tài sản trong từng chương Phần các tội phạm BLHS năm 1999 cho thấy chỉ có 6 chương có quy định hình phạt tịch thu tài sản áp dụng với tội phạm được quy định trong các chương đó. Trong đó hình phạt này được quy định chiếm tỷ trọng tuyệt đối 100% trên tổng số các điều luật và khung chế tài trong chương XI về các tội xâm phạm ANQG; chiếm 60% trên tổng số các điều luật và chiếm 62,5% trên tổng các khung chế tài trong chương XVIII về các tội phạm ma túy. Tiếp theo là với chương XIV về các tội xâm phạm sở hữu hình phạt này được quy định chiếm 38,46% trên tổng số điều luật về tội phạm và 43,48% trên tổng số khung chế tài của chương này (xem Phụ lục 11). Nhìn chung, tỷ trọng điều luật và khung hình phạt quy định hình phạt tịch thu tài sản trong BLHS năm 1999 là thấp hơn so với BLHS năm 1985. Không những vậy, BLHS năm 1999 còn quy định hình phạt này cho các tội phạm đều ở dưới dạng tùy nghi áp dụng. Trong khi đó, BLHS năm 1985 đã quy định hình phạt này có tính chất bắt buộc áp dụng cho nhiều tội phạm khác nhau, cụ thể cho các tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm ANQG (từ Điều 72 đến Điều 86) hoặc buộc phải lựa chọn áp dụng giữa phạt tiền và tịch thu tài sản đối với

các tội phạm về ma túy (từ Điều 185b đến Điều 185k) và các tội phạm về chức vụ quy định từ Điều 226, đến Điều 228a).

Trong các điều luật về tội phạm có quy định hình phạt tịch thu tài sản, nhà làm luật thường quy định hình phạt này cùng với những HPBS khác, nhất là với phạt tiền. Ngoại trừ các tội xâm phạm ANQG (Điều 92) và tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 165), còn với các điều luật về tội phạm khác có quy định hình phạt tịch thu tài sản nhà làm luật đều có quy định cùng với phạt tiền để Tòa án thuận tiện trong cá thể hóa TNHS trong những trường hợp phạm tội cụ thể. Như vậy, về lý thuyết, khi tuyên tịch thu tài sản đối với người bị kết án thì không có nghĩa là tòa án không được phép áp dụng hình phạt tiền là HPBS đối với họ nữa. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy, các tòa án thường chỉ lựa chọn một trong hai loại hình phạt ấy để áp dụng đối với người phạm tội. Chỉ khi áp dụng hình phạt tiền mà mức tiền phạt theo quy định của BLHS chưa có tác dụng tước đoạt những khoản thu nhập bất chính của người bị kết án thì tòa án áp dụng hình phạt tịch thu tài sản, nếu điều luật quy định cả hai loại hình phạt này [61, tr. 74].

Khi quyết định hình phạt, tòa án cần phải căn cứ tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và căn cứ vào tình hình tài sản của người bị kết án, những khoản thu lợi bất chính có liên quan đến tội phạm mà người đó thực hiện, để quyết định tước một phần hoặc toàn bộ tài sản. Tài sản ở đây không phải là những vật, tiền bạc trực tiếp liên quan đến tội phạm, vì đó là những tang vật của vụ án đương nhiên bị tịch thu và bị xử lý theo những quy định của BLTTHS năm 2003, mà được hiểu là tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án, nó bao gồm vật có thực, tiền, giấy tờ trị giá được bằng tiền và các quyền về tài sản (Điều 172 Bộ luật dân sự), cụ thể là những tài sản mà người đó đang sử dụng, quyền sử dụng đất, nhà ở, trụ sở của họ, tài sản cho vay, cho mượn, cho thuê, gửi sửa chữa, tài sản đang cầm cố, thế chấp, tiền trong tài khoản ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc kho bạc Nhà nước, tiền được bồi thường thiệt hại về tài sản, trái phiếu, tín phiếu, các khoản tiền, giấy tờ có giá của người bị kết án đang do người thứ ba giữ, tài sản thực chất là của người bị kết án nhưng lại đứng tên người khác có ý định

tẩu tán, v.v... Đối với các tài sản mà người bị kết án sở hữu với tư cách là người sở hữu chung theo phần, sở hữu chung hợp nhất như: tài sản chung vợ chồng của người bị kết án, tài sản mà người bị kết án góp vốn chung với người khác thì tuyên bố tịch thu phần tài sản của người bị kết án, đồng thời phải xác định rõ phần tài sản thuộc sở hữu của người đó trong các khối tài sản chung là bao nhiêu, bao gồm những tài sản gì và chỉ được tịch thu những tài sản đó. Trong trường hợp các khối tài sản mà người bị kết án đứng tên sở hữu chung không thể phân chia được thì tòa án và cơ quan thi hành án định giá tài sản chung đó và chỉ tịch thu phần giá trị tài sản mà người bị kết án được hưởng trong khối tài sản chung. Khi tuyên bố tịch thu một phần tài sản, tòa án cần phải tuyên rõ tên tài sản bị tịch thu, nếu tài sản quá nhiều thì phải có danh mục các loại tài sản kèm theo bản án và công bố công khai tại phiên tòa. Để đảm bảo cho việc thi hành án có thể áp dụng biện pháp kê biên tài sản theo trình tự, thủ tục quy định trong Pháp lệnh thi hành án dân sự năm 2004.

Điều 40 BLHS năm 1999 phản ánh tính nhân đạo trong CSHS của Nhà nước ta khi quy định: "Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống". Vì vậy, khi thi hành bản án tịch thu toàn bộ tài sản, chấp hành viên cần phải để lại một số tài sản nhất định để người phải thi hành án và gia đình họ duy trì cuộc sống. Trước đây, TANDTC có hướng dẫn: "Khi quyết định tịch thu tài sản không nên đụng tới những tư liệu sản xuất cần thiết cho lao động chính đáng và những tư liệu sinh hoạt cần thiết tối thiểu về đời sống của gia đình bị cáo, tránh gây những khó khăn cho họ" [72, tr. 74]. Đến nay, mặc dù chưa có văn bản chính thức nào của Nhà nước ta trong lĩnh vực hình sự quy định cụ thể về danh mục các tài sản thiết yếu mà người bị kết án có thể giữ lại để đảm bảo nhu cầu sinh sống tối thiểu của họ và gia đình, nhưng căn cứ Điều 30 Pháp lệnh thi hành án dân sự hiện hành và thực tiễn xét xử của tòa án thì những tài sản "để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống" thường là: Lương thực, thực phẩm, thuốc men cần thiết cho người bị kết án và gia đình; công cụ lao động thông thường cần thiết cho nghề nghiệp hoặc công việc nhất định của người bị kết án và gia đình họ sinh sống; đồ dùng sinh hoạt thông thường cần thiết người bị kết án và gia đình như quần áo, chăn màn, giường chiếu và những đồ dùng sinh hoạt thông thường khác;

các đồ dùng để thờ cúng thông thường. Khi để lại một trong số các tài sản trên cho người bị kết án và gia đình họ sinh sống, tòa án cần tuyên cụ thể đó là tài sản gì, giá trị bao nhiêu, tránh các trường hợp sai lầm khi thi hành án.

Khi nghiên cứu hình phạt tịch thu tài sản, chúng tôi cho rằng cần phải phân biệt với hình phạt tiền và biện pháp tư pháp tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm để làm rõ nét bản chất pháp lý của các biện pháp cưỡng chế này. Đồng thời việc phân biệt giữa các biện pháp cưỡng chế này có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với việc nhận thức đúng đắn và thống nhất, khắc phục những thiếu sót, sai lầm trong thực tiễn áp dụng, thông qua đó góp phần nâng cao hiệu quả của hình phạt tịch thu tài sản cũng như hình phạt tiền và biện pháp tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm.

a) Phân biệt hình phạt tịch thu tài sản với hình phạt tiền bổ sung

Tịch thu tài sản cũng như phạt tiền đều là những HPBS quan trọng, có khả năng được áp dụng rộng rãi, tác động mạnh mẽ về mặt kinh tế đối với người bị kết án. "Trong hệ thống các HPBS, phạt tiền với tịch thu tài sản làm phong phú các biện pháp hình sự có thể được áp dụng để hoàn thành chức năng xã hội của hình phạt, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện một cách đầy đủ và có hiệu quả những khả năng vốn có của các biện pháp này trong đấu tranh phòng chống tội phạm" [87, tr. 155]. Tuy nhiên, giữa tịch thu tài sản và phạt tiền cũng có những điểm khác nhau cơ bản sau:

Thứ nhất: điểm khác nhau đầu tiên giữa hai loại hình phạt này thể hiện ở chỗ, tịch thu tài sản trong mọi trường hợp chỉ có thể là HPBS, còn hình phạt tiền là loại hình phạt lưỡng tính, vừa là HPC và vừa là HPBS. Điều đó có nghĩa là trong mọi trường hợp tịch thu tài sản phải được áp dụng kèm theo một loại HPC khác theo quy định của BLHS.

Thứ hai: phạm vi áp dụng BLHS quy định cho hai loại hình phạt này cũng khác nhau: Hình phạt tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với những người bị kết án về tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và tội đặc biệt nghiêm trọng trong những trường hợp điều luật về tội phạm và hình phạt có quy định. Không có trường hợp nào

hình phạt này lại được áp dụng đối với những người phạm các tội ít nghiêm trọng. Trong khi đó phạm vi áp dụng hình phạt tiền bổ sung rộng hơn rất nhiều. Nó có thể được áp dụng cho tất cả các loại tội phạm, bao gồm cả các tội ít nghiêm trọng.

Thứ ba: về nội dung pháp lý của hai loại hình phạt này cũng có sự khác biệt rõ nét. Trong khi nội dung cơ bản của hình phạt tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án, thì nội dung của hình phạt tiền bổ sung là tước một khoản tiền nhất định của người bị kết án sung công quỹ nhà nước. Như vậy, đối tượng mà nhà nước tước bỏ của người phạm tội khi áp dụng hình phạt tiền là một khoản tiền nhất định, còn đối tượng mà nhà nước tước bỏ của người bị kết án tịch thu tài sản là tài sản nhất định của người đó. Khi tiến hành tịch thu tài sản, nhà nước chỉ nhằm vào tài sản của chính người bị kết án mà không có sự quy đổi tài sản đó thành tiền, nhưng cũng cần lưu ý là khi áp dụng hình phạt tịch thu tài sản, đối tượng bị tịch thu có thể tồn tại dưới dạng hoặc là hiện vật hoặc là tiền, kể cả tiền trong tài khoản ngân hàng, tổ chức tín dụng hoặc kho bạc nhà nước, tiền được bồi thường thiệt hại về tài sản, trái phiếu, tín phiếu, các khoản tiền, giấy tờ có giá, v.v... Còn đối tượng của hình phạt tiền là khoản tiền cụ thể mà người bị kết án phải nộp. Trong trường hợp người bị kết án không tự nguyện nộp tiền phạt, họ cũng không có thu nhập để khấu trừ thì cơ quan thi hành án phải tiến hành kê biên tài sản của họ hoặc trừ vào tài sản của họ đang do người khác giữ. Trong những trường hợp này tài sản của người bị kết án đều bị chuyển hóa thành tiền thông qua bán đấu giá.

Thứ tư: hai hình phạt này còn có sự khác nhau ở mức phạt mà luật quy định: Đối với hình phạt tịch thu tài sản, điều luật về tội phạm thường chỉ quy định theo hai mức chung là: một phần hoặc toàn bộ tài sản của người bị kết án. Tòa án không bị ràng buộc bởi mức tối thiểu mà luật quy định. Đối với hình phạt tiền, mức phạt tiền thấp nhất mà Điều 30 BLHS quy định là 01 triệu đồng, cho nên trong những trường hợp điều luật về tội phạm và hình phạt có quy định phạt tiền theo hình thức phạt theo số lần hàng phạm pháp hoặc số thu lợi bất chính tòa án cũng không được phép tuyên phạt người bị kết án dưới mức này. Còn với hình thức phạt tiền thông thường, trong các điều luật về tội phạm và hình phạt cũng đã quy định rõ

mức tối thiểu và tối đa, trong mọi trường hợp, tòa án khi áp dụng hình phạt tiền bổ sung với người bị kết án cũng bị giới hạn trong khung tối thiểu và tối đa đó.

b) Phân biệt hình phạt tịch thu tài sản với biện pháp tư pháp tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm

Đây là hai biện pháp cưỡng chế hình sự, mặc dù có những điểm giống nhau về hình thức như về đối tượng tịch thu và về cách thức thi hành, nhưng giữa chúng lại có sự khác nhau cơ bản về bản chất pháp lý.

Trong BLHS, tịch thu tài sản được quy định tại Điều 40 với tư cách là một loại HPBS, còn tịch thu vật, tiền bạc trực tiếp liên quan đến tội phạm được quy định tại Điều 41 BLHS chỉ là một biện pháp tư pháp hình sự.

Hình phạt tịch thu tài sản được quy định trong BLHS và do tòa án tuyên đối với người bị kết án trong bản án buộc tội có hiệu lực pháp luật. Đối tượng của hình phạt tịch thu tài sản là một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu cá nhân của người bị kết án, không có liên quan trực tiếp đến tội phạm. Còn biện pháp tư pháp tịch thu vật, tiền bạc trực tiếp liên quan đến tội phạm có thể được áp dụng ở các giai đoạn tố tụng hình sự (điều tra, truy tố, xét xử). Đối tượng tịch thu là những vật, tiền bạc có thể thuộc quyền sở hữu cá nhân của người có hành vi phạm tội nhưng họ đã sử dụng làm công cụ phương tiện phạm tội; hoặc những vật, tiền bạc mà người phạm tội do thực hiện tội phạm hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có, tức là được chuyển vào tay của người đó bằng chính con đường phạm tội, chứ hoàn toàn không phải là tài sản thuộc sở hữu của người đó. Thậm chí đó có thể là những vật, tiền bạc thuộc loại Nhà nước ta cấm tàng trữ, sử dụng, lưu hành; những vật, tiền bạc thuộc tài sản của người khác, nếu người này có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng vào việc thực hiện tội phạm.

Nghiên cứu LHS của một số nước ngoài, chúng tôi nhận thấy mỗi nước có những quy định khác nhau liên quan tới biện pháp tịch thu tài sản.

Trong khoản 3 Điều 45 BLHS của Liên bang Nga, tịch thu tài sản được quy định là một loại HPBS. Hình phạt này được áp dụng đối với tội rất nghiêm trọng

(tức là các tội phạm mà BLHS quy định hình phạt cao nhất đối với chúng là từ 5 năm tù đến không quá 10 năm tù) và tội đặc biệt nghiêm trọng (tức là các tội phạm mà BLHS quy định hình phạt cao nhất đối với chúng là từ trên 10 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình) có động cơ vụ lợi và chỉ trong trường hợp do BLHS quy định. Tòa án không tịch thu những tài sản thiết yếu của người bị kết án hoặc những người sống nhờ vào người bị kết án, theo danh mục do Bộ luật thi hành án của Liên bang Nga quy định. Tùy thuộc vào các quy định trong các điều luật về tội phạm, hình phạt này được áp dụng có tính chất bắt buộc, ví dụ như tội cướp biển người phạm tội bị phạt tù từ 8 năm đến 20 năm kèm theo tịch thu tài sản (Điều 224) hoặc tùy nghi áp dụng ví dụ như người nào phạm tội hoạt động phi theo khoản 2 Điều 206, thì bị phạt tù từ 8 năm đến 15 năm kèm theo tịch thu tài sản hoặc không kèm theo hình phạt này [70].

Còn trong BLHS của Trung Quốc, tịch thu tài sản cũng được quy định là HPBS tại Điều 59. Tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản là do Tòa án quyết định trên cơ sở cân nhắc toàn bộ các tình tiết của hành vi phạm tội và nhân thân người phạm tội. Tài sản bị tịch thu là tài sản riêng của người bị kết án và là tài sản hợp pháp và không dùng vào việc phạm tội. Những loại tài sản thuộc tài sản riêng được Điều 92 quy định chi tiết. Hình phạt này được áp dụng đối với các tội phạm nghiêm trọng như các tội xâm phạm ANQG, các tội xâm phạm trật tự kinh tế thị trường, các tội xâm phạm tài sản, các tội xâm phạm trật tự quản lý xã hội và tội tham ô tài sản. Tịch thu tài sản được áp dụng có thể là tùy nghi hoặc bắt buộc hoặc có thể được lựa chọn cùng với hình phạt tiền tùy thuộc vào quy định của điều luật về tội phạm.

Trong LHS Pháp, hình phạt tịch thu toàn bộ tài sản chỉ được áp dụng cho rất ít loại tội phạm, còn tịch thu tài sản được quy định trong BLHS năm 1992 là hình thức tịch thu tài sản đặc tính, được quy định với hai tư cách: hoặc là hình phạt thay thế (*la peine alternative*) cho các khinh tội và các tội vi cảnh loại 5 hoặc là HPBS cho hầu hết các tội phạm được quy định trong BLHS. Theo khoản 2 và 3 Điều 131-21, đối tượng có thể bị tịch thu là những đồ vật mà người phạm tội đã sử dụng hoặc nhằm sử dụng vào việc thực hiện tội phạm; đồ vật là sản phẩm của hành vi phạm tội; và

đối tượng của tội phạm. Theo khoản 5 Điều 131-21, các vật bị tịch thu về nguyên tắc được sung vào quỹ nhà nước. Trong trường hợp vật bị tuyên tịch thu nhưng trong thực tế không thể tịch thu được hoặc không thể hiện được thì tòa án sẽ tuyên buộc người bị kết án phải nộp số tiền tương ứng giá trị của vật bị tịch thu đó.

Ở Hoa Kỳ, LHS của nhiều bang quy định, ngoài các HPC còn có những HPBS như tịch thu tài sản, cấm đảm nhiệm những ngành nghề hoặc chức vụ cụ thể, tước quyền bầu cử, cấm đảm nhiệm những công việc vì lợi ích của xã hội [43, tr. 44]. Theo giáo sư James B. Jacobs:

Việc tước quyền sở hữu trong các bản tuyên án những năm gần đây tăng lên đột ngột, đặc biệt trong các vụ án về ma túy và tội phạm có tổ chức. Đặc trưng trong những quy định về tước tài sản quy định là, như một phần của bản tuyên án, quan tòa có thể bắt bị cáo phải nộp tài sản đã sử dụng để phạm tội (bao gồm ô tô, thuyền, máy bay và thậm chí cả nhà) và/hoặc trong quá trình hoạt động phạm tội (doanh nghiệp, tài khoản ngân hàng, chứng khoán... [35, tr. 14].

Trong khi đó, BLHS Thụy Điển lại quy định tịch thu tài sản là một biện pháp đặc biệt áp dụng cho tội phạm (Điều 8). Chương 36 (từ điều 1 đến điều 6) quy định nội dung cụ thể của biện pháp này là tòa án sẽ tịch thu tài sản hoặc các vật sau: Tài sản do phạm tội mà có; các vật nhận được trong thanh toán chi phí phát sinh liên quan đến tội phạm, nếu việc nhận tiền thanh toán cấu thành một tội theo quy định của BLHS; tài sản đã được sử dụng làm phương tiện trong việc thực hiện tội phạm hoặc là sản phẩm của tội phạm đó; vật mà do tính chất của chúng và các tình tiết khác mà có thể nhận định là các vật đó đã được sử dụng cho mục đích phạm tội; vật được dự định sử dụng làm vũ khí trong việc thực hiện một tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe; vật được dự định sử dụng làm vật trợ giúp hoặc dụng cụ trong một tội xâm phạm tài sản và đã bị phạt hiện... [7].

Tóm lại, kết quả nghiên cứu nhìn chung cho thấy, ở rất nhiều nước, trước đây trong LHS có quy định hình phạt tịch thu toàn sản, nhưng hiện nay theo LHS của các nước này, tịch thu tài sản (tùy LHS của mỗi nước quy định mà tên gọi của

nó khác nhau: hoặc là với tính chất một hình phạt lưỡng tính, HPBS, hình phạt thay thế hoặc là biện pháp đặc biệt, hoặc là hậu quả phụ...) chỉ với tính chất đặc tính mà nội dung của nó là tịch thu những vật đã được sử dụng hoặc nhằm để sử dụng vào việc phạm tội hoặc những vật là sản phẩm của tội phạm hoặc những vật là đối tượng của tội phạm. Điều 41 BLHS nước ta quy định tịch thu tài sản theo hình thức trên là một biện pháp tư pháp chứ không phải là một hình phạt. Tuy nhiên, có những nước như Nga, Trung Quốc, LHS quy định tịch thu tài sản là một loại HPBS với nội dung: tịch thu toàn bộ hoặc một phần tài sản thuộc sở hữu riêng của người phạm tội. Cách thức quy định hình phạt này cũng tương tự như quy định trong BLHS của nước ta.

Những quy định khác nhau trên đây của LHS nước ngoài về tịch thu tài sản rõ ràng là những bài học kinh nghiệm lập pháp hay cho chúng ta xem xét tiếp tục hoàn thiện chế định này trong PLHS của mình.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu chế định hình phạt tịch thu tài sản trong LHS Việt Nam với sự khảo cứu các bài học kinh nghiệm một số nước, chúng tôi có một số nhận xét sau:

Thứ nhất, tịch thu tài sản là một HPBS rất nghiêm khắc, thậm chí nghiêm khắc hơn rất nhiều so với các HPC không tước quyền tự do. Thế nhưng theo quy định tại Điều 40 BLHS thì về mặt lý thuyết loại hình phạt này có thể được áp dụng kèm theo mọi loại HPC, trừ hình phạt cảnh cáo. Luật quy định phạm vi áp dụng hình phạt này như vậy là quá rộng và rất không tương hợp với tính chất nghiêm khắc của HPC mà nó được áp dụng kèm theo, mặt khác thực tiễn xét xử đã cho thấy hình phạt này, trong mọi trường hợp, chỉ được các tòa án áp dụng bổ sung kèm theo hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân hoặc tử hình.

Thứ hai, Điều 40 BLHS quy định hình phạt tịch thu tài sản được áp dụng với những người bị kết án về các tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, không phân biệt là các loại tội phạm này được thực hiện bằng lỗi cố ý hoặc vô ý. Thế nhưng kết quả nghiên cứu toàn bộ 38 điều luật về tội phạm và hình phạt trong Phần các tội phạm có quy định HPBS này lại cho thấy

không có tội phạm nào trong số này là tội phạm vô ý. Như vậy, ở đây đã có sự mâu thuẫn không thống nhất trong quy định giữa Phần chung và Phần các tội phạm của BLHS liên quan đến hình phạt tịch thu tài sản.

Thứ ba, trong số 38 điều luật về tội phạm và hình phạt có quy định hình phạt tịch thu tài sản thì chỉ có Điều 140 BLHS quy định có tính chất bắt buộc áp dụng hình phạt này đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Trong khi đó, nhiều tội phạm cùng loại (như tội cướp tài sản, tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản...) có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn nhiều so với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, nhưng điều luật về tội phạm ấy chỉ quy định tùy nghi áp dụng loại hình phạt này. Như vậy, ở đây không có sự công bằng trong phân hóa TNHS, vì thế chúng tôi cho rằng chỉ nên quy định tùy nghi áp dụng hình phạt tịch thu tài sản đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Thứ tư, khoản 5 Điều 250 BLHS quy định: "Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản hoặc một trong hai hình phạt này". Theo chúng tôi, cụm từ "hoặc một trong hai hình phạt này" là thừa, cần thiết phải xóa bỏ.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Qua việc nghiên cứu, phân tích các quy định của LHS Việt Nam về các HPBS có thể rút ra một số kết luận sau:

1. Nhìn chung, chế định HPBS trong pháp luật hiện hành đã có sự kế thừa và hoàn thiện một bước so với các pháp luật trước, thể hiện ở các mặt như: Đã có sự đa dạng hóa các loại HPBS với sự hiện diện mới của hình phạt trục xuất; nội dung, phạm vi, điều kiện áp dụng cũng như về kỹ thuật lập pháp đối với các quy định về từng loại HPBS đã được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện một cách đáng kể; mức độ sử dụng HPBS trong Phần các tội phạm của BLHS năm 1999 đã có sự điều chỉnh tương đối hợp lý, nhất là hình phạt tiền. Có thể nói, những ưu điểm trên của chế định HPBS trong PLHS của nước ta đã thể hiện một bước phát triển mới về chất của chế định này, đó là quá trình có tính giao thoa, đan xen giữa hai chiều hướng vừa là hình sự hóa vừa là phi hình sự hóa- một nội dung quan trọng của CSHS của

Đảng và Nhà nước ta.

2. Tuy vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy chế định HPBS trong PLHS nước ta còn có những tồn tại, hạn chế đáng kể, đó là:

Thứ nhất, đối với một số HPBS, BLHS còn chưa đưa ra được định nghĩa pháp lý đầy đủ về khái niệm pháp lý của chúng, cũng như chưa quy định hoặc quy định chưa đầy đủ và rõ ràng về nội dung cưỡng chế, giới hạn (phạm vi) và điều kiện áp dụng đối với từng HPBS.

Thứ hai, còn tồn tại những mâu thuẫn, không đồng bộ, thiếu tính khả thi trong các quy định liên quan đến một số loại HPBS.

Thứ ba, không quy định rõ ràng, đầy đủ việc áp dụng các chế định miễn, giảm hình phạt, quyết định hình phạt trong trường khác loại, quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của luật đối với các loại HPBS.

Thứ tư, BLHS hiện hành đã quy định trực tiếp HPBS tại các khoản cuối của mỗi điều luật về tội phạm cụ thể. Tuy vậy, vẫn còn Điều 92 quy định một số HPBS áp dụng chung cho tất cả các tội xâm phạm ANQG. Rõ ràng kỹ thuật lập pháp này là lạc hậu, thiếu tính hợp lý trong cấu trúc của Phần các tội phạm BLHS, đồng thời việc HPBS được quy định chung cho cả nhóm tội phạm sẽ rất khó cho việc phân hóa TNHS và cá thể hóa hình phạt và cũng không thuận tiện cho việc áp dụng hình phạt của tòa án các cấp.

Thứ năm, nhìn chung tỷ trọng của các HPBS được quy định trong Phần các tội phạm của BLHS vẫn còn thấp, chưa tương xứng với vị trí, vai trò của loại hình phạt này, đặc biệt là hình phạt tiền.

Chương 3

THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG HÌNH PHẠT BỔ SUNG

3.1. THỰC TIỄN ÁP DỤNG HÌNH PHẠT BỔ SUNG CỦA TÒA ÁN CÁC CẤP

Các quy định của PLHS chỉ là những quy định chết, nếu không được áp dụng trong thực tiễn cuộc sống. GS. TSKH. Đào Trí Úc hoàn toàn đúng khi nhận định: "Thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự là một bộ phận của cấu trúc chung của luật hình sự, bởi vì nó là sự thể hiện các quy định của pháp luật hình sự trong thực tiễn" [85, tr. 109]. TS. Uông Chu Lưu và TS. Nguyễn Đức Tuấn cũng cùng quan điểm khi cho rằng: "Thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự là hình thức sống của quy phạm pháp luật. Tính hợp lý và hiệu quả của quy phạm pháp luật hình sự (trong đó có cả hình phạt) được kiểm nghiệm và đánh giá qua thực tiễn xét xử" [87, tr. 16]. Các yếu tố thuộc về xây dựng HTHP nói chung và HPBS nói riêng chỉ có ý nghĩa thực tiễn khi hình phạt được quyết định đúng và đảm bảo tốt việc chấp hành hình phạt. Chính vì thế, để có cơ sở thực tiễn đánh giá một cách toàn diện những ưu điểm cũng như tồn tại, hạn chế của chế định HPBS trong PLHS, từ đó đề xuất những giải pháp khả thi nhằm hoàn thiện chế định này, cần thiết phải nghiên cứu, tổng kết, đánh giá tình hình áp dụng nó trong thực tiễn xét xử của tòa án các cấp.

Các số liệu chúng tôi sử dụng để nghiên cứu bao gồm: Số liệu thống kê án hình sự xét xử sơ thẩm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC), TANDTC và của 08 tòa án cấp tỉnh, huyện (xem Phụ lục 1); Các báo cáo công tác của ngành Tòa án từ năm 1999 đến năm 2008; 388 bản án hình sự sơ thẩm của 16 tòa án các cấp từ 1997 đến 2008 được thu thập ngẫu nhiên (xem Phụ lục 2); Số liệu rút ra từ các công trình nghiên cứu, các bài báo khoa học có liên quan đến vấn đề mà đề tài nghiên cứu được hình thành từ những năm gần đây. Từ các nguồn tư liệu, số liệu này, chúng tôi phân tích, đánh giá, so sánh thực trạng áp dụng HPBS của các tòa án, nhưng chủ yếu vẫn dựa vào các bảng số liệu thống kê từ năm 1997 đến 2008 và các báo cáo của TANDTC về công tác xét xử hình sự hàng năm của ngành Tòa án. Bởi

vì tài liệu, số liệu thống kê này, về thực chất là bức tranh thu nhỏ của tình hình tội phạm thực tế ở nước ta, phản ánh tương đối đầy đủ và toàn diện tình hình xét xử sơ thẩm của các tòa án hàng năm, bao gồm những thông tin về số vụ án được thụ lý, số vụ án và bị cáo bị xét xử, các loại hình phạt, trong đó có HPBS được áp dụng hàng năm và đối với từng nhóm tội phạm đã xét xử. Có thể nói đây là các số liệu, tài liệu bảo đảm độ tin cậy cao cho việc đánh giá toàn diện tình hình xét xử và quyết định HPBS của các tòa án các cấp. Tuy nhiên, các tài liệu, số liệu trên của TANDTC chưa chỉ ra được tần suất sử dụng các loại HPBS trong thực tiễn; những điểm tích cực cũng như những tồn tại, vướng mắc cụ thể trong thực tiễn áp dụng HPBS của các tòa án địa phương. Chính vì lý do đó, ngoài các số liệu, tài liệu nêu trên do TANDTC cung cấp, cần thiết phải thu thập, khảo sát các tài liệu, số liệu thống kê tình hình áp dụng HPBS, các bản án sơ thẩm của một số tòa án các cấp trong cả nước.

Với số liệu thống kê tình hình áp dụng HPBS của 08 tòa án và 388 bản án được thu thập ngẫu nhiên của 16 tòa án trong cả nước, chúng tôi cho rằng nó có tính đại diện để cho phép đánh giá thực chất tình hình áp dụng các HPBS của tòa án các cấp. Không chỉ như vậy, với việc nghiên cứu một tổng số chung được hợp thành một cách chính xác từ những con số thu thập từ nhiều kênh khác nhau như trên trong thời gian trên mười năm sẽ đưa ra được những đánh giá, kết luận chính xác khuynh hướng, chính sách áp dụng HPBS của các tòa án trong thực tiễn xét xử.

3.1.1. Khái quát chung về tình hình áp dụng hình phạt bổ sung của tòa án các cấp

3.1.1.1. Tình hình áp dụng HPBS của tòa án các cấp trong cả nước

Theo số liệu thống kê của TANDTC và VKSNDTC về tình hình xét xử sơ thẩm từ năm 1995 đến năm 2008, các tòa án các cấp trong cả nước đã xét xử sơ thẩm 563.071 vụ án, 889.929 bị cáo. Trung bình mỗi năm xét xử gần 40.219 vụ án và 63.566 bị cáo. Như vậy, cứ có 100 vụ án xét xử sơ thẩm thì có gần 158 bị cáo bị xét xử.

Còn về tình hình áp dụng HPBS từ năm 1995 đến năm 2008, số liệu thống kê của VKSNDTC và TANDTC cho thấy như sau (xem bảng 3.1):

Bảng 3.1: Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên tổng số bị cáo bị xét xử sơ thẩm

TT	Các năm	Số vụ án đã xét xử sơ thẩm	Số bị cáo đã bị xét xử sơ thẩm	Số bị cáo bị áp dụng HPBS	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên tổng số bị cáo đã bị xét xử sơ thẩm
1	1995	37606	57473	4562	7,96%
2	1996	42300	65500	7673	11,71%
3	1997	34649	65366	5912	9,04%
4	1998	38712	62449	4919	7,88%
5	1999	49856	76634	9119	11,90%
6	2000	41409	61491	4573	7,44%
7	2001	41136	58066	3401	5,86%
8	2002	42311	60333	3057	5,07%
9	2003	45947	68358	1751	2,56%
10	2004	48287	75453	1883	2,5%
11	2005	49936	77758	4780	6,15%
12	2006	56138	91379	5348	5,85%
13	2007	55763	92954	6696	7,20%
14	2008	58927	99688	5427	5,44%
Tổng số	14 năm	563071	889929	56866	6,39%

Nguồn: Số liệu của VKSNDTC và TANDTC

Theo bảng số liệu trên, từ năm 1995 đến năm 2008 các tòa án các cấp đã áp dụng các loại HPBS đối với 56.866 lượt bị cáo, đạt tỷ lệ trung bình mỗi năm có gần 6,39% lượt bị cáo bị áp dụng HPBS trên tổng số 889.929 bị cáo bị xét xử sơ thẩm.

Giai đoạn từ năm 1995 đến năm 2000 là những năm áp dụng BLHS năm 1985, có tổng số 388.913 bị cáo bị xét xử sơ thẩm, trong đó có 36.758 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, đạt tỷ lệ trung bình mỗi năm là 9,45% lượt bị cáo bị áp dụng HPBS. Năm 1999 là năm có tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS nhiều nhất, đạt tỷ lệ 11,90%. Năm 2000 là năm có tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS thấp nhất, chỉ đạt tỷ lệ 7,44%.

Giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2008 là những năm áp dụng BLHS năm 1999, các tòa án các cấp đã xét xử sơ thẩm 623.989 bị cáo, trong đó có 32.343 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, đạt tỷ lệ trung bình mỗi năm là 5,18%. Năm 2007 có số lượng bị cáo bị áp dụng HPBS nhiều nhất, đạt tỷ lệ 7,20%. Năm 2004 có số lượng bị cáo bị áp dụng HPBS thấp nhất, đạt tỷ lệ 2,5%.

Qua kết quả nghiên cứu, phân tích số liệu ở trên, cho thấy tỷ lệ số bị cáo bị áp dụng HPBS trong giai đoạn 1995-2000 là cao hơn hẳn so với giai đoạn 2001-2008 sau khi áp dụng BLHS năm 1999. Trong giai đoạn 2001-2008, năm có tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS nhiều nhất cũng thấp hơn so với tổng số bị cáo của năm bị áp dụng HPBS thấp nhất theo BLHS năm 1985, mặc dù số vụ án và số bị cáo bị xét xử theo BLHS 1999 tăng mạnh hàng năm, nhất là từ năm 2005 trở lại đây.

3.1.1.2. Tình hình áp dụng HPBS ở tòa án một số tỉnh, thành phố

Nghiên cứu tình hình áp dụng HPBS của một số tòa án cũng cho thấy hiện tượng áp dụng HPBS như trên, tức là tỷ lệ áp dụng HPBS trong các năm thi hành BLHS năm 1999 thấp hơn nhiều so với những năm áp dụng BLHS năm 1985, và những năm gần đây việc áp dụng HPBS cũng có xu hướng giảm dần, cụ thể:

Tại Hà Nội, theo số liệu do Tòa án thành phố cung cấp (xem Phụ lục 24) cho thấy từ năm 1995 đến 9 tháng đầu năm 2004 có 6.248 vụ án với 19.551 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS. Trong những năm áp dụng BLHS năm 1985 (1997-2000), số vụ án và bị cáo bị áp dụng HPBS tăng cao, nhất là sau khi có Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều BLHS năm 1997. Nếu năm 1997 có 885 vụ án với 1.143 bị cáo bị áp dụng HPBS (lấy tỷ lệ là 100%) thì đến năm 1999 số lượng vụ án xét xử sơ thẩm có áp dụng HPBS là 1.657 vụ và số bị cáo bị áp dụng HPBS lên đến 2.121 người tăng tới 185,56%. Nhưng kể từ khi áp dụng BLHS năm 1999 (từ năm 2001 đến 9 tháng đầu năm 2004) tình hình áp dụng HPBS của Tòa án thành phố Hà Nội lại có chiều hướng giảm mạnh. Năm 2001 có 439 vụ án với 553 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS; năm 2002 có 205 vụ án với 307 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS; năm 2003 có 246 lượt bị cáo và 09 tháng đầu năm 2004 chỉ còn 56 vụ án với 136 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS.

Tại Hải Phòng, theo số liệu thống kê xét xử của Tòa án thành phố (xem Phụ lục 28), từ năm 1999 đến năm 2004 tổng số vụ án được Tòa án thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm là 3003 vụ với 5054 bị cáo, trong đó có 924 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, đạt tỷ lệ trung bình mỗi năm là 18,28% trên tổng số bị cáo bị xét xử. Trong những năm gần đây tình hình áp dụng HPBS của Tòa án này có xu hướng giảm nhẹ.

Tại Cao Bằng, theo số liệu thống kê xét xử của Tòa án tỉnh (xem Phụ lục 27), tổng số vụ án đã được Tòa án tỉnh xét xử sơ thẩm là 1.368 vụ với 2.118 bị cáo, trong đó có 847 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, đạt tỷ lệ trung bình mỗi năm là 39,99% tổng số bị cáo bị xét xử. Từ năm 1995 đến năm 2000, là những năm Tòa án xét xử theo BLHS năm 1985, tình hình áp dụng HPBS có tỷ lệ rất cao. Trong 6 năm, tổng số có 742 vụ án với 1.151 bị cáo bị xét xử sơ thẩm, số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS là 646 người, chiếm tỷ lệ trung bình mỗi năm xấp xỉ 56,13%. Năm 1999 có tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS cao nhất, lên đến 94,36% trên tổng số 266 bị cáo bị xét xử. Kể từ khi áp dụng BLHS năm 1999, số lượng bị cáo bị phạt HPBS lại giảm dần từ năm 2001 đến 2004. Trong 4 năm này chỉ có 203 bị cáo bị phạt HPBS trên tổng số 967 bị cáo bị xét xử, chiếm tỷ lệ trung bình mỗi năm là 20,99%.

Tại Thanh Hóa, theo số liệu thống kê của Tòa án thành phố (xem Phụ lục 23), từ năm 2000 đến 2005 có tổng số 2863 vụ án với 5121 bị cáo đã được xét xử sơ thẩm, trong đó có 738 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm tỷ lệ 18,30% trên tổng số bị cáo bị xét xử. Theo số liệu thống kê hàng năm cho thấy tỷ lệ áp dụng HPBS của Tòa án thành phố Thanh Hóa có tăng có giảm, trong đó năm 2005 có tỷ lệ áp dụng HPBS tăng cao chiếm 23,67%.

Còn ở Đak Lak, theo số liệu thống kê do Tòa án tỉnh cung cấp (xem Phụ lục 26), từ năm 1995 đến 9 tháng đầu năm 2004 có tổng số 3.059 vụ án với 5.276 bị cáo bị xét xử sơ thẩm, trong đó có 628 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm tỷ lệ trung bình mỗi năm là 11,90% trên tổng số bị cáo bị xét xử. Từ năm 1995 đến 2000, Tòa án tỉnh đã xét xử sơ thẩm 1784 vụ án với 2.828 bị cáo, trong đó có 440 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm tỷ lệ trung bình mỗi năm là 15,56% trên tổng số bị cáo bị xét xử. Từ năm 2001 đến 2003, sau khi áp dụng BLHS năm 1999, có 1786 bị cáo bị xét xử

sơ thẩm, trong đó có 153 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm tỷ lệ trung bình mỗi năm là 8,57%. Còn trong 09 tháng đầu năm 2004 tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS là 5,29%. Cũng theo số liệu thống kê tại Phụ lục 26, nếu so sánh với tình hình áp dụng HPBS trước năm 2001 ở Tòa án tỉnh Đak Lak, chúng tôi thấy có hiện tượng là từ khi áp dụng BLHS năm 1999 tình trạng áp dụng HPBS của Tòa án này cũng có xu hướng giảm đáng kể như đã xảy ra ở Tòa án Hà Nội và Cao Bằng.

3.1.1.3. Về tình hình áp dụng HPBS đối với từng nhóm tội phạm cụ thể

Tình hình áp dụng HPBS của các tòa án các cấp đối với các nhóm tội phạm cụ thể được thể hiện ở số liệu thống kê tại Bảng 3.2.

Bảng 3.2: Số liệu thống kê tình hình áp dụng HPBS của tòa án các cấp với các nhóm tội phạm từ năm 2000 đến 2008

TT	Các nhóm tội phạm trong BLHS	Số vụ án đã xét xử	Số bị cáo bị xét xử	Số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử
1	Các tội xâm phạm ANQG (chương XI)	234	582	199	34,19%
2	Các tội xâm phạm tính mạng... (chương XII)	70.505	100.055	540	0,54%
3	Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân (chương XIII)	804	1.649	4	0,24%
4	Các tội xâm phạm sở hữu (chương XIV)	188.935	295.612	2552	0,86%
5	Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân...(chương XV)	314	420	04	0,95%
6	Các tội xâm phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (chương XVI)	6.989	13.582	1020	7,51%
7	Các tội phạm về môi trường (chương XVII)	912	1.353	72	5,32%
8	Các tội phạm ma túy (chương XVIII)	82.400	108.769	15997	14,70%
9	Các tội xâm phạm an toàn công cộng... (chương XIX)	77.573	144.364	15906	11,02%
10	Các tội xâm phạm trật tự quản	6.489	12.025	150	1,25%

	Lý hành chính (chương XX)				
11	Các tội phạm tham nhũng (Mục A chương XXI)	2.526	5.385	332	6,17%
12	Các tội phạm chức vụ khác (Mục B chương XXI)	334	640	08	1,25%
13	Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp (chương XXII)	2.367	3.193	04	0,13%
Tổng cộng	13 nhóm tội phạm	436.948	671.139	36788	5,48%

Nguồn: Số liệu của TANDTC

Theo số liệu thống kê nêu trên, tình hình áp dụng HPBS với từng nhóm tội phạm là:

Các tội xâm phạm an ninh quốc gia: Theo Phụ lục 29.1 và Bảng 3.2, từ năm 2000 đến 2008 các tòa án đã xét xử 234 vụ án với 582 bị cáo, trong đó có 199 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, tỷ lệ trung bình số bị cáo bị áp dụng HPBS hàng năm là 34,19% trên tổng số bị cáo bị xét xử. Đây là tỷ lệ bình quân hàng năm áp dụng HPBS là rất cao so với việc áp dụng HPBS đối với các nhóm tội phạm khác trong BLHS. Năm 2005 có tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS nhiều nhất, chiếm 68,59 % trên số bị cáo bị xét xử. Tuy nhiên, có 4 năm (2000, 2002, 2003, 2004) không có bị cáo nào bị áp dụng HPBS.

Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự của con người: Theo Phụ lục 29.2 và Bảng 3.2, trong 9 năm từ 2000 đến 2008 có tổng số 70505 vụ án với 100055 bị cáo bị xét xử sơ thẩm về các tội phạm này, trong đó có 540 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm tỷ lệ 0,54% bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử. Năm 2001 là năm áp dụng HPBS cao nhất có 101 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm tỷ lệ là 1,15%, Năm áp dụng HPBS thấp nhất là năm 2002 chỉ có 11 bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm tỷ lệ 0,12% bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử.

Các tội xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân: Theo Phụ lục 29.3 và Bảng 3.2, từ năm 2000 đến 2008 các đã xét xử sơ thẩm tổng số vụ án là 804 với 1649 bị cáo, trong đó có 04 bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm 0,24%. Còn các năm khác không có bị cáo nào bị áp dụng HPBS.

Các tội xâm phạm sở hữu: Theo Phụ lục 29.4 và Bảng 3.2, tổng số vụ án về các tội xâm phạm sở hữu từ năm 2000 đến 2008 là 188.935 với 295.612 bị cáo bị xét xử, trong đó có 2552 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm tỷ lệ 0,86% tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử. Năm 2000 có 19082 vụ án với 28447 bị cáo bị xét xử. Thế nhưng số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS chỉ có 514 bị cáo, chiếm tỷ lệ 1,81% bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử. Tuy vậy, năm 2000 vẫn lại là năm có tỷ lệ áp dụng HPBS cao nhất. Còn năm thấp nhất là 2004 với 19507 với 30503, có 85 bị áp dụng HPBS, chiếm 0,28%.

Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình: Theo Phụ lục 29.5 và Bảng 3.2, từ 2000 đến 2008 có tổng số 314 vụ án với 420 bị cáo bị xét xử về các tội phạm này. Trong đó chỉ duy nhất năm 2007 có 4 trường hợp bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm 11,11% tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử. Tình hình áp dụng HPBS ít như trên cũng có lý do là chương XV có 7 điều luật về tội phạm và 8 khung chế tài. Trong đó chỉ có 1/1 quy định hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định.

Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế: Theo Phụ lục 29.6 và Bảng 3.2, từ năm 2000 đến năm 2008, tổng số vụ án được xét xử sơ thẩm là 6989 với 13582 bị cáo, trong đó có 1020 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm tỷ lệ 7,51% trên tổng số bị cáo bị xét xử. Năm 2000 có tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS cao nhất, chiếm tỷ lệ 13,55% trên tổng số bị cáo bị xét xử. Năm áp dụng HPBS thấp nhất là năm 2003, chỉ chiếm 2,77% trên tổng số bị cáo bị xét xử.

So với các nhóm tội phạm khác, nhóm các tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế là một trong những nhóm tội phạm bị áp dụng HPBS nhiều nhất. Nhưng nhìn chung tỷ lệ trung bình áp dụng HPBS hàng năm có sự tăng giảm thất thường.

Các tội phạm về môi trường: Theo Phụ lục 29.7 và Bảng 3.2, từ năm 2000 đến 2008 tổng số vụ án là 912 với 1353 bị cáo bị xét xử, trong đó có 72 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm tỷ lệ 5,32% tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử. Những năm trước 2004 HPBS ít được áp dụng, thậm chí nhiều năm không có bị cáo nào bị áp dụng HPBS với các tội phạm về môi trường. Còn những

năm sau đó việc áp dụng HPBS đã được chú ý áp dụng. Có năm việc áp dụng HPBS chiếm tỷ lệ rất cao như năm 2005 chiếm 12,37%.

Các tội phạm về ma túy: Theo Phụ lục 29.8 và Bảng 3.2, từ năm 2000 đến 2008, tổng số vụ án các xét xử sơ thẩm là 82400 vụ với 108769 bị cáo bị xét xử, trong đó có 15997 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm tỷ lệ bình quân hàng năm là 14,70% tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS trên tổng số bị cáo bị xét xử sơ thẩm. Năm 2000 là năm có tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS cao nhất, có 6524 vụ án với 9350 bị cáo bị xét xử, trong số đó có 2563 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm 27,41% bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử. Năm có tỷ lệ bị cáo áp dụng HPBS thấp nhất là năm 2003, có số vụ án là 11423 với 14590 bị cáo bị xét xử sơ thẩm, trong đó có 828 bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm 5,68%.

Các tội xâm phạm an toàn công cộng và trật tự công cộng: Theo Phụ lục 29.9 và Bảng 3.2, từ 2000 đến 2008, các đã xét xử sơ thẩm 77.573 vụ án với 144.364 bị cáo, trong đó có 15906 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm tỷ lệ trung bình mỗi năm là 11,02% trên số bị cáo bị xét xử. Theo số liệu thống kê cho thấy HPBS được áp dụng đối với các bị cáo phạm tội xâm phạm an toàn công cộng và trật tự công cộng trong những năm gần đây có xu hướng tăng mạnh. So sánh các năm cho thấy năm 2007 là năm có tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS nhiều nhất, có 12025 vụ án với 24460 bị cáo bị xét xử, trong số đó có 3.902 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm 15,95% bị cáo bị áp dụng HPBS trên tổng số bị cáo bị xét xử. Năm có số bị cáo bị áp dụng HPBS thấp nhất là năm 2002, có số vụ án là 6243 với 9042 bị cáo bị xét xử, trong đó có 404 bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm 4,47%.

Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính từ năm 2000 đến 2008: Theo Phụ lục 29.10 và Bảng 3.2, tổng số vụ án được xét xử sơ thẩm là 6489 với 12025 bị cáo, trong đó có 150 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm tỷ lệ 1,25% trên số bị cáo bị xét xử.

Theo số liệu thống kê cho thấy HPBS áp dụng với các bị cáo phạm tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính là rất ít, có năm chỉ đạt 0,21%. Năm áp dụng HPBS

nhiều nhất cũng chỉ có 2,21% bị cáo bị áp dụng HPBS. Đó là năm 2000 với 737 vụ án, 1310 bị cáo bị xét xử và chỉ có 29 bị cáo bị áp dụng HPBS.

Các tội phạm tham nhũng: Theo Phụ lục 29.11 và Bảng 3.2, từ năm 2000 đến 2008, tổng số vụ án là 2526 với 5385 bị cáo bị xét xử sơ thẩm, trong đó có 332 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm tỷ lệ 6,17% tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử.

Theo số liệu thống kê cho thấy HPBS áp dụng với các bị cáo phạm tội tham nhũng là rất ít, như năm 2003 chỉ đạt 0,54%. Mặc dù năm này đã xét xử sơ thẩm 84 vụ án với 186 bị cáo, nhưng chỉ có 01 bị cáo bị áp dụng HPBS. Năm 2000 là năm áp dụng HPBS nhiều nhất cũng chỉ có 76 bị cáo chiếm 11,66%. Mặc dù năm 2000 có đến 379 vụ án và 652 bị cáo bị xét xử sơ thẩm về các tội tham nhũng.

Các tội phạm khác về chức vụ: Theo Phụ lục 29.12 và Bảng 3.2, tổng số vụ án các xét xử sơ thẩm từ 2000 đến 2008 là 334 vụ với 640 bị cáo, trong đó chỉ có 8 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, đạt tỷ lệ trung bình hàng năm là 1,25%. Có nhiều năm (2000-2003) không có bị cáo nào bị áp dụng HPBS. Năm có tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS nhiều nhất là năm 2004 cũng chỉ có 4 bị cáo, chiếm 6,56%.

Các tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp: Theo Phụ lục 29.13 và Bảng 3.2, tổng số vụ án các xét xử sơ thẩm từ 2000 đến 2008 là 2367 vụ với 3193 bị cáo, trong đó chỉ có 4 bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm tỷ lệ 0,13% trên số bị cáo bị xét xử. Theo số liệu thống kê cho thấy có nhiều năm không có trường hợp bị cáo nào bị áp dụng HPBS.

Như vậy, theo số liệu thống kê của TANDTC về số lượng bị cáo theo từng nhóm tội phạm bị xét xử sơ thẩm từ năm 2000 đến 2008, chúng tôi nhận thấy nhóm tội xâm phạm sở hữu chiếm ưu thế tuyệt đối, tiếp theo là các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; các tội phạm về ma túy; các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm danh dự của con người; các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế. Nếu căn cứ vào tổng số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS theo từng nhóm tội phạm, thì nhóm tội phạm về ma túy chiếm vị trí cao nhất với 15.997 lượt bị cáo, chiếm 43,33% tổng số 36916 bị cáo bị áp dụng HPBS, sau đó là lần lượt các

nhóm: các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng với 15.906 lượt bị cáo, chiếm 43,08%; các tội xâm phạm sở hữu có 2.552 lượt bị cáo, chiếm 6,91%; các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế có 1.020 lượt bị cáo, chiếm 2,76%. Đối với các nhóm tội phạm khác, số lượng bị cáo bị áp dụng HPBS chiếm tỷ lệ rất thấp. Còn căn cứ vào tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên tổng số bị cáo trong nhóm tội phạm đó bị xét xử sơ thẩm thì chiếm vị trí đầu tiên lại là nhóm tội xâm phạm ANQG với 34,19%; sau đó là nhóm tội phạm ma túy chiếm 14,71%; nhóm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng chiếm 11,02%; nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế chiếm 7,51%; nhóm tội phạm về tham nhũng chiếm 6,20%; nhóm tội phạm về môi trường chiếm 5,32%. Đối với các nhóm tội phạm còn lại, tỷ lệ áp dụng HPBS trên tổng số bị cáo thuộc nhóm tội phạm đó bị xét xử là rất thấp, chiếm tỷ lệ trên (dưới) 1%.

3.1.2. Tình hình áp dụng các loại hình phạt bổ sung cụ thể

Để đánh giá toàn diện về tình hình áp dụng HPBS của các Tòa án các cấp trong thời gian qua, ngoài việc nghiên cứu thực trạng xét xử và thực trạng áp dụng HPBS đối với từng nhóm tội phạm cụ thể (tương ứng với từng chương trong Phần các tội phạm BLHS) nói chung, cần thiết phải nghiên cứu, phân tích đánh giá được tần suất áp dụng những loại HPBS cụ thể cũng như xác định được những loại tội phạm nào được áp dụng HPBS nhiều nhất, loại tội phạm nào được áp dụng HPBS ít nhất, thậm chí là không được áp dụng HPBS, trên cơ sở đó tìm ra những nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong quyết định HPBS của các tòa án để đề xuất những kiến nghị và giải pháp khắc phục.

3.1.2.1. Các hình phạt tước hoặc hạn chế quyền dân sự, chính trị của người bị kết án

a) Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định

Trong các bảng số liệu thống kê từ năm 1995 đến 2008, chúng tôi thấy chỉ có các năm 1995, 1996, 1997, 2005 và 9 tháng đầu năm 2006, VKSNDTC và TANDTC có tách riêng số liệu của từng loại HPBS được tòa án các cấp áp dụng đối với từng nhóm tội phạm cụ thể, trong đó có hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định.

Qua số liệu thống kê của VKSNDTC (xem Phụ lục 20), trong 3 năm (1995-1997) {VKSNDTC cung cấp số liệu về áp dụng HPBS của trong 10 năm từ 1995 đến 2004. Tuy nhiên, chỉ từ năm 1995-1997 bảng số liệu do VKSNDTC cung cấp có tách riêng biệt số liệu cụ thể các vụ án và bị cáo bị áp dụng từng loại HPBS theo BLHS năm 1985, trong đó có hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định}, có 529 trường hợp bị cáo bị áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, làm những nghề hoặc công việc nhất định, trong đó năm 1995 có 134 trường hợp, chiếm tỷ lệ 2,94% trên tổng số 4562 bị cáo bị áp dụng HPBS và 0,23% trên tổng số 57.473 bị cáo bị xét xử; năm 1996 có 200 trường hợp, chiếm tỷ lệ 2,61% trên tổng số 7.673 bị cáo bị áp dụng HPBS và 0,31% trên tổng số 65.500 bị cáo bị xét xử; năm 1997 có 195 trường hợp bị cáo bị áp dụng HPBS này, chiếm tỷ lệ 1,87% trên tổng số 10437 bị cáo bị áp dụng HPBS và 0,27% trên tổng số 70.957 bị cáo bị xét xử.

Phân tích các trường hợp bị áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định trong 3 năm (1995-1997) cho thấy có 305 trường hợp bị cáo bị kết án về các tội xâm phạm sở hữu XHCN, 103 bị cáo bị kết án về các tội xâm phạm an toàn công cộng, 60 bị cáo bị kết án về các tội phạm kinh tế, 26 bị cáo bị kết án về tội phạm chức vụ. Còn đối với các bị cáo bị kết án về các loại tội phạm khác, hình phạt này được áp dụng rất ít hoặc không được áp dụng.

Theo số liệu thống kê của TANDTC, năm 2005, tòa án các cấp đã áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định với 203 bị cáo, chiếm tỷ lệ 4,25% trên tổng số 4780 bị cáo bị áp dụng HPBS và 0,26% tổng số bị cáo bị xét xử. Trong tổng số 203 bị cáo bị áp dụng hình phạt này, có 105 bị cáo phạm các tội xâm phạm an toàn và trật tự công cộng, 45 bị cáo phạm các tội xâm phạm sở hữu, 27 bị cáo phạm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế và 24 bị cáo phạm tội tham nhũng. Trong 9 tháng đầu năm 2006 có 3.912 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, trong đó có 116 lượt bị cáo bị áp dụng hình phạt đang nghiên cứu, chiếm tỷ lệ 2,97% trên tổng số 3.912 bị cáo bị áp dụng HPBS và 0,17% trên tổng số 70.268 bị cáo bị xét xử. Trong số 116 bị cáo bị áp dụng hình phạt này có 13 bị cáo phạm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng, 11 bị cáo phạm tội tham nhũng, 02 bị cáo phạm các tội xâm phạm sở hữu.

Nghiên cứu bảng thống kê số liệu của TANDTC cho thấy có rất nhiều trường hợp bị cáo phạm tội về tham nhũng, nhưng tòa án các cấp lại không quyết định hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định với họ, mặc dù các điều luật về tội phạm và hình phạt trong Phần các tội phạm BLHS (từ Điều 278 đến Điều 284) quy định hình phạt này có tính chất bắt buộc áp dụng. Ví dụ, theo thống kê số liệu xét xử sơ thẩm của TANDTC, năm 2008 các xét xử 332 vụ với 789 bị cáo về các tội tham nhũng, nhưng chỉ có 28 lượt bị cáo bị áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định, như vậy có đến 761 bị cáo không bị áp dụng hình phạt này. Không chỉ đối với các tội phạm về tham nhũng mà với cả các tội phạm khác, tòa án các cấp cũng không áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định với các bị cáo, mặc dù điều luật về tội phạm cụ thể có quy định bắt buộc phải áp dụng. Chẳng hạn, theo số liệu thống kê của TANDTC, trong 09 tháng đầu năm 2006, tòa án các cấp đã xét xử 38 bị cáo phạm tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, trong đó có 02 người bị xử phạt cải tạo không giam giữ, 24 người bị phạt tù nhưng cho hưởng án treo, 12 người bị phạt tù giam, nhưng cả 38 người bị kết án này đều không bị áp dụng HPBS.

Nghiên cứu thực trạng áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định ở một số tỉnh, thành phố cho thấy những kết quả sau: Từ năm 1995 đến 2004, Tòa án thành phố Hà Nội đã áp dụng HPBS với 19.551 lượt bị cáo, trong đó có 134 lượt bị cáo bị áp dụng hình phạt này, chiếm tỷ lệ 0,69% trên tổng số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS. Từ năm 1999 đến 2004, Tòa án thành phố Hải phòng đã xét xử sơ thẩm 3.003 vụ án và 5.054 bị cáo. Có 925 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS, trong đó có 13 bị cáo bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định, chiếm tỷ lệ xấp xỉ 1,41% trên tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS và 0,26% trên tổng số bị cáo bị xét xử. Còn ở Cao Bằng, từ năm 1995 đến 2004 Tòa án tỉnh đã xét xử 1.368 vụ án với 2.118 bị cáo. Có 731 lượt HPBS các loại được áp dụng, trong đó có 42 bị cáo bị xử phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, chiếm 5,75%.

Kết hợp kết quả khảo sát, phân tích tình hình áp dụng hình phạt đang nghiên cứu của một số tòa án tỉnh, thành phố nêu trên với kết quả phân tích số liệu của TANDTC cho phép khẳng định tỷ lệ áp dụng hình phạt đang nghiên cứu trên tổng số bị cáo bị xét xử và số bị cáo bị áp dụng HPBS nói chung là rất thấp, mặc dù tỷ trọng của hình phạt này được quy định trong các chế tài Phần các tội phạm BLHS là rất cao.

Ngoài việc nghiên cứu số liệu thống kê của các tòa án các cấp, chúng tôi đã tiến hành khảo sát 388 bản án được thu thập ngẫu nhiên cho thấy có những tồn tại, hạn chế liên quan đến hoạt động áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định:

Thứ nhất, trong tổng số 388 bản án của các tòa án được nghiên cứu, thấy chỉ có 17 bản án áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định. Để tìm hiểu nguyên nhân tại sao lại có tình trạng áp dụng hình phạt này quá thấp như vậy, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu nội dung các bản án khác và thấy có ba hiện tượng sau:

Một là, HPBS này được áp dụng thường chỉ xoay quanh một số loại tội phạm cụ thể như: tội vi phạm quy định an toàn giao thông đường bộ, tội tham ô tài sản, tội lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ, tội cố ý làm trái các quy định quản lý kinh tế, tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng tài sản của Nhà nước.

Hai là, có không ít trường hợp các bị cáo bị xử phạt về tội phạm mà điều luật về tội phạm và hình phạt có quy định bắt buộc áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định, nhưng Tòa án lại không áp dụng hình phạt này với họ. Ví dụ: Bản án sơ thẩm số 05/2006/HSST ngày 28/02/2006 của Tòa án tỉnh Sóc Trăng xử phạt bị cáo Nguyễn Phong Lưu 2 năm tù. Phạm Công Lập 2 năm tù và Huỳnh Quý Nhì 1 năm tù về tội lập quỹ trái phép theo điểm c khoản 2 Điều 166; điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm a khoản 1 Điều 48, khoản 1 Điều 42, Điều 47 BLHS. Tòa án không áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm với các bị cáo này, mặc dù khoản 5 Điều 166 BLHS năm 1999 quy định các

Tòa án bắt buộc phải áp dụng HPBS này đối với các bị cáo phạm tội lập quỹ trái phép. Điều đáng nói là trong vụ án này, ngay cả Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh trong bản án số 916/2006/HSPT ngày 29/06/2006 của mình cũng không đề cập đến loại hình phạt này khi xét xử phúc thẩm vụ án trên.

Ba là, trong một số trường hợp phạm tội có những tình tiết tương tự giống nhau, nhưng do có nhận thức không thống nhất nên có tòa án áp dụng, tòa án khác lại không áp dụng hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định, ví dụ: Ngô Thanh Kiệt làm tài xế xe cho dịch vụ du lịch Minh Hùng ở Cần Thơ với mức lương 800.000đ/tháng và được hưởng 10% doanh thu. Kiệt được Minh Hùng giao chiếc xe ô tô Hyundai loại 12 chỗ ngồi biển kiểm soát 65k-5028. Ngày 3/3/2006 Kiệt chở khách từ Thành phố Hồ Chí Minh về Cần Thơ. Trên đường về tới khu công nghiệp Hòa Phú, Kiệt đã cho xe vượt qua xe chạy trước cùng chiều lấn sang lề trái, có 2 xe mô tô chạy ngược chiều, xe Kiệt va quệt với mô tô của Đặng Văn Xưa bị bể kính hậu và tiếp tục đụng vào xe mô tô của ông Nguyễn Văn Sáu chở con là Nguyễn Văn Đô ngồi sau xe làm ông Sáu và Đô bị chết. Lỗi của vụ tai nạn giao thông này hoàn toàn thuộc về bị cáo Kiệt. Bản án số 44/2006/HSST ngày 22/6/2006 của Tòa án tỉnh Vĩnh Long áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 202 BLHS xử phạt bị cáo Kiệt 4 năm tù giam về tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, nhưng lại không áp dụng hình phạt cấm hành nghề lái xe đối với bị cáo này. Trong khi đó có nhiều vụ án có nội dung tương tự như vậy, các Tòa án địa phương khác đều áp dụng loại hình phạt này đối với bị cáo.

Thứ hai, nghiên cứu các bản án của tòa án các cấp có áp dụng hình phạt cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định kèm theo người bị kết án tù cho hưởng án treo, chúng tôi nhận thấy việc quyết định thời hạn thi hành hình phạt này không rõ ràng và không thống nhất. Ví dụ: Tại bản án số 128/HSST ngày 13/08/2003, Tòa án thành phố Thái nguyên tuyên bị cáo Hiếu phạm tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ theo khoản 1 Điều 202 và xử phạt Hiếu 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 30 tháng tính từ ngày tuyên án. Tòa án áp dụng khoản 5 Điều 202 phạt cấm bị cáo hành nghề lái xe 1 năm *sau khi chấp hành xong hình phạt tù*. Còn tại bản án số 143/HSST ngày 21/9/2004 của Tòa án thành

phố Thanh Hóa xử phạt bị cáo Công 3 năm tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 4 năm tính từ ngày tuyên án về tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ. Tòa án áp dụng khoản 5 Điều 202 tuyên phạt bị cáo hình phạt cấm bị cáo hành nghề lái xe trong thời hạn 2 năm *kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật*. Hoặc tại bản án số 38/HSST ngày 17/1/2005 của Tòa án thị xã Bắc Giang tuyên phạt Trần Mạnh Hà phạm tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ theo khoản 1, khoản 5 Điều 202 BLHS và phạt Công 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 24 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Cấm bị cáo hành nghề lái xe *trong thời gian thử thách*.

Trong những trường hợp trên, chúng tôi cho rằng các tòa án cần phải tuyên rõ thời hạn cấm hành nghề lái xe và thời hạn này được tính từ ngày thi hành thời gian thử thách của án treo. Nếu cấm hành nghề lái xe là thuộc nội dung của án treo, thì thời hạn của việc cấm hành nghề lái xe phải trùng với thời gian thử thách của án treo, tức là thời hạn cấm hành nghề lái xe với thời hạn thử thách của án treo hòa lẫn là một, còn nếu cấm hành nghề lái xe với tư cách là một HPBS thì Tòa án sẽ căn cứ vào tình tiết cụ thể của vụ án và yêu cầu phòng ngừa tội phạm mà quyết định cấm bị cáo hành nghề lái xe trong khoảng thời hạn từ 1 năm đến 5 năm, không nhất thiết phải trùng với thời hạn thử thách của án treo, tức là thời hạn của HPBS này có thể tuyên dài hơn, nhưng không thể ngắn hơn thời gian thử thách của án treo.

Thứ ba, có những trường hợp tòa án quyết định hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ một cách chung chung hoặc phạm vi các chức vụ bị cấm quá rộng, ví dụ: đối với các bị cáo Bằng và Khôi phạm tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn tha trái pháp luật người bị giam, ngoài hình phạt tù Tòa án tỉnh Cao Bằng trong bản án số 20 ngày 21/2/1998 tuyên phạt 2 bị cáo này hình phạt cấm đảm nhận các chức vụ quản lý nhà nước trong thời hạn 2 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù. Trong trường hợp này Tòa án chỉ cần tuyên cấm bị cáo đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến hoạt động tư pháp là phù hợp với yêu cầu phòng ngừa riêng của hình phạt này.

b) Trước một số quyền công dân

Theo số liệu thống kê của VKSNDTC, trong 3 năm (1995 đến 1997), có 27 bị cáo bị áp dụng hình phạt tước một số quyền công dân, trong đó năm 1995 có 08 trường hợp, chiếm tỷ lệ 0,18% trên tổng số 4562 bị cáo bị áp dụng HPBS; năm 1996 có 14 trường hợp, chiếm tỷ lệ 0,18% trên tổng số 7673 bị cáo bị áp dụng HPBS; năm 1997 có 05 trường hợp bị cáo bị áp dụng HPBS này, chiếm tỷ lệ 0,05% trên tổng số 10437 bị cáo bị áp dụng HPBS. Trong số 27 trường hợp bị cáo bị áp dụng hình phạt tước một số quyền công dân có 08 bị cáo phạm tội xâm phạm ANQG; 12 bị cáo phạm tội xâm phạm trật tự công cộng; 6 bị cáo phạm tội xâm phạm sở hữu; 01 bị cáo phạm tội xâm phạm tính mạng con người.

Trong bảng thống kê số liệu của TANDTC từ năm 1997 đến 2008 chỉ có năm 2005 và 09 tháng đầu năm 2006 có tách số liệu thống kê hình phạt tước một số quyền công dân riêng nên, chúng tôi chỉ có thể dựa vào số liệu thống kê này để nghiên cứu phân tích hình phạt này. Trong số 07 bị cáo bị áp dụng hình phạt tước một số quyền công dân năm 2005, có 03 bị cáo phạm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, 04 bị cáo phạm tội xâm phạm an toàn công cộng và trật tự công cộng. Còn 09 tháng đầu năm 2006 có 91 bị cáo bị tước quyền công dân, trong đó có 61 bị cáo phạm tội về ma túy, 28 bị cáo phạm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng, 01 bị cáo phạm tội giết người, 01 bị cáo phạm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế. Như vậy, trong tất cả các trường hợp bị cáo bị áp dụng hình phạt tước quyền công dân nêu trên, không có trường hợp nào phạm các tội mà điều luật về tội phạm ấy có quy định HPBS này.

Khi nghiên cứu tình hình áp dụng hình phạt tước một số quyền công dân trên cơ sở số liệu thống kê ở các Tòa án Hải Phòng, Bắc Ninh, Ninh Bình, Cao Bằng và Đak Lak, chúng tôi thấy chỉ có Tòa án tỉnh Đak Lak và Cao Bằng có áp dụng HPBS này nhưng số lượng bị cáo bị áp dụng là rất ít, ở mỗi tòa án hình phạt này chỉ được áp dụng với 03 bị cáo phạm tội xâm phạm ANQG.

Như vậy, có thể rút ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, mặc dù hình phạt tước một số quyền công dân chỉ được quy định đối với các tội xâm phạm ANQG, nhưng thực tiễn áp dụng hình phạt tước một số quyền công dân đối với các tội phạm này lại rất hạn chế. Theo thống kê của

TANDTC, năm 2005 và 2006 có 223 bị cáo bị xử phạt về tội xâm phạm ANQG, nhưng không có trường hợp nào bị áp dụng hình phạt tước một số quyền công dân, trong khi đó có nhiều trường hợp bị cáo phạm những tội phạm khác, không phải là tội xâm phạm ANQG thì các Tòa án lại áp dụng, mặc dù điều luật về tội phạm đó không quy định loại HPBS này.

Thứ hai, tình hình quyết định và thi hành hình phạt tước quyền công dân trong thực tiễn cho thấy có hiện tượng: "Bản án của tòa án chỉ tuyên tước quyền công dân mà không nói rõ tước quyền gì, tước tất cả hay chỉ tước một trong số các quyền đó. Đối với hình phạt bổ sung tước một số quyền công dân, có trường hợp đã bị tuyên tước quyền bầu cử, nhưng cơ quan bầu cử vẫn lập danh sách cử tri và người bị kết án vẫn đi bỏ phiếu" [40, tr. 83].

3.1.2.2. Các hình phạt hạn chế quyền tự do cư trú của người bị kết án

a) Cấm cư trú

Theo số liệu thống kê của VKSNDTC, trong 3 năm (từ 1995 đến 1997), có 247 bị cáo bị phạt cấm cư trú, trong đó năm 1995 có 38 trường hợp, chiếm tỷ lệ 0,83% trên tổng số 4562 bị cáo bị áp dụng HPBS; năm 1996 có 70 trường hợp, chiếm tỷ lệ 0,89% trên tổng số 7673 bị cáo bị áp dụng HPBS; năm 1997 có 139 trường hợp bị cáo bị áp dụng HPBS này, chiếm tỷ lệ 1,33% trên tổng số 10437 bị cáo bị áp dụng HPBS. Trong số 247 trường hợp bị áp dụng hình phạt cấm cư trú, có 93 bị cáo phạm tội khác xâm phạm ANQG; 60 bị cáo phạm tội xâm phạm trật tự công cộng; 10 bị cáo phạm tội xâm phạm an toàn công cộng; 17 bị cáo phạm tội xâm phạm sở hữu; 61 bị cáo phạm tội về ma túy; 06 bị cáo phạm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người.

Trong những năm 1998 đến 2004, các bảng số liệu thống kê của TANDTC và VKSNDTC không tách riêng biệt số liệu các bị cáo bị áp dụng từng loại HPBS. Chỉ riêng năm 2005 và 9 tháng đầu năm 2006 trong bảng thống kê của mình, TANDTC có tách riêng số liệu của từng loại HPBS được tòa án các cấp áp dụng đối với từng nhóm tội phạm cụ thể. Trong đó năm 2005 có 04 lượt, 09 tháng đầu năm 2006 có 19 lượt bị cáo bị áp dụng hình phạt cấm cư trú.

Nghiên cứu tình hình xét xử ở một số tòa án cho thấy tỷ lệ áp dụng HPBS này là rất hạn chế, cụ thể như: Từ năm 1995 đến 2004, Tòa án thành phố Hà Nội đã áp dụng hình phạt cấm cư trú đối với 20 bị cáo, chiếm tỷ lệ 0,10% trên tổng số 19.551 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS. Còn Tòa án tỉnh Cao Bằng chỉ áp dụng hình phạt này với 04 bị cáo, chiếm 0,55% trên tổng số 731 lượt bị cáo bị áp dụng HPBS. Chỉ riêng ở Đak Lak, do tình hình phạm tội xâm phạm ANQG có sự diễn biến phức tạp, Tòa án tỉnh đã áp dụng HPBS này nhiều so với các Tòa án khác. Từ năm 1995 đến 2004, Tòa án này đã áp dụng hình phạt cấm cư trú với 75 bị cáo trong tổng số 628 bị cáo bị áp dụng HPBS chiếm tỷ lệ 11,94%. Còn khi nghiên cứu nội dung 388 bản án, chúng tôi chỉ thấy có 04 bản án có áp dụng hình phạt cấm cư trú. Các bản án còn lại chủ yếu áp dụng hình phạt tiền hoặc quản chế.

Như vậy, trên cơ sở thống kê số liệu của VKSNDTC và TANDTC và của một số Tòa án tỉnh, thành phố và khảo sát nội dung một số bản án có thể khẳng định hình phạt cấm cư trú rất ít được áp dụng trong thực tiễn xét xử. Nguyên nhân của tình trạng này, như TS. Uông Chu Lưu đã phân tích, là do sau khi người bị kết án chấp hành xong hình phạt tù, Nhà nước gặp rất nhiều khó khăn trong việc tạo cho người bị cấm cư trú một nơi ở mới, bản thân người bị kết án cũng gặp khó khăn trong việc ổn định đời sống, tìm việc làm do bị thay đổi nơi ở, nơi cư trú [46, tr. 243]. Đồng thời, thực tiễn cũng cho thấy hiệu quả của hình phạt này rất hạn chế, vì công tác quản lý nhân khẩu yếu kém nên trong các bản án cấm người bị kết án cư trú ở địa phương nhất định, nhưng sau khi chấp hành xong hình phạt tù họ vẫn trở về nơi trước khi phạm tội họ đã cư trú sinh sống, chỉ khác trước là không nhập hộ khẩu, vì thế tuyệt đại đa số các trường hợp phạm tội mà điều luật về tội phạm và hình phạt có quy định hình phạt cấm cư trú hoặc quản chế thì tòa án thường lựa chọn hình phạt quản chế để áp dụng [40, tr. 85]. Kết quả khảo sát 72 bản án của các tòa án các cấp xử phạt bị cáo về các tội mà điều luật về tội phạm có quy định hình phạt cấm cư trú hoặc quản chế, chỉ rõ trong tất cả các bản án này các tòa án đều lựa chọn hình phạt quản chế để áp dụng với các bị cáo.

b) Quản chế

Theo số liệu thống kê của VKSNDTC, từ năm 1995 đến năm 1997, có 5891 bị cáo bị áp dụng hình phạt quản chế, đạt tỷ lệ 25,99% trên tổng số 22672 bị cáo bị

áp dụng HPBS, trong đó năm 1995 có 956 trường hợp, chiếm tỷ lệ 20,10% trên tổng số 4562 bị cáo bị áp dụng HPBS; năm 1996 có 1634 trường hợp, chiếm tỷ lệ 21,30% trên tổng số 7673 bị cáo bị áp dụng HPBS; năm 1997 có 3301 trường hợp bị cáo bị áp dụng HPBS này, chiếm tỷ lệ 31,63% trên tổng số 10437 bị cáo bị áp dụng HPBS. Còn theo số liệu thống kê của TANDTC, năm 2005 có 132 trường hợp, chiếm 2,76% trên tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS và 0,17% trên tổng số bị cáo bị xét xử trong năm. 09 tháng đầu năm 2006 có 117 trường hợp bị quản chế, chiếm 2,95% trên tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS và chiếm 0,17% trên tổng số bị cáo bị xét xử. Như vậy, có thể khẳng định tỷ trọng áp dụng quản chế chiếm vị trí cao so với các HPBS khác, tuy vậy, kể từ khi áp dụng BLHS năm 1999, tỷ lệ áp dụng hình phạt này có xu hướng giảm mạnh so với những năm áp dụng BLHS năm 1985.

Những nhóm tội phạm bị áp dụng hình phạt quản chế nhiều nhất trong những năm 1995 đến 1997 lần lượt là: các tội xâm phạm sở hữu; các tội phạm về ma túy; các tội xâm phạm ANQG; các tội xâm phạm trật tự công cộng; còn lại là các tội phạm về kinh tế. Trong khi đó, vào những năm gần đây khi áp dụng BLHS năm 1999, quản chế được áp dụng nhiều nhất là các tội xâm phạm ANQG; các tội xâm phạm trật tự công cộng; các tội xâm phạm sở hữu; các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người.

Khảo sát tình hình áp dụng hình phạt quản chế ở một số tòa án các cấp cho thấy quản chế là một trong loại HPBS được áp dụng phổ biến. Cụ thể: Trong 10 năm từ 1995 đến 2004, Tòa án thành phố Hà Nội đã áp dụng HPBS với 19.551 bị cáo, trong đó có 4.545 bị cáo bị xử phạt quản chế, chiếm tỷ lệ 23,25% trên tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS; Tòa án tỉnh Cao Bằng đã áp dụng HPBS đối với 731 lượt bị cáo, trong đó có 151 bị cáo bị xử phạt quản chế, chiếm tỷ lệ 20,66 % trên tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS và 7,13% trên tổng số bị cáo bị xét xử. Còn tại Tòa án tỉnh Đak Lak, số bị cáo bị áp dụng HPBS là 628, trong đó hình phạt được áp dụng nhiều nhất là quản chế với 285 bị cáo, đạt 45,38% trên tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS và 5,40% trên tổng số bị cáo bị xét xử.

Khảo sát ngẫu nhiên 388 bản án của các tòa án cho thấy có đến 72 bản án có áp dụng hình phạt quản chế, chiếm tỷ lệ 18,56%. Nhìn chung, khi quyết định

hình phạt này các tòa án đã căn nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, các đặc điểm nhân thân người phạm tội và nhu cầu phòng ngừa tái phạm. Mặc dù vậy, việc quyết định hình phạt này vẫn còn có những tồn tại và hạn chế sau:

Thứ nhất, có nhiều trường hợp bị cáo phạm tội mà điều luật về tội phạm và hình phạt có quy định quản chế là HPBS bắt buộc áp dụng trong việc lựa chọn với hình phạt cấm cư trú, nhưng các tòa án không áp dụng hình phạt quản chế hoặc cấm cư trú, ví dụ: Bản án số 48/HSST ngày 27/4/1998 của Tòa án tỉnh Cao Bằng đã xử phạt bị cáo Đỗ 5 năm tù về tội lưu hành tiền giả theo Điều 98 khoản 1 và 01 năm tù về tội tổ chức đánh bạc theo Điều 218 khoản 3 BLHS năm 1985. Trong vụ án này, Tòa án này đã không vận dụng Điều 100 khoản 2 BLHS năm 1985 để áp dụng hình phạt quản chế hoặc cấm cư trú - một trong những hình phạt bắt buộc phải tuyên phạt đối với Trịnh Văn Đồ-người bị kết án về tội lưu hành tiền giả. Ngay cả tại bản án phúc thẩm số 1421/HS-PT ngày 24/7/2000, Tòa phúc thẩm TANDTC đã áp dụng Điều 185 (i) khoản 1; Điều 185 (o) khoản 1,3 BLHS năm 1985 phạt bị cáo Nguyễn Văn Dũng 2 năm tù và kèm theo hình phạt tiền 20 triệu đồng về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Trong bản án này, Tòa phúc thẩm TANDTC cũng không áp dụng quản chế hoặc cấm cư trú bắt buộc đối với bị cáo Dũng theo khoản 3 Điều 185 (0) BLHS năm 1985.

Thứ hai, qua khảo sát nội dung 72 bản án có áp dụng hình phạt quản chế, cho thấy tất cả các bản án này đều không chỉ định những địa phương cụ thể mà người bị kết án quản chế buộc phải cư trú, làm ăn, sinh sống và cải tạo sau khi mãn hạn tù; không nêu rõ người bị kết án bị tước quyền công dân cụ thể nào, cấm hành nghề hoặc làm công việc gì mà chỉ tuyên bị cáo bị phạt quản chế trong một thời gian nhất định sau khi chấp hành xong hình phạt tù. Việc tuyên hình phạt quản chế không đúng, không rõ ràng, không đầy đủ như vậy làm cho việc thi hành hình phạt này rất khó khăn. Đó là còn chưa kể đến hiện tượng "các tòa án cũng không gửi bản sao bản án hoặc trích lục bản án cho chính quyền nơi người bị kết án phải chấp hành hình phạt quản chế. Do đó, chính quyền địa phương cũng không biết được ai là người bị quản chế để giám sát, giáo dục" [24, tr. 44].

Thứ ba, việc áp dụng hình phạt quản chế của một số tòa án với bị cáo còn có những trường hợp quá nặng hoặc quá nhẹ, không tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm cũng như nhân thân người phạm tội. Ví dụ: Tội ngày 14/11/2000 Sơn mang theo một chày màu trắng dài 30 cm thuê anh Quân lái xe ôm chở Sơn. Lợi dụng nơi vắng người, Sơn nhảy xuống lấy chày đập vào gáy làm anh Quân bị chấn thương sọ não, rách da đầu, làm giảm sức lao động. Sơn lấy xe máy Wave Trung Quốc của anh Quân đem đến hiệu cầm đồ lấy 3 triệu đánh bạc thua hết. Ngày 18/11/2000 Sơn bị bắt theo lệnh bắt khẩn cấp và bị tạm giữ tại nhà tạm giữ quận Lê Chân. Trong khi đang bị giam giữ Sơn đã dùng vũ lực tấn công cán bộ quản giáo rồi bỏ chạy trốn. Đến ngày 22/11/2000 thì Sơn bị bắt. Bản án sơ thẩm số 126/HSST ngày 3/5/2001 của Tòa án thành phố Hải Phòng phạt Sơn 10 năm tù về tội cướp tài sản, 04 năm tù về tội trốn khỏi nơi giữ. Tổng hợp hình phạt chung bắt Sơn phải chấp hành là 14 năm tù giam. Đồng thời, Tòa án tuyên phạt quản chế bị cáo Sơn 02 năm tại địa phương sau khi mãn hạn tù. Trong trường hợp này, thời hạn hình phạt quản chế chỉ có 02 năm áp dụng kèm theo hình phạt tù 10 năm đối với Sơn về tội cướp tài sản là quá nhẹ không tương xứng với HPC, cũng như với tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm và nhất là không tương xứng với nhân thân rất xấu của bị cáo (bị cáo Sơn đã có 4 án tiền án).

Thứ tư, có nhiều trường hợp người bị kết án về những tội mà điều luật về tội phạm đó có quy định hình phạt quản chế, đáng bị áp dụng hình phạt này kèm theo hình phạt tù nhưng tòa án lại không áp dụng đối với họ. Ví dụ: Bản án số 811/2006/HSST ngày 22/6/2006 của Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng điểm a, d khoản 2 Điều 133 BLHS xử phạt Hoàng 8 năm tù, Ngọc 8 năm tù, Hải 5 năm tù. Tính chất của vụ án là nghiêm trọng với nhiều người tham gia cùng gây án, có bàn bạc phân công nhau chuẩn bị hung khí từ trước, hành vi phạm tội có tổ chức, có sự cấu kết chặt chẽ giữa những bị cáo cùng tham gia thực hiện tội cướp tài sản. Đồng thời việc sử dụng dao, cây tầm vông làm hung khí nguy hiểm đánh không chế người bị hại chiếm đoạt tài sản thuộc tình tiết dùng phương tiện thủ đoạn nguy hiểm. Ngoài ra 2 bị cáo Ngọc và Hoàng đã tham gia 02 vụ cướp tài sản vào các ngày 20 và 24 tháng 4 năm 2005 thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần theo điểm g khoản 1 Điều 48

BLHS. Với những tình tiết trên của vụ án, Tòa án cần phải vận dụng khoản 5 Điều 133 BLHS phạt quản chế đối với các bị cáo thì mới đảm bảo ngăn ngừa họ tái phạm tội mới, thế nhưng Tòa án lại không áp dụng.

Thứ năm, một vấn đề xảy ra trong thực tiễn xét xử mà trong chương 2 luận án này chúng tôi đã đề cập đến, đó là các hình phạt cấm cư trú, quản chế, tức một số quyền công dân có được áp dụng với bị cáo bị xử phạt tù chung thân không? Theo quan điểm của chúng tôi, các hình phạt này chỉ có thể áp dụng kèm theo hình phạt tù có thời hạn, chứ không có thể áp dụng kèm theo tù chung thân. Tuy vậy, bản án sơ thẩm số 16 ngày 30/3/2000, Tòa án tỉnh Cao Bằng xử phạt bị cáo Lương Văn Yên hình phạt tù chung thân về tội gián điệp theo Điều 74 khoản 1 điểm c BLHS năm 1985. Tòa án này cũng đã căn cứ Điều 100 khoản 1 và 2, Điều 33 khoản 1 của Bộ luật này quyết định tước quyền bầu cử, ứng cử và phạt quản chế đối với bị cáo Yên với thời hạn là 5 năm kể từ khi mãn hạn tù. Rõ ràng đây là vấn đề còn có sự nhận thức không thống nhất trong lý luận và thực tiễn cần phải có sự giải đáp của cơ quan chức năng.

Thứ sáu, Trong thực tiễn thi hành hình phạt này vẫn còn có hiện tượng "các tòa án cũng không gửi bản sao bản án hoặc trích lục bản án cho chính quyền nơi người bị kết án phải chấp hành hình phạt quản chế" [24, tr. 44], "những người bị áp dụng hình phạt quản chế buộc phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định, nhưng chính quyền và nhân dân địa phương đó cũng không biết, không có tác động quản lý, giáo dục nào hoặc người bị kết án chuyển tới nơi khác mà địa phương cũng không nắm được" [40, tr. 82].

c) Trục xuất

Theo thống kê của TANDTC, hình phạt trục xuất được áp dụng có xu hướng tăng giảm thất thường. Từ năm 2000 đến 2008, có tổng số 2029 bị cáo là người nước ngoài bị kết án. Trong 04 năm gần đây (từ năm 2005 đến 2008), tòa án các cấp đã xét xử 1444 bị cáo là người nước ngoài, trong đó có 190 người bị áp dụng trục xuất với tính chất là HPC và 333 người bị áp dụng hình phạt trục xuất bổ sung, cụ thể là:

Năm 2005 có 267 bị cáo là người nước ngoài, trong đó có 88 trường hợp bị trục xuất là HPBS, 07 trường hợp bị áp dụng trục xuất là HPC. Năm 2006 có 341 bị cáo người nước ngoài, trong đó có 17 bị trục xuất là HPC, 99 trường hợp bị trục xuất là HPBS. Năm 2007 có 284 bị cáo là người nước ngoài, trong đó có 63 trường hợp bị trục xuất là HPC và 79 trường hợp bị cáo bị trục xuất là HPBS. Năm 2008 có 552 bị cáo là người nước ngoài, trong đó có 103 trường hợp bị trục xuất là HPC và 67 trường hợp bị cáo bị trục xuất là HPBS. Với số liệu được phân tích trên, cho thấy chỉ có khoảng 36,22% trên tổng số 892 bị cáo là người nước ngoài bị áp dụng hình phạt trục xuất (vừa với tính chất là HPC, vừa với tính chất là HPBS), trong đó có 23,06% bị cáo bị phạt trục xuất là HPBS. Từ thực tiễn xét xử trên, có thể khẳng định là không phải bất cứ trường hợp bị cáo người nước ngoài nào cũng bị Tòa án các cấp áp dụng hình phạt trục xuất. Mặt khác điều này cũng cho thấy tỷ lệ bị cáo người nước ngoài bị áp dụng hình phạt trục xuất là HPBS chiếm đa số so với tổng số bị cáo bị phạt trục xuất với tính chất là HPC. Trục xuất là HPBS được áp dụng chủ yếu với nhóm tội phạm xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng (186 trường hợp), nhóm tội phạm về ma túy (83 trường hợp), nhóm tội xâm phạm sở hữu (32 trường hợp), nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (13 trường hợp).

Theo Điều 32 BLHS, trục xuất là HPBS có thể áp dụng kèm theo các loại HPC trừ hình phạt chung thân và tử hình, nhưng trong thực tiễn xét xử, hình phạt này thường được áp dụng kèm theo hình phạt tù có thời hạn, ví dụ:

Vụ án 1: Nguyễn Thương Cúc là Việt kiều mang quốc tịch Mỹ phạm tội khủng bố. Ngày 10/11/2007 Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh đã xử phạt bị cáo Cúc 15 tháng tù về tội khủng bố và tuyên phạt trục xuất là HPBS kèm theo sau khi mãn hạn tù. Ngày 11/11/2007, Hội đồng xét giảm án của Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận giảm thời hạn tù còn lại 29 ngày đối với Cúc. Chánh án Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 2878/THS-HS về việc trục xuất Cúc khỏi lãnh thổ nước Việt Nam [117].

Vụ án 2: Gary Glitter, mang quốc tịch Anh nhập cảnh vào Việt Nam từ đầu năm 2005 và thuê nhà ở thành phố Vũng Tàu. Trong khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 10 năm 2005, Glitter không chỉ có hành vi quan hệ tình dục bừa bãi với

gái mại dâm, mà còn lợi dụng sự thiếu hiểu biết, lòng tin của của các cháu bé đã nhiều lần thực hiện hành vi dâm ô với hai cháu D. (sinh ngày 20/7/2004) và Ng. (sinh ngày 14/12/1993). Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 3/3/2006, Tòa án tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã tuyên phạt Gary Glitter 3 năm tù giam và trục xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam sau khi thi hành xong hình phạt tù [118].

3.1.2.3. Các hình phạt có tính chất kinh tế

a) Phạt tiền

Qua số liệu thống kê được VKSNDTC cung cấp, trong 3 năm từ 1995 đến 1997, có 193.940 bị cáo bị xét xử, trong đó có tổng số 22.672 bị cáo bị áp dụng HPBS. đạt tỷ lệ 11,69%. Có 15.243 bị cáo bị áp dụng hình phạt tiền bổ sung, đạt tỷ lệ 67,23% trên tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS, đạt 7,86% trên tổng số bị cáo bị xét xử.

Năm 1995 có 3230 trường hợp bị phạt tiền, chiếm tỷ lệ 70,80% trên tổng số 4.562 bị cáo bị áp dụng HPBS; năm 1996 có 5.535 trường hợp, chiếm tỷ lệ 72,14% trên tổng số 7.673 bị cáo bị áp dụng HPBS; năm 1997 có 6.478 trường hợp bị cáo bị áp dụng HPBS này, chiếm tỷ lệ 62,07% trên tổng số 10.437 bị cáo bị áp dụng HPBS. Còn trong 4 năm từ 2005 đến 2008, theo thống kê của TANDTC, các tòa án trong cả nước đã xét xử sơ thẩm 363.339 bị cáo, trong đó có 21.884 bị cáo bị áp dụng HPBS, chiếm tỷ lệ trung bình là 6,02%. Trong số 21.884 bị cáo bị áp dụng HPBS có 18.335 bị cáo bị áp dụng hình phạt tiền bổ sung, đạt tỷ lệ 83,78% và đạt tỷ lệ 5,05% trên tổng số bị cáo bị xét xử. Cụ thể các tòa án áp dụng hình phạt tiền bổ sung trong các năm như sau: Năm 2005: có 4.780 bị cáo bị áp dụng HPBS, trong đó có 4.117 bị cáo bị phạt tiền, chiếm 86,13% trong tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS, 5,19% trong tổng số bị cáo bị xét xử, Năm 2006: có 5.488 bị cáo bị áp dụng HPBS, trong đó phạt tiền là 4.304 bị cáo chiếm 78,43% trong tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS, 4,71% trong tổng số bị cáo bị xét xử; Năm 2007: có 6.189 bị cáo bị áp dụng HPBS, trong đó phạt tiền là 5.187 bị cáo, chiếm 83,81% trong tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS, 5,58% trong tổng số bị cáo bị xét xử; Năm 2008: có 5427 bị cáo bị áp dụng HPBS, trong đó phạt tiền là 4.727 bị cáo, chiếm 87,10% trong tổng số bị cáo bị áp dụng HPBS, 4,74% trong tổng số bị cáo bị xét xử. Theo số liệu phân tích trên, số

lượng bị cáo bị áp dụng hình phạt tiền bổ sung cả trước và sau khi áp dụng BLHS năm 1999 luôn luôn ổn định ở vị trí của loại HPBS có tỷ trọng cao nhất. Tuy nhiên, tình hình áp dụng hình phạt này có sự tăng giảm nhất định. Nếu so sánh tỷ lệ HPBS này với tổng số HPBS nói chung được các tòa án các cấp áp dụng từng năm thì tỷ lệ trung bình cao hơn các năm trước khi áp dụng BLHS năm 1999 khoảng 15%, còn nếu so sánh tỷ lệ áp dụng hình phạt này trên tổng số bị cáo bị xét xử hàng năm thì lại thấp hơn khoảng một nửa.

Nghiên cứu, phân tích thực trạng áp dụng hình phạt tiền bổ sung ở một số tòa án cho thấy, hình phạt tiền bổ sung được áp dụng chiếm tỷ trọng cao nhất so với các loại HPBS khác, chẳng hạn: Từ năm 1995 đến năm 2004, Tòa án thành phố Hải Phòng đã áp dụng HPBS với 1360 lượt bị cáo, chiếm tỷ lệ xấp xỉ 15,6% tổng số bị cáo bị xét xử. Loại HPBS được áp dụng nhiều nhất là phạt tiền với 870 bị cáo, chiếm tỷ lệ 64% so với tổng số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS. Còn ở Cao Bằng, từ năm 1995 đến 2004, Tòa án tỉnh đã áp dụng HPBS với 731 lượt bị cáo. Tòa án này đã áp dụng phạt tiền với tỷ lệ cao nhất với 644 lượt, chiếm 88,1% so với tổng số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS.

Nghiên cứu, phân tích cụ thể nội dung 330 trên 388 bản án của một số tòa án có áp dụng phạt tiền là HPBS đối với các bị cáo có những nhận xét chung sau:

Thứ nhất, mặc dù hình phạt tiền bổ sung so với các hình phạt khác được tòa án các cấp chú trọng áp dụng, nhưng theo chúng tôi cường độ áp dụng hình phạt này trong thực tiễn vẫn còn thấp. Một trong những nguyên nhân của hiện tượng này là do có nhiều trường hợp đáng lẽ nên áp dụng hình phạt này nhưng các tòa án lại không áp dụng. Ví dụ: Bản án số 63/2006/HSST ngày 10/3/2006 của Tòa án tỉnh Đồng Nai đã áp dụng khoản 4 Điều 138 BLHS xử phạt Quý 20 năm tù giam, Tuân 8 năm tù, Tuấn 13 năm tù, Lương 12 năm tù, Dương 12 năm tù giam về tội trộm cắp tài sản theo khoản 4 Điều 138 BLHS. Trong vụ án này, Quý và đồng bọn đã phạm tội trộm cắp có tổ chức, phạm tội nhiều lần, chỉ trong một thời gian ngắn các bị cáo đã 05 lần trộm cắp tài sản với khối lượng lớn, giá trị đặc biệt lớn (1.070.550.000đồng). Với những tình tiết như trên, đáng ra, Tòa án tỉnh Đồng Nai cần phải áp dụng hình phạt tiền bổ sung

với các bị cáo theo khoản 5 Điều 138 BLHS mới đảm bảo được sự nghiêm minh của pháp luật, phòng ngừa sự tái phạm của các bị cáo.

Thứ hai, khi quyết định hình phạt, các tòa án thường chỉ chú trọng vào việc cá thể hóa HPC, còn đối với HPBS nói chung và phạt tiền nói riêng lại ít coi trọng. Ví dụ: Bản án số 369/HSST ngày 10/10/2003 của Tòa án tỉnh Đak Lak xử phạt Thương 9 năm tù và Diễm 7 năm tù theo điểm b khoản 2 điều 194; điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS về tội mua bán trái phép chất ma túy; Hồng 2 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 4 năm tính từ ngày tuyên án theo khoản 1 Điều 194; điểm p khoản 1 Điều 46 và Điều 60 BLHS. Trong bản án này, Tòa án căn cứ khoản 5 Điều 194 phạt mỗi bị cáo là 5 triệu đồng, không thực hiện nguyên tắc cá thể hóa hình phạt tiền đối với từng bị cáo trong vụ án.

Thứ ba, không đảm bảo nguyên tắc công bằng trong quyết định hình phạt tiền, ví dụ: Bản án số 226/2007/HSST ngày 24/10/2007 của Tòa án thành phố Thanh Hóa đã tuyên phạt 30 tháng tù giam đối với Phương về tội mua bán trái phép chất ma túy theo khoản 1 Điều 194 BLHS. Đồng thời căn cứ khoản 5 Điều 194 BLHS, Tòa án đã phạt bị cáo Phương là 5 triệu đồng để sung công quỹ nhà nước. Trong khi, bản án số 259/2007/HSST ngày 19/12/2007 cũng của Tòa án này, đã phạt Hòa 8 năm tù giam về tội mua bán trái phép chất ma túy, nhưng Tòa án cũng chỉ phạt bị cáo Hòa 5 triệu đồng để sung công quỹ nhà nước.

Thứ tư, về nguyên tắc, khi quyết định mức phạt tiền đối với người bị kết án, các Tòa án các cấp cần phải dựa vào khoản 3 Điều 30 BLHS. Nhưng qua khảo sát nội dung hầu hết các bản án có phạt tiền, chúng tôi nhận thấy các tòa án đều không vận dụng khoản 3 Điều 30, tức là không xem xét tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động giá cả khi quyết định hình phạt. Đây cũng là một trong những lý do dẫn đến nhiều bản án phạt tiền không khả thi khi đưa ra thi hành trong thực tiễn.

Thứ năm, có trường hợp bị cáo phạm tội mà điều luật về tội phạm ấy không quy định hình phạt tiền bổ sung nhưng tòa án vẫn áp dụng với bị cáo. Ngược lại, có trường hợp bị cáo phạm tội mà điều luật về tội phạm ấy quy định hình phạt tiền bổ sung có tính bắt buộc áp dụng, nhưng tòa án lại không áp dụng. Ví dụ: Bản án số 48/HSST của Tòa án tỉnh Cao bằng ngày 27/4/1998 xử phạt Đò 5 năm tù về tội lưu

hành tiền giả và 01 năm tù về tội tổ chức đánh bạc. 5 đồng phạm khác bị xử phạt 06 tháng tù cho hưởng án treo về tội tổ chức đánh bạc theo khoản 1 Điều 200 BLHS năm 1985. Bản án này không áp dụng khoản 3 Điều 218 BLHS để áp dụng hình phạt tiền bổ sung bắt buộc đối với các tên trong vụ án bị kết án về tội tổ chức đánh bạc.

Thứ sáu, mục 10e Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn về việc áp dụng một số quy định trong Phần chung của BLHS năm 1999 có quy định không áp dụng Điều 47 (quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của BLHS) đối với các HPBS. Nhưng trong thực tiễn xét xử có trường hợp tòa án tuyên phạt tiền với bị cáo dưới mức tối thiểu của khung hình phạt tiền mà điều luật về tội phạm và hình phạt quy định, ví dụ: Bản án hình sự phúc thẩm số 183/ HS-PT ngày 24/2/2003 của Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội áp dụng điểm g khoản 3, khoản 5 Điều 194, điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS, xử phạt Bách 15 năm tù về tội mua bán trái phép chất ma túy, đồng thời phạt tiền bị cáo Bách 01 triệu đồng để xung công quỹ Nhà nước. Trong khi đó khoản 5 Điều 194 BLHS quy định mức thấp nhất của phạt tiền bổ sung là 05 triệu đồng.

Thứ bảy, nhiều trường hợp, trong bản án tòa án không nêu rõ điều luật áp dụng hoặc áp dụng không đúng điều luật khi quyết định hình phạt tiền đối với bị cáo. Ví dụ: Bản án hình sự sơ thẩm số 114/ HS-ST ngày 22/9/2004 của Tòa án tỉnh Cao Bằng, ngoài việc xử phạt tù đối với bị cáo Trung và đồng bọn về tội mua bán phụ nữ theo Điều 119 khoản 2 điểm a,d, còn áp dụng Điều 30 BLHS phạt bổ sung mỗi bị cáo 1 triệu đồng. Trong khi đó, đối với tội mua bán phụ nữ, khoản 3 Điều 119 quy định mức thấp nhất của khung hình phạt tiền bổ sung áp dụng với bị cáo là 5 triệu đồng.

Những trường hợp các tòa án các cấp ở Cao Bằng không căn cứ vào điều luật về tội phạm và hình phạt cụ thể trong Phần các tội phạm BLHS, mà lại chỉ dựa vào Điều 30 Phần chung BLHS để quyết định mức tiền phạt tối thiểu là 01 triệu đồng với các bị cáo là rất nhiều, đến mức chúng tôi cho rằng nó có tính chất phổ biến trong áp dụng hình phạt này ở ngành Tòa án tỉnh Cao Bằng.

Thứ tám, có nhiều bản án không những áp dụng không đúng điều khoản quy định về tội phạm và hình phạt, mà còn quyết định hình phạt tiền bổ sung gộp chung cho nhiều tội, ví dụ: Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2005/HSST ngày 12/8/2005 của Tòa án thành phố Đồng Hới, Quảng Bình đã áp dụng khoản 1 và khoản 5 Điều 194; điểm p khoản 1 Điều 46; khoản 1 Điều 50 BLHS, xử phạt Mạnh 04 năm tù về tội mua bán trái phép chất ma túy; 03 năm 6 tháng tù về tội tàng trữ trái phép chất ma túy; buộc bị cáo Mạnh chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 07 năm 06 tháng tù; phạt tiền đối với bị cáo Mạnh 05 triệu đồng. Theo khoản 5 Điều 194 BLHS, mức hình phạt tiền thấp nhất áp dụng cho mỗi tội là 5 triệu đồng. Như vậy nếu hình phạt tiền được áp dụng cho cả hai tội thì Tòa án phải quyết định hình phạt này đối với từng tội sau đó tổng hợp hình phạt chung. Và hình phạt tiền chung áp dụng với bị cáo Mạnh trong trường hợp vụ án này tối thiểu là 10 triệu đồng. Còn nếu Tòa án chỉ xem xét cân nhắc áp dụng hình phạt tiền cho một tội thì phải quyết định rõ nó được áp dụng cho tội nào: tội mua bán trái phép chất ma túy hay tội tàng trữ trái phép chất ma túy. Tòa án không thể tuyên áp dụng chung chung cho các tội như vậy. HPBS là đi kèm theo HPC của từng tội cụ thể. Theo cách tuyên trên dẫn đến sự hiểu sai là phạt tiền là HPBS được áp dụng với cả hai tội, vì khoản 5 Điều 194 đều có quy định phạt tiền là HPBS đối với các tội này. Và nếu là như vậy thì dẫn đến mức phạt tiền là thấp hơn mức thấp nhất của hình phạt này mà hai điều luật quy định.

Thứ chín, khoản 4 Điều 30 BLHS có quy định "tiền phạt có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do tòa án quyết định trong bản án". Nhưng kết quả phân tích cho thấy, tuyệt đại đa số các bản án thường chỉ tuyên phạt tiền bị cáo một khoản tiền nhất định xung vào công quỹ của nhà nước. Không có bản án nào quyết định cho bị cáo được nộp tiền phạt làm nhiều lần, ngay cả đối với những trường hợp các bị cáo bị tòa án phạt tiền với mức rất cao.

Thứ mười, trước khi Luật sửa đổi bổ sung một số điều BLHS năm 1997 có hiệu lực, nghiên cứu nội dung các bản án có phạt tiền bổ sung thấy các mức phạt tiền được áp dụng hầu như rất thấp. Nhưng sau đó và nhất là từ khi có BLHS năm 1999, việc quyết định mức hình phạt tiền trong nhiều vụ án, nhất là các vụ án về các

tội phạm ma túy là khá cao mà trong thực tế nhiều người bị kết án không có khả năng thi hành, gây tổn động việc thi hành án dân sự, do vậy phải tiến hành những thủ tục xem xét để miễn hoặc giảm việc thi hành các khoản tiền phạt [32, tr. 49]. Theo số liệu thống kê của một nhà nghiên cứu công bố thì "hiện nay có trên 57.000 vụ với số tiền trên 4.900 tỷ đồng không thi hành được vì người phải thi hành đang chấp hành hình phạt tù hoặc không có tài sản" [42, tr. 297].

Thứ mười một, có trường hợp bản án cấp sơ thẩm tuyên phạt tiền là HPBS đối với bị cáo, nhưng khi tòa cấp phúc thẩm chuyển tội danh và tội danh đó cũng có quy định phạt tiền là HPBS thì tòa án lại không nhận định và cũng không quyết định gì về số tiền phạt bổ sung. Ví dụ: Bản án hình sự sơ thẩm số 282/2004/HSST ngày 31/12/2004 của Tòa án tỉnh Tây Ninh áp dụng các điểm a, b, c khoản 4 Điều 153; khoản 2 Điều 46; điểm a khoản 1 Điều 48 BLHS xử phạt: Bích 12 năm tù về tội buôn lậu; áp dụng các điểm a, d khoản 3 Điều 153; khoản 1, 2 Điều 46; điểm a khoản 1 Điều 48 BLHS: xử phạt Tố 07 năm tù về tội buôn lậu và 07 năm tù về tội vận chuyển trái phép chất ma túy; áp dụng khoản 5 Điều 153 BLHS phạt Bích 10 triệu đồng; Tố 7 triệu đồng. Ngoài ra, bản án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với 30 bị cáo khác về tội buôn lậu và tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Trong trường hợp này, bản án cấp sơ thẩm kết án các bị cáo Bích và Tố về tội buôn lậu và phạt tiền bổ sung đối với bị cáo Bích 10 triệu đồng; Tố 7 triệu đồng, nhưng khi bản án cấp phúc thẩm chuyển tội danh đối với các bị cáo này sang tội trốn thuế lại không nhận định và cũng không quyết định gì về số tiền phạt này là không đúng, mà phải áp dụng khoản 4 Điều 161 BLHS để giải quyết cho phù hợp với tội danh đã tuyên.

Thứ mười hai, trong chế tài của các điều luật về tội phạm của BLHS năm 1999, hình phạt tiền bổ sung chỉ được quy định tùy nghi áp dụng. Thế nhưng, do nhận thức pháp luật không đúng nên có trường hợp thẩm phán vẫn coi đó là hình phạt bắt buộc áp dụng, dẫn đến có những quyết định miễn hình phạt tiền bổ sung cho bị cáo, ví dụ: Bản án sơ thẩm số 305/STHS ngày 13/11/2002 của Tòa án thành phố Hải Phòng xử phạt Đóa 3 năm tù giam về tội tàng trữ trái phép chất ma túy theo khoản 1 Điều 194; khoản 2 Điều 46 BLHS. Về HPBS, bản án lại quyết định "Miễn

phạt tiền với bị cáo". Theo khoản 5 Điều 194 BLHS, đối với tội tàng trữ trái phép chất ma túy, hình phạt tiền không phải là bắt buộc áp dụng, việc áp dụng hay không là do Tòa án quyết định, trong bản án không cần thiết phải tuyên "miễn phạt tiền với bị cáo". Tương tự như vậy, tại bản án số 140/HSST ngày 27/6/2003 của Tòa án tỉnh Thái nguyên xét xử Kim phạm tội tàng trữ trái phép chất ma túy theo điểm b khoản 4 Điều 194 BLHS và tội tàng trữ tiền giả theo khoản 1 Điều 180 BLHS; bị cáo Tạ về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy theo điểm h khoản 2 Điều 194 BLHS và Anh về tội tàng trữ tiền giả theo khoản 1 Điều 180. Ngoài hình phạt tù, Tòa án tuyên bị cáo Kim bị phạt 30 triệu đồng theo khoản 5 Điều 194, còn đối với 2 bị cáo Tạ và Anh Tòa án quyết định "miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo Tạ và bị cáo Anh".

b) Tịch thu tài sản

Theo số liệu thống kê của VKSNDTC trong ba năm (1995-1997) (Phụ lục 20) có tổng số 735 trường hợp bị cáo bị phạt tịch thu tài sản. Năm 1995 có 196 trường hợp, đạt 4,30% trên tổng số 4.562 trường hợp bị áp dụng HPBS trong năm này và năm 1996 có 220 trường hợp, đạt 2,87% trên tổng 7.673 bị cáo bị áp dụng HPBS; năm 1997 có 319 trường hợp bị cáo bị áp dụng HPBS này, chiếm tỷ lệ 3,06% trên tổng số 10.437 bị cáo bị áp dụng HPBS. Còn theo số liệu thống kê của TANDTC (xem Phụ lục 26) trong bốn năm (2005-2008) có 1.631 trường hợp bị cáo bị áp dụng hình phạt tịch thu tài sản, trong đó năm 2005 có 229 trường hợp, chiếm 4,79% trên tổng số 4.780 bị cáo bị áp dụng HPBS trong năm; năm 2006 có 537 trường hợp, chiếm 10,04% trên tổng số 5.348 bị cáo bị áp dụng HPBS trong năm; năm 2007 có 603 trường hợp bị cáo bị áp dụng hình phạt tịch thu tài sản, chiếm 9,01% trên tổng số 6696 bị cáo bị áp dụng HPBS trong năm; năm 2008 có 262 trường hợp bị cáo bị áp dụng hình phạt tịch thu tài sản, chiếm 4,83% trên tổng số 5427 bị cáo bị áp dụng HPBS trong năm. Thống kê trong 4 năm (2005-2008) cũng cho thấy loại hình phạt này chủ yếu được áp dụng đối với nhóm tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; các tội phạm về ma túy; các tội xâm phạm sở hữu tài sản và nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế. Nhìn chung, tình hình áp dụng hình phạt này những năm gần đây có tăng về số lượng và tỷ lệ bị cáo bị áp dụng, so với các năm trước khi áp dụng BLHS năm 1999. Tuy nhiên, tỷ lệ áp

dụng hình phạt này trong thực tiễn xét xử của các tòa án các cấp vẫn còn rất ít được áp dụng.

Nghiên cứu thực trạng áp dụng hình phạt tịch thu tài sản ở tòa án một số địa phương cũng cho thấy hiện tượng đó, chẳng hạn, từ năm 1995 đến 9 tháng đầu năm 2004, tại Hà Nội chỉ có khoảng 31 trường hợp bị áp dụng hình phạt này; tại Cao Bằng chỉ có 3 trường hợp bị tịch thu tài sản, còn ở các Tòa án như thành phố Hải Phòng, Đak Lak, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thanh Hóa số lượng bị cáo bị áp dụng hình phạt tịch thu tài sản cũng rất ít.

Nghiên cứu 388 bản án của tòa án nhiều địa phương cho thấy tuyệt đại đa số các bản án đã áp dụng Điều 41 BLHS để tịch thu vật, tiền bạc trực tiếp liên quan đến tội phạm với tính cách là biện pháp tư pháp. Nhưng do nhiều bản án có những quyết định không rõ việc tịch thu vật, tiền bạc là biện pháp tư pháp hay là hình phạt tịch thu tài sản, nên dẫn đến khó khăn cho việc thi hành án sau này, đồng thời nó sẽ dẫn đến tình trạng thống kê tình hình áp dụng hình phạt tịch thu tài sản của các tòa án sẽ không chính xác. Ngoài ra, nghiên cứu cho thấy có trường hợp trong bản án tịch thu tài sản, tòa án không quyết định cụ thể những tài sản cần bị tịch thu mà chỉ tuyên tịch thu 1/2 hoặc 1/3 tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án hoặc khi tuyên tịch thu toàn bộ tài sản của người bị kết án lại không quyết định rõ những loại tài sản nào được để lại mà chỉ nêu chung chung "để lại một ít nhà cửa, tài sản cho gia đình họ sinh sống" làm cho việc thi hành hình phạt này gặp khó khăn.

Tóm lại, Trên cơ sở kết quả phân tích số liệu của TANDTC, VKSNDTC và các tòa án địa phương, cũng như khảo sát cụ thể nội dung 388 bản án có thể rút ra một số nhận xét, đánh giá chung về tình hình áp dụng HPBS của các tòa án các cấp như sau:

Trong công tác xét xử các vụ án hình sự, hình phạt, trong đó có HPBS mà các tòa án đã áp dụng đối với các bị cáo đã thể hiện được CSHS của Nhà nước ta là nghiêm trị những người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây

ra nên đã đề cao được tính giáo dục và phòng ngừa chung, đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình hiện nay. Khi quyết định hình phạt, nhìn chung các tòa án các cấp đã nêu cao được tinh thần trách nhiệm khi cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, động cơ, mục đích phạm tội, hoàn cảnh, điều kiện phạm tội, nhân thân người phạm tội để quyết định hình phạt đúng. "Nhiều bản án đã xử phạt nghiêm khắc, đúng mức, đáp ứng được yêu cầu của dư luận xã hội. Các hình phạt nghiêm khắc mà các tòa án các cấp áp dụng đối với các bị cáo là rất cần thiết, đáp ứng được yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị ở địa phương cũng như trong toàn quốc" [75, tr. 12-13]. Mặc dù vậy, tổng kết thực tiễn xét xử cho thấy việc áp dụng HPBS của tòa án các cấp cũng còn bộc lộ những bất cập, hạn chế như:

Thứ nhất, tần suất áp dụng hình phạt này trong thực tiễn vẫn nằm ở mức độ thấp so với yêu cầu của luật thực định và đòi hỏi của thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm. Theo chúng tôi, có hiện tượng này là do: 1) Trong khi BLHS năm 1985 quy định HPBS với tính chất bắt buộc áp dụng là phần lớn, thì trái lại trong BLHS năm 1999 HPBS mặc dù được quy định tại 164 trên 263 điều luật về tội phạm cụ thể, nhưng trong đó chỉ có 24 điều luật về tội phạm cụ thể có quy định HPBS bắt buộc, còn lại 140 điều luật về tội phạm quy định HPBS có tính chất tùy nghi; 2) Nhiều trường hợp bị cáo phạm tội mà điều luật về tội phạm có quy định bắt buộc áp dụng HPBS cụ thể nhưng tòa án lại không áp dụng; 3) Không ít tòa án các cấp do không nhận thức được vai trò và ý nghĩa quan trọng của HPBS nên việc áp dụng loại hình phạt này kèm theo HPC còn hạn chế. Chẳng hạn, hình phạt tiền bổ sung trong BLHS hiện hành được quy định tùy nghi áp dụng trong 301 khung chế tài của 103 điều luật trên tổng số 674 khung chế tài của 261 điều luật về tội phạm, chiếm tỷ lệ 39,46% trên tổng số điều luật về tội phạm và 44,66% trên tổng số khung chế tài của các điều luật về tội phạm (xem Phụ lục 4 và 12) nhưng thực tiễn áp dụng hình phạt này chỉ chiếm 7,86% trên tổng số bị cáo bị xét xử. Hay như hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được quy định có vị trí tuyệt đối cao nhất so với các HPBS khác trong BLHS. Nó được quy định trong 127 điều luật về tội phạm, chiếm 48,66% trên tổng số 261 điều luật về tội phạm và

347 khung chế tài, chiếm 51,48% trên tổng số 674 tổng số khung chế tài và chiếm 69,40% trên tổng số điều luật về tội phạm và khung chế tài có quy định HPBS (xem Phụ lục 4). Thế nhưng hình phạt này được áp dụng trong thực tiễn chỉ chiếm khoảng 0,2% trên tổng số bị cáo bị xét xử sơ thẩm hàng năm.

Thứ hai, tỷ trọng phạt tiền là HPBS được áp dụng chiếm tỷ lệ tuyệt đối, sau đó là hình phạt quản chế, còn các loại HPBS khác như cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm những công việc nhất định; cấm cư trú, tước quyền công dân, tịch thu tài sản, trục xuất được áp dụng rất ít.

Thứ ba, HPBS áp dụng chủ yếu với một số nhóm tội phạm như các tội phạm về ma túy; các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; các tội xâm phạm sở hữu; các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế. Hiện tượng này một phần là do các loại tội phạm trên xảy ra nhiều và có chiều hướng tăng mạnh trong thực tiễn xét xử, đồng thời cũng phù hợp với CSHS trong đấu tranh kiên quyết, xử lý triệt để đối với các loại tội phạm này, nhất là các tội phạm ma túy, các tội phạm xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt và các tội phạm tệ nạn xã hội.

Thứ tư, đối với các HPBS như cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; phạt tiền; tịch thu tài sản; trục xuất luật quy định được áp dụng kèm theo các hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, phạt tiền hoặc trục xuất, nhưng trong thực tiễn xét xử các tòa án rất ít áp dụng các loại HPBS trên kèm theo các HPC không tước quyền tự do thân thể của người bị kết án mà chủ yếu là kèm theo hình phạt tù có thời hạn hoặc phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Chúng tôi cho rằng nguyên nhân của vấn đề trước hết là do tuyệt đại đa số các khung chế tài ở Phần các tội phạm BLHS đều có quy định hình phạt tù có thời hạn, đồng thời cũng là do tâm lý, thói quen của thẩm phán khi áp dụng HPBS đối với người phạm tội.

Thứ năm, có những quy định cụ thể được nêu trong BLHS hoặc đã được các cơ quan Tư pháp ở Trung ương hướng dẫn cụ thể nhưng một số tòa án vẫn nhận thức và áp dụng chưa đúng, chưa thống nhất, vi phạm các quy định của luật về nội dung, điều kiện, phạm vi áp dụng HPBS, như: có nhiều trường hợp người phạm tội bị

xử phạt về tội phạm mà điều luật về tội phạm cụ thể có quy định loại HPBS dưới dạng bắt buộc áp dụng, nhưng tòa án lại không áp dụng; có trường hợp người phạm tội bị xử phạt về tội phạm mà điều luật về tội phạm cụ thể không có quy định loại HPBS nhất định, thì tòa án lại áp dụng; nhiều trường hợp, trong bản án tòa án không nêu rõ hoặc áp dụng không đúng điều luật khi quyết định HPBS đối với người phạm tội...

Thứ sáu, việc quyết định hình phạt của một số tòa án còn có sự chênh lệch lớn, thường là quá nặng hoặc quá nhẹ đối với những trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết tương tự nhau, v.v...

3.2. NHỮNG NGUYÊN NHÂN CỦA CÁC TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG ÁP DỤNG HÌNH PHẠT BỔ SUNG THỜI GIAN QUA

Nghiên cứu những nguyên nhân gây nên những tồn tại, hạn chế trong thực tiễn áp dụng HPBS nhằm đưa ra những giải pháp thích hợp khắc phục, nâng cao hiệu quả của chế định này. Nghiên cứu, phân tích, đánh giá tình hình áp dụng HPBS của các tòa án các cấp từ năm 1995 đến 2008, nhất là từ sau khi BLHS năm 1999 có hiệu lực thi hành cho chúng ta thấy những tồn tại, hạn chế, thiếu sót đó là do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng trước hết là do những nguyên nhân chủ yếu sau đây.

3.2.1. Nguyên nhân do các quy định của luật thực định

Pháp luật là khuôn mẫu pháp lý cho hoạt động của mọi cơ quan, tổ chức và công dân. Tình trạng pháp luật và mức độ phát triển, hoàn thiện của nó ảnh hưởng trực tiếp đến thực tiễn áp dụng pháp luật. Luật thực định càng hoàn thiện thì hiệu quả áp dụng pháp luật càng cao. Ngược lại, luật thực định lạc hậu, kỹ năng soạn thảo không được chú trọng đúng mức dẫn đến có nhiều khuyết tật sẽ là những trở ngại, gây khó khăn cho hoạt động này và thường trở thành nguyên nhân của những vướng mắc, tồn tại, hạn chế, trong thực tiễn công tác của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

BLHS năm 1999 là kết quả của sự kế thừa và phát triển của cả một hệ thống các nguyên tắc, chế định, trong đó có hình phạt đã được kiểm nghiệm của BLHS năm 1985. Tuy vậy, những nhược điểm, hạn chế, bất cập của thực tiễn tư pháp hình sự áp dụng các quy định của BLHS về HPBS hơn chín năm qua cho chúng ta thấy nguyên nhân của nó cũng xuất phát từ chính sự chưa hoàn thiện của BLHS mà

chúng tôi đã nêu và phân tích ở chương 1 luận án này. Những tồn tại và hạn chế của luật thực định gây ra những vướng mắc, khó khăn, không thống nhất trong nhận thức và trong hoạt động áp dụng các quy định về HPBS của các tòa án. Chẳng hạn, sự thiếu thống nhất và chặt chẽ về logic pháp lý và kỹ thuật lập pháp hình sự quy định về hình phạt tước quyền công dân giữa Phần chung và Phần các tội phạm BLHS dẫn đến tình trạng nhiều tòa án đã áp dụng hình phạt này đối với cả những người đã thực hiện các tội phạm mà điều luật về tội phạm đó không có quy định loại hình phạt này. Hoặc là do tỷ trọng HPBS được quy định trong BLHS còn khiêm tốn, chưa thực sự có vị trí tương xứng trong HTHP của BLHS nước ta, đồng thời các HPBS thường chỉ được BLHS quy định trong các điều luật về tội phạm dưới dạng tùy nghi áp dụng, trong khi đó một bộ phận không nhỏ cán bộ áp dụng pháp luật chưa nhận thức hết vai trò, tác dụng của các HPBS, có thói quen chỉ áp dụng HPC nên thường bỏ qua việc áp dụng HPBS dẫn đến HPBS được áp dụng chiếm tỷ lệ rất thấp. Hoặc chế tài quy định mức xác định tương đối quá rộng và khả năng lựa chọn quá lớn (ví dụ hình phạt tiền bổ sung) có ưu điểm là tạo điều kiện, khả năng rất lớn cho người áp dụng PLHS cân nhắc được những tình tiết khách quan, chủ quan, nhân thân có thể xảy ra đa dạng trong cuộc sống, nhưng mặt khác cũng tạo ra những khả năng dẫn đến sự tùy tiện áp dụng, làm cho việc áp dụng pháp luật không được thống nhất, không bảo đảm được tính ổn định của các bản án được tuyên, v.v...

3.2.2. Nguyên nhân từ công tác giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật; giám đốc xét xử, thanh tra, kiểm tra hoạt động áp dụng hình phạt bổ sung của Tòa án các cấp

Giải thích pháp luật là hoạt động làm sáng tỏ về tư tưởng, nội dung và ý nghĩa của các quy phạm pháp luật đảm bảo cho sự nhận thức và thực hiện nghiêm chỉnh, thống nhất pháp luật. Giải thích pháp luật luôn luôn là nhu cầu thiết yếu do tính phức tạp của các vấn đề pháp lý cũng như cách thức biểu hiện của chúng bằng ngôn ngữ viết qua sự đánh giá, cảm nhận của các cá thể khác nhau trong xã hội. Nó luôn luôn là hoạt động có quan hệ mật thiết với việc áp dụng pháp luật với tính chất là hoạt động thực hiện pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành, trong

số đó, toà án là cơ quan áp dụng pháp luật có nước vai trò đặc biệt quan trọng. Trong khi tình trạng giải thích chính thức luật của UBTVQH chưa đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn hiện nay ở nước ta, thì với chức năng là cơ quan xét xử, các toà án đặc biệt là TANDTC có vị trí đặc biệt quan trọng góp phần vào quá trình làm cho pháp luật được hiểu đúng và áp dụng đúng trong thực tiễn. Công tác hướng dẫn áp dụng pháp luật và đường lối xét xử thống nhất là một trong những chức năng, nhiệm vụ quan trọng của TANDTC được Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002 quy định. Nhìn chung, công tác chỉ đạo, hướng dẫn áp dụng pháp luật của TANDTC trong thời gian qua đã góp phần tích cực trong việc thống nhất nhận thức pháp luật và vận dụng đúng đắn trong công tác xét xử. Một số vướng mắc trong thực tiễn xét xử và giải quyết các loại vụ án cũng đã được TANDTC tổng kết, rút kinh nghiệm, hướng dẫn giải thích cụ thể bằng văn bản, giúp cho toà án các cấp áp dụng đúng pháp luật, chất lượng xét xử được nâng cao. Tuy nhiên, công tác hướng dẫn áp dụng pháp luật trong thời gian qua của các cơ quan chức năng, trong đó có TANDTC còn chậm triển khai và hoàn thành. Một số hướng dẫn chưa được ban hành, không đáp ứng được kịp thời đòi hỏi cấp thiết của công tác xét xử. TANDTC đã nhận định là "mặc dù đã có cố gắng nhưng công tác hướng dẫn áp dụng pháp luật trong năm qua cũng chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác xét xử vì hiện nay còn rất nhiều vấn đề mà các toà án địa phương yêu cầu nhưng chưa được hướng dẫn" [77, tr. 11]. Việc thiếu VBPL hướng dẫn, hoặc hướng dẫn, giải thích luật không kịp thời, không đầy đủ sẽ không thể tháo gỡ được những vướng mắc trong quá trình áp dụng pháp luật nói chung và HPBS nói riêng, dẫn đến tình trạng vận dụng tùy tiện, không đảm bảo được sự thống nhất, đồng bộ trong áp dụng, và có thể dẫn đến tình trạng áp dụng sai lệch với bản chất pháp lý của chúng.

Nghiên cứu cho thấy trong thời gian qua, chỉ có rất ít hướng dẫn của TANDTC về các vấn đề có liên quan đến áp dụng chế định HPBS, như: Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TANDTC về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung của BLHS năm 1999, trong đó có hướng dẫn điều kiện áp dụng hình phạt quản chế; Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một

số quy định trong Phần chung của BLHS năm 1999, trong đó tại Mục 10e có hướng dẫn không áp dụng Điều 47 BLHS (quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của BLHS) đối với các HPBS. Trong thực tiễn xét xử liên quan đến áp dụng HPBS, các tòa án các cấp còn gặp nhiều vấn đề vướng mắc, vận dụng không thống nhất nhưng vẫn chưa có sự giải thích, hướng dẫn kịp thời và thống nhất của cơ quan chức năng, nhất là từ phía TANDTC, chẳng hạn như: hình phạt cấm cư trú, quản chế, tước quyền công dân có thể áp dụng kèm theo hình phạt tù chung thân không; có thể áp dụng quy định miễn hình phạt tại Điều 54 đối với HPBS được không, nhất là đối với những trường hợp điều luật về tội phạm và hình phạt có quy định HPBS dưới dạng bắt buộc áp dụng; Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TANDTC nêu trên chỉ hướng dẫn riêng về áp dụng hình phạt quản chế là *"chỉ trong trường hợp mà Điều 92 hoặc điều luật quy định về tội phạm và hình phạt của BLHS năm 1999 có quy định HPBS là quản chế, thì mới được áp dụng HPBS này"*, thế còn đối với những HPBS khác thì giải quyết như thế nào, trong trường hợp điều luật về tội phạm và hình phạt không có quy định HPBS đó. Hoặc trong BLHS hiện hành có những quy định giữa Phần chung và Phần các tội phạm về cùng loại HPBS không thống nhất, dẫn đến tình trạng áp dụng trong thực tiễn rất khác nhau thì giải quyết như thế nào, ví dụ: Điều 39 BLHS quy định là: "Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm ANQG hoặc tội phạm khác trong những trường hợp do Bộ luật này quy định thì bị tước một hoặc một số quyền công dân". Quy định này so với quy định trong Phần các tội phạm có hai điểm vênh nhau: *một là*, Điều luật này quy định hình phạt tước quyền công dân được áp dụng với các tội xâm phạm ANQG hoặc tội phạm khác, nhưng khi khảo sát thấy chỉ có Điều 92 quy định hình phạt này được áp dụng với các tội xâm phạm ANQG, còn các điều luật về tội phạm và hình phạt ở những chương khác không có quy định hình phạt này; *hai là*: Điều 39 quy định người phạm tội là công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về các tội xâm phạm ANQG... *"thì bị"*, có nghĩa là bị bắt buộc áp dụng hình phạt tước quyền công dân, thế nhưng Điều 92 lại quy định có tính chất tùy nghi *"có thể bị"* áp dụng hình phạt này...

Ngoài ra, sự chỉ đạo, kiểm tra, thanh tra của cấp trên với cấp dưới chưa được liên tục thường xuyên và kịp thời. Công tác quản lý cán bộ, quản lý nghiệp vụ, giáo dục, nâng cao ý thức chính trị và trách nhiệm công vụ ở một số tòa án chưa tốt, không kịp thời kiểm tra, uốn nắn những sai phạm trong nghiệp vụ hoặc những biểu hiện không khách quan, vô tư trong công tác của thẩm phán và cán bộ tòa án. Chính do những hạn chế trong công tác chỉ đạo, kiểm tra, quản lý cán bộ, quản lý nghiệp vụ nên các sai sót, tiêu cực trong hoạt động xét xử không được phát hiện, xử lý kịp thời, ảnh hưởng đến chất lượng xét xử và uy tín của ngành Tòa án.

3.2.3. Nguyên nhân từ chủ thể áp dụng pháp luật hình sự

Do đặc thù áp dụng các HPC và HPBS xuất phát từ sự phong phú và đa dạng của chúng cũng như quyền tùy nghi áp dụng của tòa án khiến quá trình áp dụng pháp luật chịu sự tác động rất lớn của các yếu tố chủ quan như vấn đề năng lực nghiệp vụ chuyên môn, ý thức pháp luật, chế độ trách nhiệm nghề nghiệp của các cán bộ thực thi pháp luật. Nếu lý luận và luật thực định là phương tiện của hoạt động áp dụng pháp luật về hình phạt, thì chủ thể áp dụng là yếu tố quyết định tính đúng đắn và hiệu quả của hoạt động đó. Đây là nhân tố quyết định về việc sử dụng các phương tiện nêu trên như thế nào.

Trong những năm gần đây đội ngũ thẩm phán ngày càng tăng về số lượng và chất lượng chuyên môn nghiệp vụ. Cho đến nay các thẩm phán đều được bổ nhiệm và tái bổ nhiệm theo tiêu chuẩn và quy trình mới được quy định tại Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm của các Tòa án năm 2002, trên cơ sở xem xét, đánh giá năng lực, chất lượng công việc được giao. Đồng thời hàng năm TANDTC đã phối hợp với Bộ Tư pháp chiêu sinh nhiều học viên để đào tạo nguồn thẩm phán. Chế độ trách nhiệm cá nhân của đội ngũ thẩm phán ngày càng được quan tâm. Việc bồi thường oan sai theo Nghị quyết 388/2003/NQ-UBTVQH 11 ngày 17/3/2003 của UBTVQH về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng gây ra đã làm tăng trách nhiệm của các cơ quan và người tiến hành tố tụng. Chế độ thanh tra, kiểm tra hoạt động tố tụng cũng đã được tăng cường. Điều kiện vật chất, lương, phụ cấp cũng đã được quan tâm nhất định. Tuy

nhiên vẫn còn có những tồn tại dẫn đến giảm sút hiệu quả áp dụng pháp luật, trong đó có HPBS:

Thứ nhất: sự thiếu hụt đội ngũ thẩm phán xét xử, nhất là ở các tòa án cấp huyện

Theo số liệu của TANDTC, tính đến tháng 12/1999 có 3328 thẩm phán của tòa án các cấp (bao gồm cả các tòa án quân sự các cấp) trên tổng số 4.899 chỉ tiêu biên chế. Như vậy còn thiếu 1571 biên chế, trong đó đội ngũ thẩm phán tòa án cấp huyện thiếu 1.288 biên chế, thẩm phán tòa án cấp tỉnh thiếu 227 người [74, tr. 90-91]. Đến hết năm 2002 cả ngành Tòa án (không kể các tòa án quân sự) được phân bổ 9.257 biên chế, đã thực hiện được 9.117 biên chế, còn thiếu 140 biên chế. Về số lượng thẩm phán, toàn ngành được phân bổ 4753 chỉ tiêu thẩm phán (TANDTC: 120 chỉ tiêu; các tòa án địa phương: 4633 chỉ tiêu). Đã bổ nhiệm được 3466 thẩm phán, còn thiếu 1288 thẩm phán, trong đó các tòa án các địa phương thiếu 1.260 thẩm phán [77, tr. 4]. Dù đã có cố gắng rất nhiều trong tuyển chọn thẩm phán, nhưng đến hết tháng 12 năm 2006, toàn ngành tòa án vẫn còn thiếu 1.354 biên chế, trong đó có 928 thẩm phán [78, tr. 18]. Năm 2007, Chánh án TANDTC đã bổ nhiệm và bổ nhiệm lại 804 thẩm phán tòa án địa phương, đồng thời các tòa án địa phương trong cả nước đã tuyển dụng thêm được 667 người vào công tác tại các tòa án. Tuy vậy, thẩm phán ngành Tòa án vẫn chưa đủ để đáp ứng yêu cầu công việc; Số lượng thẩm phán thiếu nhiều chủ yếu là ở các tòa án miền Trung, Tây Nguyên, Nam Bộ và các tòa án ở những vùng sâu, vùng xa [79, tr. 12-13]. Theo TANDTC, "trong vòng 5 năm tới ngành Tòa án nhân dân cần bổ sung mỗi năm khoảng 1.000 người trong đó có khoảng 500 thẩm phán thì mới đáp ứng yêu cầu công tác xét xử" [80, tr. 7].

Tình trạng thiếu thẩm phán xét xử nhiều như vậy cùng với tình hình tội phạm diễn biến phức tạp, có chiều hướng tăng mạnh, số lượng các loại vụ án mà ngành Tòa án phải giải quyết hàng năm rất lớn, làm cho công việc của các tòa án các cấp ngày càng quá tải, áp lực công việc ngày càng tăng cũng là nguyên nhân dẫn đến tồn đọng án, có những sai sót trong áp dụng pháp luật làm hạn chế hiệu quả áp dụng pháp luật, trong đó có HPBS.

Thứ hai: nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong hoạt động xét xử và áp dụng HPBS, trước hết thuộc về đội ngũ thẩm phán những người có trách nhiệm chính trong công tác xét xử và giải quyết các vụ án. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức pháp luật, ý thức pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp của một bộ phận những người làm công tác xét xử còn non kém, v.v...

Một số thẩm phán chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công tác, thiếu thận trọng, tỉ mỉ thậm chí còn câu thả nên dẫn đến tình trạng có nhiều sai sót trong thực tiễn xét xử. Có không ít trường hợp do tắc trách không kiểm tra dẫn đến việc nhầm lẫn, sai sót trong các văn bản do tòa án ban hành, đặc biệt là trong các bản án, quyết định của tòa án.

Mặt khác, năng lực chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức pháp luật và kinh nghiệm thực tế trong công tác của đội ngũ thẩm phán hiện còn chưa đồng đều, nhất là đối với các thẩm phán các tòa án cấp huyện ở những địa phương vùng sâu, vùng xa. Thậm chí đến hết năm 2007 vẫn còn có "hơn 200 thẩm phán tòa án nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện chưa có bằng đại học luật, thuộc diện được nợ tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo quy định" [79, tr. 13]; đến năm 2008 còn có 5% thẩm phán cấp tỉnh, huyện chưa có trình độ cử nhân luật [80, tr. 7]. Một số thẩm phán chưa tích cực học tập, nghiên cứu các VBPL để củng cố kiến thức, trình độ nghiệp vụ chuyên môn. Nhiều cán bộ bằng lòng với kiến thức đã có, không thường xuyên cập nhật kiến thức mới, nhất là trong thời đại kinh tế trí thức hiện nay, nên đã phạm sai lầm khi giải quyết các vụ án. TANDTC cũng đã khẳng định: "Một số thẩm phán, cán bộ chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công tác, chưa tích cực học tập để nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nên nhiều vấn đề đã được quy định trong pháp luật đã được hướng dẫn cụ thể nhưng chưa nắm được để áp dụng trong công tác xét xử" [76, tr. 6-7].

Trong xét xử sơ thẩm các loại án đều có sự tham gia của hội thẩm nhân dân. Tuy nhiên, kiến thức pháp luật của một số hội thẩm nhân dân cũng chưa được cao như mong muốn, nên cũng ảnh hưởng đến chất lượng xét xử và áp dụng hình phạt.

Có thể nói, do trình độ nhận thức về pháp luật của một bộ phận cán bộ xét xử còn có những hạn chế nhất định, nên khi giải quyết một số vụ án hình sự cụ thể

tỏ ra còn lúng túng, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội cũng như các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ nhiều trường hợp còn chưa đúng; sự nhận thức về ý nghĩa, phạm vi, căn cứ, điều kiện áp dụng từng loại HPBS còn nhầm lẫn, hạn chế. Những bản án có những sai sót mà chúng tôi đã chỉ ra ở trên là những minh chứng cho nhận định này.

Ngoài ra, thực tiễn công tác xét xử của các tòa án cho thấy còn tồn tại những quan niệm chưa thống nhất về vai trò, ý nghĩa và công dụng xã hội của HPBS từ phía thẩm phán; còn có không ít thẩm phán do nhận thức không đầy đủ, tâm lý đơn giản hóa, không coi trọng ý nghĩa, vai trò và tác dụng của HPBS, nên ít hoặc không quan tâm đến việc áp dụng HPBS.

Không chỉ ở tòa án cấp dưới, thực tiễn còn cho thấy, ngay cả tòa án cấp trên cũng thiếu quan tâm đến tình hình áp dụng HPBS của tòa án cấp dưới, rất ít trường hợp tòa án cấp trên (tòa phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm) nhận xét việc áp dụng HPBS đối với trường hợp cụ thể là sai hay là đúng mà chỉ nhận xét rất chung chung. Chúng tôi cho rằng, khi không có tư duy và nhận thức đúng về vai trò và ý nghĩa của HPBS thì rất khó có thể áp dụng chế định này được đúng; ngay cả đôi khi thẩm phán có tư duy và nhận thức đúng vẫn còn có thể vận dụng sai. Nhưng chắc chắn một điều là khi có nhận thức, tư duy đúng đắn về HPBS thì số lượng HPBS được áp dụng sẽ tăng, chất lượng áp dụng HPBS sẽ được nâng lên một cách rõ rệt.

Thứ ba: hiện tượng quyết định hình phạt oan sai, không đúng, quyết định hình phạt (bao gồm cả HPBS) nhẹ hoặc nặng quá, không chỉ do năng lực và trình độ của người áp dụng pháp luật mà còn do có một số ít thẩm phán còn thiếu tinh thần trách nhiệm, bàng quan, tắc trách trong xét xử, sa sút về phẩm chất, thiếu ý thức rèn luyện trong công tác, vi phạm kỷ luật, không hoàn thành nhiệm vụ. Đánh giá về đội ngũ cán bộ của các cơ quan tư pháp, trong đó có đội ngũ thẩm phán trước nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 26/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã nhận định: "Trình độ nghiệp vụ và bản lĩnh chính trị của một bộ phận cán bộ còn yếu, thậm chí có một bộ phận cán bộ sa sút phẩm chất, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp" [18], Những thông tin về những vi phạm pháp luật của các thẩm phán, kể cả thẩm phán của

TANDTC là những tín hiệu cảnh báo chất lượng xét xử của cơ quan cầm cán cân công lý. Chính "các hiện tượng tiêu cực trong công tác xét xử và giải quyết các loại vụ án tuy cá biệt nhưng vẫn xảy ra trong ngành Tòa án cũng làm cho chất lượng xét xử một số vụ án bị ảnh hưởng không tốt, làm giảm uy tín của ngành Tòa án" [76, tr. 6-7]. Rõ ràng ở đây chế độ trách nhiệm nghề nghiệp của cán bộ thực thi pháp luật cũng còn có những tồn tại, việc khắc phục cần phải có sự đồng bộ với các giải pháp lớn về kinh tế - xã hội trên quy mô toàn quốc. Sự hạn chế về năng lực pháp luật và chế độ trách nhiệm lỏng lẻo có thể đưa đến tình trạng vận dụng không đúng pháp luật do thiếu hiểu biết hoặc do tiêu cực.

Thứ tư: điều kiện, phương tiện làm việc của các tòa án còn thiếu thốn nhiều, chế độ chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức ngành Tòa án nhìn chung còn rất hạn hẹp, chưa thực sự tương xứng với tính chất đặc thù của hoạt động xét xử của tòa án, đời sống của cán bộ thực thi pháp luật còn rất khốn khó, nhất là trong tình hình lạm phát, khó khăn về kinh tế như hiện nay đã và đang ảnh hưởng đến hoạt động nghề nghiệp về trình độ và ý thức pháp luật. Mặt khác, sự khó khăn về kinh tế cũng là cơ hội cho những hiện tượng tiêu cực trong nghề nghiệp. Hàng năm một bộ phận cán bộ trong các cơ quan bảo vệ pháp luật, trong đó có không ít thẩm phán đã phải chịu kỷ luật, thậm chí phải bị truy cứu TNHS do có sự vi phạm quy chế công tác. Chỉ tính riêng năm 2007 đã "có 35 cán bộ, thẩm phán bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự và 11 thẩm phán tòa án địa phương chưa được xem xét để bổ nhiệm lại làm thẩm phán vì không hoàn thành nhiệm vụ" [79, tr. 13].

3.3. NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG HÌNH PHẠT BỔ SUNG

3.3.1. Những quan điểm cơ bản hoàn thiện các quy định về hình phạt bổ sung

Hoàn thiện PLHS nói chung và các quy định về HPBS nói riêng được đòi hỏi từ chính nhu cầu khách quan của cuộc sống cũng như của tiến trình vận động phát triển của kinh tế-xã hội và là nhiệm vụ có tính tiền đề của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN.

PLHS nói chung, các quy định về HPBS nói riêng, chịu sự tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan khác nhau. Cho nên, khi trong xã hội xuất hiện những điều kiện, tiền đề làm thay đổi các yếu tố này thì pháp luật tất yếu cần phải thay đổi phù hợp với các yếu tố khách quan, chủ quan mới. Để hoàn thiện các quy định về HPBS đáp ứng được các yêu cầu khách quan nói trên, cần phải dựa trên những quan điểm chỉ đạo cơ bản sau:

a) Đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế của Việt Nam

Pháp luật với tính chất là yếu tố của kiến trúc thượng tầng xã hội, được ra đời trên cơ sở hạ tầng và được quy định bởi cơ sở hạ tầng. Trong mối quan hệ này, các điều kiện kinh tế không chỉ là nguyên nhân trực tiếp quy định sự ra đời của pháp luật mà còn quyết định toàn bộ nội dung và sự phát triển của nó. Vì thế, sự phát triển kinh tế là nguyên nhân trước hết dẫn đến sự cần thiết phải xây dựng và hoàn thiện pháp luật; đồng thời sự phát triển kinh tế cũng sẽ là nhân tố quyết định nội dung, bản chất, hình thức, xu hướng vận động của pháp luật. Đúng như C. Mác đã nhận xét: "Trong thời đại nào cũng thế, chính vua chúa phải phục tùng những điều kiện kinh tế, chứ không bao giờ vua chúa ra lệnh cho những điều kiện kinh tế được. Chẳng qua chế độ pháp luật về chính trị, cũng như về dân sự chỉ là việc nói lên, ghi chép lại những quyền lực về kinh tế" [49, tr. 93].

Trong quá trình đổi mới hơn 20 năm qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu kinh tế-xã hội to lớn và có ý nghĩa lịch sử, "kinh tế tăng trưởng khá mạnh, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường" [19, tr. 67].

Việc chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường đã và đang làm cho các quan hệ kinh tế ở Việt Nam ngày càng đa dạng, phong phú. Nhà nước trong nền kinh tế thị trường có sự thay đổi nhất định về nội dung của chức năng tổ chức và quản lý nền kinh tế.

Trong sự chuyển đổi cơ chế, pháp luật cũng phải thay đổi theo để kịp phản ánh những nhu cầu của sự phát triển kinh tế-xã hội. Điều đó đã trở thành quy luật khách quan. Nhưng chính sách hình sự bảo đảm dù có những thay đổi cơ chế trong giới hạn nào đó không làm cho pháp luật trên lĩnh vực hình sự nói chung đi ngược lại những lợi ích, giá trị nhân đạo đối với con người, đối với xã hội [55, tr. 60].

Như vậy, để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, điều tất yếu phải đổi mới, hoàn thiện pháp luật, trong đó có chế định HPBS, để tạo ra một cơ sở pháp lý vững chắc cho hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Chế định HPBS cần phải được hoàn thiện để có thể theo kịp và phản ánh phù hợp với những biến đổi của tình hình kinh tế- xã hội khách quan quy định những đặc điểm cơ bản của tình hình tội phạm trong giai đoạn phát triển cụ thể của đời sống xã hội.

Đồng thời, trong giai đoạn hiện nay, nước ta đang đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế sâu, rộng với việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), đòi hỏi chúng ta phải ra sức nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh và khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế.

Những tác động tích cực và tiêu cực của quá trình toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang đặt ra cho Việt Nam những cơ hội và thách thức lớn, trong đó có cả sự tác động đối với hệ thống pháp luật phòng chống tội phạm nói chung và các quy định về HPBS nói riêng.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế, góp phần đảm bảo sự hợp lý giữa các quy định của PLHS với các điều ước quốc tế mà nước ta là thành viên hoặc đã ký và phê chuẩn, PLHS và chế định hình phạt phải có tính thống nhất, đồng bộ, ổn định, công khai, minh bạch, phù hợp với các chuẩn mực chung của pháp luật quốc tế. Điều này chỉ có được khi Nhà nước ta thực hiện những công việc cần thiết để tiếp tục hoàn thiện chế định hình phạt, trong đó có HPBS.

b) Đáp ứng yêu cầu xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam

Nhà nước pháp quyền là hệ thống các tư tưởng, quan điểm đề cao pháp luật, pháp chế trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước trong đời sống xã hội.

Nhà nước pháp quyền là nhà nước được tổ chức và quản lý theo pháp luật và đề cao các giá trị nhân văn, tôn trọng và bảo đảm quyền của con người, quyền công dân [45].

Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN là một nhu cầu tất yếu khách quan ở Việt Nam, vì nó là cơ sở để Nhà nước ta thực hiện đúng đắn bản chất nhà nước của dân, do dân và vì dân. Đồng thời, việc xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN là cách thức cơ bản để phát huy quyền làm chủ của nhân dân, huy động nội lực của toàn thể nhân dân, của các thành phần kinh tế vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Nhà nước pháp quyền, nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và xã hội công dân là các bộ phận hữu cơ hợp thành một thể thống nhất, không thể chia cắt. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã xác định phương hướng: "Đề đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa... xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân" [19, tr. 69].

Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN đòi hỏi phải tiếp tục đẩy mạnh cải cách nhà nước, cải cách pháp luật, bảo đảm nhà nước không ngừng vững mạnh, có hiệu lực và hiệu quả, giải quyết đúng đắn các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, chủ động tích cực hội nhập quốc tế. Căn cứ vào những đặc trưng của nhà nước pháp quyền, có thể thấy nhiệm vụ cấp bách hàng đầu hiện nay là phải tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thực thi pháp luật nghiêm chỉnh, trong đó có PLHS. Những yêu cầu hoàn thiện các quy định về HPBS nhằm đáp ứng những đòi hỏi của nhà nước pháp quyền và công cuộc cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay là:

Thứ nhất, hoàn thiện các quy định về HPBS phải được đặt trong tổng thể chiến lược kinh tế-xã hội, công cuộc cải cách tư pháp, cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam;

Thứ hai, hoàn thiện các quy định về HPBS phải được xây dựng trên nền tảng của các nguyên tắc pháp lý tiến bộ của nhân loại, như bình đẳng, công bằng, nhân đạo, dân chủ và pháp chế;

Thứ ba, hoàn thiện các quy định về HPBS phải đề cao vai trò của pháp luật, tuân thủ pháp luật trong đời sống xã hội;

Thứ tư, hoàn thiện các quy định về HPBS phải bảo đảm chủ quyền của nhân dân; phải tuân thủ nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ các quyền tự do và dân chủ của con người.

Thứ năm, hoàn thiện các quy định về HPBS để đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong giai đoạn hiện nay đang diễn ra hết sức phức tạp và có xu hướng phát triển.

c) Quán triệt các đường lối, chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước

Ở nước ta, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quan tâm đến việc lãnh đạo xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân. Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và toàn bộ các hoạt động của xã hội bằng cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách lớn để từ đó Nhà nước thể chế hóa thành pháp luật, chủ trương chính sách của Nhà nước.

Trong lĩnh vực đấu tranh phòng chống tội phạm, Đảng lãnh đạo bằng việc xác định rõ đường lối, CSHS trong đấu tranh phòng chống tội phạm.

Chính sách hình sự là chính sách của nhà nước, của Đảng cầm quyền để tổ chức cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, là linh hồn chính trị của đời sống pháp luật hình sự trong một đất nước. Chính sách hình sự là cơ sở tư tưởng và lý luận cho việc xây dựng, tuyên truyền, giáo dục và tổ chức thực hiện pháp luật trên lĩnh vực đấu tranh với tội phạm hình sự [55, tr. 26].

Vì vậy, trong quá trình đổi mới, hoàn thiện PLHS nói chung và chế định HPBS nói riêng cần phải nghiên cứu, nhận thức, quán triệt sâu sắc hệ thống các quan điểm của Đảng về đấu tranh phòng chống tội phạm, để quá trình này đi đúng hướng và phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của Việt Nam. Các hệ thống quan điểm đó được thể hiện tập trung trong các văn kiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII, VIII, IX và X, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (khóa VII), Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 (khóa VIII) và nhất là trong các Nghị quyết gần

đây của Bộ Chính trị: Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/02/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới; Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 26/5/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Như vậy, bảo đảm và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quá trình cải cách tư pháp, cải cách pháp luật, trong đó có PLHS là điều kiện quan trọng bảo đảm sự thành công cho quá trình này. Hay nói cách khác, quán triệt các đường lối, CSHS của Đảng và của Nhà nước là định hướng quan trọng nhất của toàn bộ hoạt động hoàn thiện những quy định của PLHS nói chung và về HPBS nói riêng. "Chỉ khi nhận thức đầy đủ và đúng đắn chính sách hình sự mới thấy rõ được yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và đối với từng loại tội phạm cụ thể nói riêng, từ đó mới có thể xây dựng được một hệ thống hình phạt và từng loại hình phạt thích đáng và phù hợp" [48, tr. 33].

d) Xây dựng các quy định về HPBS trong pháp luật hình sự phải đảm bảo tính toàn diện, thống nhất, đồng bộ và khả thi

Các chế định trong PLHS không tách rời nhau, luôn tồn tại trong một chỉnh thể thống nhất, tác động qua lại và bổ sung cho nhau. Điều này tất yếu dẫn tới việc sửa đổi bổ sung, hoàn thiện các quy định về HPBS trong PLHS phải đảm bảo tính toàn diện, thống nhất, đồng bộ, khả thi. Nếu chỉ nhấn mạnh đến việc điều chỉnh một mặt nào đó của các quy định về HPBS sẽ làm giảm đi hiệu lực và hiệu quả của nó. Đồng thời việc sửa đổi bổ sung, hoàn thiện các chế định của PLHS, trong đó có các quy định về HPBS cũng phải tiến hành hoàn thiện đồng bộ, thống nhất các pháp luật khác trong HTPL về đấu tranh phòng chống tội phạm của nước ta.

Do vậy, chúng ta cần phải xác định đầy đủ mọi vấn đề cần sửa đổi và bổ sung trong quá trình hoàn thiện các quy định về HPBS và cùng với nó là xây dựng hệ thống các quy phạm pháp luật toàn diện, thống nhất, đồng bộ, khả thi trên các mặt sau:

Thứ nhất, tính toàn diện, thống nhất, đồng bộ về các mặt trong nội tại hệ thống HPBS và giữa hệ thống HPBS với hệ thống HPC và các chế định khác trong PLHS. Các quy định về HPBS phải được sửa đổi, bổ sung ở tất cả các mặt có liên quan, cụ thể:

- Mỗi loại HPBS phải được quy định cụ thể, chính xác về nội dung, phạm vi và điều kiện áp dụng, cũng như giới hạn mức tối thiểu và tối đa của nó.

Xác định rõ ràng nội dung của hình phạt thông qua một định nghĩa pháp lý có ý nghĩa quan trọng. Nó chỉ ra một cách chính thức các biện pháp được thực hiện khi đề cập đến hình phạt, làm cho mọi người thấy được các dấu hiệu bắt buộc của hình phạt. Thông qua nội dung pháp lý của mỗi loại hình phạt, sẽ hiểu được được khả năng răn đe, giáo dục, hiệu lực và hiệu quả của nó. Vì vậy, nội dung của mỗi loại HPBS cần phải được quy định rất rõ ràng, đầy đủ, kết hợp hài hòa giữa các yếu tố cưỡng chế với thuyết phục, tránh tình trạng như trong BLHS hiện hành còn có những hạn chế như: điều luật về HPBS trong Phần chung BLHS lại không quy định nội dung của hình phạt hoặc quy định không rõ ràng, hoặc nếu có quy định thì lại vừa quy định trong điều luật về HPBS ở trong BLHS và ở cả trong một văn bản dưới luật, ví dụ như Nghị định số 53/2001/NĐ-CP ngày 23/08/2001 về việc hướng dẫn thi hành hình phạt cấm cư trú và quản chế.

Ngoài nội dung, luật cũng cần phải quy định rõ phạm vi, điều kiện áp dụng cũng như giới hạn tối thiểu và tối đa đối với mỗi loại HPBS. Đây là yêu cầu của nguyên tắc pháp chế về quy định hình phạt. Việc này rất quan trọng nhằm đảm bảo sự công bằng trong quyết định hình phạt, tránh sự tùy tiện, áp dụng hình phạt không thống nhất. Trong BLHS hiện hành có những HPBS lại không được quy định rõ ràng phạm vi và điều kiện áp dụng, ví dụ như đối với hình phạt trục xuất tại Điều 32 BLHS.

Khi quy định HPBS đối với từng tội phạm cụ thể trong Phần các tội phạm của BLHS phải đảm bảo nguyên tắc tương xứng giữa mức độ nghiêm trọng của tội phạm và mức độ nghiêm khắc của chế tài, đồng thời phải đảm bảo sự tương ứng và hợp lý giữa HPBS với HPC cho mỗi tội và giữa các tội với nhau trong Phần các tội phạm. Đây là định hướng rất quan trọng, biểu hiện của nguyên tắc phân hóa và công bằng trong quy định hình phạt. Đối với các tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm khác nhau thì cần phải áp dụng loại và mức hình phạt có độ nghiêm khắc khác nhau.

Các quy định về HPBS trong Phần các tội phạm BLHS cần phải có sự thống nhất với các quy định tương ứng trong Phần chung của BLHS, tránh sự mâu thuẫn không

đáng có giữa các quy định ở 02 phần của BLHS liên quan đến từng loại HPBS. Hiện tại, vẫn có tình trạng mâu thuẫn, không thống nhất trong một số quy định của BLHS liên quan đến các HPBS, ví dụ: Điều 39 BLHS quy định bắt buộc áp dụng hình phạt tước một số quyền công dân với người bị kết án phạt tù về tội xâm phạm ANQG hoặc tội phạm khác, nhưng Điều 92 Phần các tội phạm cụ thể lại quy định hình phạt này được tùy nghi áp dụng với các tội xâm phạm ANQG. Đồng thời ở các điều luật quy định các tội phạm khác trong Phần các tội phạm cũng không có quy định cho phép áp dụng hình phạt này.

Các quy định về HPBS cần phải phù hợp, thống nhất, đồng bộ với các chế định khác của PLHS. Sự thống nhất, hài hòa hóa giữa chế định HPBS với các chế định khác của PLHS là yếu tố quan trọng tạo nên hiệu lực và hiệu quả của PLHS nói chung và chế định HPBS nói riêng. Hoàn thiện chế định HPBS "cần phải được thực hiện thường xuyên, kịp thời nhưng phải có tính đồng bộ. Khi có đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung một vấn đề cần phải cân nhắc hướng sửa đổi, bổ sung không tạo ra sự bất hợp lý mới" [27, tr. 9]. Ví dụ: Theo quan niệm của nhà làm luật, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197) là ít nghiêm trọng hơn so với tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy (Điều 194), vì thế khi sửa đổi Điều luật 197 quy định tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, nhà làm luật đã xóa bỏ hình phạt tử hình với tội này. Nhưng, khi xóa bỏ hình phạt tử hình, nhà làm luật lại không điều chỉnh lại chế tài HPBS của tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy nên dẫn đến tình trạng chế tài HPBS xác định tương đối và chế tài HPBS lựa chọn trong tội này lại có mức độ nghiêm khắc cao hơn rất nhiều so với các tội về ma túy được quy định tại Điều 194 [66].

Ngoài ra, cũng cần quan tâm đến việc hoàn thiện về mặt hình thức của các quy định về HPBS. Một trong những tồn tại của các quy định về HPBS chính là sự hạn chế về mặt hình thức. Khi nghiên cứu sự phát triển của LHS Việt Nam trong thời gian qua, GS. TS. Nguyễn Ngọc Hòa cũng đã nhận xét: "Khi đổi mới để phát triển luật hình sự chúng ta chỉ chú trọng sửa đổi, bổ sung về nội dung của các quy định mà ít quan tâm đến kỹ thuật xây dựng các quy định để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ" [27, tr. 8-9].

Sự thiếu thống nhất và chặt chẽ về logic pháp lý và kỹ thuật lập pháp hình sự sẽ hạn chế hiệu quả của HPBS trong thực tiễn, nhiều khi dẫn đến hệ lụy làm cho việc áp dụng HPBS trong thực tiễn không đúng, không thống nhất. Vì thế, hoàn thiện chế định HPBS cần thiết phải tiến hành song song cả hai mặt: nội dung và hình thức.

Thứ hai, hoàn thiện những quy định của PLHS về HPBS phải phù hợp với Hiến pháp 1992, đồng thời đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ với các các đạo luật có liên quan trong hệ thống pháp luật nước ta.

Các nguyên tắc cơ bản của LHS đều được quy định hoặc bắt nguồn từ các nguyên tắc do Hiến pháp năm 1992 quy định. Vì thế, có thể khẳng định Hiến pháp năm 1992 không chỉ là nguồn mà còn có vai trò định hướng đối với LHS. Nó tạo ra cơ sở pháp lý cơ bản định hướng cho việc quy định tội phạm và hình phạt [85, tr. 304-305]. Hiến pháp 1992 có vị trí và vai trò quan trọng như vậy đối với LHS nên mọi sự sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện PLHS nói chung và các quy định về HPBS nói riêng bắt buộc phải phù hợp với các quy định của Hiến pháp.

Mặt khác, PLHS có mối quan hệ chặt chẽ với các ngành luật trong HTPL về đấu tranh phòng, chống tội phạm. Cho nên việc hoàn thiện PLHS nói chung và hoàn thiện các quy định về HPBS nói riêng cần phải tiến hành đồng thời với việc cải cách hệ thống tư pháp hình sự và đổi mới một cách đồng bộ, thống nhất các chế định thuộc pháp luật tố tụng hình sự và pháp luật thi hành án hình sự của nước ta. Nếu không sẽ dẫn đến tình trạng để lại hoặc tạo ra những khoảng trống, không được pháp luật điều chỉnh, hoặc có sự chông chéo, mâu thuẫn giữa các quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến các yêu cầu của thực tiễn công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm. Vì thế, bất cứ việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện nào liên quan đến các quy định về HPBS cũng phải đi liền với việc nghiên cứu, rà soát, đối chiếu với các đạo luật có liên quan. Nói cách khác hệ thống các quy định về HPBS phải được hoàn thiện, đồng bộ với các pháp luật có liên quan, nhất là với pháp luật TTHS, pháp luật thi hành án hình sự.

Thứ ba, việc hoàn thiện HPBS phải được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn áp dụng BLHS, kế thừa và phát triển những bài học đấu tranh phòng chống tội

phạm ở nước ta trong thời gian qua và dự kiến tình hình, diễn biến của tội phạm trong thời gian tới.

Thứ tư, hoàn thiện các quy định về HPBS phải phù hợp với thực tiễn kinh tế-xã hội của nước ta. Hoàn thiện các quy định về HPBS không chỉ thống nhất, đồng bộ mà còn phải phù hợp và phản ánh được những yêu cầu, đòi hỏi của các điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và truyền thống của dân tộc, tránh tạo ra sự xung đột giữa chúng. Chỉ có như vậy, chế định này mới có hiệu quả và hiệu lực trong thực tiễn áp dụng và thi hành, cũng như phát huy được vai trò của nó trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ các lợi ích căn bản của đất nước.

e) Bảo đảm sự phân hóa trách nhiệm hình sự và cá thể hóa hình phạt

Hoàn thiện các quy định về HPBS cần bảo đảm thực hiện việc phân hóa TNHS và hình phạt, nó được thể hiện ở những khía cạnh sau:

Thứ nhất, khi xây dựng chế tài bổ sung trong Phần các tội phạm phải bảo đảm nguyên tắc tương xứng giữa mức độ nghiêm trọng của tội phạm và mức độ nghiêm khắc của chế tài bổ sung được quy định với nó. Việc quy định mức tối thiểu và mức tối đa của từng loại HPBS cần phải dựa vào các quan niệm công bằng và sự nghiêm khắc cần thiết mới bảo đảm cho các chế tài của LHS có hiệu quả cao. Nếu chế tài quy định mức xác định tương đối quá rộng và khả năng lựa chọn nhiều HPBS có ưu điểm tạo điều kiện, khả năng lớn cho tòa án cân nhắc các tình huống cụ thể để lựa chọn mức và loại hình phạt cụ thể áp dụng với những trường hợp cụ thể, nhưng nó cũng tạo ra nhiều khả năng cho sự chủ quan tùy tiện trong áp dụng. C. Mác đã viết:

Tội phạm thực tế là có giới hạn. Vì vậy, cả sự trừng phạt cũng phải có giới hạn, nó phải được giới hạn bởi nguyên tắc của pháp luật để trở thành hợp pháp. Vấn đề là ở chỗ làm cho sự trừng phạt trở thành hậu quả thực tế của việc phạm tội. Dưới con mắt của người phạm tội, sự trừng phạt phải là kết quả tất yếu của hành vi của người đó, do đó phải là hành vi của chính người đó, chính hành vi của y phải là giới hạn của sự trừng phạt [50, tr. 18].

Vì vậy, việc hoàn thiện chế định HPBS phải bảo đảm làm sao xây dựng được khung chế tài bổ sung xác định tương đối hoặc tùy nghi phù hợp, tức là xác định được chính xác giới hạn tối thiểu và tối đa cũng như các loại HPBS trong chế tài tùy nghi lựa chọn đối với từng loại tội phạm cụ thể trong Phần các tội phạm BLHS, để đảm bảo thực hiện được nguyên tắc cá thể hóa TNHS, đồng thời cũng đảm bảo được nguyên tắc pháp chế và công bằng trong quyết định HPBS. Tránh tình trạng, trong một số chế tài bổ sung của nhiều tội phạm cụ thể trong Phần các tội phạm của BLHS năm 1999 có những nhược điểm như: Mức tối thiểu và tối đa của hình phạt tiền bổ sung được quy định là quá rộng; Đối với các HPBS khác như cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công thì lại quá hẹp (đều quy định từ một năm đến năm năm), không có sự phân hóa TNHS; Việc quy định các loại HPBS đối với một số tội phạm cụ thể hoặc là quá nhiều hoặc là quá ít.

Thứ hai, nếu ở nhiều điều luật về tội phạm của BLHS năm 1985, nhà làm luật chỉ thiết lập một hoặc hai khung hình phạt, thì trong BLHS năm 1999 đã khắc phục được nhược điểm này, thể hiện ở chỗ tuyệt đại đa số các điều luật về tội phạm có quy định nhiều khung hình phạt khác nhau. Đây là biểu hiện rõ nét của nguyên tắc phân hóa tội phạm và kèm theo đó là sự phân hóa TNHS và hình phạt. Tuy nhiên, việc phân hóa TNHS và hình phạt vẫn chưa triệt để, vì sự phân hóa này chỉ liên quan đến HPC, còn đối với HPBS, nhà làm luật lại chỉ quy định chế tài bổ sung tùy nghi hay xác định tương đối ở khoản cuối cùng của mỗi điều luật về tội phạm mà không phân hóa loại hình phạt này cho từng khung hình phạt cụ thể.

Thứ ba, cần bảo đảm sự cân xứng của các chế tài bổ sung quy định đối với các loại tội phạm khác nhau. Về nguyên tắc, đối với các tội phạm cùng loại, có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội là tương đương thì mức độ nghiêm khắc của chế tài bổ sung phải như nhau, còn đối với các tội phạm khác loại, có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau thì phải tuân thủ theo nguyên tắc: với các tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn thì mức độ nghiêm khắc của chế tài bổ sung phải được quy định cao hơn.

f) Bảo đảm tính kế thừa và tiếp thu kinh nghiệm lập pháp hình sự nước ngoài

Bảo đảm tính kế thừa có chọn lọc kinh nghiệm lập pháp hình sự của nước ta trong việc tiếp tục hoàn thiện PLHS nói chung và chế định HPBS nói riêng là một nguyên tắc có tính định hướng quan trọng. Ngay từ xưa ông cha ta cũng rất quan tâm đến vấn đề này. Phan Huy Chú đã chỉ rõ "Nước Việt ta, các triều dựng nước đều định hình chương, nhà Lý có ban Hình thư, nhà Trần có định hình luật đều đã *tham chước xưa nay* để nêu thành phép tắc lâu dài" [13, tr. 94]. Hay vào thời nhà Nguyễn, trong lời tựa Bộ luật Hoàng Việt luật lệ, Hoàng đế Gia Long cũng đã chỉ rõ là để biên soạn bộ luật này ông đã "ra lệnh cho triều thần lấy luật lệ của các triều đại nước ta làm căn bản, tham chiếu luật lệ Hồng Đức và luật Thanh triều; rút lấy, thêm bớt, cân nhắc, biên tập thành bộ luật tiện dụng" [31, tr. 1]. Như vậy, có thể khẳng định sự tham khảo, tiếp thu kinh nghiệm xây dựng PLHS trong nước là khâu cơ bản, quan trọng của bất kỳ thời đại nào.

Chúng ta đều biết, tại thời điểm được ban hành, BLHS năm 1999 là sự hội tụ những giá trị phổ biến và những kinh nghiệm của các thời kỳ và thời đại trước đó. Tuy vậy, lý luận và thực tiễn cho thấy "kế thừa pháp luật không có nghĩa là sự sao chép, ghi lại máy móc những quy định cũ mà theo nghĩa tích cực, nâng cao, phát triển, đưa lại cho các quy định tương như cũ đó một cách thể hiện mới, trong sáng, chính xác, hoàn chỉnh hơn" [39, tr. 22].

PLHS nói chung và chế định hình phạt nói riêng được đặt ra để bảo vệ lợi ích sống còn của xã hội, lợi ích của giai cấp thống trị và trật tự xã hội có lợi cho giai cấp đó, cho nên chỉ có thể kế thừa những gì tiến bộ, những gì là của dân tộc, những gì phản ánh và phù hợp với lợi ích phổ biến chung. Việc tội phạm hóa (hoặc phi tội phạm hóa), hình sự hóa (hoặc phi hình sự hóa)- những nội dung quan trọng của CSHS của Nhà nước ta cần phải được kết hợp một cách hài hòa với các giá trị pháp lý truyền thống của dân tộc- các di sản pháp lý tốt mà tổ tiên đã để lại cho chúng ta.

Để tìm ra và kế thừa các giá trị pháp lý của những quy phạm PLHS về HPBS, đòi hỏi chúng ta phải đánh giá hiệu quả của các quy phạm pháp luật đó, thông qua số liệu về thực tiễn áp dụng, so sánh với tình hình tội phạm trước và sau khi có quy phạm và các kết quả nghiên cứu về HPBS trong các thời kỳ trước đây.

Ngoài ra, cũng như việc xây dựng và hoàn thiện HTPL nói chung, việc hoàn thiện PLHS trong đó có các quy định về HPBS cũng cần phải tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của nước ngoài.

Nghiên cứu so sánh PLHS là cơ sở cho việc thực hiện nguyên tắc này. Nhiều nước có những giải pháp và mô hình lập pháp hình sự về HPBS đã được áp dụng thành công và bản thân chúng ta cũng đang thực hiện, nhưng có những vấn đề đối với chúng ta còn mới mẻ, do đó cần phải nghiên cứu để tiếp thu, bổ sung cho PLHS Việt Nam.

Hiện nay, trong một thế giới phát triển rất nhanh với các mối quan hệ giao lưu đan xen thì rất nhiều các vấn đề pháp lý phát sinh cần được nghiên cứu giải quyết. Trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, quá trình này tác động không chỉ về các vấn đề kinh tế, thương mại mà nó có tác động lên cả hệ thống pháp luật và tư pháp trong nước. "Trong thế giới toàn cầu hóa, khi mà các hệ thống chính trị, kinh tế và kể cả văn hóa luôn có xu hướng xích lại gần nhau thì mỗi hệ thống pháp luật không thể tồn tại một cách xa lạ nhau, khác biệt nhau, thậm chí đối lập nhau" [58, tr. 53].

Như vậy, hội nhập kinh tế luôn luôn đi kèm theo là sự hội nhập về pháp luật, trong đó có PLHS, là hệ quả tất nhiên của nó. Quá trình hội nhập quốc tế không chỉ góp phần làm cho nền kinh tế- xã hội của đất nước phát triển, mà còn cho chúng ta có những điều kiện và cơ hội trong việc học hỏi, nghiên cứu các quy định PLHS, trong đó có chế định hình phạt của các nước trên thế giới để tìm kiếm những mô hình, những giải pháp pháp luật có thể tiếp thu, vận dụng vào Việt Nam, đáp ứng được xu hướng chung của thế giới đương đại. Là một nước đi sau trong quá trình hội nhập quốc tế, chúng ta có một lợi thế là có thể học hỏi được rất nhiều kinh nghiệm của nước khác về lập pháp hình sự để xây dựng cho Việt Nam. Điều quan trọng là chúng ta phải có tư duy mở để sẵn sàng tiếp nhận cái mới, cái ưu việt của nhân loại. Trong lập pháp hình sự, việc sử dụng các kết quả nghiên cứu so sánh PLHS "là một trong những giải pháp tốt nhất nhằm tiết kiệm chi phí cho hoạt động này, đồng thời nó có thể mang lại những hiệu quả nhất định trong việc tạo ra một văn quy phạm pháp luật có tính khả thi và có hiệu quả" [30, tr. 11]. Tuy nhiên, tiếp thu kinh nghiệm nước ngoài không có nghĩa là sao chép, bê nguyên xi mô hình của nước

ngoài vào áp dụng tại Việt Nam, mà tiếp thu kinh nghiệm của nước ngoài phải có chọn lọc, phải chắt lọc được những hạt nhân hợp lý phù hợp với trình độ phát triển chính trị, kinh tế - văn hóa - xã hội, các giá trị pháp luật truyền thống của dân tộc và các yêu cầu khác của quá trình phát triển đất nước. Đảng và Nhà nước ta cũng rất ủng hộ việc nghiên cứu, tiếp thu kinh nghiệm nước ngoài, nhưng lưu ý là phải "tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của nước ngoài phù hợp với hoàn cảnh của nước ta và chủ động hội nhập quốc tế, đáp ứng xu thế phát triển của xã hội trong tương lai" [18].

3.3.2. Các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng hình phạt bổ sung

3.3.2.1. Các giải pháp hoàn thiện các quy định về hình phạt bổ sung trong pháp luật hình sự

Trên cơ sở lý luận, thực tiễn áp dụng HPBS và xác định nhu cầu cũng như những quan điểm cơ bản về việc hoàn thiện pháp luật thực định liên quan đến các quy định HPBS nêu trên, trong phần này chúng tôi tập trung đề xuất các giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế trong BLHS quy định về HPBS nhằm hoàn thiện các quy định này.

a) Những giải pháp chung

Trước khi đưa ra những giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện các quy định về các HPBS cụ thể trong BLHS năm 1999, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp chung liên quan đến hầu hết các HPBS trong BLHS này, đó là:

Thứ nhất, về định nghĩa pháp lý về hình phạt. Điều 26 BLHS đưa ra định nghĩa pháp lý chung về hình phạt, đó là một sự tiến bộ về mặt lập pháp, nhưng định nghĩa này chưa có tính khái quát cao và chưa thật sự chính xác ở hai ý, thứ nhất là nhà làm luật sử dụng động từ "*nhằm*" là không chính xác làm người ta tưởng rằng mục đích của hình phạt chỉ là nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội; thứ hai là sử dụng thuật ngữ "*biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất*" là không thật sự chuẩn xác. Theo chúng tôi, thuật ngữ này có lẽ chỉ đúng với HPC, còn không đúng với tính chất của loại HPBS, vì vậy định nghĩa về hình phạt nói chung nên sử dụng thuật ngữ "*biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc*" là phù hợp hơn. Ngoài ra, như quan điểm chúng tôi đã trình bày

ở chương 1 luận án là tội phạm và hình phạt không nên chỉ quy định trong BLHS mà cần quy định ở các VBPL chuyên ngành khác. Quy định như vậy sẽ đáp ứng tốt hơn yêu cầu của CSHS và tăng cường hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống tội phạm. Với quan điểm như vậy, ngoài việc cần sửa đổi các điều 2,8 và một số điều luật khác của Phần chung BLHS, chúng tôi đề nghị sửa đổi định nghĩa pháp lý về hình phạt trong Điều 26 BLHS như sau:

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của Nhà nước, được thể hiện ở việc tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội.

Hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự và các văn bản pháp luật chuyên ngành khác và do Tòa án quyết định

Thứ hai, về mục đích của hình phạt. Điều 27 BLHS cần sửa đổi theo hướng khẳng định dứt khoát là hình phạt không có mục đích trừng trị, trả thù, hạ thấp danh dự của người phạm tội. Theo chúng tôi Điều 27 BLHS cần được sửa lại như sau:

Hình phạt có mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn có mục đích giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Hình phạt không có mục đích gây đau đớn về thể xác hoặc hạ thấp nhân phẩm của con người.

Thứ ba, về giảm thời hạn hoặc miễn hình phạt bổ sung. Khoản 1 Điều 57 BLHS chỉ có quy định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt "đối với người bị kết án cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn mà chưa chấp hành hình phạt mà lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa", chứ không có quy định cụ thể về việc miễn chấp hành toàn bộ HPBS trong trường hợp HPBS chưa được chấp hành. Còn khoản 5 Điều 57 BLHS cũng chỉ có quy định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại đối với hình phạt cấm cư trú và quản chế trong trường hợp người bị kết án đã chấp hành được một nửa thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, trong khi đó điều luật này không quy định việc miễn chấp

hành phân hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định, tước một số quyền công dân và một số HPBS khác, mặc dù người bị kết án đáp ứng đầy đủ các điều kiện tương tự. Chúng tôi cho rằng, không quy định áp dụng chế định miễn, giảm hình phạt đối với HPBS dẫn đến tình trạng không đảm bảo sự đồng bộ trong việc quy định các trường hợp miễn, giảm hình phạt, không chỉ trong BLHS mà còn cả trong BLTTHS; Đồng thời việc quy định chế định miễn giảm hình phạt đối với HPBS sẽ khuyến khích, động viên người bị kết án cải tạo tiến bộ, lập công thì cũng rất cần thiết quy định các chế định này với cả HPBS.

Theo chúng tôi, Điều 57 BLHS có thể quy định như sau:

Khoản 1 của Điều luật này vẫn giữ nguyên như quy định hiện tại và bổ sung thêm đoạn 2 với nội dung là:

Đối với người bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, cư trú hoặc quản chế, tước quyền công dân, tịch thu tài sản, phạt tiền là HPBS, chưa chấp hành hình phạt mà lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn toàn bộ hình phạt.

Khoản 5 của Điều luật này sửa đổi như sau: *Đối với người bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, cấm cư trú hoặc quản chế, tước quyền công dân nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì theo đề nghị của cơ quan có trách nhiệm theo dõi thi hành án, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.*

Đồng thời khoản 1 Điều 268 BLTTHS cũng cần sửa đổi, bổ sung như sau cho đồng bộ: Người đang chấp hành án phạt tù, cải tạo không giam giữ, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước quyền công dân, cấm cư trú hoặc quản chế, có thể được giảm thời hạn chấp hành hình phạt theo quy định tại các điều 57, 58, 59 và 76 BLHS; nếu họ chưa chấp hành hình phạt thì có thể được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 57 Bộ luật này.

Thứ tư, về việc xóa bỏ Điều 92 quy định các HPBS áp dụng với các tội xâm phạm ANQG. Về vấn đề này chúng tôi đã nêu quan điểm của mình tại chương 2

luận án khi nghiên cứu các HPBS cụ thể quy định trong BLHS hiện hành. Đề nghị xóa bỏ Điều 92 quy định các HPBS áp dụng với các tội xâm phạm ANQG xuất phát từ quan điểm các HPBS được quy định trong cùng một Điều 92 áp dụng chung đối với tất cả các tội xâm phạm ANQG thể hiện sự thiếu tính hợp lý trong cấu trúc của Phần các tội phạm BLHS. Điều luật quy định riêng về hình phạt lại cơ cấu cùng với các quy phạm quy định về tội phạm cụ thể, đồng thời việc HPBS quy định chung cho cả nhóm tội phạm sẽ khó trong việc phân hóa TNHS và cá thể hóa hình phạt và cũng không thuận tiện cho việc áp dụng của Tòa án các cấp. Nên cần quy định có sự phân hóa các HPBS cụ thể trong từng điều luật về tội phạm cụ thể trong chương XI Phần các tội phạm BLHS, như nhà làm luật đã làm với các chương khác BLHS.

Thứ năm, việc nhà làm luật quy định các HPBS ở khoản cuối cùng của mỗi điều luật về tội phạm trong Phần các tội phạm BLHS một cách chung chung như hiện nay, dẫn đến có những cách hiểu khác nhau hoặc là hiểu HPBS đó chỉ được áp dụng đối với tội phạm ở khung tăng nặng nhất hoặc hiểu là được áp dụng đối với mọi trường hợp phạm tội cụ thể, dù ở khung cơ bản hoặc khung tăng nặng nhất. Thông thường người ta hiểu là nó được quy định áp dụng cho tất cả các khung hình phạt trong điều luật về tội phạm ấy. Nếu như vậy thì rõ ràng nhà làm luật đã chưa có sự phân hóa và cá thể hóa đối với từng trường hợp phạm tội cụ thể, dẫn đến trong thực tiễn áp dụng sẽ có sự không thống nhất, không công bằng. Theo chúng tôi, nhà làm luật nên chẳng quy định mức và loại HPBS cụ thể áp dụng với từng khung chế tài trong mỗi điều luật về tội phạm. Ví dụ như đối với tội cướp tài sản tại khoản 5 Điều 133 BLHS quy định theo cách: "*Người phạm tội theo khoản 1 và 2 của điều luật này sẽ bị tước quyền công dân từ 1 đến 5 năm. Trong trường hợp phạm tội theo khoản 3 và 4 sẽ bị tước quyền công dân từ 5 đến 10 năm*". Hay như đối với khoản 3 Điều 88 về tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam quy định như sau: "*Người phạm tội bị tước quyền công dân từ 1 năm đến 5 năm. Trong trường hợp phạm tội theo khoản 2 sẽ bị tước quyền công dân từ 5 năm đến 10 năm*".

Thứ sáu, trong các điều luật quy định về hình phạt cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân đều quy định các hình phạt này được áp dụng đối với

người bị kết án phạt tù, do việc quy định không rõ ràng nên có quan điểm là các hình phạt này không chỉ áp dụng với người bị phạt tù có thời hạn mà cả đối với người bị phạt tù chung thân. Về vấn đề này chúng tôi đã khẳng định là các hình phạt này chỉ nên quy định áp dụng đối với người phạm tội bị kết án phạt tù có thời hạn (xem các mục trình bày, phân tích các quy định về các hình phạt trên tại chương 2 luận án). Với tinh thần đó, chúng tôi đề nghị bổ sung thêm cụm từ *có thời hạn* đằng sau cụm từ người bị kết án phạt tù và cụm từ chấp hành xong hình phạt tù trong những điều luật ở Phần chung BLHS quy định về những hình phạt đó. Nếu trong trường hợp vẫn quy định các HPBS này được áp dụng với người bị phạt tù chung thân thì theo kinh nghiệm của Trung Quốc, chúng tôi đề nghị quy định cụ thể vào các điều luật quy định về các HPBS cấm cư trú, quản chế hoặc tước quyền công dân việc áp dụng cũng như thời hạn của các hình phạt này trong trường hợp chuyển từ tù chung thân sang tù có thời hạn đối với người bị kết án được giảm án theo quy định tại Điều 58 BLHS.

b) Những giải pháp cụ thể

b1. Các hình phạt tước hoặc hạn chế quyền dân sự, chính trị của người bị kết án

** Về hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định*

Thứ nhất, cần sửa đổi Điều 36 BLHS theo hướng xác định rõ nội dung, phạm vi, điều kiện và thời hạn của hình phạt này, cụ thể như sau:

1. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định là hình phạt bổ sung không cho phép người bị kết án cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn hoặc tù cho hưởng án treo, được đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc nhất định, nếu họ đã thực hiện tội phạm bằng việc lợi dụng, lạm dụng chức vụ, nghề nghiệp, công việc nhất định hoặc có liên quan tới chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp hoặc công việc đó.

2. Thời hạn cấm là từ 1 năm đến 5 năm, tính từ ngày chấp hành xong hình phạt tù có thời hạn hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt chính là

cải tạo không giam giữ hoặc trong trường hợp người bị kết án phạt tù được hưởng án treo.

Thứ hai, trong Phần các tội phạm BLHS cần quy định tùy nghi áp dụng hình phạt này đối với các tội phạm sau: Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 104), tội kinh doanh trái phép (Điều 159), tội trốn thuế (Điều 161), tội lừa dối khách hàng (Điều 162); tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên (Điều 172), tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197), tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 198), tội vi phạm các quy định về sử dụng lao động trẻ em (Điều 228), tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 250), tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy và tội chứa mại dâm (Điều 254), tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 267). Riêng đối với tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật (Điều 128) cần quy định hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định.

Thứ ba, đối với các loại tội phạm sau, do bản chất rất nguy hiểm của chúng, nên cần phải chuyển từ quy định tùy nghi sang dạng quy định bắt buộc áp dụng loại hình phạt này, đó là tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 157); tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ (Điều 169); các tội phạm về ma túy quy định tại các điều 193, 194, 195 và 196.

Thứ tư, nên sửa đổi, bổ sung các quy định về hình phạt này đối với các tội phạm sau:

- Với tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125) không chỉ quy định cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định mà còn cấm cả hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

- Với tội cố ý làm trái các quy định về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 165) thì ngược lại chỉ cần quy định cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý kinh tế là đủ chứ không nên cấm làm những công việc nhất định, vì chủ thể thực hiện tội phạm là người có chức vụ, quyền hạn trong quản lý kinh tế. Đối với tội vi

phạm các quy định về quản lý đất đai (Điều 174) cũng nên quy định như vậy, có nghĩa là chỉ cấm người phạm tội không đảm nhiệm chức vụ nhất định.

- Với tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (Điều 202) thì lại không nên quy định cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định mà chỉ cần quy định cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, vì người phạm tội thông thường là những người điều khiển phương tiện giao thông vận tải đường bộ (là nghề của họ hoặc chỉ là công việc tạm thời của họ). Còn đối với các tội làm sai lệnh hồ sơ vụ án (Điều 300) và tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn (Điều 301) cũng cần quy định đầy đủ các nội dung của hình phạt này, tức là quy định cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm những công việc nhất định.

- Cuối cùng là khoản 3 của các điều 169 và 170 cần bổ sung từ *nhất định* sau cụm từ *cấm đảm nhiệm chức vụ* để đảm bảo tính chuẩn xác và thống nhất của loại hình phạt này trong việc quy định nó với các tội phạm khác nhau.

** Về hình phạt tước một số quyền công dân*

Thứ nhất, tên gọi của loại hình phạt này cần phải sửa lại cho phù hợp với nội dung của điều luật. Theo chúng tôi, chỉ cần quy định tên của hình phạt là *tước quyền công dân*.

Thứ hai, Điều 39 BLHS nên sửa đổi theo hướng xác định chính xác nội dung, phạm vi và thời hạn áp dụng loại hình phạt này như sau:

1. Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù có thời hạn về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm An ninh quốc gia hoặc tội phạm rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng khác do lỗi cố ý và chỉ trong những trường hợp Bộ luật này quy định, thì bị tước hoặc có thể bị tước một hoặc một số quyền công dân sau đây:

- a) Quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước;
- b) Quyền làm việc trong cơ quan nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang.

2. Thời hạn tước quyền công dân là từ 1 năm đến 5 năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù có thời hạn.

Thứ ba, ngoài chương XI, cần xem xét quy định cụ thể loại hình phạt này

đôi với một số tội phạm ở các chương khác Phần các tội phạm của BLHS. Theo chúng tôi đối với những tội phạm mà điều luật về tội phạm đó có quy định hình phạt quản chế, cấm cư trú thì nên quy định cả hình phạt này để tòa án lựa chọn. Đồng thời, đối với các tội phạm xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân cũng cần xem xét quy định loại hình phạt này, như các tội quy định tại Điều 316 đến 318, 322 đến 326, 327 đến 334 Chương XXIII BLHS.

b2. Các hình phạt hạn chế quyền tự do cư trú của người bị kết án

** Cấm cư trú*

Thứ nhất, Điều 37 BLHS quy định nội dung của hình phạt cấm cư trú chưa đầy đủ có thể dẫn đến tùy tiện trong việc áp dụng vì thế cần phải sửa đổi, bổ sung là: trong thời gian cấm cư trú người bị kết án không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định và phải chịu một số nghĩa vụ bắt buộc khác theo quy định của pháp luật. Chúng tôi cho rằng, các nghĩa vụ pháp lý bắt buộc người bị kết án cấm cư trú phải thực hiện được quy định trong Nghị định số 53/2001/NĐ-CP của Chính phủ ngày 23/08/2001 về việc hướng dẫn thi hành hình phạt cấm cư trú và quản chế, cần phải được quy định rõ ràng trong Điều 37 BLHS.

Thứ hai, cần xác định rõ phạm vi và điều kiện áp dụng của hình phạt này.

Theo chúng tôi, hình phạt này chỉ nên quy định áp dụng đối với người bị phạt tù có thời hạn về tội xâm phạm ANQG, các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt, một số tội xâm phạm an toàn, trật tự công cộng và trật tự quản lý hành chính, các tội phạm về ma túy trong những trường hợp luật có quy định.

Cần mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt này đối với các đối tượng là người tái phạm nguy hiểm hoặc phạm tội có tính chất chuyên nghiệp. Như vậy, theo chúng tôi cần thiết mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt này đối với một số tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt, mà người phạm tội có nhân thân xấu, phạm tội có tính chuyên nghiệp, phạm tội trong trường hợp tái phạm nguy hiểm.

** Quản chế*

Thứ nhất, Điều 38 BLHS đã có quy định nội dung cơ bản của hình phạt quản chế nhưng vẫn chưa đầy đủ. Theo nguyên tắc pháp chế, hình phạt và toàn bộ nội dung

của hình phạt phải được luật quy định, chứ không phải là văn bản dưới luật quy định, vì thế theo quan điểm của chúng tôi, tại điều luật này cần phải bổ sung thêm những nghĩa vụ của người quản chế mà Nghị định số 53/2001/NĐ-CP ngày 23/08/2001 về việc hướng dẫn thi hành hình phạt quản chế đã quy định, Nghiên cứu LHS của nhiều nước như Pháp, Đức, Canada và cả của Trung Quốc đều cho thấy quy định nội dung hình phạt hoặc các biện pháp miễn, giảm hình phạt rất rõ ràng và chi tiết trong BLHS.

Thứ hai, ngoài các tội xâm phạm ANQG, nhà làm luật cần xem xét mở rộng tội đa phạm vi các tội phạm quy định áp dụng quản chế trong trường hợp tái phạm nguy hiểm. Đồng thời, cần thiết quy định hình phạt này đối với các tội hiếp dâm (các điều 111 và 112); các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt quy định tại các điều 135, 136, 137, 138, 139, 140 trong trường hợp tái phạm nguy hiểm. Còn việc quy định quản chế được áp dụng với các trường hợp khác được Bộ luật quy định chỉ nên hạn chế ở những tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng do cố ý.

Thứ ba, như đã trình bày, khi quyết định hình phạt quản chế thì tòa án đồng thời phải tuyên tước một hoặc một số quyền công dân của bị cáo và cấm bị cáo hành nghề hoặc làm công việc nhất định. Tuy nhiên để tránh hiểu nhầm như đã trình bày ở trên, nên sửa đổi Điều 38 như sau: "... trong thời gian quản chế người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị *tước một hoặc một số quyền công dân: quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu vào cơ quan quyền lực nhà nước; quyền làm việc trong các cơ quan nhà nước; quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân* và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định".

** Trục xuất*

Thứ nhất, trong Điều 32 BLHS cần phải quy định cụ thể trục xuất được áp dụng đối với người phạm loại tội nào và nếu là HPBS thì nó được áp dụng kèm theo loại HPC nào, đồng thời cũng phải quy định cụ thể giới hạn của loại hình phạt này. Theo chúng tôi, nên quy định trục xuất với tính chất là HPBS chỉ áp dụng đối với người nước ngoài phạm tội nghiêm trọng do cố ý, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng và bị xử phạt tiền, tù có thời hạn hoặc tù chung thân (được giảm thời hạn chấp hành hình phạt theo Điều 58 BLHS). Đồng thời Điều 32 BLHS cũng

cần phải quy định rõ mức thấp nhất và mức cao nhất về mặt thời hạn người bị trục xuất được phép quay trở lại Việt Nam, tùy vào từng loại tội phạm mà nhà làm luật quy định thời hạn từ 5 năm đến 15 năm hoặc vĩnh viễn. Trên cơ sở các quy định tại Điều 32, nhà làm luật cần cân nhắc quy định cụ thể hình phạt trục xuất với tư cách là HPC hoặc là HPBS với các tội phạm cụ thể trong phần các tội phạm BLHS.

Thứ hai, ngoài việc quy định rõ nội dung, điều kiện, phạm vi và thời hạn của hình phạt trục xuất, BLHS nước ta cũng cần phải quy định rõ thời hiệu thi hành án, xóa án tích, miễn chấp hành hình phạt đối với người bị kết án trục xuất. Đây là những chế định nhân đạo thể hiện không chỉ trong LHS Việt Nam mà còn trong LHS đa số các nước trên thế giới có quy định loại hình phạt này.

b3. Các hình phạt có tính chất kinh tế

** Phạt tiền*

Thứ nhất, cần sửa đổi Điều 30 BLHS theo hướng xác định rõ nội dung, phạm vi và điều kiện áp dụng hình phạt tiền, mức tối thiểu của hình phạt tiền bổ sung, cũng như biện pháp cưỡng chế trong trường hợp người bị kết án cố tình không chịu nộp tiền phạt, cụ thể như sau:

1. ...

2. Phạt tiền là hình phạt tước một khoản tiền nhất định của người bị kết án cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân hoặc tử hình về các tội xâm phạm sở hữu, các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, các tội phạm về môi trường, các tội xâm phạm trật tự công cộng, các tội phạm tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do Bộ luật này quy định.

3. Mức phạt tối thiểu của hình phạt tiền với tính chất là hình phạt chính là 05 triệu đồng; mức phạt tối thiểu của hình phạt tiền bổ sung là 03 triệu đồng.

Mức phạt tiền được quyết định tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm được thực hiện, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động giá cả.

5. Trong trường hợp người bị kết án cố tình không nộp tiền phạt thì tòa án

sẽ quyết định chuyển hình phạt tiền sang hình phạt tù có thời hạn có mức tối thiểu là ... tháng, mức tối đa là ... năm (về cách chuyển đổi mức tiền phạt sang thời hạn của hình phạt tù như thế nào sẽ do nhà làm luật quy định cụ thể trong BLHS).

Thứ hai, cần mở rộng hơn nữa phạm vi các tội phạm được áp dụng hình phạt tiền với tính chất HPBS, nhằm đáp ứng kịp thời tình hình diễn biến của nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Việc tăng cường hình phạt tiền cũng là một đòi hỏi được Bộ Chính trị đặt ra trong Nghị quyết số 49 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Chúng tôi cho rằng, hình phạt này không chỉ quy định áp dụng đối với các loại tội phạm gây thiệt hại về vật chất, như: Các tội xâm phạm sở hữu; Các tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; Các tội phạm về môi trường; Các tội xâm phạm trật tự công cộng; Các tội phạm tham nhũng, ma túy, mà cần thiết quy định hình phạt này đối với cả các loại tội phạm khác gây thiệt hại về chính trị hoặc tinh thần.

Đối với các tội phạm cụ thể mà điều luật về tội phạm ấy đã có quy định phạt tiền là HPC, nhà làm luật cũng cần phải quy định phạt tiền là HPBS khi không áp dụng là HPC.

Thứ ba, giảm bớt số chế tài về HPBS mà trong đó phạt tiền được quy định là HPBS không bắt buộc. Nên có quy định phạt tiền là HPBS bắt buộc, nhất là đối với các tội có tính chất vụ lợi, các tội tham nhũng, các tội có dùng tiền làm phương tiện hoạt động.

Thứ tư, đối với hình phạt tiền bổ sung, cần quy định mức phạt tiền thấp hơn mức phạt tiền tại khung chế tài được quy định là HPC, đồng thời xem xét thu hẹp khoảng cách tối thiểu và tối đa của mức phạt tiền đối với một số tội để đảm bảo sự phân hóa TNHS và cá thể hóa hình phạt được chính xác, từ đó khắc phục nhược điểm đã phân tích ở phần nhận xét nêu ở chương 2 luận án này.

Thứ năm, BLHS cần mở rộng khả năng áp dụng chế định miễn chấp hành hình phạt tiền hoặc giảm mức hình phạt tiền (cả với tư cách là HPC và HPBS) đối với những trường hợp thực tế không có khả năng thi hành hoặc có nhiều tình tiết

giảm nhẹ đáng kể.

** Tịch thu tài sản*

Thứ nhất, cần phải xác định cụ thể và chính xác nội dung, điều kiện và phạm vi của hình phạt này trong Điều 40 BLHS.

Điều 40 BLHS nên sửa đổi, bổ sung như sau: *Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của người bị kết án sung công quỹ nhà nước. Tịch thu tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân hoặc tử hình về tội rất nghiêm trọng, hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý và chỉ trong những trường hợp Bộ luật này quy định.*

Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ những tài sản thiết yếu để sinh sống.

Thứ hai, không nên quy định có tính chất bắt buộc áp dụng hình phạt này đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140). Nếu vẫn quy định có tính chất bắt buộc áp dụng thì khoản 5 của Điều 140 sửa lại như sau: *Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm và bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản hoặc một trong hai hình phạt này, có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng.*

Thứ ba, khoản 5 Điều 250 BLHS cũng cần phải sửa lại là: *Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 3 triệu đồng đến 30 mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Không cần thiết quy định thêm đoạn "hoặc một trong hai hình phạt này".*

Thứ tư, nên mở rộng diện áp dụng Điều 40 theo hướng tịch thu tài sản là có tính chất bắt buộc đối với một số nhóm tội cụ thể, nhất là nhóm tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt, nhóm tội về tham nhũng, ma túy.

3.3.2.2. Một số giải pháp tăng cường công tác giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật; giám đốc xét xử, thanh tra, kiểm tra hoạt động áp dụng hình phạt bổ sung của Tòa án nhân dân tối cao

a) Về giải thích pháp luật, hướng dẫn áp dụng pháp luật

Trong thời gian vừa qua, mặc dù có nhiều quy định của BLHS còn có những cách hiểu khác nhau dẫn đến có những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật ở tòa án các cấp nhưng lại không có sự giải thích chính thức của UBTVQH, không có hướng dẫn hoặc nếu có hướng dẫn của TANDTC và Hội đồng Thẩm phán TANDTC thì lại chậm, phần nào ảnh hưởng tới chất lượng giải quyết, xét xử các loại án của các Tòa án các cấp [79, tr. 11].

Nghiên cứu thực tiễn pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật của các Tòa án các cấp, chúng tôi nhận thấy còn có những vướng mắc, cách hiểu khác nhau liên quan đến chế định HPBS cần phải có sự giải thích và hướng dẫn áp dụng thống nhất của các cơ quan có thẩm quyền, đó là:

Thứ nhất, Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung của BLHS năm 1999 quy định: "Chỉ trong trường hợp mà Điều 92 hoặc điều luật quy định về tội phạm và hình phạt của BLHS năm 1999 có quy định hình phạt bổ sung là quản chế, thì mới được áp dụng loại hình phạt bổ sung này". Hướng dẫn này chỉ liên quan đến hình phạt quản chế, còn không đề cập đến các HPBS khác. Đây cũng là một trong những lý do dẫn đến việc áp dụng các loại HPBS khác trong nhiều trường hợp không đúng, không thống nhất như đã được phân tích ở phần thực tiễn áp dụng HPBS của luận án này. Chúng tôi cho rằng, không chỉ đối với hình phạt quản chế mà còn đối với các HPBS khác, nếu điều luật về tội phạm và hình phạt trong Phần các tội phạm của BLHS không quy định HPBS nào đó thì tòa án cũng được phép áp dụng nó. Đây là yêu cầu của nguyên tắc pháp chế về quy định và áp dụng hình phạt trong LHS Việt Nam. Vì thế, TANDTC cần phải hướng dẫn việc áp dụng HPBS theo hướng đó.

Thứ hai, liên quan đến việc áp dụng các hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; cấm cư trú; quản chế; tước một số quyền công dân kèm theo hình phạt tù chung thân hoặc tử hình. Đây là vấn đề gây nhiều tranh luận trong khoa học LHS và cũng là vướng mắc nảy sinh trong thực tiễn áp dụng như đã được trình bày ở chương 2 luận án. Theo chúng tôi, trong khi BLHS chưa có sự điều chỉnh chính thức về vấn đề này, TANDTC cần hướng dẫn theo hướng

không áp dụng các loại HPBS trên kèm theo hình phạt tù chung thân hoặc tử hình.

Thứ ba, về quyết định tước một số quyền công dân, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định đối với người bị phạt quản chế. Thực tiễn áp dụng hình phạt quản chế cho thấy hầu hết các trường hợp tòa án các cấp không quyết định tước một số quyền công dân, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định đối với người bị phạt quản chế. Theo Điều 38 BLHS quy định, tòa án khi áp dụng hình phạt quản chế phải quyết định tước một hoặc một số quyền công dân cụ thể, cũng như cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định đối với người bị kết án. Theo chúng tôi, tước quyền công dân và cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định không phải là HPBS mà nó thuộc về nội dung của hình phạt quản chế. Các hạn chế này không phải tự động áp dụng với người bị quản chế mà tòa án phải quyết định rõ ràng trong bản án. Trong khoản 2 Điều 12 Nghị định số 53/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 của Chính phủ hướng dẫn thi hành các hình phạt cấm cư trú và quản chế cũng thể hiện rõ điều đó, khi quy định "... trừ những nghề hoặc công việc nhất định đã bị cấm theo quyết định của tòa án...". Vì vậy, TANDTC cần phải có hướng dẫn cụ thể để đảm bảo việc áp dụng hình phạt quản chế ở tòa án các cấp đúng luật và thống nhất.

Thứ tư, về việc áp dụng chế định miễn hình phạt theo Điều 54 BLHS. Chế định miễn hình phạt được áp dụng "trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự" (Điều 54). Như vậy, điều luật này quy định miễn hình phạt có tính chất chung, tức là nó có thể được áp dụng đối với cả HPC và HPBS. Thế nhưng, theo số liệu thống kê xét xử và nghiên cứu nội dung các bản án có áp dụng HPBS của tòa án các cấp, không có trường hợp người bị kết án về các tội mà điều luật về tội phạm và hình phạt có quy định HPBS là bắt buộc được tòa án miễn HPBS theo Điều 54 BLHS. Điều đó cho thấy thực tiễn xét xử của các tòa án đã làm hạn hẹp phạm vi áp dụng chế định này.

Trong thực tiễn xét xử có không ít trường hợp tòa án các cấp đã không áp dụng HPBS bắt buộc đối với người bị kết án. Theo suy nghĩ của chúng tôi hiện tượng đó có thể xuất phát từ hai lý do sau: 1) Tòa án cố tình không áp dụng, mặc dù các tình tiết của

vụ án cho thấy việc áp dụng HPBS là cần thiết để ngăn ngừa người bị kết án tái phạm tội mới; 2) Khi quyết định hình phạt, trên cơ sở cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS; các đặc điểm nhân thân của người bị kết án và yêu cầu phòng ngừa tội phạm tòa án cho rằng không nhất thiết phải áp dụng HPBS, nhưng không biết xử lý bằng cách nào nên đã cố tình bỏ qua không áp dụng HPBS bắt buộc đối với người bị kết án. Để tránh tình trạng trên, TANDTC cần hướng dẫn tòa án các cấp theo hướng áp dụng chế định miễn hình phạt đối với các trường hợp điều luật về tội phạm và hình phạt có quy định HPBS là bắt buộc. PGS. TS. Trần Văn Độ cũng đồng tình với quan điểm này và nhấn mạnh:

Việc áp dụng chế định miễn hình phạt bổ sung khác phục được sự bất hợp lý trong một số trường hợp phạm tội, khắc phục tình trạng tòa án cố tình "quên" không áp dụng hình phạt bổ sung trong một số trường hợp. Việc tòa án quyết định miễn hình phạt bổ sung trong một số trường hợp phạm tội khi luật quy định bắt buộc áp dụng chúng là hoàn toàn có cơ sở pháp lý, không trái với quy định của Bộ luật hình sự [20, tr. 10].

b) Tăng cường công tác giám đốc xét xử, thanh tra, kiểm tra hoạt động áp dụng HPBS của các Tòa án các cấp

Theo Điều 134 Hiến pháp năm 1992 và được cụ thể hóa tại Điều 21 BLTTHS năm 2003, tòa án cấp trên giám đốc việc xét xử của tòa án cấp dưới; TANDTC giám đốc việc xét xử của các tòa án trong cả nước để đảm bảo việc áp dụng pháp luật trong công tác xét xử được nghiêm chỉnh và thống nhất.

Giám đốc xét xử thực chất là việc kiểm tra hoạt động xét xử của tòa án cấp trên đối với tòa án cấp dưới, thông qua đó mà uốn nắn, sửa chữa những sai sót, lệch lạc của tòa án cấp dưới. Công tác giám đốc của tòa án cấp trên thường được thực hiện thông qua các hoạt động xem xét lại bản án, quyết định của tòa án cấp dưới theo các thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm. "Đồng thời việc kiểm tra, tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn các tòa án cấp dưới áp dụng thống nhất pháp luật và đường lối xét xử cũng là những biện pháp thực hiện việc giám đốc xét xử của tòa án cấp trên đối với tòa án cấp dưới" [41, tr. 42].

Nghiên cứu cho thấy, nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong thực tiễn áp dụng HPBS một phần là do công tác giám đốc, kiểm tra, thanh tra hoạt động xét xử của TANDTC cũng như các tòa án cấp trên làm chưa tốt.

Trong phạm vi thực hiện chức năng giám đốc xét xử, TANDTC cần thường xuyên tổ chức các đợt kiểm tra công tác xét xử của các tòa án địa phương; các tòa án cấp tỉnh duy trì chế độ kiểm tra định kỳ và đột xuất các bản án đã có hiệu lực pháp luật của các tòa án cấp huyện. Trong kiểm tra, các tòa án cấp trên cần chú ý, quan tâm đến việc áp dụng HPBS của các tòa án các cấp để kịp thời phát hiện và chấn chỉnh rút kinh nghiệm. Theo chúng tôi, với thực trạng áp dụng HPBS trong thời gian qua còn có những hạn chế như đã nghiên cứu ở trên, nên có hội nghị tổng kết chuyên đề của ngành Tòa án giành riêng cho vấn đề này, có như vậy mới nâng cao được vai trò và hiệu quả của HPBS trong thực tiễn áp dụng và thi hành. Mặt khác, cần tăng cường công tác quản lý cán bộ, quản lý nghiệp vụ, giáo dục, nâng cao ý thức chính trị và trách nhiệm công vụ trong các tòa án các cấp; thường xuyên, kịp thời kiểm tra, uốn nắn những sai phạm trong nghiệp vụ hoặc những biểu hiện không khách quan, vô tư trong công tác của thẩm phán và cán bộ tòa án; xử lý nghiêm minh và kịp thời các sai sót, tiêu cực của các cá nhân cán bộ, công chức của tòa án trong hoạt động xét xử để từng bước xây dựng nền tư pháp nước ta trong sạch và vững mạnh.

3.3.2.3. Giải pháp nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ý thức pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ thẩm phán tòa án các cấp, nhất là đội ngũ thẩm phán tòa án cấp huyện

Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá rất cao tầm quan trọng của đội ngũ cán bộ. Người nói: "Muôn việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém", "có người cán bộ tốt việc gì cũng xong" [54, tr. 310]. Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về Chiến lược thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cũng đã nhấn mạnh: "Cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của đất nước và chế độ, là khâu then chốt trong xây dựng Đảng" [14, tr. 56].

Khi đánh giá về công tác cán bộ của các cơ quan tư pháp, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 2/1/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác

tư pháp trong thời gian tới cũng đã nhấn mạnh những hạn chế, yếu kém của công tác này về số lượng, về trình độ và năng lực nghiệp vụ, một bộ phận tiêu cực, thiếu trách nhiệm, thiếu bản lĩnh, sa sút về phẩm chất đạo đức [16].

Do đó, xây dựng được đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch và vững mạnh là nhiệm vụ chủ yếu và vô cùng quan trọng trong giai đoạn xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân và vì dân, xây dựng nền tư pháp công bằng, dân chủ, nghiêm minh.

Trong các hoạt động tư pháp, hoạt động xét xử của tòa án chiếm vị trí trung tâm, giữ vai trò quan trọng nhất. Hoạt động này chủ yếu được tiến hành trên cơ sở tư duy của Thẩm phán- "là người có trách nhiệm cầm cân công lý, làm tôn trọng nguyên tắc hợp pháp trong xã hội" [37, tr. 623], là người "phục công thủ pháp, chí công vô tư".

Trong những năm gần đây, đội ngũ thẩm phán của tòa án các cấp đã được bổ sung về mặt số lượng và đã nâng cao về mặt chất lượng nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn đòi hỏi. Do đó, để công tác xét xử có thể đảm bảo phục vụ hiệu quả cho việc phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, đảm bảo phát triển chính trị, văn hóa, xã hội, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng ngành Tòa án trong sạch vững mạnh, cần phải có sự quan tâm thích đáng đến công tác tổ chức, cán bộ. Đây là công tác có vai trò tối quan trọng làm cho việc định tội danh và quyết định hình phạt, trong đó có HPBS của tòa án được toàn diện, triệt để, công bằng.

Ngành Tòa án cần phải có một đội ngũ thẩm phán trong sạch và vững mạnh, đó là phải là đội ngũ cán bộ có năng lực nghề nghiệp vững vàng. Năng lực này được cấu thành bởi nhiều yếu tố như trình độ đào tạo, điều kiện về bằng cấp, kỹ năng, trình độ nghiệp vụ, trình độ lý luận chính trị, ý thức pháp luật; phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, văn hóa pháp đình (xét xử)... Để thực hiện yêu cầu trên, chúng tôi cho rằng vấn đề quan trọng và cấp bách hiện nay là cần tăng cường về số lượng, tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ thẩm phán theo hướng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ chính trị, đạo đức nghề nghiệp và ý thức pháp luật của đội

ngũ này ở ngành tòa án, nhất là ở tòa án cấp quận, huyện. Ngành tòa án cần tổng điều tra, thống kê, nhận xét, đánh giá toàn diện thực trạng đội ngũ cán bộ, trong đó có đội ngũ thẩm phán của ngành mình, như: số lượng cán bộ, trách nhiệm, phẩm chất đạo đức, năng lực trình độ của cán bộ nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ trong sạch, vững mạnh. Cần phải xây dựng kế hoạch cụ thể trong việc đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng về các mặt chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ chính trị để nâng cao năng lực của đội ngũ thẩm phán. Tuy nhiên, cần lưu ý là đối với mỗi loại thẩm phán tòa án các cấp đòi hỏi về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cũng khác nhau, nên cần phải quan tâm đến tính đặc thù này để có chương trình và chất lượng đào tạo, bồi dưỡng phù hợp. Đồng thời TANDTC cũng nên thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, các cuộc hội thảo, các hội nghị chuyên đề để nâng cao hơn nữa trình độ nghiệp vụ của cán bộ đáp ứng kịp thời yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế.

Bên cạnh năng lực chuyên môn, một trong những nhân tố ảnh hưởng đến tính đúng đắn trong hoạt động áp dụng pháp luật nói chung và áp dụng hình phạt nói riêng, trong đó có áp dụng HPBS, đó là ý thức pháp luật và ý thức trách nhiệm của người thẩm phán. Ý thức pháp luật là một trong những hình thái của ý thức xã hội, là một trong những biểu hiện của trình độ văn hóa xã hội. Nó bao gồm tổng thể những tư tưởng, những quan điểm pháp luật và tâm lý pháp luật, hay nói cách khác ý thức pháp luật là tổng thể những nhận thức, những hiểu biết của con người trong quan hệ với pháp luật hiện hành, pháp luật đã qua và pháp luật cần phải có, thể hiện sự đánh giá về tính hợp pháp hay không hợp pháp với những hoạt động của các tổ chức, cơ quan nhà nước trong quá trình thực hiện pháp luật.

Khác với toàn dân, thẩm phán cần có ý thức pháp luật, nghiệp vụ riêng cao hơn, mà ý thức pháp luật đó cần theo kịp với những thành tựu đạt được của khoa học pháp lý và thực tiễn pháp lý, với các giá trị văn hóa pháp lý. Một thẩm phán có nghiệp vụ cao đó là người nắm được "những bí ẩn" pháp luật, có tư duy pháp lý, có thói quen và phương pháp để giải quyết vấn đề pháp lý [1, tr. 169]. Như vậy, để hình phạt nói chung và HPBS nói riêng có thể đạt hiệu quả cao trong thực tiễn áp dụng, một trong những việc không kém phần quan trọng là nâng cao nhận thức của thẩm phán về tầm quan trọng,

về vai trò, ý nghĩa, mục đích của hình phạt nói chung và HPBS nói riêng trong thực hiện CSHS của Đảng và Nhà nước ta được cụ thể hóa trong Điều 3 BLHS năm 1999.

Cùng với việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ý thức pháp luật của thẩm phán, cần thiết phải tăng cường đạo đức nghề nghiệp và đề cao tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp của họ. Thẩm phán phải tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, phải "phụng công thủ pháp, chí công vô tư", phải là người vừa hồng vừa chuyên. Vì thế TANDTC cần phải có kế hoạch, chương trình thường xuyên bồi dưỡng phẩm chất đạo đức, tư tưởng và ý thức chính trị có trình độ cao cho các thẩm phán. "Trình độ nghiệp vụ có thể trở thành hoạt động hình thức nhạt nhẽo nếu như trình độ đó không dựa trên tính tư tưởng sâu sắc, sự trung thành với lý tưởng chủ nghĩa cộng sản, dựa vào tính Đảng triệt để, những hiểu biết về cuộc sống" [1, tr. 169]. Thẩm phán trong bất kỳ lúc nào cũng sẵn sàng để bảo vệ pháp luật, bảo vệ lẽ phải và công bằng; xét xử theo lương tâm và công lý.

Chúng ta đều nhận thức rõ, việc áp dụng hình phạt nói chung và HPBS nói riêng là hoạt động chuyên môn của thẩm phán liên quan đến các nhu cầu khác nhau trong xã hội (nhu cầu xã hội, nhu cầu cá nhân người bị áp dụng). Do vậy, việc áp dụng hình phạt có đảm bảo hiệu quả trong thực tiễn không, rõ ràng phụ thuộc đáng kể vào ý thức pháp luật, đạo đức nghề nghiệp và bản lĩnh của người thẩm phán.

Trong thời gian tới, như TANDTC nhấn mạnh, cần phải:

Nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ tòa án các cấp, phát huy trí tuệ tập thể, tăng cường trách nhiệm cá nhân... đẩy mạnh việc đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho thẩm phán, cán bộ tòa án về chính trị, pháp luật, nghiệp vụ xét xử và các kiến thức bổ trợ khác như kinh tế, xã hội, ngoại ngữ, tin học; đặc biệt chú trọng đào tạo, bồi dưỡng trình độ nghiệp vụ và ngoại ngữ chuyên sâu về tư pháp quốc tế để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và khu vực [79, tr. 20].

Về công tác xây dựng đội ngũ công chức, ngành Tòa án cần phải có lộ trình từng bước đảm bảo có đủ về số lượng, bảo đảm về phẩm chất đạo đức, bản lĩnh chính trị, trình độ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, nhất là đội ngũ thẩm phán. Phải xây dựng được "đội ngũ thẩm phán là những chuyên gia đầu ngành về pháp luật, có

kinh nghiệm trong ngành" [18].

Đối với đội ngũ hội thẩm nhân dân, các cơ quan đoàn thể, nhất là tòa án các cấp cần có những biện pháp thiết thực bồi dưỡng nghiệp vụ cho họ để họ tham gia có hiệu quả hơn vào công tác xét xử. Một nền tư pháp nhân dân không thể thiếu đại diện của nhân dân tham gia xét xử, nhưng cũng không thể chấp nhận sự tham gia mang tính hình thức của những người đại diện đó. Vì vậy, chất lượng Hội thẩm nhân dân cần được quan tâm đúng mức hơn từ khâu giới thiệu người đề bầu, đến huấn luyện, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ và quản lý đội ngũ hội thẩm nhân dân. Đây là một trong những việc cần làm càng sớm càng tốt.

Ngoài việc tăng cường đội ngũ cán bộ, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức pháp luật, đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ ngũ cán bộ thẩm phán, đồng thời cần thiết phải tăng cường các điều kiện, phương tiện làm việc của các cơ quan này, có chế độ chính sách đãi ngộ thích đáng cho đội ngũ thẩm phán, phù hợp với tính chất đặc thù của hoạt động xét xử của tòa án.

3.3.2.4. Giải pháp tăng cường sự hợp tác và trao đổi kinh nghiệm lập pháp hình sự với nước ngoài

Như trên đã trình bày, trong hoạt động lập pháp, nghiên cứu, sử dụng trực tiếp các kết quả của nghiên cứu so sánh pháp luật, trong đó có lĩnh vực hình sự là rất quan trọng và cần thiết. Nghiên cứu so sánh pháp luật nước ngoài để nắm vững được những kinh nghiệm phong phú của các nước ngoài về điều chỉnh pháp luật đối với những vấn đề tương tự thuộc lĩnh vực hình sự nước ta, đồng thời trên cơ sở đó mà hoàn thiện những quy phạm, những chế định cần thiết, trong đó có chế định HPBS phù hợp với trình độ và điều kiện của nước ta.

Trong quá trình pháp điển hóa LHS, với việc ban hành BLHS năm 1985 và BLHS năm 1999, nhà làm luật Việt Nam đã tiếp thu có chọn lọc các kinh nghiệm của các nước XHCN khác trước đây và hiện nay và học tập những điểm tích cực của pháp luật của các nước tư bản, trên cơ sở các thành tựu nghiên cứu so sánh PLHS. Tuy nhiên, có một thực tế việc lựa chọn HTPL nước ngoài để nghiên cứu chưa có tính toàn diện. Các mô hình LHS của những quốc gia tiêu biểu cho các họ

pháp luật lớn trên thế giới chưa được xem xét và vận dụng đầy đủ. Việc nghiên cứu còn chưa toàn diện, chủ yếu chỉ nghiên cứu các mô hình trong luật thực định còn pháp luật sống như thế nào thì lại thiếu vắng sự nghiên cứu, vì thế các mô hình đó, các giải pháp đó khó có thể khẳng định có phù hợp với tình hình kinh tế-văn hóa, chính trị xã hội ở Việt Nam không. Vì thế, tiếp tục tăng cường việc nghiên cứu, hợp tác, trao đổi kinh nghiệm nước ngoài về PLHS là một đòi hỏi khách quan để hoàn thiện PLHS nói chung và hoàn thiện các quy định về HPBS nói riêng của Việt Nam. Vì vậy, theo chúng tôi cần phải tổ chức nghiên cứu, tham khảo, học tập, trao đổi kinh nghiệm của một số nước về hệ thống LHS, trong đó có chế định hình phạt và HPBS. Nghiên cứu chế định HPBS trong LHS của các nước có những điểm tương đồng với nước ta để tiếp tục xây dựng, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định về nó trong BLHS Việt Nam, bảo đảm yêu cầu về mặt lập pháp, lý luận và thực tiễn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Nghiên cứu chương 3, chúng tôi có một số kết luận sau:

Trong công tác xét xử các vụ án hình sự, hình phạt, trong đó có HPBS được các Tòa án áp dụng đối với người phạm tội đã thể hiện được CSHS của Nhà nước ta, đáp ứng được yêu cầu của dư luận xã hội và yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị ở địa phương cũng như trong toàn quốc. Về căn bản đã có sự phù hợp giữa lý luận và thực tiễn pháp luật cũng như thực tiễn áp dụng các HPBS. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng HPBS cũng còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế nhất định. Thực trạng đó là do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có những nguyên nhân từ sự chưa hoàn thiện của các quy định về HPBS trong luật thực định; Nguyên nhân của thực trạng trên không chỉ xuất phát từ phía luật thực định mà còn từ các nguyên nhân khác, trong đó có nguyên nhân từ việc giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật chưa đầy đủ; năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp của một bộ phận những người làm công tác xét xử còn non kém, v.v... Vì vậy, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của các quy định về HPBS chính là việc giải quyết những tồn tại, hạn chế, bất cập trong lĩnh vực nêu trên.

Nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về HPBS là yêu cầu khách quan xuất phát từ ý nghĩa quan trọng của nó không chỉ về mặt PLHS mà còn về mặt xã hội. Xây dựng và áp dụng đúng đắn các quy định của LHS về HPBS là một đảm bảo quan trọng nhằm thực hiện CSHS của nhà nước ta và công bằng xã hội. Lạm dụng hoặc phủ định chế định này đều đưa đến những tác hại tiêu cực trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Từ nhận thức trên chúng tôi đưa ra những định hướng hoàn thiện luật thực định và các giải pháp nâng cao hiệu quả của chế định HPBS trên các bình diện lý luận, luật thực định và áp dụng pháp luật.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu đề tài luận án tiến sĩ luật học: "*Các hình phạt bổ sung theo luật hình sự Việt Nam*", có thể rút ra một số kết luận chủ yếu sau:

1. Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của nhà nước, được luật quy định, do tòa án nhân danh nhà nước áp dụng đối với người phạm tội và được thể hiện ở việc tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của họ nhằm giáo dục, cải tạo họ và phòng ngừa tội phạm, đảm bảo cho luật hình sự thực hiện được nhiệm vụ bảo vệ và đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Hình phạt dù dưới dạng HPC hay HPBS cũng phải có chung những đặc điểm cơ bản như: là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của nhà nước có sự thống nhất giữa trừng trị và cải tạo, giáo dục; gắn liền với tội phạm; được luật quy định; do tòa án áp dụng đối với người phạm tội theo trình tự tố tụng hình sự chặt chẽ. Hình phạt có mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội và phòng ngừa tội phạm.

2. Trên cơ sở những đặc điểm chung của hình phạt, luận án đã nêu và phân tích những đặc điểm riêng của HPBS trong mối liên hệ giữa cái chung và cái riêng. Các đặc điểm đó là: HPBS không được áp dụng độc lập đối với mỗi tội phạm cụ thể mà chỉ được áp dụng bổ sung cho HPC và không được áp dụng với tất cả các tội phạm được quy định trong LHS; trong HTHP, các HPBS không được sắp xếp theo một trật tự nhất định như các HPC; các HPBS là những hình phạt không tước quyền tự do thân thể của người bị kết án; có thể áp dụng một hoặc nhiều HPBS kèm theo HPC; được quy định dưới dạng bắt buộc áp dụng hoặc có thể áp dụng. HPBS có tính đặc thù trên là xuất phát chính từ vai trò, chức năng của nó với tư cách là một phương tiện thực hiện CSHS của nhà nước và trong cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm. Đồng thời nó là biện pháp bổ sung, tăng cường cho HPC để hình phạt này đạt được các chức năng xã hội của nó.

Dựa trên sự tổng hợp các quan niệm về hình phạt trong khoa học LHS và kết quả nghiên cứu phân tích đặc điểm, vai trò, chức năng riêng của HPBS, luận án

đưa ra khái niệm khoa học về HPBS như sau: HPBS là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của nhà nước được luật quy định, do tòa án nhân dân nhà nước áp dụng bổ sung cho hình phạt chính trong bản án kết tội đối với người phạm tội và được thể hiện ở việc tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của họ nhằm củng cố, tăng cường hiệu quả của HPC và phòng ngừa tội phạm.

3. Việc phân loại HPBS đã được lý giải đầy đủ, trong đó luận án đã đưa ra 6 tiêu chí để phân loại các HPBS. Trên cơ sở các tiêu chí đó luận án đã phân các HPBS trong LHS Việt Nam thành 3 nhóm: các hình phạt tước hoặc hạn chế quyền dân sự, chính trị; Các hình phạt hạn chế quyền tự do cư trú; các hình phạt có tính chất kinh tế.

4. Luận án đã phân biệt HPBS với các biện pháp cưỡng chế hình sự khác và chỉ ra những đặc điểm giống và khác nhau giữa hai loại biện pháp cưỡng chế hình sự này. Theo tác giả, biện pháp cưỡng chế hình sự khác được hiểu là biện pháp cưỡng chế của nhà nước được quy định trong BLHS do tòa án áp dụng đối với chính người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được coi là nguy hiểm cho trật tự xã hội nhằm phòng ngừa tội phạm trong tương lai mà họ có thể phạm vì tình trạng khiếm khuyết về thể chất và tâm thần của họ.

5. Nghiên cứu cho thấy vẫn còn có những bất cập, hạn chế nhất định trong thực tiễn pháp luật và thực tiễn áp dụng HPBS. Sự tồn tại, hạn chế đó là do những nguyên nhân từ sự chưa hoàn thiện của các quy định về các HPBS trong PLHS, từ sự giải thích, hướng dẫn pháp luật chưa đầy đủ, kịp thời, đến năng lực, trình độ chuyên môn và nghiệp vụ, ý thức pháp luật và trách nhiệm nghề nghiệp của một bộ phận cán bộ thực thi pháp luật còn có những non kém nhất định...

6. Tiếp tục hoàn thiện các quy định về HPBS và tăng cường hiệu quả áp dụng các quy định này là yêu cầu khách quan xuất phát từ ý nghĩa quan trọng của nó không chỉ về mặt PLHS mà còn về mặt chính trị - xã hội. Xây dựng và áp dụng đúng đắn các quy định pháp luật này là một đảm bảo quan trọng giải quyết những tồn tại, hạn chế, bất cập trong lĩnh vực nêu trên, nhằm thực hiện tốt CSHS của Nhà nước ta và công bằng xã hội. Với nhận thức trên, luận án đã xác định rõ những quan điểm cơ bản về hoàn thiện luật thực định và các giải pháp nâng cao hiệu quả của các

quy định về HPBS trên các bình diện lý luận, luật thực định và áp dụng pháp luật. Để hoàn thiện pháp luật thực định và nâng cao hiệu quả của HPBS trong thực tiễn áp dụng, luận án đề xuất những giải pháp như: 1) Sửa đổi, bổ sung những hạn chế, bất cập trong luật thực định quy định đối với mỗi loại HPBS; 2) Tăng cường công tác giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật; giám đốc xét xử, thanh tra, kiểm tra hoạt động áp dụng HPBS của TANDTC; 3) Tăng cường đội ngũ thẩm phán, nâng cao năng lực của đội ngũ này về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ý thức pháp luật và đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp; 4) Tăng cường hợp tác quốc tế và trao đổi kinh nghiệm lập pháp hình sự quy định về HPBS và thực tiễn áp dụng với nước ngoài.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Trịnh Quốc Toàn (2004), "Về hình phạt cấm cư trú trong luật hình sự Việt Nam", *Nhà nước và pháp luật*, 6(194), tr. 47-57.
2. Trịnh Quốc Toàn (2006), "Phạt tiền với tính chất là hình phạt bổ sung trong luật hình sự nước ta và những kiến nghị hoàn thiện", *Khoa học* (Chuyên san Kinh tế - Luật), (1), tr. 8- 22.
3. Trịnh Quốc Toàn (2006), "Về hình phạt cấm đảm nhiệm những chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định", *Tòa án nhân dân*, (17), tr. 5-14.
4. Trịnh Quốc Toàn (2007), "Hình phạt tước một số quyền công dân trong luật hình sự Việt Nam", *Nhà nước và pháp luật*, 8(232), tr. 36-47.
5. Trịnh Quốc Toàn (2007), "Một số suy nghĩ về hình phạt trục xuất trong Bộ luật hình sự năm 1999", *Khoa học* (Chuyên san Kinh tế - Luật), (4), tr. 204-209.
6. Trịnh Quốc Toàn (2008), "Hoàn thiện hình phạt quản chế trong Bộ luật Hình sự năm 1999 nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp", Số chuyên đề: Sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự năm 1999, *Dân chủ và pháp luật*, tr. 69-85.
7. Trịnh Quốc Toàn (2008), "Hoàn thiện một số biện pháp miễn, giảm hình phạt trong Bộ luật hình sự năm 1999 đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp", *Khoa học* (Chuyên san Kinh tế - Luật), (3), tr. 174-180.
8. Trịnh Quốc Toàn (2009), "Về hình phạt tịch thu tài sản trong Bộ luật hình sự năm 1999", *Tòa án nhân dân*, (11), tr. 6-12; 17.
9. Trịnh Quốc Toàn (2009), "Về khái niệm và đặc điểm của hình phạt bổ sung trong luật hình sự", *Khoa học* (Chuyên san Kinh tế - Luật), (1), tr. 49-61.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. X.X. A-lếch-xây-ép (1986), *Pháp luật trong cuộc sống của chúng ta*, (Đồng Ánh Quang dịch), Nxb Pháp lý, Hà Nội.
2. Vũ Lai Bằng (1997), *Hình phạt tiền trong luật hình sự Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật.
3. Phạm Văn Beo (2005), "Bàn về khái niệm hình phạt", *Dân chủ và pháp luật*, (10).
4. Phạm Văn Beo (2007), *Hình phạt tử hình trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật.
5. Mai Bộ (2008), "Hoàn thiện các quy định phần chung của Bộ luật hình sự theo yêu cầu cải cách tư pháp", Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Hoàn thiện các quy định thuộc Phần chung Bộ luật hình sự năm 1999*, Khoa Luật hình sự, Trường Đại học Luật Hà Nội.
6. Bộ Tư pháp (1999), *Bản thuyết minh về Dự án Bộ luật hình sự (sửa đổi)*, Hà Nội.
7. Bộ Tư pháp (1998), *Bộ luật hình sự Thụy Điển*, (Bản dịch phục vụ cho việc soạn thảo Bộ luật hình sự năm 1999, Hà Nội.
8. Lê Cẩm (2000), "Hình phạt và biện pháp tư pháp trong luật hình sự Việt Nam", *Dân chủ và pháp luật*, (8).
9. Lê Cẩm (2001), "Một số vấn đề cơ bản về hình phạt trong pháp luật hình sự một số nước trên thế giới", *Dân chủ và pháp luật*, (9).
10. Lê Văn Cẩm (2002), "Những vấn đề cơ bản về Phần chung pháp luật hình sự Tây Ban Nha", Trong chuyên đề: *Những vấn đề cơ bản về pháp luật hình sự của một số nước trên thế giới*, Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý, Hà Nội.
11. Lê Văn Cẩm (2005), *Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật hình sự (Phần chung)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

12. Chính phủ (2001), *Nghị định 54/2001/NĐ-CP ngày 23/8 hướng dẫn thi hành hình phạt trục xuất*, Hà Nội.
13. Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập III, Khoa mục chí, Hình luật chí, Nxb Sử học, Hà Nội.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 2/6 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
20. Trần Văn Độ (1990), "Một số ý kiến về quyết định hình phạt bổ sung", *Tòa án nhân dân*, (7).
21. Trần Văn Độ (1994), "Quan niệm mới về hình phạt", Trong chuyên đề: *Bộ luật hình sự: Thực trạng và phương hướng đổi mới*, Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý, Hà Nội.
22. Đinh Bích Hà (Dịch và giới thiệu) (2007), *Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
23. Trần Thái Hà (2008), *Hệ thống hình phạt trong luật hình sự Việt Nam và luật hình sự Thụy Điển - những khía cạnh so sánh luật học*, Khóa luận tốt nghiệp cử nhân luật, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

24. Vũ Trọng Hách (2002), "Nhu cầu hoàn thiện pháp luật về thi hành án hình sự ở nước ta hiện nay", *Nhà nước và pháp luật*, 5(169).
25. Nguyễn Ngọc Hòa (1999), "Mục đích hình phạt", *Luật học*, (1).
26. Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên) (2001), *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
27. Nguyễn Ngọc Hòa (2007), "Luật hình sự Việt Nam - Sự phát triển trong hai mươi năm đổi mới và các định hướng hoàn thiện", *Luật học*, (1).
28. Nguyễn Ngọc Hòa (2008), *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
29. Lê Hòa và Hương Giang (2001), "Hình phạt bổ sung quy định tại Bộ luật hình sự năm 1999", *Tòa án nhân dân*, (1).
30. Nguyễn Quốc Hoàn (1997), "Sử dụng trực tiếp luật so sánh trong hoạt động lập pháp", *Luật học*, (4).
31. *Hoàng Việt luật lệ* (1994), Bản dịch của Nguyễn Quốc Thắng.
32. Nguyễn Hồng (2007), "Những bất cập trong một số điều khoản của Bộ luật hình sự và kiến nghị sửa đổi, bổ sung", *Nghiên cứu lập pháp*, 1(91).
33. Trần Ngọc Hương (2008), "Hoàn thiện pháp luật hình sự nhằm đảm bảo tính hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy - Nhìn từ thực tế địa bàn tỉnh Sơn La", *Nhà nước và pháp luật*, 6(242).
34. Phạm Khiêm Ích, Hoàng Văn Hảo (1995), *Quyền con người trong thế giới hiện đại*, Viện Thông tin khoa học xã hội, Hà Nội.
35. James B. Jacobs (2001), "Quá trình phát triển của luật hình sự Hoa Kỳ. Các vấn đề dân chủ - Xét xử hình sự tại Hoa Kỳ", *Tạp chí điện tử của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ*, tập 6, (1).
36. Khoa Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2005), *Giáo trình triết học Mác - Lênin - Chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
37. V.I. Lênin (1978), *Toàn tập*, Tập 3, Nxb Tiến bộ, Mátxcova

38. Trần Thúc Linh (1974), *Danh từ pháp luật lược giải*, Sài Gòn.
39. Nguyễn Đình Lộc (2000), "Bộ luật hình sự mới (năm 1999) và một số vấn đề cần quan tâm", Số chuyên đề: *Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (năm 1999), Dân chủ và Pháp luật*.
40. Nguyễn Đình Lộc (2003), *Luận cứ khoa học và thực tiễn của việc đổi mới tổ chức và hoạt động thi hành án ở Việt Nam trong giai đoạn mới*, Báo cáo phúc trình Đề tài độc lập cấp nhà nước, Hà Nội.
41. Phạm Văn Lợi (Chủ biên) (2005), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
42. Phạm Văn Lợi (Chủ biên) (2007), *Chính sách hình sự trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
43. Phạm Văn Lợi (1998), "Một số quy định về tội phạm trong Luật hình sự của Nhật Bản, Mỹ, Anh và một số nước đạo Hồi", *Dân chủ và pháp luật*, Số chuyên đề: *Luật hình sự của một số nước trên thế giới*.
44. Vũ Thành Long (2007), "Bàn về áp dụng hình phạt quản chế và hình phạt tước một số quyền công dân theo quy định của Bộ luật hình sự trong chuyên đề Một số vấn đề rút ra từ thực tiễn áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 1999", *Kiểm sát*, (12).
45. Trần Đức Lương (2007), "Đẩy mạnh cải cách tư pháp đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam", *Tạp chí Cộng sản*, 1(122).
46. Ưông Chu Lưu (1995), "Một số vấn đề lý luận và thực tiễn nâng cao hiệu quả hình phạt bổ sung", Trong sách: *Hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
47. Ưông Chu Lưu (Chủ biên) (2004), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999*, Tập I - Phần chung, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

48. Uông Chu Lưu, Nguyễn Đức Tuấn (1995), "Một số căn cứ lý luận và thực tiễn nâng cao hiệu quả hình phạt trong luật hình sự Việt Nam", Trong sách: *Hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
49. C. Mác (1971), *Sự khốn cùng của triết học*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
50. C. Mác - Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
51. C. Mác - Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
52. Nguyễn Thị Mai (2004), "Một số vấn đề cần giải quyết khi áp dụng các quy định của Điều 30 Bộ luật hình sự về hình phạt bổ sung là quản chế và phạt tiền", *Kiểm sát*, (1).
53. Dương Tuyết Miên (1999), "Hoàn thiện quy định của Bộ luật hình sự hiện hành về các hình phạt chính nhẹ hơn hình phạt tù", Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Hoàn thiện các quy định thuộc phần chung Bộ luật hình sự năm 1999*, Khoa Luật hình sự, Trường Đại học Luật Hà Nội.
54. Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, Tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
55. Hồ Trọng Ngũ (2002), *Một số vấn đề cơ bản về chính sách hình sự dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội IX của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
56. Nhà Pháp luật Việt - Pháp (biên dịch tiếng Việt) (1998), *Bộ luật Tố tụng hình sự của nước Cộng hòa Pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
57. "Những vấn đề cần giải quyết trong việc áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999" (2006), *Kiểm sát*, Số chuyên đề, (16).
58. Nguyễn Như Phát (2000), "Hệ thống pháp luật Việt Nam từ góc nhìn luật so sánh: Mấy vấn đề phương pháp luận", *Nhà nước và pháp luật*, 2(142).
59. Hoàng Phê (Chủ biên) (2002), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
60. Phòng Tuyên truyền tập san, Tòa án nhân dân tối cao (1962), *Tập Luật lệ về tư pháp* (Tập mới), Hà Nội.
61. Đinh Văn Quế (2000), *Tìm hiểu hình phạt và quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

62. Quốc hội (1985), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
63. Quốc hội (1988), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
64. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
65. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
66. Quốc hội (2009), *Bộ luật hình sự (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
67. "Sắc luật số 026-TT/SLU ngày 20/12/1972 ban hành Bộ hình luật" (1973), *Công báo Việt Nam Cộng hòa*, (7).
68. Nguyễn Sơn (1997), *Các hình phạt chính ngoài hình phạt tù và tử hình trong Luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
69. Nguyễn Sơn (2003), *Các hình phạt chính trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật.
70. Tạp chí Dân chủ và pháp luật (1998), "Bộ luật hình sự Liên bang Nga", Số chuyên đề: *Luật hình sự của một số nước trên thế giới*, Hà Nội.
71. Tòa án nhân dân tối cao (1975), *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Tập I (1945-1974), Hà Nội.
72. Tòa án nhân dân tối cao (1977), *Tập hệ thống hóa luật lệ về hình sự*, Tập II (1975-1977), Hà Nội.
73. Tòa án nhân dân tối cao (1998), *Tập văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế và tố tụng*, Hà Nội.
74. Tòa án nhân dân tối cao (2000), *Báo cáo tổng kết công tác năm 1999 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2000*, Hà Nội.
75. Tòa án nhân dân tối cao (2001), *Báo cáo công tác ngành Tòa án năm 2000 và phương hướng nhiệm vụ công tác Tòa án năm 2001*, Hà Nội.
76. Tòa án nhân dân tối cao (2003), *Báo cáo công tác ngành Tòa án năm 2002 và phương hướng nhiệm vụ công tác Tòa án năm 2003*, Hà Nội.

77. Tòa án nhân dân tối cao (2004), *Báo cáo công tác ngành Tòa án năm 2003 và phương hướng nhiệm vụ công tác Tòa án năm 2004*, Hà Nội.
78. Tòa án nhân dân tối cao (2007), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2006 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2007*, Hà Nội.
79. Tòa án nhân dân tối cao (2008), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2007 và phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2008*, Hà Nội.
80. Tòa án nhân dân tối cao (2009), *Dự thảo Đề án thành lập Tòa án sơ thẩm khu vực, Tòa án phúc thẩm, Tòa án thượng thẩm, đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân tối cao*, Hà Nội.
81. Trường Đại học Luật Hà Nội (2007), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Tập I, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
82. Nguyễn Đức Tuấn (1994), "Sửa đổi Bộ luật hình sự - Phương pháp tiếp cận và một số vấn đề thuộc hình phạt", trong Chuyên đề: *Bộ luật hình sự - Thực trạng và phương hướng đổi mới*, Viện nghiên cứu Khoa học pháp lý, Hà Nội.
83. Đào Trí Úc (Chủ biên) (1993), *Mô hình lý luận về Bộ luật hình sự Việt Nam (Phần chung)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
84. Đào Trí Úc (1997), *Nhà nước và pháp luật của chúng ta trong sự nghiệp đổi mới*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
85. Đào Trí Úc (2000), *Luật hình sự Việt Nam*, Quyển I: "Những vấn đề chung", Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
86. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2007), *Pháp lệnh xử phạt hành chính (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
87. Viện Nghiên cứu Khoa học pháp lý (1995), *Hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
88. Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

89. Trương Quang Vinh (1999), "Hệ thống hình phạt theo pháp luật hình sự của một số nước ở châu Á, châu Âu và Hoa Kỳ", *Luật học*, (1).
90. Trịnh Tiến Việt (2006), "Hoàn thiện một số quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay", *Nhà nước và pháp luật*, 7(219).

TIẾNG ANH

91. H.L.A. Hart (1968), "Prolegomenon to the Principles of Punishment", in: ders., *Punishment and Responsibility*, Oxford.

TIẾNG ĐỨC

92. R.V. Hippel (1971), *Deutsches Strafrecht*, Bd. 1, Neudruck.
93. Immanuel Kant (1993), "Metaphysische Anfangsgruende der Rechtslehre, in: Thomas Vormbaum (Hrsg.)", *Texte zur Strafrechtstheorie der Neuzeit*, Baden-Baden.
94. Jescheck/Weigend (1996), *Lehrbuch des Strafrechts, Allgemeiner Teil*, Berlin.
95. CA. Merkel (1867), "Ueber vergeltende Gerechtigkeit", in: ders., *Kriminalistische Abhandlungen*, Bd. 1.
96. C. Roxin (1992), *Strafrecht. Allgemeiner Teil*, Bd. 1.

TIẾNG PHÁP

97. Anni Beziz-Ayache (2003), *Dictionnaire de droit pénal général et procédure pénale*, 2 éd., ellipses, Paris.
98. Association Henri Capitant (1996), *Vocabulaire Juridique*, Publié sous la direction de GEARD CORNU, 6e édition, PUF.
99. J.J. Haus (1874), *Principes généraux du droit pénal*, 2^e éd., Gand, No 35.
100. Gaston Stefani, Georges Levasseur, Bernard Bouloc (2000), *Droit pénal général*, 17e éd, Dalloz.
101. Frédéric DESPORTES, FRANCIS LE GUNEHEC (1996), *Le Nouveau Droit pénal*, Tom 1: Droit pénal général, éd. ECONOMICA.

102. Jean P. Spreutels (1999), *Droit comparé*, PUB, Bruxelles.
103. Jean Pradel (1995), *Droit pénal comparé*, Dalloz, No 459.
104. Société Jean Boudin (1989), "Pour l'histoire comparative du droit", *la peine*, 3e Partie, Bruxelles, De Book Université.
105. Pierrette Poncela (1995), *Droit de la peine*, PUF, Paris.
106. Georges Kellens, *Précis de Pénologie et de droit des sanctions pénales*, Ed. Collection Scientifique de la Faculté de Droit de Liège;
107. Rossi (1835), *Traité de droit pénal*, édition Bruxelles.

TRANG WEB

108. <http://bachkhoatoanthu.gov.vn>.
109. <http://www.bundesrecht.juris.de/bundesrecht/stgb/gesamt.pdf>
110. <http://de.wikipedia.org/wiki>.
111. <http://www.gesetze-im-internet.de/stgb>
112. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=413&thangtk=09/2008>
113. [http://fr.jurispedia.org/index.php/Fonctions_des_mesures_de_s%C3%BBret%C3%A9_\(fr\)](http://fr.jurispedia.org/index.php/Fonctions_des_mesures_de_s%C3%BBret%C3%A9_(fr)).
114. <http://www.legifrance.gouv.fr/>
115. <http://www.nguyenluu.com>
116. <http://www.prof-wolf.de/UEbungsfaelle.4993.0.html>.
117. <http://www.vnexpress.net/GL/Phap-luat/2006/11/3B9F0545/> - 22k
118. <http://www.vnmedia.vn/newsdetail.asp?NewsId=141679&Catid=58>

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

Số liệu thống kê án hình sự sơ thẩm được thu thập từ các Tòa án sau

TT	Tên Tòa án	Thời gian
1	Tòa án nhân dân tối cao	1997-2007
2	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	1995-1997
3	Tòa án tỉnh Cao Bằng	1995-2004
4	Tòa án tỉnh Đắk Lắk	1995-2004
5	Tòa án tỉnh Bắc Giang	2000-2006
6	Tòa án tỉnh Bắc Ninh	2000-2004
7	Tòa án thành phố Hải Phòng	1999-2004
8	Tòa án thành phố Hà Nội	1995-2004
9	Tòa án tỉnh Thanh Hóa	2000-2006

Phụ lục 2

Số bản án được thu thập từ các Tòa án

TT	Tên Tòa án	Tổng số bản án
1	TAND TỈNH BẮC GIANG	21
2	TAND thị xã Bắc Ninh	04
3	TAND tỉnh Cao Bằng	157
4	TAND tỉnh Đắk Lắk	30
5	TAND tỉnh Đồng Nai	10
6	TAND tỉnh Hà Nam	04
7	TAND tỉnh Hải Phòng	50
8	TAND thành phố Hà Nội	20
9	TAND thành phố Hồ Chí Minh	08
10	TAND tỉnh Ninh Bình	08
11	TAND tỉnh Quảng Ngãi	10
12	TAND tỉnh Thái Nguyên	40
13	TAND tỉnh Thanh Hóa	10
14	TAND tỉnh Sóc Trăng	04
15	TAND tỉnh Vĩnh Long	08
16	TAND tỉnh Vĩnh Phúc	04

	Tổng số	388
--	----------------	------------

Phụ lục 3

Danh mục các điều luật và khung chế tài có quy định các loại hình phạt bổ sung

Tên các chương trong Phần các tội phạm BLHS	Số điều luật quy định tội phạm và hình phạt	Số khung hình phạt	Số điều luật quy định về HPBS	Số khung hình phạt quy định HPBS
Chương XI: Các tội xâm phạm ANQG	14	31	14	31
Chương XII: Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm danh dự của con người	30	68	17	40
Chương XIII: Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân	10	17	8	16
Chương XIV: Các tội xâm phạm sở hữu	13	46	11	42
Chương XV: Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình	7	8	1	1
Chương XVI: Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế	29	73	29	73
Chương XVII: Các tội phạm về môi trường	10	25	10	25
Chương XVIII: Các tội phạm về ma túy	10	32	9	30
Chương XIX: Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng	55	175	46	153
Chương XX: Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính	20	37	10	18
Chương XXI: Các tội về chức vụ	14	43	14	43
Chương XXII: Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp	20	53	16	42
Chương XXIII: Các tội xâm phạm nghĩa vụ trách nhiệm của quân nhân	25	61	0	0
Chương XIV: Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người, tội phạm chiến tranh	4	5	0	0
Gồm có 24 chương	261	674	183	514

Phụ lục 4

Các chương trong Phần các tội phạm BLHS	Số khung trên số điều luật quy định TP&HP	Số khung trên số điều luật về HPBS	Số khung trên số điều luật về HP: Cẩm đảm nhiệm chức vụ...	Số khung trên số điều luật về HP: Cẩm cư trú	Số khung trên số điều luật về HP: Quản chế	Số khung trên số điều luật về HP: Tước quyền công dân	Số khung trên số điều luật về HP: Tịch thu tài sản	Số khung trên số điều luật về hình phạt tiền
Chương XI	31/14	31/14	0	31/14	31/14	31/14	31/14	0
Chương XII	68/30	40/17	38/16	6/3	4/2	0	0	6/3
Chương XIII	17/10	16/8	16/8	0	0	0	0	4/2
Chương XIV	46/13	42/11	18/5	8/2	8/2	0	16/4	39/10
Chương XV	8/7	1/1	1/1	0	0	0	0	0
Chương XVI	73/29	73/29	54/21	0	0	0	23/7	62/24
Chương XVII	25/10	25/10	25/10	0	0	0	0	25/10
Chương XVIII	32/10	30/9	18/5	4/1	4/1	0	20/6	30/9
Chương XIX	175/55	153/46	91/29	21/6	24/8	0	4/1	85/27
Chương XX	37/20	18/10	11/5	2/1	0	0	0	14/8
Chương XXI	43/14	43/12	33/11	0	0	0	8/2	28/8
Chương XXII	53/20	42/16	42/16	0	0	0	0	0
Chương XXIII	61/25	0	0	0	0	0	0	0
Chương XIV	5/4	0	0	0	0	0	0	0
Tổng	674/261	514/183	347/127	72/26	78/29	31/14	117/38	301/103

cộng							
-------------	--	--	--	--	--	--	--

Phụ lục 5

**Danh mục các điều luật và khung chế tài có quy định hình phạt
cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định**

STT	Tội danh	Số khung	Khung cơ bản	Loại và mức hình phạt cao nhất	Hình phạt bổ sung áp dụng
1	Tội giết người (Điều 93)	2 khung	tù từ 7 năm đến 15 năm	Tử hình	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
2	Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ (Điều 97)	2 khung	tù từ 2 năm đến 7 năm	tù từ 7 năm đến 15 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
3	Tội làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính (Điều 99)	2 khung	tù từ 1 năm đến 6 năm	tù từ 5 năm đến 12 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
4	Tội không cứu giúp người đang trong hoàn cảnh nguy hiểm đến tính mạng (Điều 102)	2 khung	tù từ 3 tháng đến 2 năm	tù từ 1 năm đến 5 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
5	Tội gây thương tích,... trong khi thi hành công vụ (Điều 107)	2 khung	tù từ 3 tháng đến 2 năm	tù từ 2 năm đến 7 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
6	Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe cho người khác (Điều 108)	1 khung	tù từ 3 tháng đến 2 năm		Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định
7	Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại	1 khung	tù từ 6 tháng đến		Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm

	sức khỏe cho người khác... (Điều 109)		3 năm		hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
8	Tội hiếp dâm (Điều 111)	4 khung	tù từ 2 năm đến 7 năm	Tử hình	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
9	Tội hiếp dâm trẻ em (Điều 112)	4 khung	tù từ 5 năm đến 15 năm	Tử hình	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
10	Tội cưỡng dâm (Điều 113)	4 khung	tù từ 6 tháng đến 5 năm	tù từ 7 năm đến 18 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
11	Tội cưỡng dâm trẻ em (Điều 114)	3 khung	tù từ 5 năm đến 10 năm	Tù chung thân	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
12	Tội dâm ô đối với trẻ em (Điều 116)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	Phạt tù từ 7 năm đến 12 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
13	Tội cố ý truyền HIV cho người khác (Điều 118)	2 khung	tù từ 3 năm đến 10 năm	Chung thân	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định
14	Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120)	2 khung	tù từ 3 năm đến 10 năm	Chung thân	Có thể bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
15	Tội làm nhục người khác (Điều 121)	2 khung	tù từ 3 tháng đến 2 năm	tù từ 1 năm đến 3 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
16	Tội vu khống (Điều 122)	2 khung	tù từ 3 tháng đến 2 năm	tù từ 1 năm đến 7 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ

					1 năm đến 5 năm.
17	Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 123)	3 khung	tù từ 3 tháng đến 2 năm	tù từ 3 năm đến 10 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
18	Tội xâm phạm chỗ ở của người khác (Điều 124)	2 khung	tù từ 3 tháng đến 1 năm	tù từ 1 năm đến 3 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
19	Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125)	2 khung	Phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm	tù từ 3 tháng đến 2 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
20	Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân (Điều 126)	2 khung	tù từ 3 tháng đến 1 năm	tù từ 1 năm đến 2 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
21	Tội làm sai lệch kết quả bầu cử (Điều 127)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 2 năm	tù từ 1 năm đến 3 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
22	Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do... (Điều 129)	1 khung	tù từ 3 tháng đến 1 năm		Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
23	Tội xâm phạm quyền tác giả (Điều 131)	2 khung	Cải tạo không giam giữ đến 2 năm	tù từ 6 tháng đến 3 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
24	Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo (Điều 132)	2 khung	tù từ 3 tháng đến 3 năm	tù từ 6 tháng đến 5 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
25	Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139)	4 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	Tử hình	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
26	Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140)	4 khung	tù từ 3 tháng đến 3 năm	Tù chung thân	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm hoặc một trong hai hình phạt

					này
27	Tội sử dụng trái phép tài sản (Điều 142)	3 khung	tù từ 3 tháng đến 2 năm	Tù từ 3 năm đến 7 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
28	Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản (Điều 143)	4 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	Tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
29	Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng tài sản của nhà nước (Điều 144)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	Tù từ 7 năm đến 15 năm	Có thể cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
30	Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật (Điều 149)	1 khung	tù từ 3 tháng đến 2 năm		Có thể cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
31	Tội buôn lậu (Điều 153)	4 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	Tù chung thân	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
32	Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới (Điều 154)	3 khung	tù từ 3 tháng đến 2 năm	Tù từ 5 năm đến 10 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
33	Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm (Điều 155)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 5 năm	Tù từ 8 năm đến 15 năm	Có thể bị cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
34	Tội sản xuất, buôn bán hàng giả (Điều 156)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 5 năm	tù từ 7 năm đến 15 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
35	Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương	4 khung	tù từ 2 năm đến 7 năm	tử hình	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định

	thực...(Điều 157)				từ 1 năm đến 5 năm
36	Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi,... (Điều 158)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 5 năm	tù từ 7 năm đến 15 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
37	Tội đầu cơ (Điều 160)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 5 năm	tù từ 8 năm đến 15 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
38	Tội cho vay lãi nặng (Điều 163)	2 khung	Phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm	tù từ 6 tháng đến 3 năm	Có thể bị phạt cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
39	Tội làm tem giả, vé giả, tội buôn bán tem giả, vé giả (Điều 164)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 2 năm đến 7 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
40	Tội cố ý làm trái quy định... gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 165)	3 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 3 năm đến 12 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
41	Tội lập quỹ trái phép (Điều 166)	4 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 8 năm đến 15 năm	Còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 đến 5 năm
42	Tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế (Điều 167)	1 khung	tù từ 3 tháng đến 3 năm		Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
43	Tội quảng cáo gian dối (Điều 168)	1 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm		Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
44	Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ (Điều 169)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 2 năm	tù từ 1 năm đến 5 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ từ 1 năm đến 5 năm
45	Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (Điều 170)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 2 năm đến 7 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ từ 1 năm đến 5 năm
46	Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2 khung	Cải tạo không giam	tù từ 6 tháng đến	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề

	(Điều 171)		giữ đến 2 năm	3 năm	hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
47	Tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai (Điều 174)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 2 năm đến 7 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
48	Tội vi phạm các quy định về quản lý rừng (Điều 176)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 5 năm đến 12 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
49	Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện (Điều 177)	2 khung	tù từ 2 tháng đến 2 năm	tù từ 2 năm đến 7 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
50	Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng (Điều 178)	2 khung	tù từ 2 tháng đến 2 năm	tù từ 2 năm đến 7 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
51	Tội vi phạm các quy định về cho vay trong hoạt động của tổ chức tín dụng (Điều 179)	3 khung	tù từ 2 năm đến 7 năm	tù từ 10 năm đến 20 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định liên quan đến hoạt động tín dụng từ 1 năm đến 5 năm
52	Tội gây ô nhiễm không khí (Điều 182)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 5 năm đến 10 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
53	Tội gây ô nhiễm nguồn nước (Điều 183)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 5 năm đến 10 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
54	Tội gây ô nhiễm đất (Điều 184)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 5 năm đến 10 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
55	Tội nhập khẩu công nghệ,...không đảm bảo tiêu chuẩn bảo vệ	3 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 5 năm đến 10 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công

	môi trường (Điều 185)				việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
56	Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho con người (Điều 186)	2 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 5 năm đến 12 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
57	Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật (Điều 187)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 2 năm đến 7 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
58	Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản (Điều 188)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 2 năm đến 7 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
59	Tội hủy hoại rừng (Điều 189)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 5 năm	tù từ 7 năm đến 15 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
60	Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã, quý hiếm (Điều 190)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 2 năm đến 7 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
61	Tội vi phạm chế độ bảo vệ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên (Điều 191)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 2 năm đến 7 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
62	Tội sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 193)	4 khung	tù từ 2 năm đến 7 năm	tử hình	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
63	Tội tàng trữ, vận chuyển,.. chất ma túy (Điều 194)	4 khung	tù từ 2 năm đến 7 năm	tử hình	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
64	Tội tàng trữ, vận	4 khung	tù từ 2 năm	tù chung	Có thể bị phạt cấm đảm

	chuyển, mua bán trái hoặc chiếm đoạt tiền chất ma túy... (Điều 195)		đến 6 năm	thân	nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
65	Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái hoặc chiếm đoạt các phương tiện, dụng cụ... (Điều 196)	2 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 5 năm đến 10 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
66	Tội vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện (Điều 201)	4 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù chung thân	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
67	Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (Điều 202)	4 khung	tù từ 6 tháng đến 5 năm	Tù từ 7 năm đến 15 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
68	Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không bảo đảm an toàn (Điều 204)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 5 năm	tù từ 3 năm đến 10 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
69	Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ (Điều 205)	3 khung	tù từ 1 năm đến 3 năm	tù từ 5 năm đến 12 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
70	Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt (Điều 208)	4 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 7 năm đến 15 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
71	Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt không bảo đảm an toàn (Điều 210)	3 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 7 năm đến 15 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
72	Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều	3 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 7 năm đến 15 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công

	khuyến các phương tiện giao thông đường sắt (Điều 211)				việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
73	Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy (Điều 212)	4 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 7 năm đến 15 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
74	Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường thủy không bảo đảm an toàn (Điều 214)	3 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 7 năm đến 15 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
75	Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy (Điều 215)	3 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 7 năm đến 15 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
76	Tội vi phạm quy định về điều khiển tàu bay (Điều 216)	4 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 12 năm đến 20 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
77	Tội cản trở giao thông đường không (Điều 217)	4 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 7 năm đến 15 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
78	Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường không không bảo đảm an toàn (Điều 218)	4 khung	tù từ 3 năm đến 10 năm	tù từ 12 năm đến 20 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
79	Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường không (Điều 219)	4 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 12 năm đến 20 năm	Có thể cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
80	Tội vi phạm quy định về duy tu, sửa chữa,	3 khung	tù từ 6 tháng đến	tù từ 5 năm đến 15 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm

	quản lý các công trình giao thông (Điều 220)		3 năm		hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
81	Tội tạo ra và lan truyền phát tán các chương trình vi-rút tin học (Điều 224)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 2 năm đến 7 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
82	Tội vi phạm các quy định về vận hành khai thác và sử dụng mạng máy tính điện tử (Điều 225)	2 khung	tù từ 1 năm đến 3 năm	tù từ 2 năm đến 5 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
83	Tội sử dụng trái phép thông tin trên mạng và trong máy tính (Điều 226)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 2 năm đến 5 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
84	Tội vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động... (Đ. 227)	4 khung	tù từ 6 tháng đến 5 năm	tù từ 7 năm đến 12 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
85	Tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 229)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 5 năm	tù từ 8 năm đến 20 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
86	Tội vi phạm quy định về quản lý vũ khí,... (Điều 234)	4 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 10 năm đến 15 năm	Có thể cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
87	Tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí,... (Điều 235)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 5 năm	tù từ 3 năm đến 10 năm	Có thể cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 đến 5 năm
88	Tội vi phạm quy định về quản lý chất phóng xạ (Điều 237)	4 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 15 năm đến 20 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
89	Tội vi phạm quy định về quản lý chất cháy, chất độc (Điều 239)	3 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 7 năm đến 15 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm

90	Tội vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy (Điều 240)	4 khung	tù từ 6 tháng đến 5 năm	tù từ 7 năm đến 12 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
91	Tội vi phạm quy định về an toàn vận hành công trình điện (Điều 241)	4 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 5 năm đến 10 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 đến 5 năm
92	Tội vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc,...(Điều 242)	3 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 7 năm đến 15 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
93	Tội phá thai trái phép (Điều 243)	3 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 7 năm đến 15 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
94	Tội vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm (Điều 244)	3 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 7 năm đến 15 năm	Có thể bị phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
95	Tội hợp pháp hóa tiền, tài sản do phạm tội mà có (Điều 251)	3 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 8 năm đến 15 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
96	Tội làm trái quy định về việc thực hiện nghĩa vụ quân sự (Điều 261)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 1 năm đến 5 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
97	Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước (Điều 263)	3 khung	tù từ 2 năm đến 7 năm	tù từ 10 năm đến 15 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
98	Tội vô ý làm lộ bí mật nhà nước; tội làm mất tài liệu bí mật nhà nước (Điều 263)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 2 năm đến 7 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
99	Tội sửa chữa, sử dụng giấy chứng nhận và tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 266)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 2 năm đến 5 năm	Có thể bị cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
100	Tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy con dấu,	2 khung	tù từ 3 tháng đến	tù từ 1 năm đến 5 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề

	tài liệu cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội (Điều 268)		2 năm		hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
101	Tội vi phạm quy định về xuất bản, phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh,... (Điều 271)	1 khung	tù từ 3 tháng đến 1 năm	tù từ 3 tháng đến 1 năm	Có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
102	Tham ô tài sản (Điều 278)	4 khung	tù từ 2 năm đến 7 năm	tử hình	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
103	Tội nhận hối lộ (Điều 279)	4 khung	tù từ 2 năm đến 7 năm	tử hình	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
104	Tội lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280)	4 khung	tù từ 1 năm đến 6 năm	tù chung thân	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
105	Tội lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281)	3 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 10 năm đến 15 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
106	Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282)	3 khung	tù từ 1 năm đến 7 năm	tù từ 10 năm đến 20 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
107	Tội lợi dụng chức vụ quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283)	4 khung	tù từ 1 năm đến 6 năm	tù chung thân	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
108	Tội giả mạo trong công tác (Điều 284)	4 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 12 năm đến 20 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
109	Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 5 năm	tù từ 3 năm đến 12 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
110	Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật	2 khung	tù từ 3 tháng đến 3 năm	tù từ 2 năm đến 7 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ

	công tác (Điều 286)				1 năm đến 5 năm
111	Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287)	1 khung	tù từ 3 tháng đến 2 năm		Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
112	Tội đào nhiệm (Điều 288)	2 khung	tù từ 3 tháng đến 3 năm	tù từ 2 năm đến 7 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
113	Tội truy cứu TNHS người không có tội (Điều 293)	3 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 7 năm đến 15 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
114	Tội không truy cứu TNHS người có tội (Điều 294)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 5 năm đến 12 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
115	Tội ra bản án trái pháp luật (Điều 295)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 5 năm	tù từ 5 năm đến 15 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
116	Tội ra quyết định trái pháp luật (Điều 296)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 5 năm đến 10 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
117	Tội ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật (Điều 297)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 2 năm đến 7 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
115	Tội dùng nhục hình (Điều 298)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 5 năm đến 10 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
118	Tội bức cung (Điều 299)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 5 năm đến 10 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
119	Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án (Điều 300)	3 khung	tù từ 1 năm đến 5 năm	tù từ 7 năm đến 15 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
120	Tội thiếu trách nhiệm để người bị giam giữ trốn (Điều 301)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 5 năm đến 10 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
121	Tội tha trái pháp luật người đang bị giam giữ (Điều 302)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 5 năm đến 10 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
122	Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam giữ	3 khung	tù từ 6 tháng đến	tù từ 5 năm đến 10 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm

	người trái pháp luật (Điều 303)		3 năm		đến 5 năm
123	Tội cản trở việc thi hành án (Điều 306)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 2 năm đến 5 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
124	Tội khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật (Điều 307)	3 khung	tù từ 6 tháng đến 1 năm	tù từ 3 năm đến 7 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
125	Tội từ chối khai báo, từ chối kết luận, giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu (Điều 308)	1 khung	tù từ 3 tháng đến 1 năm		Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
126	Tội vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản (Điều 310)	2 khung	tù từ 6 tháng đến 3 năm	tù từ 2 năm đến 7 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm
127	Tội đánh tháo người bị giam giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử (Điều 312)	2 khung	tù từ 2 năm đến 7 năm	tù từ 5 năm đến 12 năm	Bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 1 năm đến 5 năm
	Tổng cộng: 127 điều luật	347 Khung			

Phụ lục 6

Bảng tỷ lệ điều luật và khung chế tài quy định hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định trên tổng số điều luật và khung chế tài của từng chương Phần các tội phạm BLHS

Các chương trong Phần các tội phạm BLHS	Số điều luật quy định TP&HP	Số khung chế tài	Số điều luật Quy định hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ...	Số khung Chế tài quy định hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ...	Tỷ lệ điều luật quy định hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ trên tổng số điều luật về tội phạm của chương	Tỷ lệ khung chế tài quy định hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ trên tổng số khung chế tài của chương
Chương XII	30	68	16	38	53,33%	55,88%
Chương XIII	10	17	8	16	80%	94,12%
Chương XIV	13	46	5	18	34,46%	39,13%
Chương XV	7	8	1	1	14,29%	12,5%
Chương XVI	29	73	21	54	72,4%	73,97%
Chương XVII	10	25	10	25	100%	100%
Chương XVIII	10	32	5	18	50%	56,25%
Chương XIX	55	175	29	91	52,73%	52%
Chương XX	20	37	5	11	25%	29,73%
Chương XXI	14	43	11	33	78,57%	76,74%
Chương XXII	20	53	16	42	80%	80,77%
11 chương	218	577	127	347		

Phụ lục 7

Danh mục các điều luật và khung chế tài quy định hình phạt cấm cư trú

TT	Tội danh và điều luật có quy định cấm cư trú là HPBS	Số khung	Loại và mức hình phạt trong khung cơ bản	Loại và mức hình phạt tối đa trong khung tăng nặng	Hình phạt bổ sung áp dụng
1	Tội phản bội Tổ quốc (Điều 78)	2 khung	Tử hình		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
2	Tội hoạt động nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 79)	2 khung	Tử hình		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
3	Tội gián điệp (Điều 80)	2 khung	Tử hình		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
4	Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ (Điều 81)	2 khung	Tù chung thân		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
5	Tội bạo loạn (Điều 82)	2 khung	Tử hình		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
6	Tội hoạt động phi (Điều 83)	2 khung	Tử hình		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
7	Tội khủng bố (Điều 84)	4 khung	Tử hình		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
8	Tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước CHXHCNVN (Điều 85)	2 khung	Tử hình		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
9	Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế-xã hội (Điều 86)	2 khung	Tù từ 07 năm đến 20 năm		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
10	Tội phá hoại chính sách đoàn kết (Điều 87)	2 khung	Tù từ 05 năm đến 15 năm		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
11	Tội tuyên truyền chống Nhà nước..	2 khung	Tù từ 03 năm		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú

	(Điều 88)		đến 12 năm		từ một đến 5 năm
12	Tội phá rối an ninh (Điều 89)	2 khung	Tù từ 05 năm đến 15 năm		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
13	Tội chống phá trại giam (Điều 90)	2 khung	Chung thân		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
14	Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 91)	3 khung	Tù từ 03 năm đến 12 năm		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
15	Giết người (Điều 93)	2 khung	Tù từ 07 năm đến 15 năm	Tử hình	Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
16	Tội mua bán phụ nữ (Điều 119)	2 khung	Tù từ 2 năm đến 7 năm	Tù từ 5 năm đến 20 năm	Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
17	Tội cướp tài sản (Điều 133)	4 khung	Tù từ 03 năm đến 10 năm	Tử hình	Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
18	Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 134)	4 khung	Tù từ 02 năm đến 07 năm tù	Tù chung thân	Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
19	Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197)	4 khung	Tù từ 02 năm đến 07 năm	Tử hình	Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
20	Tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy (Điều 221)	3 khung	Tù từ 07 năm đến 15 năm	Tử hình	Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
21	Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 230)	4 khung	Tù từ 01 năm đến 07 năm	Chung thân	Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
22	Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng,	4 khung	Tù từ 01 năm đến 05 năm	Chung thân	Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú

	mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ (Điều 232)				từ một đến 5 năm
23	Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ (Điều 233)	2 khung	Tù từ 03 tháng đến 02 năm tù	Tù từ 01 năm đến 5 năm tù	Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
24	Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ (Điều 236)	4 khung	Tù từ 02 năm đến 07 năm tù	Chung thân	Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
25	Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép chất cháy, chất độc (Điều 238)	4 khung	Tù từ 01 năm đến 5 năm	Chung thân	Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến 5 năm
26	Tội vi phạm quy chế về biên giới (Điều 273)	2 khung	phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm	Tù từ 02 năm đến 07 năm	Còn có thể bị cấm cư trú từ một đến 5 năm
	Tổng: 26 điều luật	72 khung			

Phụ lục 8

Danh mục các điều luật và khung chế tài quy định hình phạt quản chế

TT	Tội danh và điều luật có quy định quản chế là HPBS	Số khung	Loại và mức hình phạt trong khung cơ bản	Loại và mức hình phạt tối đa trong khung tăng nặng	Hình phạt bổ sung áp dụng
1	Tội phản bội Tổ quốc (Điều 78)	2 khung	Tử hình		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến năm năm
2	Tội hoạt động nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 79)	2 khung	Tử hình		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến năm năm
3	Tội gián điệp (Điều 80)	2 khung	Tử hình		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến năm năm
4	Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ (Điều 81)	2 khung	Tù chung thân		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến năm năm
5	Tội bạo loạn (Điều 82)	2 khung	Tử hình		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến năm năm
6	Tội hoạt động phi (Điều 83)	2 khung	Tử hình		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến năm năm
7	Tội khủng bố (Điều 84)	4 khung	Tử hình		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến năm năm
8	Tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước CHXHCNVN (Điều 85)	2 khung	Tử hình		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến năm năm
9	Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế-xã hội (Điều 86)	2 khung	Tù từ 07 năm đến 20 năm		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến năm năm
10	Tội phá hoại chính sách đoàn kết (Điều 87)	2 khung	Tù từ 05 năm đến 15 năm		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến năm năm
11	Tội tuyên truyền chống nhà nước CHXHCNVN	2 khung	Tù từ 03 năm đến 12 năm		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến năm năm

	(Điều 88)				
12	Tội phá rối an ninh (Điều 89)	2 khung	Tù từ 05 năm đến 15 năm		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến năm năm
13	Tội chống phá trại giam (Điều 90)	2 khung	Chung thân		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến năm năm
14	Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài... (Điều 91)	3 khung	Tù từ 03 năm đến 12 năm		Còn có thể bị phạt quản chế, cấm cư trú từ một đến năm năm
15	Giết người (Điều 93)	2 khung	Tù từ 07 năm đến 15 năm	Tử hình	Còn có thể bị phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm
16	Tội mua bán phụ nữ (Điều 119)	2 khung	Tù từ 2 năm đến 7 năm	Tù từ 5 năm đến 20 năm	Còn có thể bị phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm
17	Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120)	2 khung	Tù từ 3 năm đến 10 năm	Tù chung thân	Có thể bị phạt quản chế từ 1 năm đến 5 năm
18	Tội cướp tài sản (Điều 133)	4 khung	Tù từ 03 năm đến 10 năm	Tử hình	Có thể bị phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm
19	Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 134)	4 khung	Tù từ 02 năm đến 07 năm	Tù chung thân	Có thể bị phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm
20	Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197)	4 khung	Tù từ 02 năm đến 07 năm	Tử hình	Có thể bị phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm
21	Tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy (Điều 221)	3 khung	Tù từ 07 năm đến 15 năm	Tử hình	Còn bị phạt quản chế hoặc cấm cư trú
22	Tội chế tạo, tàng trữ,...phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 230)	4 khung	Tù từ 01 năm đến 07 năm	Chung thân	Có thể bị phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 1 năm đến 5 năm
23	Tội phá hủy công trình... (Điều 231)	2 khung	Tù từ 03 năm đến 12 năm	Tử hình	Còn có thể bị phạt quản chế từ 1 năm

					đến 5 năm
24	Tội chế tạo, tàng trữ... vật liệu nổ (Điều 232)	4 khung	Tù từ 01 năm đến 05 năm	Chung thân	Còn có thể bị phạt phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 01 năm đến 5 năm
25	Tội chế tạo, tàng trữ, ... vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ (Điều 233)	2 khung	Tù từ 03 tháng đến 02 năm tù	Tù từ 01 năm đến 5 năm tù	Còn có thể bị phạt phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 01 năm đến 5 năm
26	Tội sản xuất, tàng trữ... chất phóng xạ (Điều 236)	4 khung	Tù từ 02 năm đến 07 năm tù	Chung thân	Còn có thể bị phạt phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 01 năm đến 5 năm
27	Tội sản xuất, tàng trữ, ... chất cháy, chất độc (Điều 238)	4 khung	Tù từ 01 năm đến 5 năm	Chung thân	Còn có thể bị phạt phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 01 năm đến 5 năm
28	Tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp NCTNPT (Điều 252)	2 khung	Tù từ 01 năm đến 05 năm	Tù từ 3 năm đến 12 năm tù	Người phạm tội thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này (tái phạm nguy hiểm) thì còn có thể bị phạt quản chế từ 01 đến 05 năm
29	Tội chứa mại dâm (Điều 254)	4 khung	Tù từ 01 năm đến 07 năm	Tù chung thân	Có thể bị phạt quản chế từ 01 năm đến 05 năm
	Tổng: 29 điều luật	78 khung			

Phụ lục 9

**Danh mục các điều luật và khung chế tài có quy định hình phạt
tức một số quyền công dân**

TT	Tên tội danh và điều luật quy định phạt tức quyền công dân	Số khung	khung cơ bản	Loại và mức hình phạt cao nhất	HPBS áp dụng
1	Tội phản bội tổ quốc (Điều 78)	2	tử hình		Có thể bị tức quyền công dân từ 1 năm đến 5 năm
2	Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 79)	2	tử hình		Có thể bị tức quyền công dân từ 1 năm đến 5 năm
3	Tội gián điệp (Điều 80)	2	tử hình		Có thể bị tức quyền công dân từ 1 năm đến 5 năm
4	Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ (Điều 81)	2	tử hình		Có thể bị tức quyền công dân từ 1 năm đến 5 năm
5	Tội bạo loạn (Điều 82)	2	tử hình		Có thể bị tức quyền công dân từ 1 năm đến 5 năm
6	Tội hoạt động phi (Điều 83)	2	tử hình		Có thể bị tức quyền công dân từ 1 năm đến 5 năm
7	Tội khủng bố (Điều.84)	4	tử hình		Có thể bị tức quyền công dân từ 1 năm đến 5 năm
8	Tội phá hoại cơ sở vật chất- kỹ thuật của nhà nước CHXHCN Việt Nam (Điều 85)	2	tử hình		Có thể bị tức quyền công dân từ 1 năm đến 5 năm
9	Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế-xã hội (Điều 86)	2	Tù từ 7 năm đến 20 năm		Có thể bị tức quyền công dân từ 1 năm đến 5 năm
10	Tội phá hoại chính sách đoàn kết	2	Tù từ 5 năm đến 15 năm		Có thể bị tức quyền công dân từ 1

	(Điều 87)				năm đến 5 năm
11	Tội tuyên truyền chống nhà nước CHXHCN Việt Nam (Điều 88)	2	Tù từ 3 năm đến 12 năm		Có thể bị tước quyền công dân từ 1 năm đến 5 năm
12	Tội phá rối an ninh (Điều 89)	2	Tù từ 5 năm đến 15 năm		Có thể bị tước quyền công dân từ 1 năm đến 5 năm
13	Tội chống phá trại giam (Điều 90)	2	tù chung thân		Có thể bị tước quyền công dân từ 1 năm đến 5 năm
14	Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân ((Điều 91)	3	Tù từ 3 năm đến 12 năm	Tù 5 năm đến 15 năm	Có thể bị tước quyền công dân từ 1 năm đến 5 năm
	Tổng: 14 điều luật	29 khung			

Phụ lục 10

Danh mục các điều luật và khung chế tài có quy định hình phạt tịch thu tài sản

TT	Tên tội danh và điều luật quy định phạt tước quyền công dân	Số khung	khung cơ bản	Loại và mức hình phạt cao nhất	HPBS áp dụng
1	Tội phản bội tổ quốc (Điều 78)	2	tử hình		Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
2	Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 79)	2	tử hình		Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
3	Tội gián điệp (Điều 80)	2	tử hình		Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
4	Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ (Điều 81)	2	tử hình		Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
5	Tội bạo loạn (Điều 82)	2	tử hình		Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
6	Tội hoạt động phi (Điều 83)	2	tử hình		Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
7	Tội khủng bố (Điều 84)	4	tử hình		Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
8	Tội phá hoại cơ sở vật chất-kỹ thuật của nhà nước CHXHCN Việt Nam (Điều 85)	2	tử hình		Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
9	Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế-xã hội (Điều 86)	2	Tù từ 7 năm đến 20 năm		Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
10	Tội phá hoại chính sách đoàn kết (Điều 87)	2	Tù từ 5 năm đến 15 năm		Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
11	Tội tuyên truyền chống nhà nước CHXHCN Việt Nam (Điều 88)	2	Tù từ 3 năm đến 12 năm		Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
12	Tội phá rối an ninh (Điều 89)	2	Tù từ 5 năm đến 15 năm		Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản

13	Tội chống phá trại giam (Điều 90)	2	tù chung thân		Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
14	Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 91)	3	Tù từ 3 năm đến 12 năm	Tù 5 năm đến 15 năm	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
15	Tội cướp tài sản (Điều 133)	4	Tù từ 3 năm đến 10 năm	Tử hình	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
16	Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 134)	4	Tù từ 2 năm đến 7 năm	Tù chung thân	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
17	Tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 135)	4	Tù từ 1 năm đến 5 năm	20 năm tù	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
18	Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139)	4	tù từ 6 tháng đến 3 năm	Tử hình	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
19	Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140)	4	tù từ 3 tháng đến 3 năm	Tù chung thân	Có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 1 năm đến 5 năm và bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản,
20	Tội buôn lậu (Điều 153)	4	tù từ 6 tháng đến 3 năm	Tử hình	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
21	Tội sản xuất, buôn bán hàng giả (Điều 156)	3	Tù từ 6 tháng đến 5 năm	Tù từ 8 năm đến 15 năm tù	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
22	Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực thực phẩm... (Điều 157)	4	Tù từ 2 năm đến 7 năm	Tử hình	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
23	Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi... (Điều 158)	3	Tù từ 1 năm đến 5 năm	Tù 7 năm đến 15 năm	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
24	Tội cố ý làm trái các quy định quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm	5	Tù từ 1 năm đến 5 năm	Tù 10 năm đến 20 năm	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản

	trọng (Điều 165)				
25	Tội làm, vận chuyển, tàng trữ, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (Điều 180)	3	Tù từ 3 năm đến 7 năm	Tử hình	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
26	Tội làm, vận chuyển, tàng trữ, lưu hành séc giả và các giấy tờ có giá giả khác (Điều 181)	3	Tù từ 2 năm đến 7 năm	Tù 10 năm đến 20 năm	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
27	Tội sản xuất chất ma túy (Điều 193)	4	Tù từ 2 năm đến 7 năm	Tử hình	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
28	Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy (Điều 194)	4	Tù từ 2 năm đến 7 năm	Tử hình	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
29	Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép...tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 195)	4	Tù từ 1 năm đến 6 năm	Tù chung thân	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
30	Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép các phương tiện,.. (Điều 196)	2	Tù từ 1 năm đến 5 năm	Tù từ 5 năm đến 10 năm	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
31	Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197)	4	Tù từ 2 năm đến 7 năm	Tử hình	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
32	Tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 198)	2	Tù từ 2 năm đến 7 năm	Tù từ 7 năm đến 15 năm	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
33	Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc (Điều 249)	2	Tù từ 1 năm đến 5 năm	Tù từ 3 năm đến 10 năm	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
34	Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản... (Điều 250)	4	tù từ 6 tháng đến 3 năm	Tù từ 7 năm đến 15 năm	Có thể phạt tiền từ 3 triệu đến 30 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản hoặc một trong hai hình phạt này
35	Tội hợp pháp hóa tiền, tài sản... (Điều 251)	3	Tù từ 1 năm đến 5 năm	Tù từ 8 năm đến 15 năm	Có thể bị tịch thu tài sản.
36	Tội chứa mại dâm... (Điều 254)	4	Tù từ 1 năm đến 7 năm	Tù chung thân	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản

37	Tội tham ô tài sản (Điều 278)	4	Tù từ 2 năm đến 7 năm	Tử hình	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
38	Tội nhận hối lộ (Điều 279)	4	Tù từ 2 năm đến 7 năm	Tử hình	Có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
	Tổng: 38 điều luật	117 khung			

Phu lục 11

**Tỷ lệ hình phạt tịch thu tài sản trên tổng số điều
và khung chế tài của từng chương Phần các tội phạm BLHS**

Các chương trong Phần các tội phạm BLHS	Số điều luật quy định TP&HP	Số khung chế tài	Số điều luật quy định hình phạt tịch thu tài sản	Số khung Chế tài quy định hình phạt tịch thu tài sản	Tỷ lệ điều luật quy định hình phạt tịch thu tài sản trên tổng số điều luật về tội phạm của chương	Tỷ lệ khung chế tài quy định hình phạt tịch thu tài sản trên tổng số khung chế tài của chương
Chương XI	14	31	14	31	100%	100%
Chương XIV	13	46	5	20	30,77%	43,48%
Chương XVI	29	73	7	25	24,14%	34,25%
Chương XVIII	10	32	6	20	60%	62,5%
Chương XIX	55	175	4	13	7,27%	7,43%
Chương XXI	14	43	2	8	14,29%	18,60%
6 chương	135	400	38	117		

Phụ lục 12

Danh mục các điều luật và khung chế tài có quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung

TT	Tội danh và điều luật có quy định phạt tiền là HPBS	Số khung	Mức hình phạt cao nhất trong khung cơ bản	Loại và mức phạt tối đa trong khung tăng nặng (tăng nặng đặc biệt)	Mức tối thiểu và tối đa của phạt tiền là HPBS
1	Tội mua bán phụ nữ (Điều 119)	2	Tù từ 2 năm đến 7 năm	Từ 5 năm đến 20 năm	Từ 5 triệu đến 50 triệu đồng
2	Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120)	2	Tù từ 3 năm đến 10 năm	tù chung thân	Từ 5 triệu đến 50 triệu đồng
3	Tội vu khống (Điều 122)	2	Tù từ 3 tháng đến 02 năm	Tù từ 01 năm đến 07 năm	Từ 01 triệu đến 10 triệu đồng
4	Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín... (Điều 125)	2	cải tạo không giam giữ đến 01 năm	Tù từ 3 tháng đến 02 năm	Từ 02 triệu đến 20 triệu đồng
5	Tội xâm phạm quyền tác giả (Điều 131)	2	cải tạo không giam giữ đến 2 năm	Tù từ 06 tháng đến 03 năm	Từ 10 triệu đến 100 triệu đồng
6	Tội cướp tài sản (Điều 133)	4	Tù từ 3 năm đến 10 năm	Tử hình	Từ 10 triệu đến 100 triệu đồng
7	Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 134)	4	Tù từ 2 năm đến 7 năm	Tù chung thân	Từ 10 triệu đến 100 triệu đồng
8	Tội công đoạt tài sản (Điều 135)	4	Tù từ 1 năm đến 05 năm	20 năm tù	Từ 10 triệu đến 100 triệu đồng
9	Tội cướp giật tài sản (Điều 136)	4	Tù từ 1 năm đến 05 năm	Tù chung thân	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng
10	Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 137)	4	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù chung thân	Từ 05 triệu đồng đến 100 triệu đồng
11	Tội trộm cắp tài sản (Điều 138)	4	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù chung thân	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng
12	Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139)	4	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tử hình	Từ 10 triệu đến 100 triệu đồng
13	Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản	4	Tù từ 3 tháng đến 3 năm	Tù chung thân	Từ 10 triệu đến 100 triệu đồng

	(Điều 140)				
14	Tội sử dụng trái phép tài sản (Điều 142)	3	Tù từ 3 tháng đến 02 năm	07 năm tù	Từ 05 triệu đến 20 triệu đồng
15	Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản (Điều 143)	4	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù chung thân	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng
16	Tội buôn lậu (Điều 153)	4	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tử hình	Từ 03 triệu đến 30 triệu đồng
17	Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới (Điều 154)	3	Tù từ 3 tháng đến 2 năm	Tù từ 5 năm đến 10 năm	Từ 05 triệu đến 10 triệu đồng
18	Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm (Điều 155)	3	Tù từ 6 tháng đến 05 năm	Tù từ 8 năm đến 15 năm	Từ 03 triệu đến 30 triệu đồng
19	Tội sản xuất, buôn bán hàng giả (Điều 156)	3	Tù từ 6 tháng đến 5 năm tù	Tù từ 7 năm đến 15 năm	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
20	Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực thực phẩm... (Điều 157)	4	Tù từ 2 năm đến 7 năm	Tử hình	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng
21	Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi,... (Điều 158)	3	Tù từ 1 năm đến 05 năm	Tù từ 7 năm đến 15 năm	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng
22	Tội kinh doanh trái phép (Điều 159)	2	cải tạo không giam giữ đến 2 năm	Tù từ 3 tháng đến 02 năm	Từ 03 triệu đến 30 triệu đồng
23	Tội đầu cơ (Điều 160)	3	Tù từ 6 tháng đến 05 năm	Tù từ 8 năm đến 15 năm	Từ 03 triệu đến 30 triệu đồng
24	Tội trốn thuế (Điều 161)	3			Từ 01 lần đến 3 lần số tiền trốn thuế
25	Tội lừa dối khách hàng (Điều 162)	2	Tù từ 3 tháng đến 03 năm	Tù từ 2 năm đến 07 năm	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
26	Tội cho vay lãi nặng (Điều 163)	2	cải tạo không giam giữ đến 1 năm	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Từ 01 lần đến 5 lần số lợi bất chính
27	Tội làm tem giả, vé giả, tội buôn bán tem giả, vé giả (Điều 164)	2	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 2 năm đến 07 năm	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
28	Tội lập quỹ trái phép (Điều 166)	4	Tù từ 1 năm đến 05 năm	Tù từ 1 năm đến 15 năm	Từ 05 triệu đồng đến 30 triệu đồng
29	Tội quảng cáo gian dối	1	Tù từ 6 tháng		Từ 05 triệu đến

	(Điều 167)		đến 03 năm		50 triệu đồng
30	Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 171)	2	cải tạo không giam giữ đến 2 năm	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng
31	Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản gian dối (Điều 172)	2	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 2 năm đến 10 năm	Từ 50 triệu đến 500 triệu đồng
32	Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai (Điều 173)	2	Tù từ 3 tháng đến 03 năm	Tù từ 2 năm đến 07 năm	Từ 05 triệu đồng đến 20 triệu đồng
33	Tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai (Điều 174)	2	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 2 năm đến 07 năm	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
34	Tội vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng (Điều 175)	2	Tù từ 3 tháng đến 03 năm	Tù từ 2 năm đến 10 năm	Từ 05 triệu đồng đến 20 triệu đồng
35	Tội vi phạm các quy định về quản lý rừng (Điều 176)	3	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 5 năm đến 12 năm	Từ 10 triệu đến 100 triệu đồng
36	Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện (Điều 177)	2	Tù từ 3 tháng đến 02 năm	Tù từ 2 năm đến 07 năm	Từ 02 triệu đến 20 triệu đồng
37	Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng (Điều 178)	2	Tù từ 3 tháng đến 02 năm	Tù từ 2 năm đến 07 năm	Từ 10 triệu đến 100 triệu đồng
38	Tội làm, vận chuyển, tàng trữ, lu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (Điều 180)	3	Tù từ 3 năm đến 07 năm	Tử hình	Từ 10 triệu đến 100 triệu đồng
39	Tội làm, vận chuyển, tàng trữ, lu hành séc giả và các giấy tờ có giá giả khác (Điều 181)	4	Tù từ 2 năm đến 07 năm	Tù từ 10 năm đến 20 năm	Từ 10 triệu đến 100 triệu đồng
40	Tội gây ô nhiễm không khí (Điều 182)	3	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 5 năm đến 10 năm	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng
41	Tội gây ô nhiễm nguồn nước (Điều 183)	3	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 5 năm đến 10 năm	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
42	Tội gây ô nhiễm đất (Điều 184)	3	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 5 năm đến 10 năm	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
43	Tội nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải	3	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 5 năm đến 10 năm	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng

	hoặc các chất không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường (Điều 185)				
44	Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người (Điều 186)	2	Tù từ 1 năm đến 05 năm	Tù từ 5 năm đến 12 năm	Từ 10 triệu đến 100 triệu đồng
45	Tội làm lây lan dịch bệnh cho động vật, thực vật (Điều 187)	2	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 2 năm đến 07 năm	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng
46	Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản (Điều 188)	2	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 2 năm đến 05 năm	Từ 02 triệu đến 20 triệu đồng
47	Tội hủy hoại rừng (Điều 189)	3	Tù từ 6 tháng đến 05 năm	Tù từ 7 năm đến 15 năm	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng
48	Tội vi phạm các quy định bảo vệ động vật hoang dã, quý hiếm (Điều 190)	2	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 2 năm đến 07 năm	Từ 02 triệu đến 20 triệu đồng
49	Tội vi phạm chế độ bảo vệ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên (Điều 191)	2	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 2 năm đến 05 năm	Từ 02 triệu đến 20 triệu đồng
50	Tội trồng cây thuốc phiện hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy (Điều 192)	2	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 3 năm đến 07 năm	Từ 01 triệu đến 50 triệu đồng
51	Tội sản xuất chất ma túy (Điều 193)	4	Tù từ 2 năm 07 năm	Tử hình	Từ 05 triệu đến 500 triệu đồng
52	Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy (Điều 194)	4	Tù từ 2 năm 07 năm	Tử hình	Từ 05 triệu đến 500 triệu đồng
53	Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 195)	4	Tù từ 1 năm 05 năm	Chung thân	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng
54	Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất....(Điều 196)	2	Tù từ 1 năm 05 năm	Tù từ 5 năm đến 10 năm	Từ 05 triệu đến 500 triệu đồng
55	Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197)	4	Tù từ 2 năm 07 năm	Tử hình	Từ 50 triệu đến 500 triệu đồng
56	Tội chứa chấp việc sử dụng	2	Tù từ 2 năm	Tù từ 7 năm	Từ 50 triệu đến

	trái phép chất ma túy (Điều 198)		07 năm	đến 15 năm	200 triệu đồng
57	Tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 200)	4	Tù từ 2 năm 07 năm	Chung thân	Từ 05 triệu đến 100 triệu đồng
58	Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác (Điều 201)	4	Tù từ 1 năm 05 năm tù	Chung thân	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng
59	Tội tổ chức đua xe trái phép (Điều 206)	4	Tù từ 1 năm đến 5 năm	Chung thân	Từ 05 triệu đến 30 triệu đồng
60	Tội đua xe trái phép (Điều 206)	4	Tù từ 3 tháng đến 03 năm	Tù từ 12 năm đến 20 năm	Từ 05 triệu đến 30 triệu đồng
61	Tội vi phạm các quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông (Điều 220)	3	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 5 năm đến 15 năm	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng
62	Tội tạo ra và lan truyền, phát tán các chương trình vi rút tin học (Điều 224)	2	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 2 năm đến 7 năm	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng
63	Tội vi phạm các quy định về vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy tính điện tử (Điều 225)	2	Tù từ 1 năm đến 03 năm	Tù từ 2 năm 05 năm	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng
64	Tội sử dụng trái phép thông tin trên mạng và trong máy tính (Điều 226)	2	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 2 năm 05 năm	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
65	Tội vi phạm các quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người (Điều 227)	4	Tù từ 6 tháng đến 05 năm	Tù từ 7 năm đến 12 năm	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng
66	Tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em (Điều 228)	2	Tù từ 3 tháng đến 02 năm	Tù từ 2 năm 07 năm tù	Từ 02 triệu đến 20 triệu đồng
67	Tội vi phạm các quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 229)	3	Tù từ 6 tháng đến 05 năm	Tù từ 8 năm đến 20 năm	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng
68	Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép.... (Điều 230)	4	Tù từ 1 năm đến 07 năm	Chung thân	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng
69	Tội chế tạo, tàng trữ, vận	4	Tù từ 1 năm	Chung thân	Từ 05 triệu đến

	chuyên, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ (Điều 232)		đến 05 năm		50 triệu đồng
70	Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ (Điều 233)	2	Tù từ 3 tháng đến 02 năm	Tù từ 1 năm đến 05 năm	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng
71	Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ (Điều 236)	4	Tù từ 2 năm đến 07 năm	Chung thân	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng
72	Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất cháy, chất độc (Điều 238)	4	Tù từ 1 năm đến 05 năm	Chung thân	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng
73	Tội vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy (Điều 240)	4	Tù từ 6 tháng đến 05 năm	Tù từ 7 năm đến 12 năm	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
74	Tội vi phạm quy định về khám bệnh,..., bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác (Điều 242)	3	Tù từ 1 năm đến 05 năm	Tù từ 7 năm đến 15 năm	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
75	Tội phá thai trái phép (Điều 243)	3	Tù từ 1 năm đến 05 năm	Tù từ 7 năm đến 15 năm	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
76	Tội vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm (Điều 244)	3	Tù từ 1 năm đến 05 năm	Tù từ 7 năm đến 15 năm	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
77	Tội hành nghề mê tín, dị đoan (Điều 247)	2	Tù từ 6 tháng đến 3 năm	Tù từ 3 năm đến 10 năm	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
78	Tội đánh bạc (Điều 248)	2	Tù từ 3 tháng đến 03 năm	Tù từ 2 năm đến 07 năm	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
79	Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc (Điều 249)	2	Tù từ 1 năm đến 5 năm	Tù từ 3 năm đến 10 năm	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
80	Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 250)	4	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 7 năm đến 15 năm	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
81	Tội hợp pháp hóa tiền, tài sản do phạm tội mà có (Điều 251)	3	Tù từ 1 năm đến 05 năm	Tù từ 8 năm đến 15 năm	Phạt tiền đến 3 lần số tiền hoặc giá trị tài sản hợp pháp hóa

82	Tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp (Điều 252)	2	Tù từ 1 năm đến 05 năm	Tù từ 3 năm đến 12 năm	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
83	Tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy (Điều 253)	3	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 7 năm đến 15 năm	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
84	Tội chứa mại dâm (Điều 254)	4	Tù từ 1 năm đến 7 năm	Tù chung thân	Từ 05 triệu đồng đến 100 triệu đồng
85	Tội môi giới mại dâm (Điều 255)	4	Tù từ 6 tháng đến 5 năm	Tù từ 12 năm đến 20 năm	Từ 01 triệu đồng đến 10 triệu đồng
86	Tội mua dâm người chưa thành niên (Điều 256)	3	Tù từ 1 năm đến 5 năm	Tù từ 7 năm đến 15 năm	Từ 05 triệu đồng đến 10 triệu đồng
87	Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước, tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước (Điều 263)	3	Tù từ 2 năm đến 07 năm	Tù từ 10 năm đến 15 năm	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng
88	Tội sửa chữa, sử dụng giấy chứng nhận và các tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 266)	2	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 2 năm đến 05 năm	Từ 01 triệu đồng đến 05 triệu đồng
89	Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 267)	3	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 4 năm đến 07 năm	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
90	Tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội (Điều 268)	2	Tù từ 3 tháng đến 02 năm	Tù từ 1 năm đến 05 năm	Từ 01 triệu đến 05 triệu đồng
91	Tội vi phạm các quy định về quản lý nhà ở (Điều 270)	1	Tù từ 3 tháng đến 02 năm		Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
92	Tội vi phạm các quy định về xuất bản sách, báo, đĩa âm thanh,... (Điều 271)	1	Tù từ 3 tháng đến 01 năm		Từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng
93	Tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới (Điều 272)	2	Tù từ 6 tháng đến 03 năm	Tù từ 2 năm đến 07 năm	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
94	Tội tham ô tài sản (Điều 278)	4	Tù từ 2 năm đến 07 năm	Tử hình	Từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng
95	Tội nhận hối lộ (Điều 279)	4	Tù từ 2 năm đến 07 năm	Tử hình	Phạt tiền từ 01 lần đến 05 lần giá trị của hối lộ

96	Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280)	4	Tù từ 1 năm đến 06 năm	Tù chung thân	Từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng
97	Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281)	3	Tù từ 1 năm đến 5 năm	Tù từ 10 năm đến 15 năm	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
98	Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 282)	3	Tù từ 1 năm đến 07 năm	Tù từ 10 năm đến 20 năm	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
99	Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283)	4	Tù từ 1 năm đến 06 năm	Tù chung thân	Phạt tiền từ 01 lần đến 05 lần số tiền hoặc giá trị tài sản đã trục lợi
100	Tội giả mạo trong công tác (Điều 284)	4	Tù từ 1 năm đến 05 năm	Tù từ 12 năm đến 20 năm	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
101	Tội đưa hối lộ (Điều 289)	4	Tù từ 1 năm đến 06 năm	Tử hình	Phạt tiền từ 01 lần đến 05 lần giá trị của hối lộ
102	Tội làm môi giới hối lộ (Điều 290)	4	Tù từ 6 tháng đến 05 năm	Tù từ 12 năm đến 20 năm	Phạt tiền từ 01 lần đến 05 lần giá trị của hối lộ
103	Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi (Điều 291)	2	Tù từ 1 năm đến 05 năm	Tù từ 3 năm đến 10 năm	Phạt tiền từ 01 lần đến 05 lần số tiền hoặc giá trị tài sản đã trục lợi
	Tổng: 103 điều luật	301			

Phụ lục 13

Bảng tỷ lệ điều luật và khung chế tài quy định hình phạt tiền bổ sung trên tổng số điều luật và khung chế tài của từng chương

Phân các tội phạm BLHS

Các chương trong phần các tội phạm BLHS	Số điều luật quy định TP&HP	Số khung chế tài	Số điều luật quy định hình phạt tiền bổ sung	Số khung chế tài quy định hình phạt tiền bổ sung	Tỷ lệ điều luật có quy định hình phạt tiền trên tổng số điều luật của chương	Tỷ lệ khung chế tài có quy định hình phạt tiền trên tổng số khung chế tài của chương
Chương XII	30	68	3	6	10%	8,82%
Chương XIII	10	17	2	4	20%	23,53%
Chương XIV	13	46	10	39	76,92	84,78%
Chương XVI	29	73	24	62	82,76%	84,93%
Chương XVII	10	25	10	25	100%	100%
Chương XVIII	10	32	9	30	90%	93,75%
Chương XIX	55	175	27	85	48,09%	48,57%
Chương XX	20	37	8	14	40%	37,84%
Chương XXI	14	43	8	28	57,14%	65,12%
9 chương	191	516	97	293		

Phụ lục 14

**Danh mục các điều luật và khung chế tài
có quy định cả hình phạt tịch thu tài sản và phạt tiền là HPBS**

TT	Tội danh và điều luật	Mức hình phạt cao nhất trong khung cơ bản	Mức hình phạt cao nhất trong khung tăng nặng (hoặc tăng nặng đặc biệt)	Mức tối thiểu và tối đa của phạt tiền là HPBS
1	Tội cướp tài sản (Điều 133)	10 năm tù	Tử hình	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
2	Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 134)	07 năm tù	Tù chung thân	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
3	Tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 135)	05 năm tù	20 năm tù	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
4	Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139)	03 năm tù	Tử hình	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
5	Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140)	03 năm tù	Tù chung thân	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.
6	Tội buôn lậu (Điều 153)	03 năm tù	Tử hình	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
7	Tội sản xuất, buôn bán hàng giả (Điều 156)	05 năm tù	15 năm tù	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
8	Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 157)	07 năm tù	Tử hình	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
9	Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi,... (Điều 158)	05 năm tù	15 năm tù	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
10	Tội làm, vận chuyển, tàng trữ, lưu hành	07 năm tù	Tử hình	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu một

	tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (Điều 180)			phần hoặc toàn bộ tài sản
11	Tội làm, vận chuyển, tàng trữ, lưu hành séc giả và các giấy tờ có giá giả khác (Điều 181)	07 năm tù	20 năm tù	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
12	Tội sản xuất chất ma túy (Điều 193)	07 năm tù	Tử hình	Từ 05 triệu đồng đến 500 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
13	Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy (Điều 194)	07 năm tù	Tử hình	Từ 05 triệu đồng đến 500 triệu đồng
14	Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt tiền chất... (Điều 195)	05 năm tù	Chung thân	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
15	Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất... (Điều 196)	05 năm tù	10 năm tù	Từ 05 triệu đồng đến 500 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
16	Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197)	07 năm tù	Tử hình	Từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
17	Tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 198)	07 năm tù	15 năm tù	Từ 50 triệu đồng đến 200 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
18	Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc (Điều 249)	03 năm tù	07 năm tù	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
19	Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 250)	03 năm tù	15 năm tù	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản
20	Tội hợp pháp hóa tiền, tài sản do phạm tội mà có (Điều 251)	05 năm tù	15 năm tù	Phạt tiền đến 3 lần số tiền hoặc giá trị tài sản hợp pháp hóa, tịch thu tài sản
21	Tội tham ô tài sản (Điều 278)	07 năm tù	Tử hình	Từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, tịch thu một

				phần hoặc toàn bộ tài sản
22	Tội nhận hối lộ (Điều 279)	07 năm tù	Tử hình	Phạt tiền từ 01 lần đến 05 lần giá trị của hối lộ, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản

Phụ lục 15

Danh mục các điều luật và khung chế tài có quy định hình phạt tiền vừa là HPC vừa là HPBS

TT	Tội danh và điều luật có quy định phạt tiền vừa HPC vừa là HPBS	Mức tối thiểu và tối đa của phạt tiền là HPC	Mức tối thiểu và tối đa của phạt tiền là HPBS
1	Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125)	Từ 01 triệu đồng đến 05 triệu đồng	Từ 02 triệu đồng đến 20 triệu đồng
2	Tội xâm phạm quyền chúng tôi (Điều 131)	Từ 20 triệu đồng đến 200 triệu đồng	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng
3	Tội sử dụng trái phép tài sản (Điều 142)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 20 triệu đồng
4	Tội buôn lậu (Điều 153)	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
5	Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới (Điều 154)	Từ 05 triệu đồng đến 20 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 10 triệu đồng
6	Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm (Điều 155)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
7	Tội kinh doanh trái phép (Điều 159)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
8	Tội đầu cơ (Điều 160)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
9	Tội trốn thuế (Điều 161)	Từ 01 lần đến 05 lần số tiền trốn thuế	Từ 01 lần đến 03 lần số tiền trốn thuế
10	Tội lừa dối khách hàng (Điều 162)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
11	Tội cho vay lãi nặng (Điều 163)	Từ 01 lần đến 10 lần số tiền lãi	Từ 01 lần đến 5 lần số lợi bất chính
12	Tội làm tem giả, vé giả, tội buôn bán tem giả, vé giả (Điều 164)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng

13	Tội quảng cáo gian dối (Điều 167)	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
14	Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 171)	Từ 20 triệu đồng đến 200 triệu đồng	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng
15	Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên... (Điều 172)	Từ 50 triệu đồng đến 01 tỷ đồng	Từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng
16	Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai (Điều 173)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 20 triệu đồng
17	Tội vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng (Điều 175)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 20 triệu đồng
18	Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện (Điều 177)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 02 triệu đồng đến 20 triệu đồng
19	Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng (Điều 178)	Từ 10 triệu đồng đến 500 triệu đồng	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng
20	Tội gây ô nhiễm không khí (Điều 182)	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
21	Tội gây ô nhiễm nguồn nước (Điều 183)	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
22	Tội gây ô nhiễm đất (Điều 184)	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
23	Tội nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải hoặc các chất không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường (Điều 185)	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
24	Tội làm lây lan dịch bệnh cho động vật, thực vật (Điều 187)	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
25	Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản (Điều 188)	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Từ 02 triệu đồng đến 20 triệu đồng
26	Tội hủy hoại rừng (Điều 189)	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
27	Tội vi phạm các quy định bảo vệ động vật hoang dã, quý hiếm (Điều 190)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 02 triệu đồng đến 20 triệu đồng
28	Tội vi phạm chế độ bảo vệ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên (Điều 191)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 02 triệu đồng đến 20 triệu đồng
29	Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác (Điều 201)	Từ 05 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng

30	Tội tổ chức đua xe trái phép (Điều 206)	Từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 30 triệu đồng
31	Tội đua xe trái phép (Điều 206)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 30 triệu đồng
32	Tội vi phạm các quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông (Điều 220)	Từ 05 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
33	Tội tạo ra và lan truyền, phát tán các chương trình vi rút tin học (Điều 224)	Từ 05 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
34	Tội vi phạm các quy định về vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy tính điện tử (Điều 225)	Từ 05 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
35	Tội sử dụng trái phép thông tin trên mạng và trong máy tính (Điều 226)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
36	Tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em (Điều 228)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 02 triệu đồng đến 20 triệu đồng
37	Tội vi phạm các quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 229)	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
38	Tội hành nghề mê tín, dị đoan (Điều 247)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
39	Tội đánh bạc (Điều 248)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
40	Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc (Điều 249)	Từ 10 triệu đồng đến 300 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
41	Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Điều 250)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
42	Tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy (Điều 253)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng
43	Tội sửa chữa, sử dụng giấy chứng nhận và các tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 266)	Từ 01 triệu đồng đến 10 triệu đồng	Từ 01 triệu đồng đến 05 triệu đồng
44	Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 267)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
45	Tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội (Điều 268)	Từ 01 triệu đồng đến 10 triệu đồng	Từ 01 triệu đồng đến 05 triệu đồng
46	Tội vi phạm các quy định về xuất bản sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng

	thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác (Điều 271)		
47	Tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới (Điều 272)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 03 triệu đồng đến 30 triệu đồng

Phụ lục 16

Danh mục các điều luật và khung chế tài cơ bản quy định mức tối thiểu của phạt tiền là HPC bằng hoặc thấp hơn mức tối thiểu của phạt tiền là HPBS

TT	Tội danh và điều luật có quy định phạt tiền vừa HPC vừa là HPBS	Mức tối thiểu và tối đa của phạt tiền là HPC	Mức tối thiểu và tối đa của phạt tiền là HPBS
1	Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (Điều 125)	Từ 01 triệu đồng đến 05 triệu đồng	Từ 02 triệu đồng đến 20 triệu đồng
2	Tội sử dụng trái phép tài sản (Điều 142)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 20 triệu đồng
3	Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới (Điều 154)	Từ 05 triệu đồng đến 20 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 10 triệu đồng
4	Tội trốn thuế (Điều 161)	Từ 01 lần đến 05 lần số tiền trốn thuế	Từ 01 lần đến 03 lần số tiền trốn thuế
5	Tội cho vay lãi nặng (Điều 163)	Từ 01 lần đến 10 lần số tiền lãi	Từ 01 lần đến 5 lần số lợi bất chính
6	Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên quảng cáo gian dối (Điều 172)	Từ 50 triệu đồng đến 01 tỷ đồng	Từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng
7	Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai (Điều 173)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 20 triệu đồng
8	Tội vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng (Điều 175)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 20 triệu đồng
9	Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng (Điều 178)	Từ 10 triệu đồng đến 500 triệu đồng	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng
10	Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác (Điều 201)	Từ 05 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
11	Tội đua xe trái phép (Điều 206)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 30 triệu đồng
12	Tội vi phạm các quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông (Điều 220)	Từ 05 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
13	Tội tạo ra và lan truyền, phát tán các chương trình vi rút tin học	Từ 05 triệu đồng đến	Từ 05 triệu đồng đến

	(Điều 224)	100 triệu đồng	50 triệu đồng
14	Tội vi phạm các quy định về vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy tính điện tử (Điều 225)	Từ 05 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
15	Tội sửa chữa, sử dụng giấy chứng nhận và các tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 266)	Từ 01 triệu đồng đến 10 triệu đồng	Từ 01 triệu đồng đến 05 triệu đồng
16	Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức (Điều 267)	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng	Từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng
17	Tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy con dấu, tài liệu của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội (Điều 268)	Từ 01 triệu đồng đến 10 triệu đồng	Từ 01 triệu đồng đến 05 triệu đồng
18	Tội vi phạm các quy định về xuất bản sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác (Điều 271)	Từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng	Từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng

Phụ lục 17

**Danh mục các điều luật và khung chế tài có quy định phạt tiền là HPC
nhưng không quy định nó với tính chất là HPBS**

TT	Tội danh và điều luật quy định phạt tiền là HPC	Mức tối thiểu và tối đa của hình phạt tiền
1	Tội vi phạm quy định về bảo quản, quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước (khoản 1 Điều 164b)	Từ 10 triệu đến 150 triệu đồng
2	Tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng (khoản 1 Điều 179)	Từ 10 triệu đến 50 triệu đồng
3	Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (khoản 1 Điều 202)	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng
4	Tội cản trở giao thông đường bộ (khoản 1, 4 Điều 203)	- Từ 05 triệu đến 30 triệu đồng - Từ 05 triệu đến 20 triệu đồng
5	Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không bảo đảm an toàn (khoản 1 Điều 204)	Từ 10 triệu đến 50 triệu đồng
6	Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ (khoản 1 Điều 205)	Từ 03 triệu đến 30 triệu đồng
7	Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt (khoản 1,4 Điều 208)	- Từ 10 triệu đến 100 triệu đồng - Từ 10 triệu đến 50 triệu đồng
8	Tội cản trở giao thông đường sắt (khoản 1, 4 Điều 209)	- Từ 10 triệu đến 50 triệu đồng - Từ 03 triệu đến 30 triệu đồng
9	Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt không bảo đảm an toàn (khoản 1 Điều 210)	Từ 10 triệu đến 50 triệu đồng
10	Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt (khoản 1 Điều 211)	Từ 10 triệu đến 50 triệu đồng
11	Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy (khoản 1,4 Đ. 212)	- Từ 10 triệu đến 50 triệu đồng - Từ 5 triệu đến 30 triệu đồng
12	Tội cản trở giao thông đường thủy (khoản 1,4 Điều 213)	- Từ 10 triệu đến 50 triệu đồng - Từ 05 triệu đến 30 triệu đồng
13	Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường thủy không bảo đảm an toàn	Từ 10 triệu đến 50 triệu đồng

	(khoản 1 Điều 214)	
14	Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy (khoản 1 Điều 215)	Từ 10 triệu đến 50 triệu đồng
15	Tội vi phạm quy định về điều khiển tàu bay (khoản 1 Điều 216)	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng
16	Tội cản trở giao thông đường không (khoản 1, 4 Điều 217)	- Từ 10 triệu đến 50 triệu đồng - Từ 05 triệu đến 20 triệu đồng
17	Tội điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước CHXHCNVN (khoản 1, 2, 3 Điều 222)	- Từ 100 triệu đến 300 triệu đồng - Từ 300 triệu đến 500 triệu đồng - Từ 500 triệu đến 01 tỷ đồng
18	Tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm các quy định về hàng hải của nước CHXHCNVN (khoản 1, 2, 3 Điều 222)	- Từ 50 triệu đến 200 triệu đồng - Từ 200 triệu đến 500 triệu đồng - Từ 500 triệu đến 800 triệu đồng
19	Tội gây rối trật tự công cộng (khoản 1 Điều 245)	Từ 01 triệu đến 10 triệu đồng
20	Tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng (khoản 1 Điều 272)	Từ 02 triệu đến 20 triệu đồng
21	Tội xuất cảnh, nhập cảnh trái phép; Tội ở lại nước ngoài hoặc ở lại Việt Nam trái phép (khoản 1 Điều 272)	Từ 05 triệu đến 50 triệu đồng

Phụ lục 18

**Số liệu xét xử sơ thẩm của các TAND các cấp với các nhóm tội phạm
từ năm 2000 đến 2008**

TT	Các nhóm tội phạm trong BLHS	Số vụ án đã xét xử	Số bị cáo bị xét xử	Tỷ lệ số vụ án của nhóm TP trên tổng số bị cáo bị xét xử	Tỷ lệ số bị cáo của nhóm TP trên tổng số bị cáo bị xét xử
1	Các tội xâm phạm ANQG (chương XI)	234	582	0,05%	0,09%
2	Các tội xâm phạm tính mạng...(chương XII)	70.505	100.055	16,14%	14,91%
3	Các tội xâm phạm quyền tự do...(chương XIII)	804	1.649	0,18%	0,25%
4	Các tội xâm phạm sở hữu (chương XIV)	188.935	295.612	43,24%	44,05%
5	Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân...(chương XV)	314	420	0,07%	0,06%
6	Các tội xâm phạm TTQL kinh tế (chương XVI)	6.989	13.582	1,60%	2,02%
7	Các tội phạm về môi trường (chương XVII)	912	1.353	0,21%	0,20%
8	Các tội phạm ma túy (chương XVIII)	82.400	108.769	18,86%	16,21%
9	Các tội xâm phạm ATCC, TTCC (chương XIX)	77.573	144.364	17,75%	21,51%
10	Các tội xâm phạm trật tự QLHC (chương XX)	6.489	12.025	1,49%	1,79%
11	Các tội phạm tham nhũng (Mục A chương XXI)	2.526	5.385	0,58%	0,80%
12	Các tội phạm khác về chức vụ (Mục B chương XXI)	611	640	0,14%	0,10%
13	Các tội xâm phạm HĐTP (chương XXII)	2.367	3.193	0,54%	0,48%
Tổng cộng	13 nhóm tội phạm	436.948	671.139	100%	100%

(Theo số liệu thống kê của TANDTC)

Phụ lục 19

Số liệu HPBS được các Tòa án các cấp áp dụng từ 1995 đến 2008

TT	Các năm	Số vụ án đã xét xử	Số bị cáo đã bị xét xử	Số bị cáo bị áp dụng HPBS	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên tổng số bị cáo đã bị xét xử
1	1995	37606	57473	4562	7,96%
2	1996	42300	65500	7673	11,71%
3	1997	34649	65366	5912	9,04%
4	1998	38712	62449	4919	7,88%
5	1999	49856	76634	9119	11,90%
6	2000	41409	61491	4573	7,44%
7	2001	41136	58066	3401	5,86%
8	2002	42311	60333	3057	5,07%
9	2003	45947	68358	1751	2,56%
10	2004	48287	75453	1883	2,5%
11	2005	49936	77758	4780	6,15%
12	2006	56138	91379	5348	5,85%
13	2007	55763	92954	6696	7,20%
14	2008	58927	99688	5427	5,44%
Tổng số	14 năm	563071	889929	56866	6,39%

Theo số liệu của TANDTC và VKSNDTC.

(Số liệu năm 1995 và 1996 là của VKSNDTC, còn từ năm 1997 đến 2008 là của TANDTC cung cấp)

Phụ lục 20

Thống kê các loại HPBS được tòa án các cấp áp dụng từ năm 1995 đến 1997

Nhóm tội	Cấm đảm nhiệm chức vụ...	Cấm cư trú	Quản chế	Tước quyền công dân	Tịch thu tài sản	Phạt tiền
Năm 1995						
Các tội đặc biệt xâm phạm ANQG			4	7		
Các tội khác xâm phạm ANQG	3	12	469		39	643
Các tội xâm phạm tính mạng sức khỏe		2	6		6	18
Các tội phạm xâm phạm quyền tự do DCCD	1					4
Các tội xâm phạm sở hữu XHCN	65		2		13	39
Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình						
Các tội xâm phạm sở hữu của công dân	5	10	303		54	41
Các tội phạm về kinh tế	15		16		11	249
Các tội xâm phạm an toàn công cộng	37			1		10
Các tội xâm phạm trật tự công cộng		14	151		72	2191
Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính	1		5			1
Các tội phạm về chức vụ	6				1	33
Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp	1					1
Các tội xâm phạm phá hoại hòa bình						
Tổng cộng	134	38	956	8	196	3230
Năm 1996						
Các tội đặc biệt			5			

xâm phạm ANQG						
Các tội khác xâm phạm ANQG		33	500		82	1229
Các tội xâm phạm tính mạng sức khỏe			73		14	36
Các tội phạm xâm phạm quyền tự do DCCD	1					
Các tội xâm phạm sở hữu XHCN	126		17	3	1	15
Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình	1		2			2
Các tội xâm phạm sở hữu của công dân	2	4	739		45	94
Các tội phạm về kinh tế	24		7		8	417
Các tội xâm phạm an toàn công cộng	32		1			12
Các tội xâm phạm trật tự công cộng	1	33	290	11	69	3716
Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính					1	6
Các tội phạm về chức vụ	7					8
Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp	6					
Các tội xâm phạm phá hoại hòa bình						
Tổng cộng	200	70	1634	14	220	5535
Năm 1997						
Các tội đặc biệt xâm phạm ANQG						
Các tội khác xâm phạm ANQG		48	315	1	35	313
Các tội xâm phạm tính mạng sức khỏe	4	4	94	1	2	63
Các tội phạm xâm phạm quyền tự do DCCD	2					1
Các tội xâm phạm sở hữu XHCN	114		22		14	43

Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình					2	
Các tội xâm phạm sở hữu của công dân	2	3	869	3	109	93
Các tội phạm về kinh tế	21		3		29	266
Các tội xâm phạm an toàn công cộng	34	10	2			4
Các tội phạm về ma túy		61	1783		36	3338
Các tội xâm phạm trật tự công cộng		13	210		65	2300
Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính			3		23	45
Các tội phạm về chức vụ	13				2	9
Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp	5				2	3
Các tội xâm phạm phá hoại hòa bình						
Tổng cộng	195	139	3301	5	319	6478

(Theo số liệu thống kê của VKSNDTC)

Phụ lục 21

**Bảng số liệu thống kê tình hình áp dụng HPBS của Tòa án các cấp
với các nhóm tội phạm từ năm 2000 đến 2008**

TT	Các nhóm tội phạm trong BLHS	Số vụ án đã xét xử	Số bị cáo bị xét xử	Số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử
1	Các tội xâm phạm ANQG (chương XI)	234	582	199	34,19%
2	Các tội xâm phạm tính mạng... (chương XII)	70.505	100.055	540	0,54%
3	Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân (chương XIII)	804	1.649	4	0,24%
4	Các tội xâm phạm sở hữu (chương XIV)	188.935	295.612	2552	0,86%
5	Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân... (chương XV)	314	420	04	0,95%
6	Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (chương XVI)	6.989	13.582	1020	7,51%
7	Các tội phạm về môi trường (chương XVII)	912	1.353	72	5,32%
8	Các tội phạm ma túy (chương XVIII)	82.400	108.769	15997	14,70%
9	Các tội xâm phạm an toàn công cộng... (chương XIX)	77.573	144.364	15906	11,02%
10	Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính (chương XX)	6.489	12.025	150	1,25%
11	Các tội phạm tham nhũng (Mục A chương XXI)	2.526	5.385	332	6,17%
12	Các tội phạm chức vụ khác (Mục B chương XXI)	611	640	08	1,25%
13	Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp (chương XXII)	2.367	3.193	04	0,13%
Tổng cộng	13 nhóm tội phạm	436.948	671.139	36788	5,48%

Phụ lục 22

**Thống kê số liệu các loại HPBS được TAND tỉnh Bắc Giang
áp dụng từ năm 2001 đến 2006**

Các năm	Số vụ án đã xét xử	Số bị cáo đã xét xử	Số vụ án áp dụng HPBS	Số bị cáo bị áp dụng HPBS	Tỷ lệ vụ án áp dụng HPBS	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS
2001	731	1227	148	248	20,25%	20,21%
2002	801	1188	104	141	12,98%	11,87%
2003	767	1163	141	222	18,38%	19,09%
2004	853	1323	167	297	19,58%	22,45%
2005	768	1230	186	342	24,22%	27,80%
2006	955	1506	174	364	18,22%	24,17%
Tổng số	4875	7637	920	1614	18,87%	21,13%

Phụ lục 23

**Thống kê số liệu các loại HPBS được TAND Tỉnh Thanh Hóa
áp dụng từ năm 2000 đến 2005**

TT	Các năm	Số vụ án đã xét xử	Số bị cáo đã xét xử	Số vụ án áp dụng HPBS	Số bị cáo bị áp dụng HPBS	Tỷ lệ vụ án áp dụng HPBS	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS
1	2000	414	692	72	87	17,39%	12,57%
2	2001	368	501	79	95	21,47%	18,96%
3	2002	527	943	143	208	27,13%	22,06%
4	2003	557	1284	185	219	33,21%	17,06%
5	2004	509	1092	157	182	30,84%	16,67%
6	2005	488	609	102	146	20,90%	23,97%
Tổng số	6 năm	2863	5121	738	937	25,78%	18,30%

Phụ lục 24

Thống kê số liệu các loại HPBS được TAND thành phố Hà Nội áp dụng từ năm 1995 đến 9 tháng đầu năm 2004

Năm	Số vụ áp dụng HPBS	Số bị cáo bị áp dụng HPBS	Số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS	Phân tích các HPBS được áp dụng hàng năm							Ghi chú
				Cấm đảm nhiệm chức vụ...	Cấm cư trú	Quản chế	Tước quyền công dân	Tịch thu tài sản	Phạt tiền	Trục xuất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1995	486	572	630	20	5	506	0	0	99	0	
1996	711	835	1012	32	0	610	8	2	305	0	
1997	885	1143	1393	16	2	932	0	12	432	0	
1998	1233	1635	1873	30	5	945	0	0	893	0	
1999	1657	2121	2338	17	5	1036	0	5	1280	0	
2000	462	944	11063	0	1	387	0	9	666	0	
2001	439	543	553	3	0	74	0	0	475	0	
2002	205	275	307	4	1	35	0	0	267	0	
2003	114	242	246	5	0	15	0	3	223	0	
2004	56	91	136	7	1	5	0	0	123	0	
Tổng số	6248	8401	19551	134	20	4545	8	31	4763	0	

(Số liệu của TAND thành phố Hà Nội)

Phụ lục 25

Thống kê số liệu các loại HPBS được TAND tỉnh Bắc Ninh áp dụng từ năm 2000 đến 2004

Năm	Các loại hình phạt bổ sung						
	Phạt tiền	Quản chế	Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề...	Cấm cư trú	Tước quyền công dân	Tịch thu tài sản	Trục xuất
2000	55	44	2	0	0	0	0
2001	31	18	3	0	0	4	0
2002	27	7	1	0	0	1	0
2003	7	4	0	0	0	0	0
2004	16	0	1	0	0	0	0

Tổng cộng	136	73	07	0	0	05	0
----------------------	------------	-----------	-----------	----------	----------	-----------	----------

Phụ lục 26

**Thống kê số liệu các loại HPBS được
TAND tỉnh Đắk Lắk áp dụng từ năm 1995 đến 9 tháng đầu năm 2004**

Năm	Số vụ án xét xử	Số bị cáo bị xét xử	Số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS	Phân tích các HPBS được áp dụng hàng năm							Tỷ lệ số bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử
				Cấm đảm nhiệm chức vụ...	Cấm cư trú	Quản chế	Tước một số quyền công dân	Tịch thu tài sản	Phạt tiền	Trục xuất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1995	224	421	53	0	5	38	0	0	10	0	12,59%
1996	236	374	96	0	19	42	0	0	35	0	25,67%
1997	294	497	75	0	10	30	0	0	35	0	15,09%
1998	388	575	86	0	14	35	0	0	37	0	14,96%
1999	329	479	70	0	9	30	0	0	31	0	14,61%
2000	313	482	60	0	10	20	0	0	30	0	12,45%
2001	316	482	37	0	4	15	0	0	18	0	7,68%
2002	454	546	39	0	2	12	0	0	25	0	7,14%
2003	505	758	77	0	2	50	0	0	25	0	10,16%
9 tháng đầu năm 2004	359	662	35	0	0	13	0	0	22	0	5,29%
Tổng số	3059	5276	628	0	75	285	0	0	268	0	11,90%

(Số liệu thống kê của TAND tỉnh Đắk Lắk)

Phụ lục 27

**Thống kê số liệu các loại HPBS được
TAND tỉnh Cao Bằng áp dụng từ năm 1995 đến 2004**

TT	Năm	Số vụ án đã xét xử	Số bị cáo bị xét xử	Số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS	Cấm đảm nhiệm chức vụ...	Cấm cư trú	Quản chế	Tước quyền công dân	Tịch thu tài sản	Phạt tiền	Tỷ lệ lượt bị cáo bị áp dụng HPBS trên tổng số bị cáo bị xét xử
1	1995	62	118	15	0	0	3	0	0	12	12,71%
2	1996	88	160	34	0	0	6	0	0	21	21,25%
3	1997	103	180	114	0	0	31	0	0	71	63,33%
4	1998	143	229	166	0	0	45	0	0	111	74,49%
5	1999	196	266	251	0	0	62	0	0	177	94,36%
6	2000	150	198	64	2	0	4	2	0	56	32,32%
7	2001	124	179	27	0	0	0		1	26	15,08%
8	2002	138	220	49	0	0	0	1	1	47	22,27%
9	2003	204	310	61	0	0	0	0	0	61	19,68%
10	2004	160	258	66	0	0	3	0	1	62	25,58%
	Tổng cộng	1368	2118	847	39	04	154	03	03	644	39,99%

Phụ lục 28

**Thống kê số liệu các loại HPBS được
TAND thành phố Hải Phòng áp dụng từ năm 1999 đến 2004**

TT	Năm	Số vụ án đã xét xử	Số bị cáo bị xét xử	Số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS	Cấm đảm nhiệm chức vụ...	Cấm cư trú	Quản chế	Tước quyền công dân	Tịch thu tài sản	Phạt tiền	Trục xuất	Tỷ lệ lượt bị cáo bị áp dụng HPBS trên tổng số bị cáo bị xét xử
1	1999	805	1306	211	0	0	104	0	0	107	0	16,16%
2	2000	510	891	164	4	0	78	0	0	82	0	18,41%
3	2001	440	708	142	1	0	25	0	0	115	01	20,06%
4	2002	396	685	136	0	0	24	0	0	112	0	19,85%
5	2003	432	701	139	4	0	15	0	0	120	0	19,83%
6	2004	420	763	132	4	0	10	0	0	119	0	17,30%
	Tổng cộng	3003	5054	924	13	0	256	0	0	655	1	18,28%

Phụ lục 29

Các bảng thống kê số liệu HPBS do TAND các cấp áp dụng đối với từng nhóm tội phạm cụ thể từ năm 2000 đến 2008

29.1. Các tội xâm phạm an ninh quốc gia (chương XI BLHS)

Năm	Số vụ án xâm phạm an ninh quốc gia được xét xử	Số bị cáo	Số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử
2000	17	22	0	0%
2001	15	73	7	9,59%
2002	13	25	0	0%
2003	18	71	0	0%
2004	19	43	0	0%
2005	57	126	86	68,25%
2006	38	97	46	47,42%
2007	31	74	45	60,61%
2008	26	51	15	29,41%
Tổng số 9 năm	234	582	199	34,19%

29.2. Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự của con người (chương XII BLHS)

Năm	Số vụ án xâm phạm tính mạng... được xét xử	Số bị cáo	Số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử
2000	7193	9703	79	0,81%
2001	6797	8823	101	1,15%
2002	6802	8802	11	0,23%
2003	7323	9687	27	0,28%
2004	8282	11927	53	0,44%
2005	7805	11262	45	0,40%
2006	8826	13270	53	0,40%
2007	8796	13266	90	0,68%
2008	8681	13315	81	0,60%
Tổng số 9 năm	70505	100055	540	0,54%

29.3. HPBS áp dụng với các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân (chương XIII BLHS)

Năm	Số vụ án xâm phạm quyền tự do, dân chủ... được xét xử	Số bị cáo	Số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử
2000	93	177	0	0%
2001	65	112	0	0%
2002	82	150	0	0%
2003	50	74	0	0%
2004	77	148	0	0%
2005	95	181	0	0%
2006	132	283	3	1,06%
2007	115	275	0	0%
2008	95	249	1	0,4%
Tổng số 9 năm	804	1649	4	0,24%

29.4. HPBS áp dụng với các tội xâm phạm sở hữu (chương XIV BLHS)

Năm	Số vụ án xâm phạm sở hữu được xét xử	Số bị cáo	Số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử
2000	19082	28447	514	1,81%
2001	18470	27211	205	0,75%
2002	18411	27633	156	0,56%
2003	18768	28753	122	0,42%
2004	19507	30503	85	0,28%
2005	21328	33440	442	1,32%
2006	24535	39556	341	0,86%
2007	23327	38001	364	0,96%
2008	25507	42068	323	0,76%
Tổng số	188935	295612	2552	0,86%

9 năm				
--------------	--	--	--	--

29.5. Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình (chương XV BLHS)

Năm	Số vụ án xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình được xét xử	Số bị cáo	Số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử
2000	89	103	0	0%
2001	46	50	0	0%
2002	37	40	0	0%
2003	16	18	0	0%
2004	26	36	0	0%
2005	25	34	0	0%
2006	36	63	0	0%
2007	21	36	04	11,11%
2008	18	40	0	0%
Tổng số 9 năm	314	420	04	0,95%

29.6. Các tội xâm phạm trật tự kinh tế (chương XVI BLHS)

Năm	Số vụ án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế được xét xử	Số bị cáo	Số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử
2000	859	1838	249	13,55%
2001	557	956	83	8,68%
2002	645	1106	69	6,24%
2003	790	1445	40	2,77%
2004	842	1711	132	7,72%
2005	863	1713	147	8,58%
2006	854	1650	138	8,36%
2007	753	1482	65	4,39%

2008	826	1681	97	5,77%
Tổng số 9 năm	6989	13582	1020	7,51%

29.7. Các tội phạm về môi trường (chương XVII BLHS)

Năm	Số vụ án về môi trường được xét xử	Số bị cáo	Số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử
2000	0	0	0	0%
2001	18	44	0	0%
2002	33	45	03	6,82%
2003	56	72	0	0%
2004	138	293	03	1,02%
2005	192	286	23	12,37%
2006	199	329	23	6,99%
2007	153	277	20	7,22%
2008	123	207	0	0%
Tổng số 9 năm	912	1353	72	5,32%

29.8. Các tội phạm về ma túy (chương XVIII BLHS)

Năm	Số vụ án về ma túy được xét xử	Số bị cáo	Số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử
2000	6524	9350	2563	27,41%
2001	8368	10678	2292	21,46%
2002	9436	12194	2369	19,43%
2003	11423	14590	828	5,68%
2004	8947	11790	779	6,61%
2005	9236	12233	1628	13,31%
2006	9233	12530	1915	15,28%

2007	8886	11982	1998	16,68%
2008	10327	13422	1625	12,11%
Tổng số 9 năm	82400	108769	15997	14,70%

29.9. Các tội xâm phạm an toàn công cộng và trật tự công cộng (chương XIX BLHS)

Năm	Số vụ án xâm phạm an toàn công cộng... được xét xử	Số bị cáo	Số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử
2000	6093	9402	1062	11,30%
2001	5852	8286	703	8,48%
2002	6243	9042	404	4,47%
2003	6388	11793	702	5,95%
2004	9179	16735	798	4,77%
2005	9097	17871	2352	13,16%
2006	10853	20979	2793	13,31%
2007	12025	24460	3902	15,95%
2008	11843	25796	3190	12,37%
Tổng số 9 năm	77573	144364	15906	11,02%

29.10. Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính (chương XX BLHS)

Năm	Số vụ án đã xét xử	Số bị cáo đã xét xử	Số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử
2000	737	1310	29	2,21%
2001	559	960	05	0,52%
2002	558	948	02	0,21%
2003	704	1247	31	2,49%
2004	727	1410	15	1,06%
2005	745	1397	07	0,50

2006	808	1492	09	0,60%
2007	779	1421	14	0,99%
2008	874	1640	38	2,32%
Tổng số 9 năm	6489	12025	150	1,25%

29.11. Các tội phạm tham nhũng (Mục A chương XXI BLHS)

Năm	Số vụ án về tham nhũng xét xử	Số bị cáo	Số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử
2000	379	652	76	11,66%
2001	253	631	20	3,17%
2002	276	612	52	8,50%
2003	84	186	01	0,54%
2004	236	457	14	3,06%
2005	251	453	48	10,60%
2006	340	701	19	2,71%
2007	375	904	45	4,98%
2008	332	789	57	7,22%
Tổng số 9 năm	2526	5385	275	6,20%

29.12. Các tội phạm chức vụ khác (Mục B chương XXI BLHS)

Năm	Số vụ án về các tội phạm chức vụ khác được xét xử	Số bị cáo	Số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử
2000	11	28	0	0%
2001	17	25	0	0%
2002	22	44	0	0%
2003	15	41	0	0%
2004	41	61	04	6,56%
2005	43	74	02	2,70%
2006	57	144	01	0,69%
2007	71	101	1	0,99%
2008	57	122	0	0%
Tổng số	334	640	08	1,25%

9 năm				
--------------	--	--	--	--

29.13. Các tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp (chương XXII BLHS)

Năm	Số vụ án xâm phạm hoạt động tư pháp được xét xử	Số bị cáo	Số lượt bị cáo bị áp dụng HPBS	Tỷ lệ bị cáo bị áp dụng HPBS trên số bị cáo bị xét xử
2000	332	439	01	0,23%
2001	250	372	02	0,54%
2002	454	615	0	0%
2003	314	390	0	0%
2004	250	321	0	0%
2005	190	240	0	0%
2006	201	274	01	0,36%
2007	165	241	0	0%
2008	211	301	0	0%
Tổng số 9 năm	2367	3193	04	0,13%

(Theo số liệu của TANDTC)